

VƯƠNG HỒNG SẼN

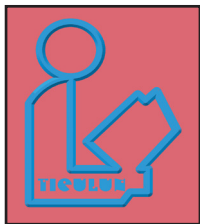
BÊN LỀ SÁCH CŨ



NHÀ XUẤT BẢN TỔNG HỢP THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

BÊN LỀ SÁCH CŨ

VƯƠNG HỒNG SẼN



Thay Lời Tựa

Năm 1875, cách đây đã một trăm lẻ ba năm, nhà tiên bối Trương Vĩnh Ký đã có ý mới mẻ soạn một cuốn “cua”: “Petit cours de géographie de la Basse - Cochinchine” bằng Pháp văn, nói về “tiểu địa dư ký Nam kỳ lục tỉnh”.

Tại sao ông không viết ra quốc ngữ, lại viết bằng tiếng Tây ? Theo ý tôi, có lẽ ông muốn một mũi tên bắn được hai chim, ông vừa có ý dọn bài cho mấy ông mấy thầy làm cho Pháp có dịp trau dồi thêm tiếng Pháp, lại nữa ông muốn thừa dịp dạy bọn môn đệ lang sa, tham biện chánh tòa, có sách chỉ nam gọn nhỏ dùng cho tiện. Cuốn sách này, khổ giấy 12x18, vồn vện chỉ năm mươi một trang thôi, không rõ số in bao nhiêu, nhưng tiêu thụ rất chạy, khiến nên ngày nay còn sót lại rất ít. Không vẽ địa đồ, nhưng gồm toàn bảng thống kê rất quý kể về sông rạch, núi hòn, cù lao, v.v.. chánh tả rất đúng, tuy xen kẽ chữ Pháp và chữ ta, mà đọc nhứt khái quán hạ, xem dường viết cùng một thứ ngôn chữ chung.

Vào năm 1944, lúc còn bình bút tờ Đại Việt tạp chí và tờ Nam kỳ tuần báo, ông Hồ Văn Trung, tự là Biều Chánh, có cậy nhà nho Thượng Tân Thị phiên âm ra quốc ngữ bộ sách Hán văn của Duy Minh Thị soạn năm

1872 (Nhâm Thân), nói về đất Nam kỳ, rồi trong bài tựa, ông Biếu Chánh đã phàn nàn chính ông không có cuốn của nhỏ của ông Trương Vĩnh Ký để tham khảo.

Tôi may, tìm được cuốn này, nên dọn lại để công đồng lãm. Duy tôi xét, nếu in đúng nguyên văn thì ngày nay chữ Tây ít người dùng, cuốn sách sẽ bất hiệu lực. Lại nữa có nhiều đoạn, nay không cần thiết mấy, tỷ như mục nói về tổng xã, phép cai trị, thì đã có sách khác đầy đủ hơn, cũng như đoạn nói về vị trí Nam kỳ trong khối Đông Dương thì đã quá quen quá nhàm, nay lập lại vô ích, nên tôi đã lược bỏ.

Trong tập của cũ này, có nhiều trang ông Trương Vĩnh Ký thu gọn và viết rất công phu, khảo về địa danh cũ gốc Cơ-me, thì tôi sao lục đúng nguyên văn; tiếc thay có một chỗ, ông ghi rõ ràng “voir a la fin du volume la note concernant les noms de ces différentes circonscriptions sous le régime... cambodgien”, tuy viết vậy mà tôi tìm mãi không thấy đoạn ấy, mặc dầu cuốn của tôi có, không thiếu sót trang nào; vậy tôi xin tùy sức có hạn, điều tra bổ túc lại, chỉ tiếc không người thông thạo phụ lực với tôi, và việc làm này không phải dễ.

Ngày nay lẽ lỗi làm việc biên chép đã đổi : cô lập việc cũ để cho thế hệ sau chóng quên, xây dựng viết lại theo mới, cho vừa ý mình, lợi đâu chưa thấy, nhưng

xin hỏi Blao hóa Bảo Lộc, Djiring biển Duy Linh, đúng là tiếng Việt và nghe đẹp tai thật, nhưng sông sâu kia ai đào, núi cao kia ai đắp, quên rằng “mộc bồn thủy nguyên”, được uống nước hãy nhớ nguồn mới ra người có sau có trước. Phương pháp cổ nhân coi vậy mà bảo tồn hơn. Vả lại lúc ban sơ, vào đây ở nhờ ở chung, muốn sửa đổi cũng không sao được. Phải nói như nhau mới mau hiểu, họa chẳng biến cải đi đôi chút cho khi nói đừng bẻ miệng bẻ mồm là được rồi, lại còn nung từng chữ một mà viết lại ra nôm cho đừng quá sai lạc điển tích, là một vấn đề khác, cổ nhân cũng nghĩ nhiều. Tôi không thạo chữ nôm, nhưng dám xin mạn bàn : tỷ như địa danh “rạch Bò Ót”, mới viết làm sao đây ? Đâu phải làm bằng thịt bò mà viết theo bộ “ngưu”. Bò Ót là tép tươi làm ra con mắm tép, nên cổ nhân viết “Bàu Ót” và tôi xin chừa cho người thành thạo bàn giảng tiếp. Cũng như một tỷ dụ khác : địa danh “Rạch Lá Buôn”, phải viết không hay có g ? Tra quyển “Khảo về chánh tả” của anh Lê Ngọc Trụ và bộ tự điển mới của Lê Văn Đức, thấy viết “Buôn”, bỗng gặp trong sách của nhà thảo mộc học Petelot lại viết “lá buông”, vậy mới làm sao đây ? Tủ cho mình ty tiện và không chắc gì đến thư viện có sách sẵn để nghiên cứu, đành bóp bụng mặc dầu gạo châu củi quế, xuất ra một số tiền mua sách Chợ Trời, khiến cho gập cuốn của này. Không khác đào

được vàng chôn. Nhưng nhớ lại vàng chôn là cầm ky. Sách cũ mặc dầu hay lạ, có còn tồn tại được không ? Bỏ đi không nhớ việc ấy, để tìm cho ra “lá buôn” là gì, và “lá buông” là thứ lá gì ? Hóa ra đã quên mất mình già, và học được đôi ba chữ mới :

Sách của “Tiêu địa dư” của ông Trương Vĩnh Ký viết:

Lá buôn là bồi điệp;

Lá buông là bông điệp.

Té ra hai thứ lá đều có thật, và nếu sún sát định ninh chỉ có một thứ lá là làm to và đầu độc thiên hạ, tội ấy về ai ? Bỏ công điều tra thêm chút nữa thì biết được :

- Lá buôn, chữ là “bồi điệp”, thì là dùng chép kinh; bồi điệp kinh : sutra Cơ-me.

Lá buông, chữ là “bông điệp” dùng lợp nhà, đan kết làm quạt, lọng, buồng; Sóng lá, chuốt làm tên, làm đũa làm gậy cầm tay; lại có loại gọi cây mật cật, cây kè, gỗ dùng làm liễn, ôm cột nhà gọi liễn kè; thật là rừng nhu biển thánh, nếu sống mãi, vẫn học hoài và cứ còn chữ mới để học. (Lá buông, người Cơ-me gọi “treang” (theo Alfred Petelot) và dùng vôi ghép với “tranh” mà Cơ-me gọi sheou hay là “soma kantuy sès (tr. 279, tập III Petelot). Sheou biến ra “sâu” “srâu” (lúa), soma

cũng gọi smao là cò, kantuy là đuôi, sès là ngựa, somao kantuy sès, dịch là có đuôi ngựa, đích thị là “tranh” để lợp nhà :

Rắc rỏi thay tiếng Việt; vì ở Nam kỳ không đủ lá buông để lợp nhà, khi đến vùng nước ngập, có cây dừa nước, người Cơ-me đã dùng lợp nhà, nên người Việt cũng bắt chước dùng theo, rồi quen đi và có thêm hai danh từ mới :

- Lá buôn (viết theo anh Lê Ngọc Trụ) là lá dừa nước nguyên tàu, chẻ hai ra theo dọc dài, phơi khô, lấy lợp nóc và đương vách thì gọi quen làm vậy, còn :

- Lá cần đóp, là lá dừa nước ghép chằm lại trên một cọng lá theo chiều ngang, khi lợp trên nóc hay khi chấp thành vách vẫn chấp ngang, và cả hai tiếng, theo tôi, cũng là biến thể của hai tiếng Cơ-me đã lạc gốc khó truy ra căn cội.

Đến đây, đã quá lẩn thẩn, nên không dám viết thêm. Lòng ngậm ngùi nhớ lại đời không có chi là trường cửu. Sức lực đức Thánh mà còn bị hạ bệ. Tượng đồng của Trương Vĩnh Ký nay chỉ còn vết thẹo trên chỗ đứng. Duy sự trước tác của ông, tuy vậy mà tồn tại, và người người vẫn dùng...

Dẫu sao đời vật đổi, tôi nguyện không quên ơn người
để chữ lại.

Cẩn tự.

VƯƠNG HỒNG SẼN

I

NGUYỄN VĂN TRÍCH LỤC

1. Mở Đất Nam Kỳ

(không y nguyên văn)

Những gì tôi nói đây đều có trong sách cũ : “Việt Nam sử lược” Trần Trọng Kim, “Le Viet Nam, Histoire et Civilisation”, Lê Thành Khôi, nhất là lựa rút trong một cuốn sách nhỏ, khổ giấy 12x18, vón vện 51 trang, in vào năm 1875 tại Sài Gòn nhà in chính phủ mà tác giả, ông Trương Vĩnh Ký ghi là “nhà in nhà nước”, nhan là “Petit cours de géographie de la Basse - Cochinchine», mà tài liệu giá đáng ngàn vàng, tôi lấy ra dẫn giải vào sách này, riêng tặng những người biết thương sách.

Tôi tóm tắt đại lược cuộc Nam tiến và Mở đất Nam kỳ như sau :

Luật chung của tạo hóa, ngày nay phải nhìn nhận là “khỏe còn, yếu chết”. Nước Chiêm Thành xưa, thường sang cướp phá đất An Nam. Sau nước ấy hết thời, suy yếu dần, đến năm 1693 thì mất hẳn.

Sau khi mở mang bờ cõi đến Bình Thuận, thì ranh giới nước ta giáp liền với ranh giới nước Chân Lạp. Nước này ở vào quãng dưới sông Mê Kông, có lắm sông nhiều ngòi, ruộng đất thật tốt thật nhiều mà thiếu nhân

công khai thác. Sẵn nước ta thường thất mùa liên tiếp, dân tình đói khổ luôn, thêm nữa vào lúc chúa Nguyễn chúa Trịnh tranh giành nhau, cho nên nhiều người bỏ xứ vào Nam khẩn đất làm ruộng, ở nhiều nhứt là vùng Mô Xoài (Bà Rịa) và vùng Đồng Nai (Biên Hòa).

Năm Mậu tuất (1658), nên nhớ năm này, vua Chân Lạp mất; chú cháu họ tranh nhau, và kẻ tinh ranh vội sang cứu bên chúa Nguyễn. Lúc bấy giờ, bên Nguyễn là chúa Hiền, bèn sai quân đem ba ngàn binh sang cứu giúp ở Mỗi Xúy (trên viết Mô Xoài, nay thuộc huyện Phúc Chánh, tỉnh Biên Hòa), từ đó hàng năm vua Chân Lạp là Néac Ông Chân, triều cống và hứa che chở người An Nam sang làm ăn bên ấy.

Trong khi ấy, vào năm Giáp dần (1674), bên Chân Lạp, có người Néac Ông Dài chạy cầu viện nước Xiêm (Thái Lan) để đánh với Néac Ông Nộn.

Néac Ông Nộn bỏ chạy sang cầu cứu ở dinh Thái Khang (nay là Khánh Hòa). Chúa Hiền bèn sai cai cơ đạo Nha Trang là Nguyễn Dương Lâm, cùng với Nguyễn Đình Phái theo làm tham mưu, đem binh chia làm hai đạo sang đánh Néac Ông Dài, phá được thành Sài Gòn, rồi tiến quân vây khốn thành Nam Vang, Néac Ông Dài thất trận, bỏ thành, chạy vào trong rừng rồi chết. Néac Ông Thu, tức con trưởng Néac Ông Dài ra

hàng. Từ ấy, Néac Ông Thu được lập làm quốc vương Chân Lạp đóng đô ở Long Úc (có lẽ là Lo-vek), còn Néac Ông Nộn được phong làm đệ nhị quốc vương, thì đóng ở Sài Gòn, cả hai buộc phải hàng năm triều cống cho chúa Nguyễn.

Việc thêm gay cấn là năm Kỷ tị (1679), có quan binh nhà Minh, gồm tổng binh Dương Ngạn Địch, trấn thủ đất Long Môn (Quảng Tây), và phó tướng là Hoàng Tiến, cùng đi với Trần Thượng Xuyên là tổng binh trấn thủ châu Cao, châu Lôì và châu Liêm (thuộc Quảng Tây) và phó tướng là Trần An Bình, không chịu đầu phục nhà Thanh (vì phải cạo đầu gióc bím), cả thầy đưa ba ngàn quân cùng năm sáu chục chiếc thuyền, sang xin làm dân nước Nam, lấy cớ là cùng để tóc dài (trường phát) như nhau.

Cái tài thao lược, xử trí lanh lẹ của chúa Hiền, là biết thừa cơ hội, không chứa chấp bọn Minh thần, e rằng bắt trị, và tống khứ họ vào đất miền Nam, vừa bắt họ khai khẩn vùng đất mới này, vừa mượn tay họ chiếm vùng hoang vu vốn của Chân Lạp, vừa thi ân với họ, vừa kiểm chế và xa họ, thật là một diệu kế, nhất cử gồm tam tứ tiện. Và như đã biết, bọn Ngạn Địch chia ra, kẻ ở đất Đồng Nai (Lộc Dã), kẻ xuống lập thế ở Mỹ Tho (Định Tường), kẻ khác nữa ở Bàn Lân (thuộc Biên Hòa), xúm

lại dựng nhà, cày ruộng, lập ra phường phố, phát triển không ngừng, từ ấy có người phương Tây, người Nhật Bản, người Chà Và (Ấn Độ Dương) đến buôn bán ngày thêm tập nập.

Đùng một cái, năm Mậu thìn (1688), những người Minh thần ngụ ở Mỹ Tho, làm loạn. Tên khách Hoàng Tiến giết chủ tướng là Dương Ngạn Địch, rồi dắt nhau đến đóng đồn lập trại ở Nam Khê, đóng tàu đúc súng để chống nhau với người Chân Lạp. Vua Chân Lạp là Néac Ông Thu, một mặt đào hào đắp lũy làm kế cố thủ chống loạn Hoàng Tiến, một mặt bỏ không thần phục chúa Nguyễn nữa.

Bây giờ chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Trăn, sai quan đem binh sang đánh dẹp, dùng mẹo giết được Hoàng Tiến, và bắt Néac Ông Thu phải theo lệ nạp cống, xưng thần.

Năm Mậu dần (1698), chúa Nguyễn là Nguyễn Phúc Chu sai Nguyễn Hữu Kính ¹ làm kinh lược đất Chân Lạp, chia đất Đông Phố (đúng là Giản Phố) ra làm dinh, làm huyện, lấy xứ Đồng Nai làm huyện Phúc Long, và xứ Sài Gòn làm huyện Tân Bình. Đặt Trấn Biên dinh (tức Biên Hòa), và Phiên Trấn dinh (tức Gia Định) ², sai quan vào cai trị. Lại chiêu mộ những kẻ lưu dân từ Quảng Bình trở vào để lập ra thôn xã và khai khẩn ruộng

đất. Khi ấy, người Minh thần ở Trấn Biên (Biên Hòa) thì lập làm xã Thanh Hà, còn người đất Phiên Trấn (Gia Định) thì lập làm xã Minh hương. Tất cả những người ấy đều thuộc số bộ nước ta.

Lúc bấy giờ, tức trong khi nhà Thanh (Mãn Châu) sang cướp ngôi nhà Minh bên Trung Quốc, thì một di thần nhà Minh tên là Mạc Cửu, buồn vì nước mất nhà tan, ông bèn bỏ xứ dân thân lưu lạc giang hồ. Ông bỏ sang ở Chân Lạp, thấy nơi Sài Mạt³ có nhiều sắc dân đến tụ tập buôn bán, bèn khai sông hốt me⁴, rồi lấy tiền ăn bài chiêu mộ những lưu dân lập ra làm bảy xã, gọi đó là Hà Tiên.

Năm Mậu tý (1708), Mạc Cửu có được tiền bạc, ruộng đất, vườn tiêu, vườn đậu khấu, nhiều quá, đâm ra sợ giặc Xiêm qua cướp đánh, bèn nghĩ được một kế, ra Huế nạp tiền, xin thần phục chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn phong chức tổng binh, cho về an trấn Hà Tiên.

Khi Mạc Cửu mất, con là Mạc Thiên Tứ được chúa phong làm đô đốc, sai trấn ở Hà Tiên, để nối nghiệp cha. Đây là một người có biệt tài, xứng đáng là người có công dày với đất Hà Tiên, có công đắp thành xây lũy mở chợ làm đường, rước thầy về dạy nho học để khai hóa dân cư, vừa giỏi về thi thơ, có công chấn hưng đạo đức văn chương vùng này một thuở.

Thời bấy giờ, đất Chân Lạp cứ loạn lạc không dứt. Năm Kỷ mao (1699), Néac Ông Thu cất quân chống với binh chúa Nguyễn, chúa sai Nguyễn Hữu Kính làm tổng suất mang quân đi bảo vệ bờ cõi. Cuối cùng, Néac Ông Thu cũng ra mặt xin hàng và ưng nạp triều cống như cũ. Quân ta lại rút binh về.

Cách ít lâu sau, đệ nhị vương là Néac Ông Nộn mất. Đệ nhất vương là Néac Ông Thu phong Néac Ông Yêm (con của Nộn) thay thế và gả công chúa cho (tức anh em thúc bá lấy nhau, và tục họ không cũ, anh em chú bác cô cậu lấy nhau là thường ⁵). Đến lúc Néac Ông Thu quá già, thì truyền ngôi cho con là Néac Ông Thâm.

Vận khiến Chân Lạp suy, nên năm Ất dậu (1705), anh em bất hòa. Néac Ông Thâm nghi cho Néac Ông Yêm sanh dị tâm muốn phản, bèn khởi binh đánh trước, và mượn Xiêm binh qua giúp. Néac Ông Yêm bèn chạy sang cầu cứu ở Gia Định.

Chúa Nguyễn sai quan cai cơ là Nguyễn Cửu Vân sang đánh Néac Ông Thâm. Nguyễn Cửu Vân cả phá quân Xiêm, đem Néac Ông Yêm về thành La Bích ⁶.

Từ đó Néac Ông Thâm ở lại Xiêm La, và thỉnh thoảng cứ đem binh về khuấy phá Néac Ông Yêm.

Năm Giáp ngọ (1714), quân của Néac Ông Thâm kéo về lấy thành La Bích, và vây khốn Néac Ông Yêm. Yêm sai người sang Gia Định cầu cứu. Đô đốc Tàu ở Phiên Trấn (Gia Định) là Trần Thượng Xuyên, có quan phó tướng ở Trấn Biên (Biên Hòa) Nguyễn Cửu Phú phát binh tiếp ứng cùng sang đánh, và vây được Néac Ông Thu (lúc ông chưa mất) và Néac Ông Thâm ở trong thành La Bích. Thu và Thâm sợ hãi, bỏ thành chạy sang Xiêm La. Bọn Trần Thượng Xuyên bèn lập Néac Ông Yêm lên làm vua Chân Lạp.

Năm Tân hợi (1729) quan Chân Lạp sang quấy nhiễu ở hạt Gia Định. Chúa Nguyễn bèn đặt sở Điều Khiển để thống nhiếp việc binh ở mạn ấy ⁷.

Năm Bính thìn (1736), Néac Ông Yêm mất, con là Néac Ông Tha lên làm vua. Năm Mậu thìn (1747), Néac Ông Thâm ở Xiêm La lại kéo binh về, đánh đuổi Néac Ông Tha, rồi chiếm lấy ngôi vua. Néac Ông Tha phải bỏ chạy sang Gia Định.

Được ít lâu, Néac Ông Thâm lại mất. Ba người con là Néac Đôn, Néac Biên, Néac Yêm tranh nhau ngôi thứ. Chúa Nguyễn bèn sai quan Điều Khiển là Nguyễn Hữu Doãn đem quân sang đánh bọn Néac Đôn và rước Néac Ông Tha về nước.

Ông Tha về chưa được mấy tháng, kẻ có người con thứ hai của Néac Ông Thâm, tên Néac Nguyên, lấy quân Xiêm La sang đánh đuổi nữa. Phen này Néac Ông Tha chạy về Gia Định rồi mất tại đây.

Néac Nguyên về làm vua ở Chân Lạp lại thường hay hà hiếp bọn Côn Man ⁸, và thường sai sứ ra ngoài Bắc thông đồng với chúa Trịnh lập mưu định đánh chúa Nguyễn. Chúa Nguyễn hay được có sự, nên năm Quý dậu (1753), chúa sai bọn Nguyễn Cư Trinh đem binh sang đánh Néac Nguyên.

Năm Ất hợi (1755), Néac Nguyên thua, nên bỏ thành Nam Vang, chạy sang Hà Tiên nhờ Mạc Thiên Tứ.

Năm sau Mạc Thiên Tứ dâng thư lên chúa Nguyễn nói rằng Néac Nguyên xin dâng hai phủ Tầm Bôn và Lôi Lạp ⁹ để chuộc tội và xin được về nước. Chúa Nguyễn không nhất quyết thì lúc bấy giờ ông Nguyễn Cư Trinh lại dâng sớ bày kể “tầm thực” nghĩa là tóm thâu lần lần như con tầm ăn lá dâu. Chúa Nguyễn thuận theo bèn sai nhận hai phủ và cho Néac Nguyên về Chân Lạp.

Năm Đinh sửu (1759), Néac Nguyên từ trần, người chú họ tên là Néac Nhuận lên làm giám quốc. Néac Nhuận đang lo xin với chúa Nguyễn phong mình làm vua Chân Lạp, bất ngờ đứa con rể là Néac Hình giết đi,

để cướp lấy ngôi vua ¹⁰.

Lúc này việc nước ở Chân Lạp thật là rối nát, vì quan tổng suất là ông Trương Phúc Du thừa thế sang đánh. Néac Hinh thua chạy, kế bị thuộc hạ giết. Lúc bấy giờ, con của Néac Nhuận là Néac Tôn, chạy sang nhờ Mạc Thiên Tứ ở Hà Tiên, Thiên Tứ dâng thư về Huế xin lập Néac Tôn làm vua Chân Lạp. Chúa Nguyễn thuận cho và sai Mạc Thiên Tứ đưa Néac Tôn về nước.

Néac Tôn dâng đất Tầm Phong Long để tạ ơn chúa Nguyễn. Chúa bèn sai Trương Phúc Du và Nguyễn Cư Trinh đem dinh Long Hồ về xứ Tầm Bào, tức là chỗ tỉnh lỵ tỉnh Vĩnh Long bây giờ ¹¹ và lại đặt ra ba đạo là Đông Khẩu Đạo ở Sa Đéc, Tân Châu Đạo ở Tiên Giang và Châu Đốc Đạo ở Hậu Giang, sai quan ta trấn thủ.

Néac Tôn lại dâng năm phủ là Hương Úc, Cần Vọt, Trục Sâm, Sài Mạt và Linh Quinh để tạ ơn Mạc Thiên Tứ ¹². Mạc Thiên Tứ đem những đất ấy dâng chúa Nguyễn, chúa cho thuộc về trấn Hà Tiên cai quản (3).

Vậy tóm tắt lại đất sáu tỉnh Nam kỳ lúc bấy giờ là đất của các vua Chân Lạp tự hiến cho chúa Nguyễn, rồi sau này do mồ hôi nước mắt người dân Nam khai thác ra, bồi bổ thêm ra, và nếu giữ câu “mộc bản thủy nguyên”, thì nay ta là người được ăn trái ngon, xin chớ quên ơn

kẻ trông, như vậy mới phải là người không vong bản.

Đến đây, tôi tạm kết thúc bài nói về “Mở đất Nam kỳ”.

a. Lối năm 1780, theo sách của ông Trương Vĩnh Ký để lại, thì đất Nam kỳ chia làm ba trấn :

1. Biên trấn (Biên Hòa);
2. Phan trấn (Gia Định và Định Tường);
3. Long Hồ (Vĩnh Long, An Giang và Hà Tiên);

b. Đến năm 1806, vua Gia Long đổi gọi đất Đồng Nai, Gia Định, và chia lại làm năm trấn :

1. Phan trấn (Gia Định);
2. Biên trấn (Biên Hòa);
3. Vĩnh trấn (Vĩnh Long, An Giang);
4. Định trấn (Định Tường);
5. Hà Tiên (Hà Tiên).

c. Xuống đến vua Minh Mạng, nước Nam ta rộng lớn hơn bao giờ hết, gồm có tám trấn :

1. Gò Sắt (Pur-sat);
2. Nam Vang (Pnom-penh);
3. An Giang (Châu Đốc);
4. Vĩnh Thanh (Vĩnh Long, hoặc Long Hồ);
5. Định Tường (Mỹ Tho);
6. Phan Yên (Gia Định);
7. Biên Hòa (Đồng Nai);
8. Hà Tiên.

d. Qua đến Thiệu Trị là ông vua hiếu hòa, ông dạy trả hai trấn đầu cho Cơ-me còn lại sáu trấn, và từ ấy gọi Nam kỳ lục tỉnh.

Những chi tiết vặt vãnh rườm rà, đoạn binh Pháp sang chiếm đất, tôi xin xem lại sách khác, ở đây tôi xin kể những gì các bạn nhỏ ít biết, tỷ như :

2. Chép Y Cuốn “Petit Cours De Géographie De La Basse - Cochinchine»

Gia Định tỉnh, ngày trước có 4 phủ, 9 huyện là :

1. Tân Bình phủ
(Sài Gòn)

1. Bình Dương (Sài Gòn)
2. Bình Long (Hố Môn)
3. Tân Long (Chợ Lớn).

2. Hòa Thạnh phủ
(Gò Công)

1. Tân Hòa (Gò Công)
2. Tân Thạnh (Kì Sơn)

3. Tân An phủ
(Vũng Gù)

1. Cửu An (Vũng Gù)¹³
2. Phước Lộc (Cần Giuộc)

4. Tây Ninh phủ

1. Tây Ninh (Tây Ninh)
2. Quang Hóa (Trảng Bàng)

Biên Hòa tỉnh, gồm 2 phủ và 7 huyện :

1. Phước Long
(Dỏ Sa)

1. Phước Chánh (Dỏ Sa)
2. Bình An (Thủ Dầu Một)
3. Ngãi An (chợ Thủ Đức)
4. Phước Bình (Biên Hòa)

3. Phước Mỹ
(Mô Xoài)

1. Phước An (Mô Xoài)
2. Long Thành (Đồng Môn)
3. Long Khánh
(Thôn mọi Bà Kí)

Định Tường tỉnh, gồm 2 phủ và 4 huyện :

1. Kiến An
(chợ Cai Tài)

1. Kiến Hưng
(Giồng Trần Định)
2. Kiến Hòa (Chợ Gạo)

2. Kiến Tường
(Cao Lãnh)

1. Kiến Phong (Cái Bè)
2. Kiến Đăng (Cai Lậy)

Vĩnh Long tỉnh, gồm 4 phủ và 8 huyện :

1. Định Viễn
(Vĩnh Long)
2. Hoằng An
(Ba Vác)

1. Vĩnh Bình (Long Hồ)
2. Vĩnh Trị (Vũng Liêm)
1. Tân Minh (Ba Vác)
2. Duy Minh (rạch Nước
Trong)

3. Hoằng Đạo
(Hoằng Trị, Bến
Tre)

1. Bảo Hựu (Bến Tre)
2. Bảo An (Cái Bông)

4. Lạc Hóa
(Chà Văng)

1. Tuân Ngãi
(Cầu Ngang, Mương Dục)
2. Trà Vinh (Trà Vinh)

An Giang tỉnh, có 3 phủ coi 8 huyện :

1. Tuy Biên
(Châu Đốc)

1. Tây Xuyên (Cái Vừng,
Ba Rách, Long Xuyên)
2. Phong Phú, (Cần Thơ).

2. Tân Thành
(Sa Đéc)

1. Vĩnh An (Sa Đéc)
2. Đông Xuyên (Cái Vừng)
3. An Xuyên (Nha Môn)

3. Ba Xuyên
(Sóc Trăng)

1. Phong Nhiêu (Bãi Xàu)
2. Phong Thạnh (Giu Gia) ¹⁴
3. Vĩnh Định (Ba Xuyên).

Hà Tiên tỉnh, có 3 phủ coi 7 huyện :

1. Quảng Biên
(Cần Vọt)

1. Khai Biên (phía Cần Vọt)
2. Vĩnh Trường
(phía Cần Vọt)

2. An Biên
(Hà Tiên)

1. Hà Châu (Hà Tiên)
2. Long Xuyên (Cà Mau)
3. Kiên Giang (Rạch Giá)

3. Tịnh Biên
(Thất Sơn)
Xà Tón ¹⁵

1. Hà Dương (Linh Quỳnh)
2. Hà Âm (Giang Thiên)

Lời bàn thêm : Buổi ban sơ, Nam kỳ bị chiếm trước, quan cai trị lang sa quyền hành thật lớn thật to; chánh chủ tỉnh có quyền xử miêng (không giấy tờ) người dân lỗi lầm vi cảnh (trễ nộp thuế, hỗn vô lễ cứng đầu), quan bỏ tù người ấy năm ngày tù vạ khỏi cần đưa ra tòa phán xét, gọi thi hành theo thủ tục bản xứ (application du régime de l'indigénat) (đầu mỗi các cuộc phản đối tranh đấu các nhóm ái quốc Nguyễn Phan Long, Nguyễn An Ninh sau này). Cóp ý theo chức vụ bên trào đình đảng cựu, quan cai trị Pháp lấy chức administrateur chef de province, họ dịch ra là cai bố, chánh bố (bố chánh sứ, coi việc hộ) sau tránh chữ “cai” vốn vện gọi quan bố, và chỗ làm gọi tòa bố (nay thỉnh thoảng còn nghe), rồi gọi tham biện chủ tỉnh. Khi cuộc bình định an bài, họ thấy quyền chủ tỉnh quá rộng, họ thu lại, chia phần có tòa án coi việc kiện tụng, từ ấy mới phân biệt có : bên bố (phan ty) và bên niết (niết ty). G.Đ.T.C. Aubaret, trương 346 đã ghi : quan án có trách nhiệm coi về xử án, lại coi về trạm thơ trong tỉnh, dưới quyền quan án là lãnh binh coi về binh bị, vì vậy tuy chưa phải hàng kinh quan (bực tổng đốc, tuần phủ) nhưng như quan bố, quan án được kể vào hàng quan tỉnh cao cấp được dùng danh từ “Ông lớn” (Excellence) lúc xưng hô. Bởi vậy, ngày trước còn để lại tỷ dụ câu nhập đề khi gửi đơn lên quan bố, quan án thường viết “Bẩm lạy quan lớn” hoặc

“Trăm lạy quan lớn”, nhằm không đáng gọi là nhục vì thằng dân trả đũa, thường dùng giọng quê mùa, tay lột khăn khúm núm, miệng xít xoa “lạy quan lớn”, “bẩm cụ lớn”, cũng vừa ! Kế hàng quan Pháp quan cai trị bản xứ, đặt ra có phủ, huyện (bỏ bớt không gọi tri này tri kia như ở Bắc - Trung) và cao tột bậc có đốc phủ sứ, nghe đâu chức này do Tôn Thọ Tường đề xướng, lựa chữ “đốc” trong tổng đốc, chữ phủ sứ trong an phủ sứ, hiểu rằng chức này có quyền rộng của một tổng đốc kiêm an phủ sứ. Pháp bỏ chức kinh lược trong Nam, ngụ ý vua Nam đã mất quyền trên đất nhượng địa này, thậm chí chức tổng đốc cũng đẹp, dường như chỉ có ba người... là Trần Bá Lộc, Trần Bá Thọ, và ông Đỗ Hữu Phương, và theo tôi cũng đều là chức vị hàm, chức danh dự chứ không phải chức thực thụ như ngoài kia. Nhưng quyền hành thì ghê gớm lắm. Tôi nghe một ông cai tổng ở Cái Bè thuật lại, thời ông Tổng đốc Lộc còn sanh tiền, lão muốn lấy ruộng của ai, chỉ ước ao là người kia tự hiến, lão muốn có đồ cổ của nhà nào chỉ nói ướm một tiếng là người đó lật đật đem tới nhà dâng lễ ra mắt, nhưng lễ trời rất công, sau đó nhà Trần Bá suy vi, của cải bị phát mãi, nhà nào vùng Mỹ Tho trước đây còn giữ đồ xưa có chạm chữ “L” đó là đồ cổ nhà Trần Bá Lộc trở về nhà bá tánh, đúng là “của thiên trả địa” hay là “thiên địa tuần hoàn, vật huân chủ cũ” đó.

Riêng ông Trần Bá Thọ, lúc tôi còn làm việc ở Sa Đéc, nghe nói lại lúc ông ta ngồi làm chủ quận ở Sa Đéc, con nhà ai muốn lấy chồng phải dâng cho lão một đêm, gọi “quyền phá tân” (droit de dépuclage) y như đời phong kiến bên Pháp thuở lãnh chúa hầu tước v.v.. làm chủ trên mảnh đất phong của mình, nhưng lão Tổng đốc Thọ này, về sau, chung kết đời mình bằng một viên đạn súng lục, vì lão mắc nợ, tài sản bị tịch thu và phát mãi, đưa em gái và đưa em rể không khứng ra tay cứu vớt, để chờ bán đầu giá giữa tòa mua rẻ hơn, nên lão tức giận rút súng tự tử, quả trời kia có mắt ¹⁶...

Duy tôi quên một Tổng đốc thứ tư, là ông bí thư của toàn quyền Doumer. Nghe nói lại, năm ấy ông Doumer ghé Huế, được vua mời ăn yến. Doumer nài phải có thơ ký ruột của mình dự. Các quan triều Huế thối thác rằng ông ấy không hợp đủ điều kiện, vì phải ở vào hàng “tổng đốc” sắp lên mới được cái hân hạnh ăn yến với vua. Doumer trả lời cụt ngùn : “Faites-le nommer tổng đốc de ma part” (hãy cử và làm tổng đốc theo lệnh của tôi), và tức nhiên viên bí thư sủng ái của quan toàn quyền được dự yến nhà vua, và ông này, có thật, là ông Tổng đốc Phạm Văn Tươi, mà trong quyển L’Indochine Française của Paul Doumer, nơi trang 313 có in hình và chừa dưới hình câu khiêm tốn “Mr Phạm Văn Tươi, secrétaire annamite de M. Doumer” (ông Phạm Văn

Tươi, thơ ký An Nam của ông Doumer).

Tôi đã đề xen việc lãng nhãng về tổng đốc, đốc phủ sứ vào tập này, có lẽ làm giảm mất một phần nào về nghiêm trang của nó đi chăng ? Nhưng như đã có nói trước trong bài tựa, tôi không có ý viết sách biên khảo. Đã không phải là loại biên khảo, thì tội gì không cho tôi pha phách để bớt giọng thầy đời ? Tôi chỉ muốn làm cái việc vớt vát sách cũ, viết bên lề, mót lại những cái đáng để dành.

Tỷ như cuốn “Tiểu địa dư ký về Thủy Chân Lạp” (Basse - Cochinchine), ông Trương Vĩnh Ký soạn và xuất bản từ năm 1875, đã hơn một trăm năm, thì còn gì mới mẻ hòng sao lục lại ra đây ? Nhưng từ trước đến nay, có ý xem từ ngoài kia đến trong này, các nhà xứng danh là khảo cứu, có ai chịu khó thọc tay vào giỏ giấy vụn, tôi muốn nói các sách cũ miền Nam, hầu khai thác những gì hay họ chưa công bố hay chưa ? Hoàn toàn không. Toàn là tra cứu nghiên cứu sách Hán, sách nôm ta, và quên phứt tài liệu các lân bang, trong ấy có một phần quan trọng về văn minh cũ của người Cơ-me miền Nam, đã để lại cho ta một gia tài văn hóa khá lớn mà chưa ai dòm ngó thêm kỹ càng đôi chút. Và nay tôi tuy bất tài, lại muốn bồi bổ một phần nào chỗ khiếm khuyết ấy trước khi ra đi vĩnh viễn sau này.

Tôi để ý thấy, từ thuở nay, các ông đồ Tây, thì mắng khinh thị đám dân bản xứ, cho nên khi họ viết về sách khoa học, sách biên khảo, họ vẫn viết cầu thả những danh từ họ biết na ná, và âm ra tiếng họ theo ý muốn của họ, tỷ như : Dakao thay vì Đất Hộ, Cholen, Cholon, thay vì Chợ Lớn, v.v.. nhưng họ y họ là dân chiến thắng thì đã đành và bỏ qua cho họ đi; nhưng tại sao đến lượt các thầy đồ ta, ngày trước, khi phiên âm ra chữ nôm chữ Hán, các danh từ, các địa danh do gốc Co-me hay nước khác (Chà Và, Ma Nì v.v.), lại cũng đập cút Tây và làm vấp y như họ : Tầm Bôn, Tầm Bào, Tầm Phong Lôn, v.v.. mạnh ai muốn viết sao thì viết, khi thì viết làm vậy, khi khác lại viết một cách khác nữa, không nhất thống, không có qui tắc nhứt định, cho nên buộc lòng tôi, mặc dầu không đủ sức vì căn bản vốn học Hán nôm tôi không có, nhưng cũng đánh liều, ôm hết những tài liệu của riêng, dăng hết ra đây, mặc tình các bạn hiểu biết tôi, tha hồ chọn lựa, xem chỗ nào dùng được thì lựa lấy mà dùng. Tỷ như tôi soạn ra đây các danh từ cũ tôi đã gặp, sách cũ viết sao tôi chép lại làm vậy, các bạn hãy lấy đó làm cái mốc cái nêu tạm trong lúc này, để rồi một ngày kia có người hay giỏi hơn tôi, sẽ nương theo tài liệu tạm ấy, sửa đổi lại cho đúng đắn, cân nhắc cho cẩn thận, thì cái công hôm nay của tôi không uổng.

Mấy hàng này, gọi thanh minh cho rõ, tưởng chưa phải là lần thân.

* * *

Sở trạm, chuyển đệ công văn

Vào lối năm 1875, tại Nam kỳ lục tỉnh, đường sá chưa có nhiều, sự giao thông đều trông cậy vào sức người, sức ngựa hoặc vào đường nước có sẵn, và việc chuyển đệ công văn nhà nước đều phó thác cho một hạn lính gọi “trạm phu”, tức quân ở trạm, chuyên việc ống cán, vì công văn đâu có nhiều đến phải dùng bao lớn chứa đựng như nay, và tất cả đều nhét thồn trong ống tre, ống thiếc, niêm phong hai đầu kỹ càng, rồi giao cho phu trạm chuyển đệ khi bằng sức ngựa khi bằng võng cáng, ghe thuyền, hoặc đường gần thì bằng sức người chạy bộ, và khi nào khẩn cấp, thì người phu trạm kèm theo dấu hiệu một lông giắt đầu ngựa, một cục lửa than, cho đến bây giờ còn sót lại danh từ “hỏa tốc”. Ở Nam kỳ vào thời đó có 17 trạm :

1. Hà Tiên			110 lý
2. An Giang (4 trạm)	1. Giang Định	45 lý	
	2. Giang Hòa	65 lý	217 lý
	3. Giang Lộc	54 lý	
	4. Giang Mỹ	53 lý	
3. Vĩnh Long (2 trạm)	1. Vĩnh Phước	40 lý	81 lý
	2. Vĩnh Dai	41 lý	
4. Định Tường (3 trạm)	1. Định Hòa	29 lý	101 lý
	2. Định Tân	36 lý	
	3. Định An	36 lý	
5. Gia Định (4 trạm)	1. Gia Cẩm	29 lý	114 lý
	2. Gia Nhơn	29 lý	
	3. Gia Tân	29 lý	
	4. Gia Lộc	27 lý	
6. Biên Hòa (4 trạm)	1. Biên Thạnh	20 lý	
	2. Biên Long	40 lý	116 lý
	3. Biên Phước	28 lý	
	4. Biên Lễ	28 lý	

* 1 lý : 370 tầm. (chặng đàng xa, ngó con trâu bằng con dê (xa lồi 135 trượng. P. Cửa)

Sự Phân Chia Ra Tỉnh Hạt Để Cai Trị

Vào năm 1875, Nam kỳ chia ra làm 20 tỉnh hay hạt, chỗ làm việc giấy gọi “tòa bố”, đứng đầu là một chánh bố hay chánh chủ tỉnh. Đó là :

Ba tỉnh ở miền Đông :
1. Biên Hòa,
2. Bà Rịa,
3. Thủ Dầu Một

Sáu tỉnh ở Trung :
1. Tây Ninh
2. Sài Gòn
3. Chợ Lớn
4. Gò Công
5. Tân An
6. Mỹ Tho

Ba tỉnh ở Nam :
1. Bến Tre
2. Trà Vinh
3. Sóc Trăng

Tám tỉnh ở Tây :

1. Vĩnh Long
2. Sa Đéc
3. Long Xuyên
4. Trà Ôn ¹⁷
5. Châu Đốc
6. Hà Tiên
7. Rạch Giá
8. Phú Quốc (sáp nhập về Hà Tiên, chỉ dụ ngày 16-6-1875).

Để phụ lục với sở trạm về công văn, lúc ấy mỗi tỉnh đều liên lạc với trung ương đặt tại Sài Gòn bằng đường dây thép ăn liền tới Nam Vang và gồm có 26 nhà dây thép là :

Sài Gòn
Biên Hòa
Bà Rịa

Thủ Dầu Một
Long Thành

Cap Saint-Jacques (quan trọng, vì có dây ngầm dưới biển thông ra ngoại quốc, có chỗ đi nhờ dây của Ăng-lê).

Trảng Bàng	Tây Ninh
Chợ Lớn	Bến Lức
Gò Công	Tân An
Mỹ Tho	Cái Bè
Vĩnh Long	Bến Tre
Sóc Trăng	Sa Đéc
Trà Vinh	Long Xuyên
Rạch Giá	Châu Đốc
Hà Tiên	Phôm-pénh
Ou-đông	Kampot.

Đường dây thép Cần Thơ - Sài Gòn, có sau rớt, vì tỉnh lỵ trước chọn ở Trà Ôn.

Về Đường Thủy, Xin Kể Lại Đây Những Tên Sông Rạch Ghi Trong Địa Dư Ký Năm 1875

Tiền Giang (sông trước)

Hậu Giang (sông sau)

Vàm Cỏ (kể luôn sông Đồng Nai, sông Sài Gòn)

Mê Kông hay Cửu Long Giang, bắt nguồn trên Tây Tạng, chảy tới Nam Vang, tách ra ba ngả :

- Ngả vô Biển Hồ, gọi Tonlé-sap (sap là nước ngọt)

- Sông Sau (Hậu Giang), chảy ra biển Trung Hoa (Mer de Chine), nhưng ăn thông với Vịnh Xiêm La (Golfe de Siam) bằng kinh Vĩnh Tế thông Hà Tiên, với kinh Rạch Giá thông Rạch Giá; ngã chánh chảy xuống biển vãn Đông tưới hai hạt hay tỉnh Sóc Trăng và Trà Vinh.

- Sông trước (Tiền Giang), chảy song song với Hậu Giang, khi đến Vĩnh Long, chẻ ra bốn nhánh và tuôn xuống biển bằng sáu cửa biển (sẽ kể nơi sau).

Sông Đồng Nai gồm sông Biên Hòa và sông Sài Gòn. Sông Vàm Cỏ bắt nguồn trên Kam-bu-chia, gồm hai nhánh :

Vàm Cỏ Đông (Vai-co-oriental) chảy ngang Bến Lức, ăn thông qua Vàm Cỏ Tây (sông Vũng Gò) bằng sông Thủ Đoàn, sông Thủ Thừa và rạch Bo Bo.

Vàm Cỏ Tây (Vai-co-occidental) ăn thông với sông Mỹ Tho bằng kinh Vũng Gò - Pháp gọi là Arroyo de la Poste ¹⁸.

Các Cửa Biển

1. Ở miền Tây, thông ra vịnh Xiêm La, thì có :

1. Cửa Hà Tiên ăn nổi qua sông kinh Vĩnh Tế
2. Cửa Rạch Giá Trước (Tiền kinh Rạch Giá
 Giang) bằng
3. Cửa Ông Đốc thông thương tưới khắp
4. Cửa Lớn đồng Cà Mau

2. Ở miền Đông, chảy ra biển Đông, bắt từ mũi Cà Mau kể ra Bình Thuận :

1. Cửa Bô Đề nhập vùng Cà Mau
2. Cửa Cành Hàu
3. Cửa Mỹ Thanh, nhập vào vùng Sóc Trăng
4. Cửa Trấn Di ¹⁹ ăn lên sông Sau
5. Cửa Định An (Hậu Giang)
6. Cửa Cổ Chiên ... theo cửa này lên tới Vĩnh Long
7. Cửa Ban Cung ... theo cửa này lên tới Ban Cung
8. Cửa Ngao Châu, lên tới Hàm Luông.
9. Cửa Ba Lai
10. Cửa Đại vô Mỹ Tho
11. Cửa Tiểu
12. Cửa Lỗi Rạp

13. Cửa Đồng Tranh

14. Cửa Cần Giờ

15. Cửa Lấp hay là Giếng Bộng.

Cửa tàu máy và ghe lớn vô ra được thì có cửa Cần Giờ (vô Sài Gòn) và cửa Tiểu vô Mỹ Tho. Ngoài ra, ghe tàu khách thương, ghe buồm Nam Khách buôn bán theo đường nước thì năng lui tới cửa Cần Giờ, cửa Tiểu, cửa Hà Tiên và cửa Cổ Chiên.

Tên Các Cù Lao Và Hòn ²⁰

Hướng Nam, thuộc biển Đông, có một hòn lớn, trên có núi và nơi giam tội phạm, trước gọi Côn Nôn, rồi Côn Lôn, rồi Côn Sơn, Côn Đảo, rồi gọi gì nữa chưa biết. Pháp gọi Poulo-Condor.

Hướng tây, trong vịnh Xiêm La, có :

1. Cù lao Phú Quốc, hòn Phú Quốc;
2. Les îles des Pirates
3. Cù lao Bà Lụa
4. Pulo-Damar.

Sông Trước (Tiền Giang), chứa những cù lao này :

1. Cù lao Đại Châu, giữa cửa Đại và cửa Tiểu
2. Cù lao Ròng, giữa cửa Đại và cửa Ba Lai
3. Cù lao Năm Thôn
4. Cù lao Gieng hay Dầu Nước
5. Cù lao Tây
6. Cù lao Cái Vừng.

Sông Sau (Hậu Giang), chứa những cù lao này :

1. Cù lao Giung
2. Cù lao Công
3. Cù lao Thăng Cộc
4. Cù lao Nai
5. Cù lao Mật
6. Cù lao Cát
7. Cù lao Cotambon (Cổ Bồn).

Tên Các Núi Non

Vùng Biên Hòa, có :

1. Núi Bà Rịa
2. Núi Mô Xoài
3. Núi Gành Rái
4. Núi Châu Thới (Trong Đại Nam nhất thống chí, bản dịch Nguyễn Tạo, viết núi Chu Thái, khiến người

Nam lạc lỗi. Pháp gọi “mont Blanchy” vì đã bán đứt cho ông này).

5. Núi Nứa

6. Núi Bà Vãi (Mấy ông hách, không gọi Bà Vãi và gọi “núi Thị Vãi”)

7. Núi Bà Kí

8. Núi Lò Thổi, v.v..

Kể vùng Sài Gòn, có núi Bà Dinh (do Bà Đen), cũng gọi Điện Bà, hay Chơn Bà Đen.²¹

Vùng Châu Đốc, có :

1. Núi Sam,

2. Núi Xà Tồn

3. Núi Két

4. Núi Dài

5. Núi Tà Sư

6. Núi Bà Đắc

7. Núi Rô

8. Núi Bà Đội Om

9. Núi Than

10. Núi Sập hay là Toại Sơn, Thoại Sơn.

Vùng Hà Tiên, có :

1. Núi Ngũ Hồ
2. Núi Pháo Đài
3. Núi Tô Châu
4. Núi Thạch Động (Pháp dịch và gọi “Bonnet à poil”).
5. Núi Đá Dựng.

- Ngoài ra, Hà Tiên có :

1. Hòn Rạch Vược.
2. Hòn Táo,
3. Hòn Nai, v.v..

Sản Phẩm

Mục này ông viết rất qua loa, không cho biết số lượng sản xuất, v.v.. nhưng ngày nay cũng ngụ ra vào thời đó, Nam kỳ đã có những gì :

1. Những sản phẩm đại khái của Nam kỳ năm 1875 gồm có :

- | | |
|------------|----------------------|
| - Lúa gạo | - Gỗ súc để làm nhà |
| - Đường ăn | - Chàm, lam (indigo) |
| - Hồ tiêu | - Bông vải |
| - Lúa là | - Dầu dừa |

- Dầu phộng - Cá tươi
- Cá khô, cá mắm - Cau khô
- Lòng chim - Mật ong
- Sáp ong v.v..

2. Sản xuất về hoa quả trong xứ gồm có :

- Nhiều loại gỗ tốt để làm nhà, đóng bàn ghế,
- Nhiều giống lúa ngon cơm
- Dừa - Cau
- Xoài - Nhiều giống cam ngon
- Mãng cầu - Chuối
- Đậu phộng - Thơm, khóm
- Thuốc hút - Mía
- Chàm, lam (indigo) - Dâu tằm ăn, v.v..

3. Về thổ sản hiện đang khai thác, có :

- Hàm lấy đá ở Biên Hòa
- Hàm đá xanh ở Vũng Tàu
- Mỏ huyền ở Phú Quốc

4. Thú rừng, thú săn gồm có :

- Cọp, - Voi,
- Tê ngưu, - Nai, hươu,
- Trâu rừng, trâu nhà
- Bò rừng, bò tót, din, bò nhà

- Ngựa
- Sấu, sấu hoa cà
- Chim công
- Cu đất, thẳng bè, v.v..
- Dê
- Rắn trăn
- Chim trĩ

5. Muốn phân chia từng hạt, thì nên kể :

- Biên Hòa : đường, muối, thuốc hút, gỗ danh mộc, v.v..
- Sài Gòn : thuốc hút, gạo lúa, gỗ củi, danh mộc, v.v..
- Mỹ Tho : dừa, cau khô, gạo, trái cây, v.v..
- Vĩnh Long : lúa, gạo, cau khô, trái cây, v.v..
- Châu Đốc : cá, tơ lụa, chàm, v.v..
- Hà Tiên : hồ tiêu, mật ong, sáp ong, chiếu đệm, lông chim, v.v..

6. Thủy lợi, thuế thủy lợi, ngày trước, tỷ dụ lối năm 1875, hiểu là thuế hoa lợi do nước mà có, như việc đánh cá, chài lưới, v.v.. dịch ra Pháp là : pêcheries. Trái lại, ngày nay, thủy lợi, hiểu là lấy sức máy, sức người làm cho nước ngọt chảy lên ruộng để làm mùa, thiệt là còn hóa vực, vực hóa còn trong chữ và nghĩa.

Sách của ông Trương Vĩnh Ký đã kể những môi thủy lợi năm 1875 như sau :

Tiền Giang

1. Tỉnh Châu Đốc :

Vũng Thăng Đà

Vĩnh Tế Đà

Cần Thơ Đà (Xếp công
cần lung)

Du Nhiên (Cái Dầu)

Hóa Cù hay Nang Gù

Hậu Giang

Vĩnh Lợi Đà

Tham Rôn Đà

Cái Dầm Đà

Đồng Xốc Đà

Mã Trường (Ruột ngựa)

Hiệp Ân

Thường Lạc (thủy lợi).

2. Tỉnh Long Xuyên :

Hiển Cần Đà

(Mật Cần Dung)

Thủ Thảo Đà

(Vàm Long Xuyên)

Thất Sơn Đà

(Thốt Nốt)

Ngư Ông Đà

(Lòng Ông Chưởng)

Như Chương (Ba Răng)

Huỳnh Kim Thượng

Huỳnh Kim Hạ

Cái Tre

Cái Dầu

3. Tỉnh Cần Thơ gồm có :

Ô Môn Đà

Bình Thủy

Hải Đông thủy lợi.

4. Tỉnh Tân Thành (tỉnh Sa Đéc) gồm có :

Hải Đông thủy lợi

5. Tỉnh Ba Xuyên gồm có :

Ba Xuyên Đà.

Hải Đông thủy lợi.

Chú ý : Trên bảng này, nhiều địa danh do Cơ-me mà có, tỷ như xếp chông cần lung, Ba răng v.v.. (Tôi sẽ trở lại vấn đề tên cũ Cơ-me nơi sau).

Thương Mãi, Công Nghiệp

Về đường thương mãi, năm 1875, còn thô sơ đôi chác nội mấy món như lúa, gạo, mễ cốc, gỗ tạp, gỗ danh mộc, bông vải, chàm nhuộm; hồ tiêu, da thú, ổ kén, tơ lụa, cá, cá khô, cá mặn, mắm, lông chim, muối bẽ, đồi mồi, rùa, đường ăn, cau khô, trầu lá, dầu dừa, dầu phộng, v.v..

Về công nghiệp trong xứ thì chưa phát triển là mấy.

Cho đến ngày nay, người bản xứ ít biết làm nhiều để sản xuất ra nước ngoài và cho thương vụ to tát; người dân Nam chỉ biết lam lụ làm đủ ăn, đủ nuôi sống gia đình.

Tôn Giáo

Người dân xứ Nam kỳ lục tỉnh, gồm trong ba đạo lớn, đó là :

1. Phật giáo : không thuần túy và gồm nhiều tông phái phức tạp;
2. Nhu giáo hay đạo nho : theo Khổng Mạnh, của người nho sĩ;
3. Thiên chúa giáo : năm 1860 có 27.000 tín đồ, nay lên được 50.000 tín đồ.

Bảng tóm tắt đối chiếu tên nôm và tên chữ các cửa biển, sông rạch, cù lao, và núi non của mỗi tỉnh tại Lục tỉnh Nam kỳ.

Các Cửa Biển

Gọi theo nôm

Gọi theo chữ

Hạt Biên Hòa

- | | |
|------------------------|-----------------|
| 1. Cửa Lấp, Giếng Bộng | Tắc Kí (32,1,1) |
| 2. Vũng Tàu (cửa) | Thuyền Úc |
| 3. Xích Ram | Xích Ram |

Hạt Gia Định (Sài Gòn)

- | | |
|---------------------------|------------|
| 1. Cửa Cần Giờ (1368,2,0) | Cần Giờ |
| 2. Cửa Đồng Tranh (494,2) | Đồng Tranh |
| 3. Cửa Lôi Rập (605,1,0) | Lôi Rập |

Hạt Mỹ Tho

- | | |
|---|--------------|
| 1. Cửa Tiểu
(larg. 822 trượng 3 thước) | Tiểu Hải Môn |
| 2. Cửa Đại (1485 t.) | Đại Hải Môn |
| 3. Cửa Ba Lai (117 t. 5) | Ba Lai Môn |

Hạt Vĩnh Long

- | | |
|-----------------------|-----------|
| 1. Ngao Châu (200 t.) | Ngao Châu |
| 2. Cổ Chiên (1716 t.) | Cổ Chiên |
| 3. Ba Rài (87,00) | Ba Rài |
| 4. Cái Cát (26,0,0) | Cái Cát |
| 5. Thủy Cồn (103,0,0) | Thủy Cồn |
| 6. Cồn Trăng | Cồn Trăng |

Hạt Châu Đốc

- | | |
|---------------------------|----------|
| 1. Cửa Mỹ Thanh (1121 t.) | Mỹ Thanh |
| 2. Cửa Trấn Di (1183 t.) | Trấn Di |

Hạt Hà Tiên

1. Cửa Hương Úc (48 t.)	Hương Úc
2. Cửa Rạch Giá (23 t.)	Kiên Giang
3. Cửa Đại (229,0,0)	Đại Môn
4. Cửa Đốc Vàng (38,0,0)	Đốc Huỳnh
5. Gành Hào	Hào Gành
6. Cửa Bò Đề (172,6,5)	Bò Đề
7. Cửa Rạch Cóc (32,0,0)	Rạch Cóc
8. Cửa Lớn (840,0,0)	Cửa Lớn
9. Cửa Bãi Vọp (137,0,0)	Bãi Vọp
10. Đầm Cùg (394,0,0)	Đầm Cùg
11. Cửa Đá Bạc (417,0,0)	Đá Bạc
12. Cửa Rạch Già (18, th.0)	Rạch Già
13. Cửa Mương Đào (5,5)	Mương Đào
14. Cửa Kim Qui (2,8,0)	Kim Qui
15. Cửa Thứ Mười (3,2)	Thứ Mười
16. Cửa Thứ Chín (7,2)	Thứ Chín
17. Cửa Thứ Tám (4,1)	Thứ Tám
18. Cửa Thứ Bảy (9,3)	Thứ Bảy
19. Cửa Thứ Sáu (9,5)	Thứ Sáu
20. Cửa Thứ Năm (3,8)	Thứ Năm
21. Cửa Thứ Tư (5,2)	Thứ Tư
22. Cửa Thứ Ba (5,1)	Thứ Ba
23. Cửa Thứ Hai (4,2)	Thứ Hai
24. Cửa Thứ Nhứt (16,0,0)	Thứ Nhứt

25. Cửa Bé (76,0)	Cửa Bé
26. Cửa Rạch Sỏi (20,0)	Rạch Sỏi
27. Cửa Rạch Đổng (7,0)	Rạch Đổng
28. Cửa Đại Kim Dự (15,0,0)	Đại Kim Dự
29. Cửa Tiểu Kim Dự	Tiểu Kim Dự
30. Cửa Cà Ba (160,0,0)	Cà Ba
31. Cửa Sa Hào (160,0,0)	Sa Hào
32. Cửa Phì Phạt (200,0,0)	Phì Phạt
33. Cửa Sa Ngao (159,0,0)	Sa Ngao
34. Cửa Tân Dương (45,0,0)	Tân Dương

Đường Thủy

Gọi theo nôm

Gọi theo chữ

Tỉnh Biên Hòa

1. Sông Đồng Nai	Phước Long giang
2. Lá Buông	Bông giang
3. Rạch Vấp	Kiên giang
4. Rạch Đông	Đông giang
5. Sông Bé	Tiểu giang
6. La Nha	La Nha giang
7. Rạch Cát	Sa hà
8. An Hòa	An Hòa giang
9. Rạch Choại	Trạch Đằng giang
10. Rạch Lá Buôn	Bồi Diệp giang

11. Sông Đồng Môn	Đồng Môn giang
12. Rạch Bà Kí	Kí giang
13. Nước Lộn	Thủy Hiệp giang
14. Ngã Ba Nhà Bè	Phù Gia Tam giang
15. Thủy Vọt	Thủy Vọt giang
16. Ngã Bảy	Thất Kì giang
17. Sông Mô Xoài	Hương Phước giang

Tỉnh Sài Gòn

1. Sông Bến Nghé	Tân Bình giang
2. Rạch Bà Nghè	Bình Trị giang
3. Dầm Góc Vấp	Lão Đồng giang
4. Vàm Bến Nghé	Bình Dương giang
5. Rạch Ông Lớn	Đại Phong giang
6. (Từ Rạch Ông Nhỏ	An Thông hà vô Chợ Lớn)
7. Rạch Cát	Sa giang
8. (Ngã Tư, Ba Cùm)	Tân Long giang
9. Sông Bến Lức	Thuận An đại giang
10. Rạch Đội Ma	Song Ma hay là Tĩnh Trình Giang
11. Châu Phê	Châu Phê giang
12. Thuộc Lảng	Thuộc Lảng giang
13. (Vũng Gù sắp xuống)	Hưng Hòa giang
14. Rạch Lá	Tra giang
15. Rạch Gò Công	Không Tước Nguyên

16. Giồng Bàu	Trúc Giồng Bàu
17. (Kinh qua Gò Công)	Khâu Giang
18. Xá Hương	Xá Hương giang
19. Vàm Bát Tân	Bát Tân giang
20. Sông Bến Lức	Thuận An giang
21. Kinh Trà Cú	Trà Cú kinh hay Lợi Tế hà
22. Sông Quang Hóa	Quang Hóa giang
23. Rạch Khe Răng	Khê Răng giang

Tỉnh Định Tường

1. Sông Lớn	Mỹ Tho giang
2. Sông Vững Gù	Hưng Hòa giang
3. Rạch Bát Đông	Bát Đông giang
4. Rạch Bát Chiên	Bát Chiên giang
5. Vàm Gia	Vàm Gia giang
6. Sông Trâu Trắng	Bạch Ngưu giang
7. Sông Cần Lố	Cần Lố giang
8. Sông Cái Bè	An Bình giang
9. Sông Cái Lá	Hiệp Đức giang
10. Kinh Bà Bèo	Đặng Giang (Rạch Chanh)
11. Rạch Gầm	Sầm Giang
12. Rạch Xoài Mút	Tị Thập giang
13. Kinh Vững Gù	Bảo Định hà
14. Trà Hồn (Cà Hồn)	Kì Hồn giang
15. Rạch Cái Thia	Thi Giang

16. Ba Lai Bắc

Ba Lai Bắc giang

17. Ba Lai Nam

Ba Lai Nam giang

Tỉnh Vĩnh Long

1. Sông Long Hồ

Long Hồ giang

2. Sông Vàm Tuấn

Đại Tuấn giang

3. Sông Hàm Luông

Hàm Luông giang

4. Sông Sốc Sỏi Hạ

Tiên Thủy giang

5. Sông Mỹ Lồng

Mỹ Lồng giang

6. Sông Cái Muối

Bình Phụng giang

7. Sông Cần Thay

Cần Thay giang

8. Cái Đầu Thượng

Thượng Thâm giang

9. Cái Mong lớn

An Vĩnh giang

10. Mỏ Cày

Đầu Tiêu giang

11. Cái Mít

Ba La giang

12. Ba Tri Ớt

Vĩnh Đức giang

13. Ba Tri Cá

Châu Thới giang

14. Ba Tri Rơm

Châu Bình giang

15. Mân Thít

Mân Thít giang

16. Kè Đôi

Song Tông giang

17. Ba Kè

Kiên Thắng giang

18. Vũng Liêm

An Phú giang

19. Sông Láng Thέ

Láng Thέ giang

20. Trà Vinh

Trà Vang giang

21. Rạch Trà Ôn

Trà Ôn giang

Tĩnh An Giang

- | | |
|--------------------|-----------------------------------|
| 1. Sông Sau | Hậu Giang |
| 2. Cái Tàu Hạ | Tân Hội giang |
| 3. Nha Môn | Nha Môn giang |
| 4. Rạch Gổ Dền | Thượng Cần Thơ giang |
| 5. Sông Sa Đéc | Sa Đéc giang |
| 6. Nước Xoáy | Hồi Luân Thủy giang ²² |
| | Long Phụng giang |
| 7. Cái Bè Cạn | Tân Đông giang |
| 8. Đất Sét | Mĩ An giang |
| 9. Cái Tàu Thượng | Hội An giang |
| 10. Vàm Ông Chưởng | Lễ Công giang |
| 11. Vàm Nao | Vàm Giao giang |
| 12. Tắt Cây Sung | Ưu Vân giang |
| 13. Cái Mối | Tân giang |
| 14. Sông Châu Đốc | Châu Đốc giang |
| 15. Kinh Vĩnh Tế | Vĩnh Tế hà |
| | (140 lý - 250 lý) |
| | (mở rộng năm thứ 18 |
| | đời Gia Long) |
| 16. Cái Đàm | Đàm giang |
| 17. Bưng Ca Âm | Ca Âm tráo |
| 18. Ba Lạch | Toại (Thoại) |
| (kinh Rạch Giá) | hà (do Thoại Ngọc Hầu, |
| | năm thứ 16 đời Gia Long) |

19. Lấp Vò	Cường Thành giang
20. Sông Trường Tiền	Tiền Trường giang
21. Lai Vung	Cường Oai giang
22. Bò Ót	Bàu Ót giang
23. Cần Thơ	Cần Thơ giang
24. Cái Vồn	Bồn giang
25. Ba Láng	Nê Trạch
26. Tắt Ông Thục	Ô Môn
27. Cái Chàm	Đông Thành giang
28. Ba Thắc	Ba Thắc giang
29. Sốc Trăng	Nguyệt giang
30. Búa Thảo	Phụ Đầu giang
31. Vàm Ray	An Thới giang

Cù Lao

Tỉnh Hà Tiên

Gọi theo nôm

1. Hòn Kim Dự lớn
2. Hòn Kim Dự nhỏ
3. Hòn Tre Trong
4. Hòn Tre Ngoài
5. Hòn Châu
6. Hòn Dầu Rái
7. Hòn Đá Lửa

Gọi theo chữ

- Đại Kim dự
- Tiểu Kim dự
- Nội Trúc dự
- Ngoại Trúc dự
- Châu dự
- Mảnh Hỏa dự
- Thạch Hỏa dự

8. Hòn Tre	Trúc dự
9. Cù Lao Phú Quốc	Phú Quốc đảo
10. Hòn Thổ Châu	Thổ Châu dự
11. Hòn Cổ Sơn	Cổ Sơn dự
12. Hòn Cổ Công	Cổ Công dự
13. Hòn Cổ Cốt	Cổ Cốt dự

Tỉnh Vĩnh Long

1. Cù lao Cát	Sa châu
2. Cù lao Đất	Thổ châu
3. Cù lao Nai	Lộc châu
4. Cù lao Bần	Thủy Liễu châu
5. Cù lao Trầu	Phù châu
6. Cù lao Lớn	Đại châu
7. Cồn Ngao, bãi Ngao	Ngao Chũ
8. Cù lao Ba Động	Tam Động châu
9. Cù lao Cái Cẩm	Thanh Sơn
10. Cù lao Bãi Ngao	Ngao châu
11. Cù lao	Phụ Long châu
12. Cù lao Dài	Trường châu
13. Cù lao Tân Cù	Tân Cù châu
14. Cù Lao	Vĩnh Tùng châu
15. Cù Lao Ba	Bích Căn châu.
(ngang Long Hồ)	

Tỉnh Định Tường

- | | |
|--------------------|---------------|
| 1. Cù lao Ba Lãng | Ba Lãng châu |
| 2. Cù lao Qua | Ô châu |
| 3. Cù lao Long Ân | Long Ân châu |
| 4. Cù lao Cái Thia | Thi Hàn châu |
| 5. Cù lao Trà Luộc | Kiến Lợi châu |
| 6. Cù lao Bãi Đám | Phú An châu |
| 7. Cù lao Hò | Thới Sơn châu |
| 8. Cù lao Cồn Tàu | Quới Sơn châu |
| 9. Cù lao Rồng | Long châu |

Tỉnh An Giang

- | | |
|--|---------------|
| 1. Cù lao Tân Phụng | Phụng châu |
| 2. Cù lao Nga (ngang Sa Đéc) | Nga châu |
| 3. Cù lao Gieng | Dinh châu |
| 4. Cù lao Trâu (Tân Thuận) | Ngưu châu |
| 5. Cù lao Tòng Sơn
(vàm Cái Tàu thượng) | Tòng Sơn châu |
| 6. Cù lao Tây | Tê châu |
| 7. Cù lao Nai (mé Đông) | Lộc châu |
| 8. Cù lao Nai (mé Tây) | Đôn Ngãi châu |
| 9. Cù lao Heo (mé Bắc) | Trư châu |
| 10. Cù lao Giao Lửa (mé Nam) | Hỏa Đào châu |
| 11. Cù lao Táng Dù | Long Sơn châu |
| 12. Cù lao Chà Và | |

- | | |
|--------------------|------------------------------|
| 13. Cù lao Nang Gù | Năng Gù châu |
| 14. Cù lao Bí | Qua châu |
| 15. Bãi Bà Lúa | Hoảng Trấn,
Tân Dinh châu |
| 16. Cù lao Giung | Huỳnh Dung châu |

Tỉnh Gia Định

- | | |
|-------------------|-------------|
| 1. Cù lao Côn Nôn | Côn Nôn đảo |
|-------------------|-------------|

Tỉnh Biên Hòa

- | | |
|-------------------------------|----------------|
| 1. Cù lao Phố (cù lao Ăn Mày) | Đại Phố châu |
| 2. Cù lao Ngô (mé Đông) | Ngô châu |
| 3. Cù lao Tân Triều (mé Tây) | Tân Triều châu |
| 4. Cù lao Tân Chánh (Đồng Sứ) | Tân Chánh châu |
| 5. Cù lao Cái Tắc | Kinh châu |

Núi Non

Gọi theo nôm

Gọi theo chữ

Tỉnh Biên Hòa

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| 1. Núi Long Ẩn | Long Ẩn sơn |
| 2. Núi Lò Gốm | Bửu Phong sơn |
| 3. Hòn Rùa, hay là Con Nghé | Qui dự |
| 4. Núi Đá Trắng | Bạch Thạch sơn |

5. Hòn Đá Lửa	Thạch Hỏa cang
6. Hòn Gò Đào	Đào cang
7. Núi Châu Thối	Châu Thối sơn
8. Núi Ba Ba	Thần Qui sơn, hay Thọ sơn
9. Núi Lò Thổi	Thiết Khâu sơn
10. Núi Bà Kí	Kí sơn
11. Núi Bà Vãi	Nữ Tăng sơn
12. Núi Lang Giao	Lang Giao sơn
13. Núi Mô Xoài	Trần Biên sơn
14. Núi Nứa	Sa Trúc sơn
15. Núi Bà Rịa	Bà Rịa sơn
16. Núi Thùy Vân	Thùy Vân sơn
17. Núi Gành Rái	Thất Cơ sơn
18. Núi Bà Kéc	Thần Mẫu Phong sơn

Tỉnh Gia Định

1. Núi Bà Dinh	Bà Dinh sơn
----------------	-------------

Tỉnh An Giang

1. Núi Sập (cao 20 t. chu vi 11 lý)	Toại Sơn (Thoại Sơn)
2. Núi Bà Phê (30 - 13)	Bà Phê sơn
3. Núi Tà Chiêu (12 - 5)	Tà Chiêu sơn
4. Núi Trà Nghinh (105)	Trà Nghinh sơn
5. Núi Voi (8 - 3)	Tượng sơn

6. Núi Ca Âm (cao 10 th. - 7 lý)	Ca Âm sơn ²³
7. Núi Nam Sur (8 - 2)	Nam Sur sơn
8. Núi Khê Lạp (3 - 3)	Khê Lạp sơn
9. Núi Chút (6 - 1)	Chút sơn
10. Núi Tà Béc (20 - 6)	Tà Béc sơn ²⁴
11. Núi Bà Xôi (40 - 12)	Bà Xôi sơn
12. Núi Ác Giùm (40 - 13)	Ác Giùm sơn
13. Núi Nam Vi (30 - 8)	Nam Vi sơn
14. Núi Đài Tổ (50 - 20)	Đài Tổ sơn
15. Núi Chơn Giùm	Chơn Giùm sơn
16. Núi Thông Đăng	Thông Đăng sơn
17. Núi Bà Đê lớn	Đại Bà Đê sơn
18. Núi Bà Đê nhỏ	Tiểu Bà Đê sơn

Tỉnh Hà Tiên

1. Núi Bình	Bình sơn
2. Núi Ngũ Hồ	Ngũ Hồ sơn
3. Núi Phù Dung	Phù Dung sơn
4. Núi Gò Nai	Lộc Trĩ sơn
5. Hòn Núc	Táo sơn
6. Núi Địa Tạng	Địa Tạng sơn
7. Hòn mây	Vân sơn
8. Hòn Bạch Tháp	Bạch Tháp sơn
9. Hòn Tô Châu	Tô Châu sơn

10. Núi Linh Quỳnh	Linh Quỳnh sơn
11. Núi Sài Mạt	Sài Mạt sơn
12. Bãi Ốt	Châu Nham sơn
13. Hòn Hồ Lô Cốc	Hồ Lô Cốc sơn
14. Hòn Chông	Kích sơn
15. Hòn Đông Thổ	Đông Thổ sơn
16. Hòn Tây Thổ	Tây Thổ sơn
17. Hòn Gành Bà	Tiên Cơ Đốc sơn
18. Hòn Đá Trắng	Bạch Thạch sơn
19. Hòn Bạch Mã	Bạch Mã sơn

(Đến đây dứt quyển “Petit cours de géographie de la Basse - Cochinchine của ông Trương Vĩnh Ký).

(Tôi lược bớt những đoạn nói về hành chánh, văn vân, xin xem sách khác. Tôi chỉ chú trọng những tên cũ, danh từ và địa danh cũ để tìm hiểu mà thôi).

3. Tài Liệu Bỏ Túc Cuốn “Petit Cours De Géographie De La Basse - Cochinchine»

Tài liệu bỏ túc quyển Tiểu địa dư ký này, thấy trong các sách khác đều do ông Trương Vĩnh Ký soạn hay xuất bản :

**Nhật trình đăng biển nước An Nam từ kinh đô
cho tới phố Vạn Ninh kể vô cho tới cửa Cần Giờ**

Trên thì vua ngự ngai vàng,
 Dưới thì văn võ hai hàng đai cân.
 Chín chu bốn bể xa gần,
 Khăng cù kích nhường muôn dân thanh nhàn.
 Tôi nay là khách bán buôn,
 Nhật trình xin kể nôm na mặc lòng.
 Con phàm thuyền lệ thông dong,
 Bảo nơi nương dựa mặc lòng vào ra.
 Mãng nay án hải thanh hà,
 Tự Thừa Thiên phủ tới hòa Vạn Ninh.
 Trong nhật trình địa đồ xin kể :
 Phủ Thừa Thiên lạch Thuận²⁵ nhà dài.
 Trình đồn các việc thanh thời,
 Sửa sang thuyền bá tới nơi hải tần.
 Gió tống²⁶ phong buồm tiên phưởng phát,
 Đã gần chùng lạch Lấp Cát bay;
 Bảy phường chín xóm là đây,
 Buồm giông ba cánh sóng rày lao xao.
 Cây dừa cửa Việt càng cao,
 Viễn vong phải lấy ra vào làm tiêu.
 Vui chi Quảng Trị dập điều,
 Thấy Tùng hải khẩu lắm chịu quanh co.
 Vũng bang trông đã sờ sờ,

Trông ra hòn Cỏ mù mù mới hay.
 Mũi Lài này lễ chưng tam thánh,
 Xin phù trì cát khánh kéo âu.
 Chấn ²⁷ phong đâu đã ngạt ngào,
 Cát bay một bãi dài sao thế này ?
 Quảng Bình đây kim thành thổ bích,
 Khách bộ hành gọi đó Đồng Quan.
 Đầu Mâu núi ấy là ngàn,
 Hải môn Nhứt Lệ nghênh ngang ra vào.
 Sóng đâu Phục Địa xông xao,
 Gò lèo kéo lái cận vào không nên.
 Cồn Chùa hòn Náu bên trên,
 Lý Hòa Đá Nhảy kề liền Linh Giang.
 Tân đây có trạm có đồng
 Rạn đâu sóng vỗ lạch Ròn trông ra.
 Tây nam gió thổi êm hòa,
 Phút đã tới Vũng La ngoài giò.
 Trong vũng Chùa mũi Đào là đó,
 Núi Dèo Ngang lộ lộ mọc lên.
 Sơn dương coi đó hòn Chim,
 Dưới thì vũng Áng, ở trên Dinh Cầu.
 Nào ngàn Ba Độ ở đâu,
 Kim ngân hành lễ bấy lâu đã truyền.
 Phất phơ đôi cánh buồm tiên,
 Tổ chường hòn Nhượng Yến Miêu Man kê.

Ngoài Sập gie, trong thì cửa Nhượng,
Thuyền ngư ông ngày tháng tiêu dao.
Phút đâu đã tới hòn Hươu,
Đã qua lạch Sốt hỏi nào Đầu Cân.
Ngoài con mắt tròng là chùng Hà Tịnh,
Lạch Đò Cương thủng thỉnh vào ra.
Láp, Nôm kẻ vuốt hòn Ngư,
Nghệ An cửa Hội lễ hòa nhà ông.
Còn khơi sóng bổ ỳ âm,
Kìa Lan Chú đó, mà Ròng xa đây.
Lạch Lò đang lúc tỉnh say,
Chuồng Gà ai để đó rày hiền nhân.
Sóng còn Chà ngập ngừng mặt nước,
Trong khe Hầu thuở trước bày ra.
Thuyền dân dà đây là Bãi Láng,
Lên hai vai lạch Vạn trông vô,
Mù mù đó sẵn hòn Cầu,
Trường Sa bãi cát một màu như in,
Hung Thè sao đứng bên trên,
Hóa công không dịch kể liền lạch Thoir.
Hòn Dịu, hòn Kiến sóng dồi,
Chó Nằm Săng Bắc là nơi lạch Quên.
Ngoài lạch Quên trâu voi giữ cửa,
Cáo bắt gà một ổ đầu non.
Ông bà còn đứng Chân Sơn,

Thiên thu vặc vặc hầy còn như xưa.
 Kim ngân đẳng vật dăng ra,
 Lòng thành lễ bạc gọi là khách thương.
 Minh rông chơn đã gác ngang,
 Đã qua hàm Éch lại sang Bạc Đầu.
 Cột Nanh đây, ấy đèn đuôi rú,
 Nào kim ngân cháo nổ bùng ra.
 Té rồi vui chén yên hà,
 Uống say đến Ói ²⁸, mới ra nói Càn ²⁹.
 Lễ nhà quan, vua bà phù hộ,
 Rông Tháp ³⁰ chào, tỏ rạng Nôi Rang ³¹.
 Cù nằm dưới bãi Châu Sang
 Vách thành cao ngất, đã sang An Hòa ³²
 Sự trông ra thành nào trên núi ³³ ?
 Hay là thành tân thủ đóng đây ?
 Biện Sơn vũng Ngọc tốt thay;
 Mà trên vũng Biệng lặng rày như ao;
 Trình đồn ta sẽ lấy neo,
 Mừng nay gặp đặng Đường Nghiêu lo gì;
 Ngoài hòn Mê, Miêu, Bung, Núi, Núc,
 Trong bãi dài ngựa giục trường sa.
 Núi đầu trông đã tà tà,
 Ấy là hòn Bạng cũng là hải môn.
 Qua đây Câu Chử là hòn,
 Anh linh hiển hách kinh cơn thường về.

Ngồi mà nghe sóng đầu đã sủi,
 Tới hòn Chay phải hỏi ran đầu ?
 Bãi Hiu cát trắng một màu,
 Tréo vòng chắt ngất biết cao mấy trùng.
 Thỏa tấm lòng xoang tay Chỉ Vọc,
 Vụng ³⁴ Anh Hàn ghép đúc cho nguyên.
 Hồ đầu gằm hét bên trên,
 Tha hương ngộ cố anh em hỏi chào.
 Ngoài cồn Châu xôn xao sóng vỗ,
 Tới chốn này chớ có đi vô.
 Mà đây là xứ Thanh Hoa,
 Vào Tràng ³⁵ mà đỗ, mua bò ăn chơi.
 Vất chơn lên sập mà ngồi,
 Mà ngoài hòn Nẹ là nơi dựa thuyền.
 Lưới câu thì ở bãi Riêm,
 Lạch Sung đã tới thẳng lên Thần Phù.
 Lên Thần Phù lô xô chơn chở,
 Người Ninh Bình ăn ở cũng xinh.
 Tây nam thì chạy bãi Sành,
 Là miền Nam Định rập rạch lạch Đà.
 Ai vào lạch ấy phải coi,
 Nom xuống Tràng,
 Nẹ một vài đường dây Ấy là chính lạch xưa nay,
 Buồm giong ba cánh chạy rày như tên.
 Cồn Đen thì ở bên ngoài,

Trái qua lạch Lác, Man Đồi chó âu,
 Nào còn Ba Lạt ở đâu ?
 Lạch đồn tấn thủ thẳng vào đầu Rô.
 Tới lui cửa ấy vẫn là,
 Tấn quan thương biện hỏi đà căn do.
 Trình đồn nạp lễ chó lo,
 Qua đồn Thống Chế phải dò trước sau.
 Còn Châu một lũ gie ra,
 Minh Hương bãi Nổi ấy là khách trưng.
 Cửa Lân rồi đến cửa Trà,
 Thú vui phổ khách, tàu đồ bán buôn.
 Chạy qua một bãi dậm tràng,
 Cửa Hộ đã tới Quan Lang bãi dài.
 Tới đây là cửa Thái Bình,
 Thái Bình cửa ấy là miền Hải Dương.
 Chạy lên ngoài núi Dầu Sơn,
 Tám con theo mẹ chẳng hơn chút nào.
 Dầu non chơn núi thấp cao,
 Dầu ai lui tới cũng vào dựa đây.
 Qua rồi cửa Triệu, cửa Úc liền đây,
 Thẳng trông cửa Cẩm cột cao là chĩnh.
 Lạch cửa Cẩm ra vào buôn bán,
 Chốn thích tình tứ thủ vẻ thay;
 Nghiêu Phong trai gái xinh thay;
 Phượng Hoàng hải khẩu ấy thành Quảng Yên.

Thành xây đỉnh núi cao cao,
 Bể sông ba mặt ra vào nghỉ ngơi.
 Thằng buồm mà chạy cho khơi,
 Cát Bà tới đây là nơi đỗ nhờ.
 Ngoài thì bày vách dựng lên,
 Mà trong Na Trới buồm tiên quơ rôi.
 Trông ra ngoài hòn Nang hòn Chuột,
 Thuyền bè thương mãi lắm người Minh-nhân.
 Bài thơ ³⁶ cửa Lục trái qua,
 Lân lân mà chạy là đà cho xa.
 Hòn Ngọc đâu đã tỏ chừng,
 Thác Hàn đã khởi tới chừng thác Bà.
 Vạn Ninh phố xá nguy nga,
 Anh em sắm sửa để mà giao neo.
 Màng nay gặp hội nhà Nghiêu,
 Thuận tình thương mãi ít nhiều mà chi.
 Bán buôn ai có vụng gì,
 Mới hay vật thanh ắt thì dân khang.
 Dầu ai đi bắc về nam,
 Nhứt trình phải biết để làm chơn sau.
 Hãy xem tự vĩ chỉ đầu,
 Ba mươi bảy tán tôi hầu bảo cho.
 Dầu đi sông nước chớ lo,
 Trở vào tôi lại kể cho đặng tường;
 Kể đây từ chốn kinh đô,

Kể vào Gia Định, kể đàng lên Mên.
 Kể ra khắp hết mọi miền,
 Ngày no tháng đủ thường thường âu ca.
 Khi xưa nhứt trình kể ra,
 Bây giờ ta lại dần dà kể vô.
 Trong địa đồ nhứt trình mới dẫn :
 Phủ Thừa Thiên lạch Thuận ở đây.
 Đồn Ong cột tháp thành xây,
 Trình đồn mức nước rặng ngày mà ra.
 Gió đông ba cánh em hòa,
 Chạy xuống một đôi đó là lạch Ông.
 Ngó vào trong vũng Chùa mới đặt,
 Thuận êm vừa chạy bắc mũi Giung.
 Ai Vân chất ngất ngàn trùng,
 Hòn Hành thấy đó là trong vũng Hàn.
 Trong vũng Hàn già còn phơi cánh,
 Ngoài Nghè nằm đứng đỉnh thừa nhan.
 Sơn Trà, vũng Đẳng dặm tràng,
 Kìa hòn Non Nước thiên chương địa đồ.
 Ngó mù mù cù lao nằm án,
 Lạch Hải Đàm lai láng mênh mông.
 Thuận buồm ba cánh thẳng giong,
 Bàng than cửa Xé là trong Hiệp Hòa.
 Trong Hiệp Hòa chùa Liêu chùa Ó,
 Mũi Thống Binh lộ lộ non cao,

Nam Châm sóng bổ ỳ ào,
 Sa Kỳ³⁷ cũng vịnh ra vào nghỉ ngơi.
 Chốn nghỉ ngơi nhiều nơi phong cảnh,
 Ngoài cù lao thủng thỉnh mọc lên,
 Xưa nay qua đó đã truyền,
 Chạy ngoài hòn Rượu gác miền cho khơi.
 Thanh thời ba cánh thanh thời,
 Buông xuống Quảng Ngãi một thoi dậm đường.
 Chạy qua bãi ấy dậm trường,
 Kìa hòn Mĩ Á, Sa Hoàng đã trong.
 Lạch Kim Bồng Tân Quan là đó,
 Chốn thanh nhàn vui vẻ thừa dư,
 Nào ai đi sớm về trưa,
 Liếc trông trên núi thấy dĩa Tân Quan.
 Qua Tân Quan tổ ngàn Tài Phú,
 Chạy một hồi lố xố Hà Da.
 Nam Châm bãi mới đã qua,
 Hòn Lang, Nước Ngọt đó là Cát Bay.
 Hòn Khô, Nước Ngọt là đây,
 Kìa hòn Nhọn Bún đã bày vũng Tô. Khen ai khéo
 tạc địa đồ,
 Con thuyền Phạm Lãi giang hồ thanh thời; Anh em
 trò chuyện vui chơi,
 Lác trông trên núi thấy người bông con. Trông
 chồng ngồi giữa đánh non, Trăng thu vặc vặc dạ còn

*như in. Đã gần miền hòn Cân hòn Cỏ, Chạy gác ngoài
chớ có đi vô. San Hô chợ Giã địa đồ,
Cù lao xanh ngắt bốn mùa tốt tươi. Đà gần với Cù
Mông là cửa, Hai mũi đều chòn chõ gie ra.*

*Trên mũi Móm dưới mũi Rà,
Qua hai mũi ấy vũng La đã gần.
Ngoài vũng La, trong thì vũng Lâm, Lạch Xuân Đài
thăm thăm coi vô. Nước non khéo tạc địa đồ;*

*Cù lao bãi cát bốn mùa như ao;
Lác trông Mái Nhà là vũng,
Mà Cao Biền một đống trên khô.
Lênh lang mặt nước như tờ,
Non cao chót vót là chùa Ma Liên.
Qua Ma Liên cho liền Ma Lấp,
Núi Cà Dân cột tháp thuở xưa.
Lênh lang mặt nước chơn trời,
Anh em chèo quế giang hồ thanh thoi.*

*Trà Mông thì đã tới nơi,
Bãi tiên thăm thăm là vời vũng Môn.*

*Nào ai chèo ngát bát khôn,
Lá buồm Ngư Tử nước non dần dà.*

*Đầu gành mũi Ne gie ra,
Qua hai mũi ấy đó là Ô Rô.
Vũng Ô Rô bốn mùa cũng khuất,
Dựa mặt nôm mặt bắc cũng hay.*

Sơn Xuyên phong cảnh là đây,
Non cao bia tạc, đá xây nghìn tầng.
Đá chập chồng Non Bồng, Nước Ngọt,
Tạc bia truyền thuở trước Hùng Vương.
Chạy qua đôi ấy dặm trường,
Hùm nằm giữa bãi rõ ràng sóng kêu.
Chạy qua đôi ấy lặn theo,
Cửa Lớn cửa Bé rẽ eo ra ngoài.
Chốn Khe Đào, nhà Rô mũi Mác
Gành Khe Gà tục tác bò ra.
Xóm đồ ngon khói đã qua,
Lăn buồm dựa Chụt đó là Nha Trang.
Chốn Nha Trang vẻ vang tử thủ,
Săn quán hàng vui thú bán mua.
Tháng đông thì dựa bãi chùa,
Nồm nam dựa Chụt, bốn mùa như ao.
Ngoài cù lao đá dừng như vách,
Mặc chịu lòng quý khách nghỉ ngơi.
Túi thơ bầu rượu dong chơi,
Buồm giông ba cánh bắt vờn chạy vô.
Ngó mù mù hòn Nồm là nó,
Qua bãi Tàu mới tỏ Cam Linh.
Vũng Găng đá vách như thành,
Vũng Găng rồi lại núi quanh như phòng.
Trông vào Giá vọng bán mua,

Nào ai đình chỉ thẳng luôn mặc lòng.
 Ngó vào hòn Giung bãi Giữa,
 Qua Ma Van mới tỏ Phan Rang.
 Vững Tròn lai láng mệnh mang,
 Trông xa thăm thẳm là ngàn mũi Din.
 Qua mũi Din cho liền Ba Giải,
 Đè mặt trời gác lái chạy ra.
 Liệu chùng chón ấy đã qua,
 Tây phương chỉ mũi lái đà gác đông.
 Thuận buồm ba cánh thẳng giông,
 Mũi Din đã hết, Phú Ông đến gần.
 Nước non bảng lảng muôn phần,
 Bãi Tiên hơn hỏ, bãi Tàn hệ ha.
 Lang Song, Cà Ná là đây,
 Cù lao Cau đỏ thẳng ngay La Gàn.
 Trông vào thuyền đậu mệnh mang,
 Thuyền câu trải lưới xanh xang làm nghề.
 Cửa Duồng thì đã gần kề,
 Hòn Râm ở đó bốn bề xanh xang.
 Hòn Hồng, mũi Né xanh cao,
 Ở trong có vững như ao lặn bằng.
 Đứng xa ngó dặm trông chùng,
 Phố Giày, Phan Thệt đã gần trạm Lung.
 Sóng giồ bãi cát ỳ âm,
 Sơn lâm một gánh chập chồng đôi vai.

Khe Gà thì đã tới nơi,
 Hòn Lang núi Cát thanh thoi một gò.
 Gió ù ù buồm giông ba cánh,
 Qua hòn Bà thủng thỉnh đã an
 Đã gần miền Ma Ni cửa Cạn,
 Chạy một hồi giáp áng Thùy Vân.
 Ngoài Thùy Vân trong thì Giếng Bộng,
 Ngàn Vũng Tàu lỏng lẻo cap phong.
 Nước non thú vật mọi màu,
 Bãi tiên Giếng Ngự nước trong cam tuyền.
 Lăn buồm mà dựa cho yên,
 Ba non chẳng lái chỉ ngay Cần Giờ.
 Cần Giờ cửa ấy là tên,
 Gia Định chảy xuống một bên hải tân.
 Vụng Vời chónh ấy đã yên,
 Chờ cho có bắc thẳng miền Đồng Tranh.
 Đồng Tranh cửa ấy rộng thênh,
 Thuyền thương chở cá lênh đênh làm nghề.
 Kẻ mua người bán bộn bề,
 Lao xao thương khách thiếu gì cá tôm.
 Qua rồi ta sẽ kéo buồm,
 Bắt vời mà chạy cho em sợ gì;
 Láng Lóc lại thấy một khi,
 Thiếu chi tôm cá, thiếu gì khách thương.
 Vịnh Cung là cửa Định Tường,

Tàu buôn chở cá một đường thanh thoi.
 Tôm khô rượu Cát chào mời,
 Anh em trò chuyện vui cười nghỉ ngơi.
 Kéo neo chạy thẳng ra vời,
 Cửa Tiểu lại thấy là nơi ra vào.
 Mặc ai chèo nhặt bát cao,
 Giang hồ thương mãi hỏi nào Vững Luông ?
 Vững Luông là tỉnh Vĩnh Long,
 Ăn chơi mặc sức cho xong đã rồi,
 Chạy ra Côn Nôn là núi,
 Ngó chừng trông thấy là đôi sơn lâm.
 Cây cao mưa gió ỳ ầm,
 Bón bề hàm thủy cam tâm mận mời.
 Bát vào cửa Đại là nơi,
 Còn cát giữa cửa vịnh vời mới thông.
 Ba Động cửa ấy đã trông,
 Thuyền ngư thương mãi xanh xang ra vào.
 Vĩnh Thanh cửa ấy là lẻ,
 Mà ai buôn bán thì về An Giang.
 An Giang tỉnh đó rõ ràng,
 Mặc ai buôn bán quan sang đầu lòng.
 Thiếu chi báu vật lạ lùng,
 Đủ mùi trán vị, đủ cung ca đơn.
 Chờ cho thấy gió trăng lên,
 Lên buồm mà chạy như tên thanh nhàn.

Theo đòi Ông Đốc mà lên,
Khỏi qua cửa ấy vịnh vời chạy ra.
Rạch Giá cửa ấy là nhà,
Dầu ai buôn bán cũng vào nghỉ ngơi.
Thiếu chi thú vật mùi đời,
Thiếu chi phong cảnh, thiếu gì sơn xuyên.
Sân Chim đất rộng một bên,
Thiếu chi ngư được, thiếu gì điền phi.
Sáp ong dầu gọi thiếu chi,
Trời sanh thú vật ai bì đặng hơn.
Hòn Tre, hòn Yến có duyên,
Hòn Heo, hòn Hộ, cửa quyền song song.
Chạy ra bãi cát một vòng,
Có hòn Kim Dự giữa dòng Hà Tiên.
Hà Tiên có chốn Đại Đồng,
Có sông Rạch Vược, có vùng Tô Châu.
Bên kia núi tháp pháo đài,
Có chùa phen đá, mũi Nai tỏ tường.
Bên ngoài Phú Quốc dậm trường,
Ấy hòn Phú Quốc là đường tới lui.
Dầu ai tìm thú vui chơi,
Tới hòn Phú Quốc nhắm đời mà coi.
San hô, hổ phách, đòi môi,
Đá huyền, đồn đột, đủ mùi hiếm ăn.
Sơn lâm, hậu phác, hương trầm,

Linh qui còn có sanh cầm thiếu chi.
 Xiết đâu kể hết tinh vi,
 Nói sao cho thấu những đồ thổ nghi.
 Kể qua người lại thường khi,
 Của ngon vật lạ thật thì lắm thay.
 Qua rồi Cần Vọt tới ngay,
 Trà Lan núi ấy đã bày đất Mên.
 Nam Vang là đất Cao Mên,
 Thú vui Man Mọi khắp miền bán buôn.
 Qua Mên Ba Nam tới liền,
 Ba Nam cửa ấy là miền nước Xiêm.
 Chép đây trong nước mà xem,
 Còn như biệt quốc ai thêm kể chi.
 Hãy xem tự vĩ chí đầu,
 Sơn xuyên phong cảnh lắm màu vui thay.
 Vương Hồng Sển
 Qua rồi chép để hậu lai,
 Người đời phải biết đêm ngày mà đi.
 Dầu ai buôn bán đường xa,
 Cùng người vực nước phò vua đôi lần.
 Ấy đường vượt biển nước Nam,
 Ai mà hiểu đặng thì làm lớn thay.
 Ta nay đã quyết ra tay,
 Vị làm một tập mà thay bản đồ.

(Trích y nguyên văn trong tập «Alphabet quốc ngữ en 13 tableaux avec des exercices de lecture», của ông Trương Vĩnh Ký, bản in kỳ thứ 5, in tại nhà in Imprimerie Nouvelle tại Sài Gòn, năm 1895, từ trang 17 đến 23). Thơ rằng : (nơi tr. 24 sách đã dẫn)

*Khen ai khéo tạc tấm địa đồ,
Thật là tạo hóa chẳng phải th.
Nước non man mác nguyên một dải,
Cỏ cây đồ sộ mọc từng mô.
Núi cao mấy ngọn nào ai đếm ?
Biển rộng ngàn trùng đó kẻ đo ?
Phong cảnh bốn mùa sau như trước,
Muôn vật ai gây có biết cho ?*

* * *

Nhặt trình từ Chặt sắp ra Đà Nẵng

*Kể từ dựa Chặt mà ra,
Mũi Mác, Chà Là, là cửa Nha Ru,
Buông lên một đôi mù mù,
Nha Ru đã rồi, cửa Bé lại qua.
Đôi môi chớn chở gie ra,
Bên trong có bãi Bà Gia vịnh vào.
Hòn Cầm sóng vỗ lao xao,
Bắc mặt xem vào dề dậm xông ngang.*

Thương con nhớ vợ ghe đang,
 Nước mắt hai hàng châu lụy thâm biên.
 Đá chồng rặng rùng rọc lên,
 Tạc để bia truyền nói đời Hùng Vương.
 Buông lên một đôi dậm trường,
 Ô Rô núi tấn bốn phương như nhà.
 Dầu gành mũi Nậy gie ra,
 Bên trong có vũng hiệu là Vũng Môn.
 Các lái buôn bán chín không
 Buồm giương ba cánh thẳng luôn đêm ngày.
 Bãi tiên than thán xinh thay,
 Buông lên một đôi đã bày Trà Nông.
 Biển hồ lai láng xinh thay,
 Ngó lên thấy tháp kìa dinh Thần Rần
 Ma Liên Ma Nút làm ngăn,
 Sơn Đài, Vũng Lắm đã gần Vũng La.
 Gành Bà, Gành Móm gie ra,
 Thuyền qua cho khỏi, mù mù mênh mông.
 Chẳng bèn cột cứng thẳng xông,
 Phới phới cánh hồng gác ngoài San hô.
 Nước Mặn thì ta chớ vô,
 Hòn Cân hòn Cỏ tạc đồ trong tranh.
 Ngó lên hòn núi cao xanh,
 Bồng con mà đợi tạc hình Vọng Phu.
 Trông chồng giữa đánh ngao du,

Tư bề sóng bổ chín chu danh đồn.
Bắt gà mà lễ một con,
Lạy bà bà thổi nồm luôn đêm ngày.
Vũng Tô, Suối Bún xinh thay,
Hòn Lang nước Ngọt cát bay lấp chừng.
Ban mai bạch tằng tưng tưng,
Đứng dậy trông chừng Gành Gạo làng Xăm.
Buông lên một đôi tấm tấm,
Kìa là Tài Phủ hỏi thăm Kim Bồng.
Sa Huỳnh ta chẳng còn trông,
Khô ruộng rượu nồng ba chén hệ hạ.
Đời ông chỉ những đời cha,
Đến cửa Mĩ Á thì ta chớ vào.
Gác ngoài Lò Rượu cho cao,
Ta sẽ buông vào tới mũi Nam Châm,
Bàn Than sóng bổ âm âm,
Hiệp Hòa cửa Xẻ đã gần Đại Chấm.
Hội An là Hội An hề,
Trai đi có vợ, gái về có con.
Hội An ba mươi sáu phường,
Chẳng ai có giống người thương đâu là.

(Trích y nguyên văn sách dẫn thượng “Tập alphabet”,
trang 24).

Về lái rồi ³⁸

Tai vẳng nghe vòm Thượng,
 Rằng bán châu bộ lưu lai,
 Ghe cả ta mướn bạn các trai,
 Lén các sở chở chơi ngang ngửa.
 Tai vẳng nghe giống Thượng
 Rằng tốt bồi dầy tho ³⁹
 Khổ từ ông Bình trở vô,
 Chở nửa chiếc, hai phần trở lại.
 Bụng còn ái ngại, trời mỗi bữa mỗi đông,
 Chờ lặn trời ta hãy đút xông,
 Một con nước xuôi ra Cổ Hủ,
 Các lái ta đã đủ,
 Màng có phước làm sao,
 Nước lớn bạn xếp đồng đao
 Ngủ một giấc mai rờ cho sớm.
 Cá ta nay khỏe lắm, được vài xóc mà thôi ⁴⁰
 Để đổi trầu đổi gạo đổi vôi,
 Ăn cơm nước xuống vòm Đất Sét ⁴¹.
 Phút đâu trời đương găm hét,
 Anh em ta túi bụi từng bùng.
 Anh em ta rần sức đồng lòng,
 Bỏ mái cuốc xuống vòm Bè Cạn ⁴²,
 Khoan khoan mái cuốc, cuốc chó ẻn lưng.
 Trong vòm nước chảy cầm chừng,

Khuyên anh thúc vào mệ**t** bạn.
 Mới truyền chúng bạn, kiếm chỗ cạ**n** xuông sào ⁴³.
 Bấy giờ biết liệu làm sao ?
 Trời một ngày một tối.
 Cơm ăn thối hôi xẻ muối mắt kẻo sinh ⁴⁴.
 Xuông Cầu Sơn bạn khá làm thính,
 Rồi ra đón cá ta khỏe lắm.
 Vợ mới kêu trên nhà mua mắt,
 Đặt bán bớt vài thùng.
 Kéo bữa rày mưa gió ðùng ðùng,
 Ướt át lắm bạn nằm không ðặng.
 Làm quen một bữa ghé lại ngàn ngày;
 Ứng thính lên kêu vợ : “Bớ mầy ?
 Mau lấy xóc xúc lên cho chị.
 Bấy giờ mới nghĩ nước lớn sớm mai.
 Nước ròng xuôi thẳng Ba Rài ⁴⁵,
 Nước lớn tuốt vô Xã Quản
 Bấy giờ rán rán trong bụng bớt lo”.
 Kinh Rạch Chanh khác thể Lấp Vò ⁴⁶.
 Kinh Giồng Cú dường như Giồng Đá 3,
 Đặt có thiên có hạ,
 Mà thu quân vợi vả làm chi.
 Bến Lức này khác thể kinh kỳ,
 Một con nước thì ra tới vịnh.
 Bấy giờ ðịnh tính, mặc sức (lái bạn) ăn chơi.

Lái ngòi dựa có nơi, bạn ngòi chơi có chỗ.

(Thông loại khóa trình “Miscellanées” số 3 năm thứ 2, juillet 1889 in năm 1889 tại nhà in Rey và Curiol, Sài Gòn do Trương Vĩnh Ký trước tác và xuất bản, từ trang 11 đến trang 13).

Hải môn ca

*La Hà xuống ngọn sông Gianh,
Phỏng bản nhật trình vượt đến Thuận Cô;
Cửa An nỏ nọ sóng xô,
Ngọn từ Xã Thái ồ ồ chảy tuôn;
Một thôi đến Nhựt Lệ môn,
Minh Linh cửa ấy, sắt chôn làm hàng
Một ngày trải khắp giang san,
Đến miền cửa Việt sắt hàn hiểm sao;
Một ngày lại đến cửa Eo,
Cửa hàn ngăn sắt sóng reo dầy dầy;
Hung Tư Dung cũng một ngày,
Một canh vượt thủy nầy nầy Cảnh Dương;
Một ngày rười lại sang cửa Ai
Dò ba canh lại tới Cu Đê;
Đà Nung cửa đặt tuần tư
Đại Chiêm cửa ấy phỏng đi một ngày;
Thủy hành trót một canh chầy,
Hiệp Hòa bên nọ, nơi đây An Hòa;*

Thủy một canh lại qua Châu Ô,
 Sa Thầm kia đi bộ hai canh;
 Một canh tiểu hải bộ hành,
 Đại Nham Ba Cỏ thủy trình bao xa;
 Một ngày đến huyện Mộ Hoa,
 Mĩ Á cửa nọ thiệt là hiểm thay;
 Thủy hành phỏng độ nửa ngày,
 Suốt Bồng Sơn huyện thiệt đây Sa Hoàng;
 Hai canh cửa Kim Bồng hải khẩu,
 Phỏng vượt qua Tài Phủ một canh;
 Vào Nước Hòn một nhựt trình.
 Tới miền Nước Mặn bộ hành một ngày :
 Cù lao đây Xuân Đài chốn nọ,
 Mây nước vào Yên Phủ Đà Nung;
 Sông Ngang thủy thế mệnh mông,
 Qua miền Nha Lỗ phòng trong nửa ngày;
 Tới Nha Trang một ngày chầy,
 Lại trong nửa ngày đến tiểu Nha Trang;
 Cam Ranh cửa ấy lênh lang,
 Thủy ba canh suất, đi đàng năm canh;
 Qua Man Rang một nhựt trình,
 Tới cửa Man Rí thủy hành một ngày;
 Phố thời đây kìa kìa cửa Cạn,
 Đến Man phỏng bán nhựt trình;
 Thủy hành phỏng độ tam canh,

*Xích Ram cửa ấy nước xanh như chàm;
 Từ Xích Ram vào miền cửa Lộn,
 Phỏng bộ hành đến bốn trống canh;
 Đến Cao Man nhị nhựt trình,
 Ấy thời đã lại Chiêm Thành phong cương.*

(Trích nguyên văn trang 5 và 6 của tập “Uớc lược truyện tích nước An Nam” của ông Trương Vĩnh Ký, in năm 1887 tại nhà in Rey và Curiol ở Sài Gòn, là tập sách ít nhà nào có lưu trữ, vì giấy rất giòn, đã mục nát không đợi thủ tiêu. Bản trên này, chính từ câu “Mĩ Á”... cũng mất nhiều chữ, nay tôi mò thăm và ráp nối với tất cả sự dè dặt của tôi, dám mong người đọc biết cho. Nơi hàng cuối nhựt trình này, có chưa câu “Coi trong alphabet, quốc ngữ có 2 cái dài”. Hai bài này tôi đã chép nơi trang trước, như vậy là đủ số, không thiếu nhựt trình nào).

Thủy triều ca

*Hãy suy xem tích xưa truyền để
 Khéo chuyển vần phần rẽ thai sanh;
 Tháng giêng tháng bảy đà minh,
 Mồng năm mười chín đành rành chẳng sai;
 Tháng tám cùng với tháng hai,
 Vốn chẵn giữa ngày mười bảy mồng ba;
 Nhiệm màu trong ấy a nga,*

Lại thay tháng chín tháng ba hai lần;
 Vốn một tuần lần về tháng trước;
 Ngày hai mươi như ước sanh ra;
 Hai mươi bảy với mười ba,
 Nay kì ba chín thiết là chẳng hư;
 Tháng mười nhân tháng tư nào một,
 Mười một thôi lại trót hai rằm.
 Tháng mười một với tháng năm,
 Mồng chín chẳng lầm cùng hai mươi ba;
 Lục lập nào sai ngoa mưu tốt.
 Mồng bảy hai mươi mốt thấy tin;
 Ngũ vân phỏng ý một thiên,
 Tuy rằng muôn lược cũng nên giúp dùng.

Thủy triều ca

Tháng 1	Ngày mồng 5	Giờ thìn lớn.
Tháng 7	Ngày 19	Giờ tị rông.
Tháng 2	Ngày mồng 3 Ngày 17	Giờ tị lớn.
Tháng 8	Ngày 29	Giờ ngọ rông.
Tháng 3	Ngày 13	Giờ dần lớn.
Tháng 9	Ngày 27	Giờ mẹo rông.

Tháng 4	Ngày 11	Giờ Ngọ lớn.
Tháng 10	Ngày 25	Giờ Mùi rông.
Tháng 5	Ngày mồng 9	Giờ Dần lớn.
Tháng 11	Ngày 23	Giờ Mão rông.
Tháng 6	Ngày mồng 7	Giờ Tí lớn.
Tháng 12	Ngày 21	Giờ Sửu rông.

Thủy trình từ Huế (Thừa Thiên) ra Nam Định

*Kể từ Thuận Hóa kể ra,
 Kể tới Cửa Việt kể qua Cửa Tùng;
 Quảng Trị địa thế vô cùng,
 Đông thời Hòn Cỏ, tây thời Lang Giang;
 Tỉnh thời cầu sắt bắc sang,
 Có đường xe hỏa xóm làng lao xao;
 Mũi Lài không thấp không cao,
 Các lái ra vào tránh lối Khơi Khơi;
 Hòn Cỏ còn ở ngoài khơi,
 Các lái lờ vờ tắm tới phải coi;
 Ngó lên bãi cát còn dài,
 Chạy khỏi Mũi Lài đã đến Dừa Đồi.
 Ngó vô trong núi Như Ngôi,
 Đầu bờ Tục đệ phải coi làm chừng;
 Quảng Bình phố xá tung bừng,*

Đồng thời Bãi Độ, tây thời Diêm La;
Thương thuyền các lái đi ra,
Ghé cửa Nhật Lệ vậy mà nghỉ ngơi;
Anh em ghé lại mà chơi,
Đi chợ Trần Thất nghỉ ngơi bàng hoàng.
Dinh Cô làm lễ sẵn sàng,
Các lái băng ngàn Phú Địa thẳng nơi;
Hòn Hiền vốn thiệt có voi,
Trong vịnh ngoài vời của Vụ luôn qua.
Chạy lên một đôi xa xa,
Khởi Mũi Đá Nhảy Lý Hòa quản bao;
Trên thời nhà ngói lao xao,
Dưới sông ghe đậu như bầu lạnh tanh;
Chạy lên đến cửa sông Gianh,
Cửa sâu thăm thẳm nước xanh như chàm;
Phú Đường là chốn định làm,
Ba Đồn phiên tỵ cảnh còn thêm mê;
Cảnh Giang nhà cửa ê hề,
Vốn nhà Tuần pháp làm nghề tam canh;
Cửa Ròn bên bãi bên gành,
Ngoài thời có rạn ăn quanh lên chùa;
Vũng chùa gió bắc khó neo,
Hòn Gió còn ở cheo leo một mình;
Mũi La hai cum hai kinh,
Nam nôm ghe dựa, không hình không nghiêng;

Bãi Bò nam thổi thường xuyên,
 Các lái thương thuyền phải ngó mà đi;
 Sơn Dương cách núi dị kỳ,
 Tam Sơn nằm đó trong thì ghe xuôi;
 Ngó vô cửa Khẩu thêm vui,
 Nam lò Mũi Án là nơi tục truyền,
 Hà Tịnh núi bãi liên miên,
 Chạy đã gần miền Cửa Nhượng là đây;
 Hòn Yén còn ở ngoài này,
 Khe Gà có rạn ăn giây ngang dài;
 Dù nam cũng phải chạy ngoài,
 Chạy lên nửa bãi Mặt Tài lộng khơi;
 Ngó vô Cửa Sốt chơi vui,
 Ngoài thời có mũi có nơi neo nằm
 Ngó lên Hòn Mắt thẳng dăng,
 Hòn De Hòn Chén rạn ăn ở trâm (Hòn Ve ?)
 Hòn Ngư Kiều ngựa núi quền,
 Dù nam neo dựa cũng bằng trong kinh,
 Ngó vô Cửa Nghệ thêm xinh,
 Các lái đẹp tình ghé lại bán buôn;
 Lạch Quền còn ở phía trên,
 Có ngôi đá nổi đặt tên Rạn Bà;
 Nhắm chừng bãi cát bát ra,
 Lạch Là chạy khỏi Nhà Bè là đây;
 Khen cho địa cuộc khéo xây,

Trong thời có cửa ngoài thời gia đặng;
 Đông hội có rạn ăn de,
Có kinh Vũng Ngọc để te ra vào;
Mũi Biện không thấp không cao,
Các lái ra vào để dựa nước non;
 Hòn Mê còn ở chon vong
Có năm bảy hòn xúm xít như mô;
 Dù ai lên xuống ra vô,
Chạy ngoài phải giữ Tàu ô cướp chừng;
 Trời định vận số vô cùng,
Anh em hiệp lực đánh cùng Tàu Ô;
 Đánh rồi bắt mổ lấy gan,
Để làm cuộc rượu thưởng chàng có công;
 Nam thời khiến lái thẳng xông,
Chạy khỏi Cửa Bàn, Hòn Gầm là đây;
 Hòn Gầm lâu sắt khéo xây,
Có tòa có sứ có tây canh tuần;
 Đêm thời đèn điện sáng trưng,
Ban ngày xem thấy như từng màn sao;
 Lạch Tàu thôi đã tới nơi,
Tới tỉnh Thanh Hóa xem chơi giá hàng;
 Tỉnh thời cầu sắt bắc ngang,
Hai bên cách núi như hang bịt bùng;
 Khen cho nhà nước có công,
Cầu bắc Hàm Rồng thiên hạ vô song;

Ai ai giữ lấy làm lòng,
 Trừ minh gạo gấm có đông coi chừng;
 Ngó ra sóng dợn tung bưng,
 Ai cũng coi chừng Hòn Mệ là đây;
 Lạch Trường còn ở ngoài này,
 Hòn Bò nằm đó vậy thời mồ cô;
 Chiều rồi ghé Vệ nghỉ ngơi,
 Sáng ngày đánh nước ra khơi bắt bầu;
 Thần Phù núi kết liễu châu,
 Bắt cho đặng bầu Cửa Cống mới xuôi;
 Ngó vô Phước Diện ngùi ngùi,
 Chạy lên đến đó mới vui nổi thuyền;
 Diêm Sơn gạo gấm thường xuyên,
 Chạy khỏi khúc vịnh gần miền là vui;
 Ba vua hồi trước tích lương,
 Để cho tàu chở cạp lường các nơi;
 Chợ Xanh neo lại mà chơi,
 Đi chợ Trần Thất nghỉ ngơi rượu trà;
 Chạy lên đến khúc ngã ba,
 Ai lên Phú Liệu, ai qua Ninh Bình;
 Ninh Bình hạt gạo quá xinh,
 Các lái đẹp tình ghé lại bán buôn;
 Đông Cô nhà cửa tung bưng,
 Có ông quan phủ luôn từng dạy dân,
 Hải Lạng ta đã kể lần,

Có nhà lò gạch ở gần đâu đây;
 Tỉnh Nam địa cuộc khéo xây,
 Bến đò nằm đó, bến đây ghe đình;
 Chợ Trầu chợ Gạo thêm xinh,
 Chợ Che nằm đó đẹp tình ý ai;
 Nhà ngang phố dọc dãy dài,
 Trong thời có tỉnh ngoài thời tàu neo;
 Kể xe người ngựa như bèo,
 Có nhà mỹ tửu lại đào phố sang
 Có thầy Bạch Thái giàu sang ⁴⁷,
 Nhiều bạc nhiều vàng nhà cửa dễ coi;
 Tàu thời thấy sắm cũng nhiều,
 Cầm đồ tiền góp bao nhiêu cũng màn;
 Rửa nhau đi chợ Quy Hoàn,
 Đi cho tới chợ lại thềm bánh dầy;
 Tuy là chốn ấy vui vầy,
 Thừa lại cùng thầy Hà Nội vui hơn;
 Ba xu tàu nước còn chầy,
 Rửa tớ rửa thầy bảy giác lên xe;
 Mười giờ xe lửa tới nơi,
 Tới tỉnh Hà Nội thăm chơi giá hàng;
 Tỉnh thời có sứ có tòa,
 Đồng đen Ông Thánh ở mà đâu đây;
 Cửa ô Mười tám khéo xây,
 Đồng Xuân tự thị đông đầy người ta;

Đường thời đèn khí sáng lò,
 Bàn cờ phó ở ai mà không mê;
 Phó thời trăm vật ê hề,
 Anh hùng đệ mục vui mê sự tình;
 Ngó qua thấy tỉnh Bắc Ninh,
 Có cầu trăm nhịp khác tình lại qua;
 Cảnh giàu người khéo như hoa,
 Lời ăn tiếng nói ai mà không mê;
 Ngồi buồn chép mấy lời quê,
 Ai ai tham đọc chớ chê chớ cười.

* * *

Đông giang có kẻ đi ghe,
 Tên là Ba Ngõ, đặt về đi Nam;
 Sức lòng còn hầy lam nham,
 Thỉnh người tài tử lại thêm đôi vắn;
 Nhật trình kể cả ân cần,
 Kể từ Gia Định kể lần ra kinh.

(Bài này nguyên của ông Bùi Quan Tung thâu chép nhưng không nói rõ xuất xứ, và đăng trong tập san Sử địa số 22 năm 1971, từ trang 37 đến trang 41. Nay tôi chép lại đây cho đủ với các bài nhật trình kia, và xin có lời cảm ơn ông Bùi. Ngày 10 tháng 9 năm 1978. S.)

II**NẾU PHẢI ĐƯỜNG ĐỜI BẰNG PHẪNG**

*Nếu phải đường đời bằng phẳng hết,
Anh hùng hào kiệt có hơn ai ?
Giả sử tiền đồ tận di sản,
Anh hùng hào kiệt đã dụng thường.*

(Nguyễn văn theo Đồng Nai văn tập số 2
trang 36, nói của Phan Bội Châu).

Xin chọn làm châm ngôn biên lên trang đầu.

Tự

Vì trọng câu “cấp lưu dừng thoái”⁴⁸, tôi đã nghỉ viết từ 1975.

Thẹn thay lời nói không đi đôi với việc làm, hôm nay có mấy lời bộc bạch vì sao có bộ thê rời để làm tự vị này : Rắn đi ngựa về, rồi dề đến, đem lại cảnh gạo châu củi quế, tôi đang lo. Trồn trong nhà, nhiều tiếng chối tại vẫn không buông tha, câu “ăn mòn núi lở” nghe tưng mãi càng thêm nhức óc. Không biết làm gì để khỏi nghe khỏi thấy, bèn ngồi lại bàn máy, thử đánh chơi vài chập như ai kia đạo đàn, ngờ đâu đã gặp thuốc tiêu sấu đúng lúc.

Từ hôm ấy, tôi lấy việc ngày ngày đánh máy để quên: bỏ giấc trưa, vài giờ mỗi ngày, đánh máy riết, hôm nay có ngót 2.000 thê :

a) Phần cốt cán là thê địa danh đất Nam kỳ cũ. Sanh trong Nam, sống trong Nam, chung đụng nhiều với Mên với Tàu, nay biết gì viết này;

b) Phần tiếp là thê nhơn danh. Đã có sách nói rồi, nhưng nghe sao nói lại nữa, sau này sẽ hay;

c) Phần chót là tiếng nói, câu nói trong Nam. Đồng bào Trung và Bắc, nếu có lạ tai, không lọt lỗ nhĩ, cứ hỏi lại và có quyền lựa chọn, bỏ hay dùng, tùy ý. Tiếng, vẫn tiếng ba miền. Muốn giàu thì đừng cố chấp, hãy thâm nạp làm của chung. Bằng chê ngoại lai, tự mình tai nghe dân trong này nói mà không hiểu hết là tại mình câu nệ, tôi đâu dám ép, thưở nay bất cứ cái gì cũng muốn để dành.

Có mớ thẻ đúp, vồn vẹn vài hàng, vì đã có thẻ chánh, viết kỹ cả hai mặt, khít rít đầy chữ. Đây là ý kiến áp ủ từ lâu, tưởng không giống hay ít giống của ai. Xin trình hết ra đây, chữ nào khả dùng, chữ nào còn tồn nghi, biên lại đủ. Kén cá chọn canh là quyền không phải của kẻ sưu tập này.

Giả thử việc đời thăng trôi y như cựa, tánh hư đã sẵn, tôi ắt giữ thói lạc quan : “ăn chơi cho phỉ, trời kêu sẽ dạ”. Bây giờ sự việc đã xảy ra dường thế : đã khởi hư, lại có bản thảo bộ tự vị này. Không dám gọi do công mình. Cần tự.

Ngày 10 tháng 6 năm 1979. (Khởi thảo từ 16-11-1978).

Tự Ngôn

Quê tôi ở Sóc Trăng, tỉnh nước mặn của xứ Nam kỳ cũ⁴⁹. Đã mặn lại phèn, duy được tiếng là hiền, đất cũ đãi người mới, dân tứ chiếng tự đông, xưa nay chưa ai chết lạnh chết đói.

Gần nhà Ba tôi, lúc bé học trường tỉnh, thường đi ngang nhà một ông bang trưởng tên Hột. Ông gì ? Ông Hột. Ngồi mâm cơm, miệng còn hôi sữa, đỏ đẻ : “Tên gì nghe kỳ kỳ : “Ba tôi gặt : “Tên mày không kỳ à ? Hột nghĩa là Phước. Huỳnh Dù Hột là Huỳnh Như Phước. Anh ông ấy, Huỳnh Dù Kia là Huỳnh Như Gia⁵⁰.

Như Gia, Như Phước, còn muốn gì hơn ? Tên tốt thật đó».

Thêm ít tuổi, lên học trường lớn Sài Gòn. Đụng mấy thằng con Bắc, chủ tiệm giày (Nguyễn Chí Hòa), chủ tiệm đòi môi đồ cần (Đào Huống Mai), chủ tiệm chụp hình (Khánh Ký, đường Charner, gần nhà cụ Phan Văn Trường), các nhà này vào đây lập nghiệp từ lâu đời gần thành người cổ cựa, nói giọng Nam như lật rau, biết được tiếng lóng “dầu lên dầu xuống⁵¹”, tụi đồng chạn với tôi bảo : “Đừng nói Phước, hãy nói Phúc⁵² cho mau thống nhứt ?

Đùng một cái, thông nhứt không kịp mở cửa; Phúc viết Fúc mới là đúng một :

Giọng Phước Kiến, Phước là Hóc. Lý Hóc Khênh là Lý Phước Khánh, tên kêu quá chớ ?

Giọng Quảng Đông thì là Fóc. Fóc-lóc-chảy, là tên tôi lúc nhỏ, do một á xẩm lỗi xóm ⁵³ ân tứ, khi tóc còn chưa bánh bèo. Fóc-lóc-chảy ⁵⁴ là Phước Lộc Tử, tên nghe sạch quá, sướng quá. Chớ chỉ giữ luôn, vừa đẹp, vừa giòn, có gió hơn bây giờ nhiều. Bây giờ bị cái tên mang từ bảy mươi tám năm nay, vẫn bình an, nay lo lo sợ sợ, y như con thỏ trong ngụ ngôn, dòm bóng thấy tai nhọn, sợ chúa sơn lâm tưởng đâu rằng sừng ⁵⁵, thì khôn.

Vả lại, trong Chợ Lớn, đường Nguyễn Trãi, hiện còn chùa Ông Hược. Thuở nay, có cái gì lạ to chưa từng thấy, mấy ông già bà cả cỡ 1900 vội la : “lạ bằng, to bằng chùa ông Hược ?”. Hược cũng là Phước, giọng Hẹ, giọng khách gia (Hakas) gì đây.

Cứ đà này, xưa họ có mười tám tỉnh, nay không rõ họ có : đất bao nhiêu rộng, dân bao nhiêu người, giống dòng : Hoa, Mông, Tạng, Hồi, Mãn, bao nhiêu triệu, gần cả tỷ, ghê chưa, thế mà họ có mấy đuổi nhau, - học cho đủ giọng, cả nước điên đầu. Mà đời bây giờ, dễ gì điên ? Vương chúng này thêm khổ : không cho

nói đúng tên. Phải nói tỷ dụ : mắc bệnh mất trí, bệnh loạn óc, loạn thần kinh. Nhẹ thì vào nằm chơi nghỉ mát dưỡng đường Chợ Quán, nặng thì nằm lâu lâu an trí dài dài dưỡng trí viện Biên Hòa.

Cùi, hủi, phong, cũng cỡ tên. Phải nói mắc chứng Hansen. Báo hại sách vở cất giấu, phải moi ra, tự điển bụi bặm cho biết : “Hanson, té ra là tên cúng cơm của cái ông gì gì, ngày trước đã tìm ra con vi trùng sanh chứng ấy ấy ?

Theo tôi, cùi hủi phong điên cứ cho nói líp. Cứ để nói huých tẹt, thét quen miệng quen tại hóa nhảm như vậy mà vô hại, chớ cái mừng⁵⁶ bắt né bắt tránh, bắt nói mé nói gần nói xa, tội nghiệp trẻ thơ đầu non óc đại, bắt dồn nhét thứ khó tiêu ấy, e có ngày trúng thực.

Khỉ, một con bị thương, bao nhiêu con khác vạch xem mà khi ta chết. Một chú nhỏ mới cưới vợ, đem theo máy ảnh. Những mảng ông nhạc bà nhạc kiêng cỡ mà nó khớp. Khi rửa hình, cụ bộ áo dài mà đầu bò, nhạc mẫu đầu ba vòng một ngọn mà mình là mình ngỗng ? Bác sĩ Tây phương trông tìm ra một khí đạo, một mạch máu trong sách chưa có tên, vội nhét tên mình vào, dấu ở sát chỗ kín đàn bà cũng vô hại, miễn tên được nhắc đời.

Châu xưa, tôi có ý muốn rủ đôi ba bạn tâm đầu ngao du sơn thủy cho khắp từ Nam chí Bắc, nghe cho đủ giọng ba miền. Phàm đàn bà con gái không nên ăn cơm nhiều nời, tức có nhiều chồng là không tốt, chớ làm trai, càng phong trần lặn lội càng lịch duyệt càng tốt chớ có hại gì.

Làm trai cho đáng nên trai, cá tươi tỉnh Rì, cơm Đồng Nai Bà Rịa mới là. Văn tôi lướt buột, chớ câu xưa “Cơm Nai Rịa, Cá Rì Rang” nghe gọn lỏn. (Phan Rí, Phan Rang).

Bây giờ gạo khan, tiền đỏ con mắt kiếm không ra, bước ra đường phải một tập giấy dày mo, viễn du nổi gì ? Vả lại, tuổi đầu còn ăn sứt như nhai bánh mì, phàm đi chơi xa phải cho còn dư sức để chén chệch em, bởi vậy cái thú hiện thời là đóng cửa nằm nhà đọc sách. Buồn thay, bấy lâu họ dịch sai bét, mua thật phí tiền. Lựa trong tủ lấy ra một cuốn, bìa màu đỏ chói, thấy ghi nguyên văn như vậy :

NGO - TAT - TO

GIA - ĐỊNH TONG - CHAN

Ta - quan

LE - VAN - DUYET

Nha in Mai Linh xuất bản

Năm hàng chữ ấy không dấu, chưa biết phải đọc làm sao, may nhìn hàng Lê Văn Duyệt biết là tên húy ông thần đất Bà Chiêu, nên hiểu đây là tiểu thuyết lịch sử của ngài, ông Ngô Tất Tố dịch thuật và do nhà Mai Lĩnh xuất bản, sách không biên năm in, mấy hàng trên phải đọc “Tong chan ta quan” là “Tổng trấn Tả quân”, khi đọc càng thêm tức tối vì tên xứ tên người trong Nam đều viết không đúng, tỷ dụ Đồng Tranh Bến Tranh (chữ Tranh này, nôm tự viết Tranh như tranh tố nữ, thì viết ra Tuyên) và Rạch Chanh (chanh là trái chanh, lại viết Rạch Chênh, như trong câu chênh chênh bóng nguyệt xé mảnh ?) Thành thử như bao nhiêu nhà văn khác : ông Nguyễn Tạo, ông Thượng Tân Thị v.v.. đều không rành về địa danh, nhân danh trong Nam và đã không chịu khó sưu tầm và tìm hiểu rằng Đồng Tuyên không có trong Nam và Rạch Chênh chỉ có trong óc tưởng tượng của người không phải sinh đẻ trong Nam, viết và dịch thuật như vậy là gián tiếp đầu độc thiên hạ không ít. Tôi dám chắc phần đông học giả đất Bắc cũng như phần đông sinh viên đại học gốc gác trong Nam, ít có ai biết rành mạch Thang Trông, Vọng Thê, Bến Tranh, Đồng Tranh, Rạch Chanh thật sự ở đâu và vẫn tin rầm rầm Đồng Tuyên là có thật. Thú thật, già trót đời như tôi, vốn sanh đẻ đất Nam, lần đầu khi gặp chữ “Lật Giang” vẫn bối rối không biết đó là sông nào, ở đâu và phải đợi đọc qua

Đồng Nai văn tập, Sử địa tạp san, trong các bài của Lê Thọ Xuân soạn, mới rõ Lật Giang là con sông Bến Lức. Nhắc đến Lê Thọ Xuân (tên khác nữa là Lê Văn Phúc) (đã từ trần 20-3-1978), nay tôi còn mến tiếc, và nhớ lại hôm cát đám đưa anh về nằm đất mộ ở Gò Dưa (Thủ Đức) không rõ ông bạn Thuần Phong (ông Ngô Văn Phát), trong bài điệu, ông có nhắc kỷ mấy lúc năm xưa, với một chiếc xe xập kỷ nìn⁵⁷, Thọ Xuân vẫn cà rịch cà tàng, trải bao nắng đốt, đạp xe giữa đồng tìm dấu Rạch Chanh, khi khác đáp tàu thủy ra tận Hà Tiên, xuề xòa một bữa cơm mắm sống với Đông Hồ để tra cứu tận chỗ về di tích ông Mạc Cửu, một khi nữa, không nài lao khổ và cao hứng lên xe tốc hành mua vé hạng ba ra mút tận đất Bắc đến Lâm Thao (Phú Thọ) nhìn ngắm lăng miếu Hùng Vương, đọc bút tích chúa Trịnh Sâm : “Vấn lai dĩ sự tu vi sử, Tế nhận như đồ dục mệnh thi” (Hỏi việc cũ đời vua Hùng, muốn chép vào sách sử; Nhận kỷ như bức tranh, muốn đề một bài thi) (Câu liên này nay có còn không) ? Việc đáng kể nhất, và ai muốn nói sao thì nói, là Lê Thọ Xuân rất dày công theo dấu Cao Hoàng, đã ghi chép tận nơi tận chốn, biên đủ ngày tháng năm không sót một chi tiết nhỏ, nào các trận thư hùng giữa chúa Tây Sơn và chúa Nguyễn nào lúc mông trần chúa Ánh, mạng chưa đáng ba phân, khi tại Lật Giang bị binh Tây Sơn bức bách, (nhưng lạ thay mỗi lần chạy

đến chôn này, bỗng chúa biến mất, hình như có tà thuật hoặc đúng là có thần nhơn hộ mạng), khi khác nữa, không kém phần nguy khốn, lối khúc Rạch Chanh sáu dũ kéo lên, còn khi nữa nguy nan đeo đuổi, nơi Nước Xoáy, Hôi Oa (Sa Đéc), ba đào sóng lớn, phút nấp mạng cho hà bá thủy tề. Phải nói, khảo sử như Thọ Xuân mới thật là tận tình. Nhớ lại hôm nào, anh đến chơi tại nhà thảo thảo chỉ bày tỉ mỉ, cắt nghĩa rằng tuy chữ viết rõ ràng “Ba Việt” nhưng phải đọc Ba Vát thì người ở địa phương ấy mới biết mình muốn nói chỗ nào. Bao nhiêu tài liệu quý hóa ấy, Thọ Xuân đều biên chép kỹ càng, giao cho thư viện hội Cổ học Ấn Hoa (bibliothèque de la Société des Etudes Indochinoises, trụ sở đặt tại viện bảo tàng nơi vườn bách thảo Sài Gòn), nay còn giữ đủ hay đã tiêu mòn theo thời. Vả lại Thọ Xuân có tánh rất kỹ, lúc soạn bài, phải đợi hoặc gọi ông Hoàng Xuân ở Paris, hoặc ông Hồ Đắc Thăng ở Bà Rịa, có một trong hai ông hiệu đính thì Xuân mới đành cho đăng lên báo chí, và tiếc thay bài chưa kịp in thành sách thì Xuân nay đã không còn, dấu tiếc thương cách mấy, anh làm sao sống lại ?

Tôi bình sanh ái mộ sách hay và muốn giữ lại công lao khảo cứu của Lê Thọ Xuân cũng như tôi muốn giữ lại công trình sưu tập của các bạn cũ có thực tài Đoàn Quan Tấn, Lê Ngọc Trụ, nhứt là tôi muốn người đời sau

biết bài vở sót lại của các bậc tiền bối trong Nam, không vụ lợi không nịnh bợ mà sách cũ maytôi còn giữ được, tôi muốn chỉ định các ông hậu tổ chữ quốc ngữ là Sĩ Tải Trương Vĩnh Ký (Pétrus Ký), Thế Tải Trương Minh Ký và ông Tịnh Trai Huỳnh Tịnh Của (Paulus Của) mà trong quyển “Lược truyện các tác giả Việt Nam”, Nhà xuất bản Sử học 1962, Hà Nội, vì viết Tịnh Trai Hoàng Tịnh Của vẫn không biết là ai và đã đánh dấu hỏi trước tên ông nơi trang 484.

Bởi các lẽ ấy, nay tôi ghi chép lại, ban đầu bằng loại thẻ rời chờ có dịp gom góp lại một cách khiêm tốn in ra bộ “Tự vị địa danh, nhân danh Nam Việt”, sau nữa nếu thuận tiện sẽ xuất bản vài quyển sách nhỏ, lấy nhan là “Bên lề sách cũ”, vừa hiểu viết vội viết hối hả bên lề bên chéo quyển sách, vừa hiểu và tiếc thương thân phận sách, mặc dù hay dở, từ tháng tư năm 1975, vẫn chán chê bày bán bên lề đường.

Gẫm lại, nội cái tích “ông hoàng tử Nguyễn Ánh cỡi trâu lội sông”, theo sử, việc xảy ra năm 1783, đến nay vừa quá hai trăm năm, mà vẫn hồ đồ không phân biệt chôn nào. Như có việc đến Rạch Chanh, nơi đầu vàm, mê Tân An, tôi thừa dịp ngày ấy 15-5-1981, tôi quan sát kỹ và về nhà lấy sách xem lại, thì theo ông Paul Alinot, sông này dài 28 ngàn thước (28km), nhưng tôi hiểu có

lễ từ Tân An qua Mỹ Tho, sông còn dài hơn nữa và theo Alinot sông rộng tám chục thước (80m). Thì sức một người tráng kiện (như chúa Nguyễn buổi ấy) lội qua không khó mấy, cần gì phải nói nhờ sức trâu hoặc nhờ dựa hơi sáu cho nhẹ thể nhà vua ? Hãnh diện chỗ nào khi như trẻ con thả bè chuối, ông vua tương lai có tên là Gia Long đã nhờ đeo lưng trâu nên khỏi bị sáu nuốt ? Quả xưa và nay sự hiểu biết không giống nhau, và cái tích nhờ sáu hay trâu giúp là ý nhà viết sử ngày xưa muốn đề cao chúa Nguyễn, muốn nói ông đúng là “chon mạng đế vương”, nên có thần nhơn hộ trì, Tây Sơn muốn hại cũng không làm sao hại được. Té ra nay mình dựng chứng tìm hiểu sự thật, chẳng hóa ra có lòng “vạch lá tìm sâu”. Việc ông Thiệu Trị sai chế ra ba bộ chén trà dẫn tích cỡi trâu cỡi sáu là một việc đề cao khác nữa, nhưng nay muốn rọi sáng vấn đề và nói cho có thể tin được thì nên trình bày vấn đề này lại khác. Lê Thọ Xuân còn để một tài liệu quý, đó là một bản đồ ghi vắn vện câu Pháp văn “Mai 1783. Nguyễn Ánh, en fuite, traverse à la nage le Vaïco Oriental et le Đăng Giang (Rạch Chanh), sur le dos d’un buffle” (Tháng Năm năm 1783. Chúa Nguyễn Ánh, khi cấp tẩu, nhờ cỡi trâu, lội qua Vàm Cỏ Đông và lội qua Đăng Giang (Rạch Chanh) mà thoát nạn.

Tôi dựa theo câu này làm cái móc bắt di dịch, và tra cứu thêm những sách báo có sẵn tại nhà, là việc cỡi trâu ngày xưa có thể hiểu được là con trâu ấy có lẽ là con trâu, tập luyện để làm con chiến mã cho ngài xê dịch giữa rừng già sinh lầy (chớ sáu chỉ quen ăn thịt và trâu rừng không bao giờ để ai cỡi trên lưng) và hôm ngài ngộ nạn, buổi kinh hoàng ấy ngài cỡi trâu quen có lẽ băng đồng từ hướng Sài Gòn chạy về hướng Đông Sơn, đóng đô vùng Tam Phụ (Ba Giồng), và nhờ sức trâu, ngài vượt khỏi sông Vàm Cỏ Đông rồi vượt luôn Vàm Rạch Chanh (Đăng Giang), khi tới vùng Bến Tranh, khoảng Thang Trông (Vọng Thê) lúc ấy sông Bảo Định chưa có và còn là một vùng ruộng cạn ghe thuyền, nhứt là chiến thuyền Tây Sơn không qua lại được, cho nên trâu chạy đến đây là thuộc vùng Đông Sơn của Đỗ Thanh Nhơn làm chúa tể, là binh Tây Sơn kéo về vì theo nữa là lọt ổ phục binh mà khôn.

Quả nhiên không phải chỉ có đoạn này mà còn bao nhiêu chỗ khác nữa, các ông thợ khắc bản gỗ Tàu, khi gặp các chữ Nôm họ không đọc được bèn đổi ra chữ Hán, tỷ dụ “Tranh” viết ra “Tuyên”, “Vấp” viết “Bôi”, “Vọt” viết “Bột”, v.v.. kể đó các ông đồ ông cử đều coi theo mặt chữ ấy mà dịch câu thả ra những danh từ Nôm bịa ấy, và không chịu khó tra cứu để biết sự thật Miền Nam không có địa danh nào gọi Đồng Tuyên,

hoặc Rạch Chên bao giờ, báo hại lịch sử bị hiểu sai và sinh viên lầm lạc học như kéc, và tội đầu độc thiên hạ như vậy có đáng khiển trách hay không ?

Ông Trương Vĩnh Ký, đời nay hiểu lầm ông, chớ buổi giao thời, nhiều kẻ đua nhau chạy theo quyền lực (như Trần Bá Lộc), ham làm giàu mau (như Đỗ Hữu Phương), duy Trương Vĩnh Ký, chịu nghèo, gia công viết sách ghi lại những nét hay của nền văn hóa xưa, hồ dễ có mấy người ? Sách của ông để lại đều hay. Sẵn tại nhà có một quyển của ông, nhan là *Petit cours de géographie la Basse - Cochinchine*. Vì viết để dẫn dắt môn sinh của ông cho mau quen thuộc với ngôn ngữ lang sa, nên sách này ông viết bằng Pháp văn. Dày 56 trang, khổ 19x12, in năm 1875, nét in sắc sảo, không một chữ lỗi, không một chỗ sai, tài liệu thật dồi dào, mỗi địa danh, sông núi, đều ghi lại kỹ càng, tên Hán tên nôm. Nhờ có cuốn này tôi mới biết các ông nho học, Cử Tạo, Thượng Tân Thị, về địa danh trong Nam, các ông dịch sai rất nhiều. Thế mà cuốn sách ấy, năm 1921, tôi mua ở tiệm lạc son ngang ga xe lửa Mỹ Tho (Chợ Mới Sài Gòn) giá chỉ có một cắc bạc (0\$10). Không như quyển “*Dur đồ thuyết lược*” cũng của ông P. Ký, tôi mua rất cao giá. Vì tôi nghe ông Hồ Biểu Chánh khen bộ sách này, (trong bài tựa viết giới thiệu bản dịch bộ Nam kỳ lục tỉnh địa dư chỉ của Duy Minh Thị, Hồ tiên

sinh tỏ ý lúc nhỏ không đọc được bộ ấy), tôi nghe vậy càng ham, bỏ công tìm mấy tháng tại Chợ Trời, khi mua được sách, trả tiền xong, mừng rỡ đem về nhà, xem kỹ lại, giá thử để tiền mua gạo ăn tương có ích hơn. Sách in năm 1887, khổ 19x12, dày 116 trang, nói về địa dư hoàn cầu và nước Nam, có kèm tám bức địa đồ ngũ châu, nhưng đã rách nát không dùng được. Năm chục đồng (25.000 cũ), kể mắc thật, nhưng có mua lỗ, mới học được chút khôn muộn và cũng nhờ đó bớt tật mê sách hão. Nhưng tôi đã quyết tìm những chữ dịch sai của các dịch giả cận kim. Ban đầu tôi gặp các địa danh Thủy Vọt, Thủy Bột, và Băng Bột. Tôi quyết tìm cho ra chữ nào đúng chữ nào sai. Không ngờ lần hồi góp nhóp tôi viết được bộ tự vị này. Và nay tôi đã rõ chắc :

- Gò Vấp, Thượng Tân Thị dịch sai, hóa ra Gò Bôi.

- Lão Đồng Giang, tên chữ của đầm Gò Vấp, T.T.T dịch “sông lão Đuôn” (sai).

- Đồng Tranh (Biên Hòa), Ngô Tất Tố và Nguyễn Tạo dịch Đồng Chân, Đồng Tuyên (sai).

- Thủy Vọt - địa danh này, tôi gặp lần đầu trong PCGBCTVK, trang 41 :

Sông Thủy Vọt = Thủy Vọt giang.

Đến khi tôi gặp Thủy Bọt (sai một chữ) (trang 27 N.K.L.T.Đ.D.C) (bản dịch Thượng Tân Thị) và Băng Bọt (sai hai chữ) (trang 28 G.Đ.T.T.C) (bản dịch Nguyễn Tạo), tôi định không giấu làm của riêng và quyết tâm và phấn chí viết bộ tự vị này, ước mong ngày sau có người bổ túc và chỉnh đốn nữa thì cũng là một việc tốt.

- Gò Vấp : Thuở nay trong Nam, chỉ nghe có Gò Vấp: đất gò có cây vấp mọc. Cây này, thợ mộc rất kiêng, vì trùng âm với “vấp, làm vấp”, sợ nói tên rủi dăm xóc xước vào da thịt. T.T.T. dịch Gò Bôi là sai và vô ý tứ. Hễ gò thì có đống : gò đống, Gò lão đống, T.T.T. dịch ra “gò lão đườn” (N.K.L.T.Đ.D.C trang 37) là sai nữa.

- Thủy Vọt : Nguồn sông Sài Gòn. Nguồn này bắt từ trong rừng rậm xứ Men Mọi chảy xuống. Cách nay một hai trăm năm, ai lên xứ đó thì mọi nó giết. Đi đôi sóc, đôi chác còn không đi, nói chi đi thám hiểm. Thét rồi không ai biết Thủy Vọt là gì và ở đâu. Vả lại khi chảy ngang Thủ Dầu Một, sông Sài Gòn lại mang tên là sông Thị Tín. Tôi nhớ trước kia từng làm chung với trường Viễn Đông Bác Cổ, giữ tánh kỹ đã quen, khi gặp chữ Băng Bọt, tôi lấy làm ngờ không tin làm gì có băng tuyết ở xứ này, tra lại tự điển thì “Thủy” và “Băng” na ná giống nhau và tra thêm sách Trương Vĩnh Ký - kể là sách thầy, thì đó là sông Thủy Vọt. Vọt như vọt ra nước

ngoài, hiện nay, và vọt quả là tiếng rất rỗng trong Nam. Nếu các dịch giả suy nghĩ một chút thì đâu đến nỗi dịch sai như vậy.

- Đồng Tranh : Đồng này thuộc tỉnh Biên Hòa, Ngô Tất Tố và Nguyễn Tạo dò theo sách do thợ Tàu in, nên dịch Đồng Chân hoặc Đồng Tuyên, đều sai. (Chân, Tuyên, Tranh, viết gần giống nhau). Không có địa danh nào gọi Đồng Chân, Đồng Tuyên. Ngày xưa, rất thích dùng chữ “đồng” : Đồng Nai, Đồng Cháy, Đồng Môn v.v..

- Núi Bà Đen : Nếu dịch giả Nguyễn Tạo đọc sử, biết bà được vua Gia Long phong “Linh Sơn thánh mẫu” thì ắt không cố cãi là “Vân Sơn”. Núi Bà Đen (viết Bà Đỉnh) cũng gọi núi Điện Bà, Chiêng Bà Đen (pic de Badinh) là Linh Sơn chứ không phải Vân Sơn.

- Rạch Chanh : Chanh, chênh, nôm viết cùng một chữ, duy chanh : chênh thêm bộ mộc. Nguyễn Tạo dịch Đăng Giang là “Rạch Chênh”, vì ông nhớ “chênh chênh bóng nguyệt”.

Trước đây, ngoài Bắc chưa quen dùng tiếng “vàm” để gọi cửa sông. Vàm do tiếng “Péam” của Cơ-me. Trong Nam biết dùng từ lâu. Tự điển xuất bản ở Bắc không có chữ “vàm”.

Nguyễn Tào dịch G.Đ.T.T.C, quyển 1, tr. 86, ông viết: “Sông Lễ Công, tục danh phiếm (miệng sông) ông Chưởng”, câu thật dài và tối nghĩa. Nói theo Nam, “làm ông Chưởng”, vừa gọn vừa sáng.

Nhưng chớ trách hai ông. Sách cũ còn lại thiếu gì địa danh dịch lỏng lẻo : Kompong luông : Tâm phong lân, Tâm lân, Tâm long, Tân long, Tâm bào, Tâm bồn.

- Lỗi phiên dịch của Nguyễn Tào dưới mắt Lê Thọ Xuân (Trích Đồng Nai văn tập).

Hãy nghe Lê Thọ Xuân phê bình : “Ta lại nên để ý đến lỗi chép địa lý xưa và tùy chỗ mà dịch, tùy đường nước mà gọi :

“1) Có sông Vững Gù : Vững Gù giang, hay Hưng Hòa giang, Hưng Hòa đại giang, Hưng Hòa trường giang, là sông Cái Vững Gù, là khúc sông Vàm Cỏ Tây, chảy ngang địa hạt Tân An;

“2) Có rạch Vững Gù : Vững Gù tiểu giang, là rạch chảy từ Vàm Cỏ Tây xuyên qua châu thành Long An, xuống tới quán Thị Cai nói trong sông Tri Tường. (Có lẽ là quán Bà Cai, nhưng sách xưa của các quan lớn hoặc những “đại gia văn chương” viết nên không chịu gọi hạng dân dã là “ông” hay “bà” như người sở tại; bởi

thế ta thường thấy xứ Bà Rịa thành xứ Thị Rịa, sông Bà Nghè thành sông Thị Nghè; núi Bà Vãi thành núi Thị Vãi; chợ Bà Chiêu thành chợ Mụ Chiêu; rạch Bà Lý thành rạch Mụ Lý; chùa ông Ngô (Cần Giuộc) thành chùa lão Ngô; chợ Ông Văn (Mỹ Tho) thành chợ lão Văn)⁵⁸;

“3) Có kinh Vũng Gò : Vũng Gò kinh là con kinh do Vân Trường Hầu (Nguyễn Cửu Vân (cha của bà Nghè bắc cầu Thị Nghè) cho đào năm Ất Dậu (1705) thông hai ngọn cùng - không phải “hai đầu nguồn sông” như dịch giả Lục tỉnh Nam Việt viết : đó là ngọn cùng của rạch Vũng Gò tại quán Thị Cai và ngọn cùng của rạch Mỹ Tho tại Bến Tranh (Mỹ Tho Tiền Giang); còn Mỹ Tho đại giang là Sông Cái Mỹ Tho, tức Tiền Giang khúc chảy ngang địa hạt Mỹ Tho ra Cửa Tiểu và Cửa Đại.

“Kinh Vũng Gò, thì đến năm Gia Long 18 (1819), vua truyền vét lại và cho đổi tên là Bảo Định Hà, của Định Tường, để gọi con đường thủy từ Vàm Cỏ Tây (Tân An) đến Chợ Cũ Mỹ Tho, vì hồi ấy Vũng Gò vẫn thuộc Định Tường trấn; tây ngạn vàm Bảo Định lên phía rạch Chanh là phần đất tổng Kiến Hưng, đông ngạn vàm Bảo Định xuống Bao Ngược là phần đất tổng Kiến Hòa, nên Vàm Cỏ Tây ở khúc này gọi là Hưng Hòa Giang.

“Bảo Định Hà, thì người Pháp gọi là “Arroyo de la Poste”. Gần đây, trên địa đồ tỉnh lỵ Long An, thấy Hưng Hòa Giang thì ghi là sông Vàm Cỏ Tây, và Bảo Định Hà thì ghi là Kinh Bót, có chưa thêm chữ Pháp “Arroyo de la Poste».

“Vì vậy tôi (Lê Thọ Xuân) xin thêm : arroyo, dịch kinh là đúng; Poste phiên ra “bót” là thông thường. Nhưng “bót” có nghĩa là đồn bót như Bót Quận Ba ở Bến Tre hồi trước, Bót Săng Đầm ở mỗi tỉnh, Bót Hàng Keo ở Bà Chiểu, Bót Catinat ở Sài Gòn quả đều do chữ Poste. Tuy nhiên chữ Poste này là giống đực : le poste, un poste. Trái lại chữ poste về Bảo Định Hà thì là giống cái : la poste. Thế thì arroyo de la Poste có nghĩa là Kinh Trạm. Chữ trạm này không đồng nghĩa với “chỗ dừng lại” như trạm ô tô buýt, mà là trạm, cung trạm” để lo việc chuyển đạt công văn tổ chức từ thời Thái Tông nhà Lý ở nước ta.

“Một điểm đặc biệt : Tại Nam kỳ lục tỉnh, việc chuyển đạt công văn toàn do đường thủy, nên các trạm đều đặt dài theo bờ sông, gọi là “giang trạm”.

(Đồng Nai văn tập số 14, trang 130. bài của Lê Thọ Xuân viết).

Cùng một số báo 14 Đ.N.V.T. ấy, nơi trang 131, Lê Thọ Xuân viết tiếp :

“Thang trông (thán lung)

“a) Ông Nguyễn Tạo viết : “nên đến chỗ, Vọng Thê là khi đào kinh có làm cái thang cao để đứng nhắm địa thể đào mở, tục gọi là thán lung (cái giỏ bơi than), là chỗ thủy triều giao hội (gọi là giới thủy hay là giao đầu thủy), đường kinh nhiều chỗ uốn cong mà cạn hẹp.”

“Thủy triều giao hội, dịch đúng nghĩa là “giáp nước”. Giáp nước này thêm rất nổi danh là Giáp nước Cai Lộc, gần cầu Cai Lộc, chỗ cụ Thủ Khoa Huân thành danh ⁵⁹.

“Đến như “thán lung” và “cái giỏ bơi than” thì : chữ thán là than, nhưng chữ than này đáng lý phải có “g” như cái thang vừa nói trên. Còn chữ lung thì phải đọc nôm là trông; nó là cái thang trông (mirador) chứ không phải là cái giỏ bơi than. Gần giáp nước này có cái chợ gọi là chợ Thang Trông, hay là chợ Phú Kiết, vì thuộc xã Phú Kiết.

“Vậy tưởng nên dịch và nên đóng dấu ngoặc cho đúng chỗ : “... đến Thang Trông (chữ Hán viết là Vọng Thê vì tại đây khi đào kinh có làm một cái thang cao để đứng nhắm địa thể đào mở) là chỗ giáp nước, nên

đường sông nhiều chỗ uốn cong và cạn hẹp.”

“b) Và Ô.Ng Tạo viết : “ hơn chín ngàn người đào mở từ chỗ “Vọng Thê” cho đến Húc Động 14 dặm, bề ngang 7 trượng 5 thước, sâu 9 thước, hoặc đào ra cái kinh mới để liên lạc nhau” Chỗ này Lê Thọ Xuân phê bình : “Đã đào mở 14 dặm, rộng 7 trượng rưỡi, sâu 9 thước, để tiếp giáp hai ngọn cùng rạch Vũng Gò (Cù Úc) và rạch Mỹ Tho, từ chợ Thang Trông đến Hóc Đồng, sao còn “hoặc đào ra cái kinh mới” ⁶⁰ ?

“Trong Đại Việt tạp chí số 9 (16-2-1943), tôi (Lê Thọ Xuân) có viết bài về Bảo Định Hà (arroyo de la Poste), tức sông Trị Tường này. Tôi dựa theo Gia Định thành thông chí và bia đá của Huỳnh Công Lý (người giám đốc việc đào kinh này năm 1819), dựng tại Thang Trông (Phú Kiết), thì đoạn này như sau : “.. hễ gặp chỗ nào hẹp thì vét rộng ra gặp chỗ cạn thì vét sâu xuống, gặp chỗ cong queo, thì vét cho ngay từ chợ Thang Trông đến Hóc Đồng ⁶¹ dài 14 dặm (...) 9679 dân phu chia làm ba tốp, thay phiên nhau mà vét kinh này..”. (Đồng Nai văn tập số 14 trang 131).

Chú thích trong Đồng Nai văn tập của Lê Thọ Xuân :

Đến đây, tôi làm tài khôn, tìm hiểu Hóc Đồng ở chỗ nào. Vì tôi không phương đi khảo sát tại chỗ, may sao tôi quen được với ông Trần Văn Nhiều, bạn lối xóm, (bác sĩ dược sư), ông Nhiều khiêm tốn nói với tôi rằng thưở nay nghe ông bà và người địa phương quen gọi chỗ này là “Húc Đùng”, nhưng ông không rõ căn nguyên của địa danh này. Ngày 22-11-1979, khi tôi nghe hai tiếng “Húc Đùng” (thay vì Hóc Đồng (L.T.X.) hay là Hóc Động (Ng. Tạo), hai tiếng “Húc Đùng” ấy khiến tôi bị méo mó vì nghề nghiệp và muốn khép địa danh Húc Đùng, cũng như địa danh “Giồng Hóc Ốt” (theo Trương Vĩnh Ký) vào bộ môn địa danh Cơ-me do người Miên để lại, và vì cách phiên âm của các cụ xưa không thống nhất (một cụ viết mỗi cách khác nhau), khiến cho nay ta có đến đôi ba cách viết khác nhưng chung qui vào thời ấy đều phải đọc theo thổ âm (nôm) của người địa phương thì mới cùng hiểu như nhau được.

Ấy đó tôi vừa trách anh Thọ Xuân kể lể dài dòng, mà nay tôi lại còn lê thê lượ bước quá hơn anh nữa ? Nhưng đã bước vào vòng khảo cứu thì phải chịu “làm mèo dài đuôi”. Tôi đang phân vân do dự không biết nên xía vào để tranh luận (tranh luận với ma, vì cả hai ông Thọ Xuân và Nguyễn Tạo đã ra người thiên cổ), hoặc là viết lại bài mới, nhưng sau rớt, tôi chọn viết ra thẽ rời, có lẽ vừa gọn vừa ít hao giấy, vả lại, nếu không dùng thì

làm môi cho lửa hay làm giấy cuộn kèn để liệm cũng tốt.

Tiện đây, tôi sắp xếp các kinh rạch, khoảng Vàm Cỏ Tây giáp Tiền Giang như vậy : kể từ trên xuống dưới (từ trên Bắc xuống biển), có bốn con kinh lớn :

Thứ nhứt : Rạch Chanh (Đăng Giang), trên địa đồ Alinot, ghi “arroyo commercial” (con kinh thương mại). Alinot ghi “dài 24 kilomet (sic), nhưng tôi nghi có lẽ là 42km, thợ in có xếp lộn chãng và cần xem xét lại. Kinh này xưa nhứt, năm 1840 đã vét một lần, nhưng sau vẫn bỏ vì cỏ và lác mọc loan tràn, ghe thuyền qua lại rất là bất tiện. Tuy vậy đó là con kinh đã vào lịch sử, nhắc lại những lúc gian nguy của chúa Nguyễn gặp sáu dữ, hoặc bị Tây Sơn cho ném đủ mùi kinh cụ trên con kinh này, (ăn thông từ Vàm Cỏ Tây (Tân An) qua sông Mékong, khúc Mỹ Tho, đụng với rạch Bà Bèo và rạch Cái Bè). Rạch Chanh hay Đăng Giang chảy ngang Đồng Tháp Mười, mé Tân An bắt từ Vàm rạch Láng Biển, tưới hai tổng lợi Trinh và Hưng Nhơn, tóm thâu nước của rạch Láng Cô, rạch Long Các, rạch Tràm Sáp, (phía bắc ngạn); và nước phía nam ngạn của những rạch Xóm Huế, rạch Quan, và rạch Bà Nghĩa.

Thứ nhì : Kinh Vỹ Gù (Bảo Định hà). Trên địa đồ Pháp ghi “arroyo del a Poste” kinh này nối liền châu

thành Tân An qua châu thành Chợ Cũ Mỹ Tho, ngày xưa vẫn có ghe thương hồ qua lại rất đông. Theo quyển địa dư Pháp Paul Alinot in năm 1916, thì bề dài con kinh là hai mươi tám ngàn thước (28km), và bề rộng là tám mươi mét, (nhưng như đã có nói nơi đoạn trước, có lẽ thợ in sắp xếp lộn, và con kinh dài hơn nhiều, kể từ vàm Tân An qua vàm Mỹ Tho). Sự tích con kinh rất dài, và con kinh này lại có tên rất nhiều, phải cho phép tôi nói đi nói lại, lặp đi lặp lại nhiều lần, họa may độc giả mới hiểu và lĩnh hội nổi. Vào năm 1896, người Pháp bắc tại đầu vàm Mỹ Tho một cây cầu sắt y một kiểu với cây cầu đã bắc rồi nơi đầu vàm chợ Tân An. Còn ngay làng Tịnh Hà, giữa lòng kinh, thì có nổi một giồng cát dưới đáy, Pháp gọi lung lừa (dos d'ane); chỗ ấy là “giáp nước”, trong Nam gọi “lung trâu (thay vì lung lừa). Ông Nguyễn Tào dịch âm là “giới thủy” hoặc “giao đầu thủy” và cái mối giáp nước “lung trâu” này làm trở ngại cho ghe thuyền không ít, vì chỗ này bị hai đầu nước Tân An và Mỹ Tho chảy động lại, khiến nên lâu ngày cát và bùn ứ đọng dồn cục thành một tấm bưng chận cứng dưới đáy, trong tập san của Pháp gọi Du lăm và thám hiểm (Excursions et Reconnaissances) xuất bản lần đầu năm 1880, vẫn nghiên cứu và viết bài nhưng chẳng tìm được lối thoát, vì vậy họ vẫn phải múc vét liên tiếp nhiều năm thì ghe thuyền mới thông thương được, thét

rồi họ phải bỏ và đào kinh khác cho đỡ tốn và có ích lợi hơn. Xét ra, có thể nói con kinh này không có đuôi và có đến hai đầu, một ở Tân An, trở ra Vàm Cỏ Tây, một nửa ở Mỹ Tho trở ra sông Tiền (Mékong). Và sự việc biết như vậy rồi thì rất dễ hiểu : cứ mỗi lần nước ròng thì chảy ra hai vàm, đến khi nước lớn lại chảy dồn vào chằng giữa, khi nước nhiều thì lùa hết số nước thặng dư trút ra biển cho đỡ ngập lụt, gặp khi nước kém thì đưa số nước mát vào Đồng Tháp, cứu được ruộng nương khỏi bị khô khan, có ích thật đấy nhưng thảm một điều là nếu kém tài trị thủy, thì con kinh ấy trở nên bất trị, y như ngựa chứng, các chủ điền trong vùng phải một phen “lộn rấn lộn ròng” và sạt nghiệp.

Vũng Gò, do tiếng Cơ-me Kompong-ku, âm ra giọng Việt. Nơi đoạn sau, tôi sẽ chỉ cách ông bà chúng ta phiên âm từ Thổ qua Việt, nay tôi chỉ nói trước rằng vào đời Tây Sơn, con kinh Bảo Định hà (như nay vẽ trong địa đồ) vẫn hoàn toàn chưa có, vì chỗ này buổi ấy còn là ruộng cạn, có một đường nước nhỏ ghe thuyền không qua lại được. Lúc đó, hai đầu vàm chưa ăn thông nhau, khúc giữa như đã nói, vẫn là ruộng hoang vô thừa nhận. Bởi địa thế đường ấy nên giặc cướp Cơ-me thừa dịp xuất hiện bất thường và khuấy phá binh ta và dân ta không ít. Chúng làm như bày chuột giỏi tài phá rồi bằng đủ mọi cách, mỗi lần có binh ta tảo trừ, chúng chạy khi

ngả Tân An, khi ngả Mỹ Tho, lợi dụng cảnh thuyền to thuyền chiến (như của Tây Sơn) vì kênh càng dầy trở không gọn như xuồng con ghe nhỏ, khiến nên chúng dễ chạy vượt và bắt bén ăn quen trở đi trở lại khuấy rối ta mãi. Nên nhắc năm Ất Dậu (1705), ông Vân Trường hầu Nguyễn Cửu Vân (cha của bà Nguyễn Thị Khánh, có công bắc cây cầu gọi Thị Nghè) đã từng vâng chỉ vua Minh Vương Hiến tông dẫn quân lên Nam Vang dẹp giặc Xiêm và khi người kéo binh qua đây, (vẫn có tên gọi là Cù Úc), thấy đất đai phì nhiêu cỏ cây xanh mướt, người bèn truyền cho quân sĩ khai hoang và biến vùng này hóa ra ruộng thực, khi ấy người tâu lên vua, và vua phê chữ son ban ruộng này thưởng công người, vì vậy có danh từ “ruộng châu phê ⁶²” (ngang Tân An) và ngọn rạch chảy ngang đây cũng gọi luôn là rạch châu phê. Nhắc lại, chính ở vùng này, tướng Đỗ Thanh Nhơn phát cờ Đông Sơn, chiếm cứ trọn khu rừng chồi rậm rạp tục danh là đất Ba Giòng (Tam Phụ) làm căn cứ địa để chống với Tây Sơn. Có xét như vậy ta mới hiểu vì sao mỗi lần Tây Sơn truy nã Nguyễn Ánh, hể đến Lật Giang, hoặc Vọng Thê (Thang Trông) là Ánh chạy thoát, vì sợ lọt vào hỏ huyết Tây Sơn đâu có đại gì.

Đến đây tôi không viết theo giọng văn của tôi và tôi chỉ chép y lại đoạn văn của ông Nguyễn Tạo, kể ra ông dịch rất công phu, chỉ hiềm ông chớp ảnh mà quên thấp

đèn, tôi nay mạn phép thêm chút sáng để cùng nhau xúm đọc :

Trang 60 quyển Một, bản dịch “Gia Định thành thông chí”, của Trịnh Hoài Đức, đoạn nói về sông Bến Tranh, sao y nguyên văn bản dịch Nguyễn Tào :

“Rạch mới sông Tranh : Ở phía tây bắc trấn, lúc trước có một con ngòi nhỏ, Sông Tranh ở phía đông, đầu nguồn Ba Lai ở phía tây, khoảng giữa bùn lầy thấp ướt, cỏ lác hoang vu, cách xa năm mươi bảy dặm rưỡi, nơi đây phía nam nhiều gò đồng ruộng vườn, phía bắc nhiều rừng sâu chằm lớn kéo dài năm sáu trăm dặm, là chỗ quân tụ nghĩa Đông Sơn tới chiếm Ba Giồng cây thế ác hiểm để đi hoành hành các nơi, khi lui tụt theo rừng sác như cọp vào rừng sâu, rồng về biển cả, chẳng ai biết được tông tích ở đâu. Quân Tây Sơn hằng bị chúng làm nguy khổ, mà cũng không làm sao được. Năm Ất tỵ (1785) đô đốc Trấn (Tây Sơn), nhân có ngòi nhỏ ở hai đầu, đào mở một con sông ngang, cắt đứt chỗ hiểm yếu, thành một đường kênh tắt, rất được mau lẹ, nay có nhiều người qua lại”. (G.Đ.T.T.C. N.T., quyển 1, trang 60).

Chú thích của tôi : Dịch mà không dẫn giải, không khác chớp bóng, nghe tiếng máy quay rột rột mà không thấy hình ảnh chi cả, vì đã quên rọi đèn. Chớ chi dịch

giả nói đó là hai cái “bàu bèo”, và cắt nghĩa đây là sự tích đào nổi hai bàu kia cho thông thương nhau, thì vấn đề thêm sáng tỏ biết mấy. Và đây, hãy đọc tiếp trang 63 bản dịch dẫn thượng, sẽ rõ sự tích con kinh Bảo Định hà, tục danh Vũng Gù :

“Sông Bảo Định, tục danh sông Vũng Gù : Cửa sông này gối vào sông Hưng Hòa cách phía đông bắc trấn bốn mươi bảy dặm rưỡi. Thuở xưa phía đông bắc, từ sông nhỏ Vũng Gù chảy đến quán Thị Cai là hết; phía tây từ sông Nhỏ Mỹ Tho cũng xuống đông đến chợ Lương Phú là hết, khoảng giữa thì ruộng đất liên tiếp từ nam đến bắc. Năm Ất dậu (1705), đời vua Hiên tôn Hiếu Minh hoàng đế năm thứ XV, sai Chính thống Vân Trường hầu qua đánh Cao Miên. Quân địch thường ra chỗ này quấy nhiễu quân ta. Sau Vân Trường hầu bèn đắp lũy dài từ quán Thị Cai (đến chợ Lương Phú, đào hai đầu tận cửa sông Vũng Gù và sông Mỹ Tho, dẫn nước chảy đến, làm hào mương ngoài lũy để củng cố cuộc phòng ngự. Sau nhân đường nước đã lưu thông lại đào sâu thêm, thành ra đường kinh đi ghe thuyền được, nhưng đường sông từ đông đến tây xa cách, nên đến chỗ Vọng Thê (tục gọi là Thang Trông, là chỗ khi đầu dựng cái thang cao để đứng nhắm địa thế đào mở, nhân đó gọi thành địa danh nước thủy triều giao hội làm chỗ giáp nước, thế nước lênh dênh khi lên khi xuống chảy

mạnh, lại nhiều chỗ quanh quèo hẹp nhỏ, vậy nên bùn cỏ tích tụ càng ngày càng bị cạn lấp, thuyền lớn đi đến đây phải đợi nước lên cho đầy thì đi mới được. Năm Kỷ mao niên hiệu Gia Long 18 (1819), vua xuống chỉ dụ sai đo thẳng từ chỗ Thang Trông đến Húc Đồng, dài bốn mươi dặm rưỡi, sai trấn thủ Định Tường là “Bảo Thiện hầu Nguyễn Văn Phong, đem 9.679 dân phu trong trấn, cấp cho tiền gạo chia làm ba phiên, thay phiên đào mở, bề ngang mười lăm tấc, sâu chín thước, hai bên có đường quan lộ rộng sáu tấc, hoặc nhân theo đường sông cũ uốn nắn mà đào sâu rộng thêm, hoặc mở kênh mới ⁶³, để cho liên lạc, đều tùy tiện mà đào. Khởi công từ ngày 28 tháng giêng đến ngày 4 tháng 4 nhuận thì xong. Vua cho đặt tên là Bảo Định hà, người ta đều nói là một mối đại lợi phổ thông vậy”. (G.Đ.T.T.C. q.1, tr. 63, bản dịch N.T.).

Vì tên Bảo Định hà là do của vua ban, có lẽ vì vậy nên làng xã không nỡ bỏ, cũng như tên Hưng Hòa giang là tên lựa, rất đặc thể, nhắc lại tên hai tổng Kiến Hưng và Kiến Hòa mà con sông này chảy ngang, cũng không đành bỏ nữa, sau rút đến tên Kompong Ku dịch ra Vững Gù, xét ra tên Vững Gù là tên cổ cự cũng không khứng bỏ, thành thử con kinh tuy không dài lắm nhưng mang một dọc tên dài xọc, như đã thấy. Trên thực tế, nhìn kỹ trên địa đồ vẫn thấy con kinh ngoằn ngoèo uốn khúc,

xét theo đó mà suy nghiệm quả con kinh không phải đào làm một loạt, và cứ theo lần uốn, thử biên lại năm đào hay năm vét 1705 - 1755 - 1819, cho mỗi khúc đều chắc được và không sai.

Tiền đây để dẹp tan một danh từ dùng sai “kinh Bà Bèo”. Truy ra cho kỹ, trong sử sách không có bà nào có tên như vậy, và rõ lại thật sự là hai đầu Rạch Chanh, nói cách khác hai đầu Vũng Gò, phía Tân An cũng như phía Mỹ Tho, xưa kia đều là ao bàu chứa đầy những bèo, khi khai thông trở nên con kinh nước chảy, thì cái danh từ “bàu bèo” một là vì khó đọc, hai là vì tật dân ta thường nói lịu địu dấp dính không chịu nói cho thật sửa, đúng âm đúng tiếng, thành thử vì vậy “Bàu Bèo” nói mãi hóa ra “Bà Bèo” rồi để y lâu đời không ai còn biết đâu mà đính chính ⁶⁴. (Khảo và viết theo monographie tỉnh Mỹ Tho năm 1902, tr. 32, bản Pháp văn).

Về cách đo đạc, ngày xưa tuy ta không có máy nhắm, nhưng ta đã biết dùng “phong hỏa đài”, ban đêm đốt lửa để xa nhắm theo ngọn đuốc ngọn lửa mà cắm nọc, sáng ra coi theo nọc mà đào, cho nên con kinh Vĩnh Tế vẫn thẳng bon thêm biết tránh né vùng đá dưới chưa, khiến các kỹ sư chuyên gia Pháp sau này đều thán phục. Về cái chỗ ngày xưa bắc thang cho thật cao để nhìn ngắm được dễ dàng, chữ gọi “Vọng Thê”, dịch nôm là “Thang

Trông”, hai danh từ này đủ làm cho điên đầu mấy ông học giả ba rọi ngày nay. Gẫm ra, lối viết nôm tự trong Nam ngày xưa thật là nghèo nàn và sanh ra mất mớ rắc rối không ít. Ai đời chữ viết “Thán Lung” ràng ràng, mà phải đọc Thang Trông ? Và chữ viết “Lung tín” phải đọc “Trông tin” mới là người thạo nôm lịch duyệt ? Lối viết theo cách mượn chữ này thật là khó hiểu, thú thật tôi vẫn dốt nôm nhưng tánh thích đồ xưa, và riêng về nôm tự này, ngày nay ít ai học nữa, tôi vẫn không tiếc mấy. Ngày nay lấy con mắt tân tiến khoa học, nhìn lại hai khúc lộ chạy dọc bờ kinh đào là lộ Phú Mỹ chạy qua Tân Hiệp, Cai Lậy, và khúc lộ Trung Lương chạy qua Cai Lậy (đường quan lộ số 4 gọi đường Quản Hạt 4 Sài Gòn - Cà Mau) có mấy ai ngờ và hiểu là chạy ngang vùng lịch sử này. Dân ta học sử học địa dư quen học thuộc lòng, bắt chấp dò theo địa đồ, ra đường cứ ngồi trên xe mặc cho tới đâu thì tới, gẫm thua xa anh chèo ghe chèo đò tuy không học mà biết đường đi nước bước hơn người hay chữ ?

Thứ ba : Con kinh nằm dưới Rạch Chanh và Bảo Định hà là con kinh Chợ Gạo. Pháp gọi canal Duperré, kinh này nối Rạch Lá qua Rạch Kà Hôn (nối Vàm Cỏ qua Cửa Long) và chảy ngang tỉnh Gò Công. Kinh Chợ Gạo này đào năm 1877, dài 10km500, bề ngang 30 mét. Các tàu hăng giang thuyền (Messageries Fluviales)

cũng như tàu của công ty khách trú ngày xưa đua nhau chạy giành mỗi, các thuyền chài chở lúa và các ghe thương hồ tới lui trên kinh này tấp nập, khiến cho khúc kinh thường bị nghẽn lối sanh ra cãi cọ ẩu đả, vì vậy ngày trước có lập một giang đồn (bót, trạm) để trấn thủ và kiểm soát sự lưu thông và cũng để giữ gìn sự an ninh trật tự chung. Kinh Chợ Gạo bắt từ chợ nơi đầu vàm rạch Ông Văn chảy ngang qua tổng Hòa Hảo.

Thứ tư : Nên kể hai con kinh nhỏ khác, chảy ngang cù lao Phú Túc chạy qua đặng một nhánh của sông Cửa Đại. Đó là kinh Giao Hòa, dài 3km200, rộng 15 mét, và kinh Điều, dài 2km200, rộng 11 mét. Sở dĩ có hai kinh này là vì cửa Ba Lai thường bị bế tắc, muốn qua cù lao Phú Túc cho tiện thì phải nhờ hai kinh nhỏ này (theo monographie de Mỹ Tho, 1902, trang 17).

Tại sao các bản dịch Nguyễn Tào và Thượng Tân Thị sót lỗi nhiều ?

Lời ví của tôi nói đây dường như kém thanh, nhưng nói được nổi lòng uất ức : phàm con chó nào biết chôn giấu xương thừa là con chó khôn. Duy như tôi, một đời ham mua sách, chỉ là ngu dại. Xét ra các ông cử ông đồ trước năm 1975, dịch sách để sót lỗi rất nhiều, chẳng qua một là vì tự kiêu không chịu hỏi người địa phương, hai là vì cật tài, cứ theo chữ có sẵn trong sách mà dịch

lại, chớ chi các ông dịch giả ấy cẩn thận biết cân nhắc giùm thì đỡ cho người mua biết mấy.

Năm 1806, ông Lê Quang Định soạn bộ Đại Việt nhất thống dư địa chí (trọn bộ mười quyển); ông Cấn Trai Trịnh Hoài Đức, dọn bộ Gia Định thành thông chí, bộ này năm 1863, ông Aubaret (Hà Bá Lý) dịch qua Pháp văn, nhan sách ông thu gọn còn bốn chữ không bỏ dấu “Gia Định thung chi» (Histoire et Description de la Basse Cochinchine) ⁶⁵. Vào năm 1872, ông Duy Minh Thị, quê ở Xóm Dầu (Phụng Du Lý) ở Chợ Lớn dựa theo bộ Cấn Trai, thu bớt lại dọn thành bộ Nam kỳ lục tỉnh địa dư chí và gởi qua nhà Cấn Văn Đường, Việt Đông (Quảng Đông), cho khắc bản.

- Xuống năm 1944 trào Decoux, lúc bình bút tờ Đại Việt tạp chí, Hồ Văn Trung tự Biểu Chánh, lấy bộ sách chữ nôm Duy Minh Thị, giao cho Phan Quốc Quang tự Thượng Tân Thị phiên âm ra quốc ngữ. Đó là quyển Nam kỳ lục tỉnh địa dư chí, tôi thường kể trong tập này (dày 105 trang, khổ 13x18, nay không thấy bán).

- Qua năm 1959, Bộ Giáo dục cũ Sài Gòn, phủ Quốc vụ khanh, cho xuất bản :

Đại Nam nhất thống chí (Lục tỉnh Nam Việt) làm hai quyển, khổ giấy 15x24, quyển thượng 142 trang và

quyển hạ 120 trang, dịch giả : Nguyễn Tạo.

- Cận đây, năm 1972, Quốc vụ khanh Bộ Giáo dục cũ xuất bản tiếp bộ Gia Định thành thông chí, Trịnh Hoài Đức, cũng do ông Nguyễn Tạo dịch ra quốc ngữ :

Tập thượng 15x24, 118 trang thêm 155 trang chữ Hán, Tập trung 15x24, 112 trang thêm 184 trang chữ Hán. Tập hạ 15x24, 130 trang thêm 150 trang chữ Hán. Riêng ba tập này, có ba ông Nguyễn Đình Diệm, Nguyễn Triệu, Bửu Cầm duyệt khảo, nhưng lỗi vẫn còn nhiều : do không thấy ? Chấm công ? Hay làm lấy có ?

Xin hỏi : Có thể nào sách Trịnh Hoài Đức, Lê Quang Định, Duy Minh Thị, viết lầm chữ này ra chữ kia ? Tôi định chừng khi gửi sang Trung Quốc khắc bản, mấy ông thợ Tàu, khi không đọc được chữ nôm trong bản thảo, mấy ông bèn đổi ra chữ Hán chẳng ?

Bản khắc xong, gửi về triều đình Huế, Quốc sử quán lãnh việc phiên dịch, mấy quan lớn này cứ y chữ trong sách mà dịch lại, có cần gì hỏi ý kiến người địa phương, khiến nên những sơ sót trong bản gỗ Tàu, tăng thêm thì có.

Đến lượt giao cho hai ông dịch giả cũ ở Sài Gòn, với cách làm quá tắc trách hủ lậu, những chữ sai không bót

lại càng tăng thêm mấy độ nữa. Tôi định vì thế cho nên Thủy Vọt hóa ra Băng Bột, Rạch Cái Mít thành Ba La Đà, Châu Thới đọc Chiêu Thái. Nay các ông đã mất, lời của tôi hóa hỗn, nhưng mặc dầu có cáo lỗi, các ông khó chạy tội “đầu độc văn hóa”. Bên Âu Tây, sách hư lặt đặt thu hồi, bên này sách tẻ bán đầy đầy hè phố.

Lúc bé, học địa dư trong quyển Géographie de l'Indochine của Henri Russier học như kéc : Hone Cohé, Deo-ca, Tranh Đế, đến nay gần xuống lỗ mới rõ đó là đọc theo giọng Pháp các địa danh Hòn Khôi, Đèo Cả, riêng Tranh Đế lại là cửa Trấn Di (cũng viết Trấn gi), vàm sông Hậu Giang Bassac, trấn cỗi Nam xứ Thổ để đối với Trấn Biên, thuộc Biên Hòa, xứ Mọi. Khi vẽ địa đồ Nam kỳ, kỹ sư Alinot giao cho họa công Việt vẽ lại, có lẽ vì chữ thu nhỏ, không bỏ dấu đúng, họa công đồ lại sai, khiến ngày nay địa đồ do Pháp để lại còn nhiều địa danh viết sai, không tẩy xóa viết đúng cho hết được.

Cách phiên dịch và lối đặt tên cho các địa danh trong Nam trào Pháp.

Khi Pháp lập phiên dịch ty, những cộng sự viên đầu (có Trần Bá Lộc, Đỗ Hữu Phương tham dự và Tôn Thọ Tường, Huỳnh Tịnh Của, rồi đến J.C. Boseq (nói được tiếng Việt rành rẽ, bỏ dấu hỏi ngã rõ ràng), Diệp Văn Cương, Bùi Quang Nhơn, Trương Minh Ký, và người

quan trọng nhất là Trương Vĩnh Ký. Ông này thâm nạp một mớ đồ nho Trung Bắc, sau đều bỏ vào ngạch thông ngôn phiên dịch bên Niết ty, và lúc ấy gọi kinh lịch (tỷ dụ kinh lịch Quờn ở Vĩnh Long, kinh lịch Cư ở Sóc Trăng, v.v..) chung sức với mấy ông tân học đào tạo ở Alger, am hiểu rộng văn Pháp (Diệp Văn Cương (đã kể) Trần Nguồn Hanh, Nguyễn Trọng Quản v.v..), nhưng về sau việc phiên dịch riêng của mỗi tỉnh đều ở trong tay các ông kinh lịch coi sóc, như kinh lịch Đặng Thúc Liêng, sau thôi ra làm nghề hốt thuốc Bắc và viết báo, tên ông : “Liên” viết có “g”, có người vẫn nản, ông đổ thừa “thầy dạy viết làm vậy”, thầy đây ám chỉ ông Trương Vĩnh Ký, thế là người kia đành á khẩu, chuyện chánh tả đành treo lên giàn bếp ? Nên nhớ việc phiên dịch địa danh là việc khẩn cấp không phương trì hoãn, vì phải làm cho kịp biên chép vào địa bộ Nam kỳ. Các sổ bộ điền thổ ⁶⁶ này lập năm 1901 (viết xen lộn chữ nôm và quốc ngữ) đến năm 1921 các bộ cũ phần nhiều hư rách, nên lập lại mới dựa theo lề lối và luật lệ Pháp canh cải đôi chút và gọi theo Pháp registres de la propriété foncière thay vì “địa bộ”, trừ địa danh nôm danh, lối ghi chép và lối hành văn đều dùng văn Pháp. Và lại, địa danh Cơ-me không nhiều và vẫn trở đi trở lại mãi, tỷ như chỗ nào lập làm bên nước có vua ngự “tắm” đều gọi “Kompong-luông”, chỗ nào có bờ uống nước,

đều là “vũng bờ” (Kompong-ku), nếu dịch y cùng một phương pháp thì ắt lẫn lộn nhiều vì lẽ ấy phương pháp nói rộng, cho phép địa phương tùy tiện châm chước, tự do lựa tên mà đặt, miễn người dân đã hiểu là được, nói cách khác, ngày nay nếu ta thẳng thừng đòi nguyên tắc, thì không khác nào ép buộc “trâu đứng sau cày, bò đứng sau xe” thì trâu với bò làm sao kéo ? Cũng vì các lẽ ấy ngày nay ta thấy để lại, xin lấy hai địa danh kompong-lông và Kompong-ku làm tỷ dụ :

a. Kompong-lông, vùng Sài Gòn dịch ra “Bến Ngự” (ngang sở Nhà Rồng);

Kompong-lông, vùng Tiền Giang, dịch Vũng Luông đổi lần ra Vĩnh Long.

b. Kompong-ku, vùng Tân An dịch Vũng Gù, trái lại ở Sóc Trăng dịch “Giồng Có” ?

Ta đã công nhận “kompong” từ trước dịch là “vũng”, nhưng tại sao cũng ở tỉnh Sóc Trăng có làng Bung Tróp, lẽ đáng nguyên văn Cơ-me là Trapéang Trop, nhưng hỏi lại đó là Kompong Tróp, tức Vũng Tróp. Như vậy, nếu trapéang, kompong có thể mượn qua mượn lại được, xét theo đó thì lớp xưa, cách phiên dịch, phiên âm rất là tự do, và để tùy người dịch, không chuẩn thẳng lẽ lối nhứt định nào cả, nay ta câu chấp chẳng hóa ra khó tánh

hơn người lớp trước hay sao ? Không phải đợi ngày nay mới thấy sự lúng túng của lối phiên dịch địa danh như vậy, bằng có là trong văn chương hát bội, còn để lại mấy câu hát giễu này, nhắc lại nghe chơi :

Phụ mẫu tồn, bất khả viễn du, rủi cha mẹ chết, mù u ai lượm ?

Sớm mai em đi chợ Tầm Vu, mua một cây dù để che nắng che mưa : (Tầm Vu - Sầm pu : Thuyền, ghe).

Và Tầm Vu, Vũng Gù, đều là tên xưa của đất Tân An, tức Long An ngày nay.

Khi tôi định soạn bộ tự vị nhỏ này, tôi dự dè không dám đặt tay viết, cũng vì ngại những địa danh rất tối nghĩa Vũng Gù, Vũng Cù, Cù Úc. May thời, một hôm giữa cảnh khuya tối chợt nghĩ ra : cổ hơn để lại : Thuyền Úc là Vũng Tàu. Lật đặt lấy tự điển tra cứu, té ra : Úc là chỗ nước vòng vào trong đất. Từ giờ phút ấy, tôi thức luôn đến sáng, mừng còn hơn tìm được chìa khóa Tân Thế Giới :

Tôi dịch một mạch :

Dương Úc : Vũng dương, Vũng dang.

Long Úc : bấy lâu nay tôi không biết dịch địa danh này ra sao và nghĩa là gì. Nay tôi biết vị trí Long Úc này

ở đâu, và cứ theo nghĩa “Úc là vũng” mà chiết tự thì dễ quá, đó là Vũng Long, Vũng Luông rồi Vĩnh Long, có khó gì. (Xét ra trong Nam, vì kiêng chữ “long” là tên húy của đức Gia Long, nên thường đọc và nói “luông” và quen miệng nói tắt “đi Vãng”, đi xứ Vãng, tức là đi Vĩnh Long vậy.

Xin lấy một tỷ dụ khác : Hương Úc : Vũng Thom : Kompong Som, vùng Hà Tiên, trên phần đất của Cờ-me. Đến đây, tôi vấp phải một lối dịch mượn ép rất là tự do, và không đúng chữ và nghĩa chút nào. Tự điển Cờ-me dạy : Krà cup mới đúng là hương thơm, “Som” phải dịch là thỉnh cầu, xin xỏ; nhưng trong dân gian đã quen nói quen hiểu : Kompong Som là Vũng Thom, Hương Úc, nên dịch giả phải chêm chước tùy ý dân mà dịch theo cho thuận chèo mát mái, hơn là dịch đúng chữ mà vừa nghịch lòng dân, thêm đụng chạm và cũng không lợi lộc gì. Vả lại Som còn một nghĩa khác nữa, mới rắc rối làm sao ⁶⁷. Cũng tại sao, như ở Sóc Trăng, vẫn có Vũng Thom, mà người Thổ, họ gọi Kompong Thom, chớ không phải Kompong Som ? Bấy nhiêu ấy cho ta thấy lối phiên dịch ngày xưa rất tự do, không giữ đúng phương pháp nào và vẫn tùy lòng dân bản xứ mà dịch theo, vì ý dân là ý trời, có phải ?

Trở lại con kinh Vũng Gù, để tìm hiểu vì sao mang

rất nhiều tên :

Tôi xin lặp lại : chúng ta đã biết rồi : Vững Gù do tiếng Miên “Kompong-ku” và kompong, tức vững, ku là con bò. Nhái ra giọng Nam, Kompong-ku hóa ra Vững Gù. Nên nhớ ông bà ta ngày đó đến vùng này, chưa phải là đất nước của mình, và vẫn còn trong tình trạng “chân ướt chân ráo, ăn gỏi nằm nhờ, sống nương tựa tạm bợ”, cho nên trong lúc ăn nói, dùng ngôn ngữ để thông hiểu nhau, phải tùy theo họ, nói sao cho mau hiểu, cho nên cần nhứt là tránh dùng Hán tự, cần nói tiếng gần giống tiếng nói của họ, cũng không câu nệ cần dịch cho sát nghĩa làm gì.

Gù, khòm lưng, hiểu rộng là cái gu của con bò cổ. Muốn dùng Hán tự, Gù hóa ra cù, Vững Gù hóa ra Vững Cù, thấy còn tiếng Vững biến luôn ra “úc” thành Cù Úc. Cù, theo Đ.N.Q.A.T.V.H.T.C., là loại rồng chưa mọc sừng, vẫn còn nằm tu luyện dưới đất sâu. Khi nào sừng mọc, gọi “cù dậy”, con vật thiêng liêng ấy sẽ hóa ra rồng, bay lên trời, chỗ nằm của cù hóa ra sông, vững (cũng ngụ ý anh hùng đắc thời thế, oai dậy non sông). Danh từ “Cù Úc”, ban đầu tôi tưởng đó là từ Cơ-me, sau rõ lại hoàn toàn hai chữ Hán. Trở lại lối phiên dịch lớp trước, quả là một lối phóng bút, dịch theo tài tử hết sức bình dân, chẳng những không khoa học, không

phương pháp, mà chỉ cần mau hiểu là được, và ngày nay nếu ta đòi cho có phương pháp khoa học, là ta quả không hiểu ý của cổ nhơn, hay là ta đã “bảo hoàng hơn ông hoàng đế”, tức ta đã lo việc kẻ khác hơn họ tự lo rồi (plus royaliste que le roi). Lấy một tỷ dụ dễ hiểu khác, “song toàn” bên Hán, qua Việt biến ra “làm tàn”, nếu đổi lại “làm toàn” chẳng là trái với lối ghép chữ của bình dân vậy.

Kompong-ku : Vững Gù, Vững Cù, Cù Úc; rồi Hưng Hòa giang, Bảo Định hà ⁶⁸, kể đến Kinh Bà Bèo (Kinh bầu bèo), sang qua tiếng Tây “canal de la Poste”, trở lại tiếng ta “kinh bát” sửa lại “kinh trạm”, và còn gì gì nữa? Chắc là chưa hết đâu ?

Tóm lại, có thể nói lối ghi chép địa danh buổi ban sơ trào Pháp không có nguyên tắc chi cả, không dám nói là vô trật tự, nhưng thật rất gần lối tự do phóng đạt thuở cội trào “đàng cừ”, khi dùng tên nôm, như Vững Gù, khi khác viết theo Hán : Cù Úc, khi thì nói tắt “Phước Giang”, khi nói đủ chữ “Phước Long Giang”, vì người địa phương đã quá quen thuộc và hiểu đó là muốn nói con kinh Thổ gọi Kompong-ku, hoặc muốn chỉ lên trên Biên Hòa, vẫn một con sông nôm na là con sông Phước ? Theo nguyên tắc, giang như Dương Tử giang là con sông thiên nhiên to rộng; hà như Hoàng Hà, cũng là con

sông lớn trời sanh, hoặc có kém chút ít đối với giang; còn kinh, vẫn là sông nhỏ đào bằng tay, bằng sức người, hoặc do xáng mức; nhưng giang, hà, kinh, không thể lẫn lộn nhau được. Ấy vậy mà xứ này vẫn có lẫn lộn như đã thấy đối với con kinh Vũng Gò này.

- port de Sài Gòn, có người đã dịch : cửa sông Sài Gòn,

- baie d'Halong, de Ha Long, người khác dịch : cửa Hạ Long,

- embouchure du Mékong, người thứ ba dịch : cửa sông Cửu Long.

Và cho rằng dịch như vậy là giản dị, không cầu kỳ, không ý tìm đâu xa, tức là hay. Nhưng dùng một chữ “cửa” để dịch đủ thứ, một là tỏ ra nghèo tiếng, hai là biếng nhác, mở cửa cho sau này lẫn lộn thêm nhiều. Tại sao không dịch :

- port de Sài Gòn : cảng khẩu Sài Gòn,

- baie d'Halong : vịnh Hạ Long,

- embouchure du Mékong : vàm sông Cửu Long.

Có lẽ dịch như vậy mới thuận nhĩ và hợp với lẽ phải hơn chăng ?

Đến như dùng ba danh từ Hưng Hòa giang, Bảo Định hà, kinh Vũng Gù, dùng ba tên khác nhau, khi thì giang, khi thì hà, khi nữa là kinh, để chỉ định một đường nước lưu thông, theo sách P. Alinot, rộng không hơn 80 mét, dài không hơn 28 kilomet (có lẽ sách in lộn và kinh này dài hơn nhiều), tôi dám nói duy ở nước ta mới có sự dễ dãi bướng bỉnh như thế. Dùng ngôn ngữ một cách có thể gọi là cầu thả, khi phiên dịch từ Hán qua Nôm hoặc ra chữ quốc ngữ, lại không chịu khó lựa cho đúng chữ, nay lên án đồ thừa chỉ làm tội cho chữ và nghĩa, nhưng xin hỏi cứ cái đà này thì chừng nào mới có việc danh chánh ngôn thuận, cho cảnh xã hội có trật tự, khỏi cảnh đi đời nhà ma như hiện giờ ?

Đã không tìm viết và nói cho đúng chữ đúng giọng, lại còn lảm hạng làm tàn, lên mặt hay chữ lỏng, năm xưa giữa canh khuya nghe đài phát thanh Sài Gòn có ông nào đó cắt nghĩa về nguồn gốc tỉnh Long An trong Nam, ông chưa biết Vũng Gù là gì và vị trí nó ở đâu, thế mà dám sửa giọng và cắt nghĩa đó là Vũng Gà” (?) nay nghĩ lại mà còn ớn xương sống.

Tôi xin lấy một tỷ dụ nhỏ : có một địa danh Cơ-me khác là kīh snên ku. Nếu dịch đúng từng tiếng một, thì : koh : cù lao; snên; sừng thú; ku : con bò. Tại sao cổ nhơn không dịch “cù lao Sừng Bò” mà dịch cù lao

Nang Cù hay là Năng Gù (nôm) ? Theo tôi, nếu dịch “cù lao Sừng Bò”, dám chắc người Cơ-me không hiểu đó là nơi đâu, mà chính trong văn dịch của ta ắt thêm một hạt đậu sượng to tướng kiểu Vừng Gà trên đây rồi. Ngày nay gia tài phiên dịch của cổ nhơn để lại, còn hai danh từ Năng Gù (nôm) và Nang Cù (Hán), vừa gần tiếng mẹ đẻ Cơ-me vừa dễ hiểu cho người Miên, vừa rất nên thơ, vừa làm giàu cho ngôn ngữ nước nhà, lại thêm có được một địa danh nghe ngộ ngộ, thiệt là nhứt cử đến tam tứ tiện. Thần tình vậy thay. Vả lại người nào đã tìm cách phiên dịch này, theo tôi, mới thật là lão luyện, có kinh nghiệm tốt chúng, vừa làm hai dân tộc Miên và Việt càng gần nhau hơn, vừa giữ được giọng nói của Miên, vừa làm quen được giọng nói của người bạn mới là Việt, thật là lưỡng toàn kỳ mỹ, còn gì là hơn ?

Phàm cái gì của dân đặt để, không nên sửa đổi, không cần giữ đúng phương pháp cổ điển kinh kiện, miễn hợp lẽ phải là người dân tuân theo, càng ít dùng chữ Hán càng hay, tỷ dụ như “song toàn” biến ra “song tàn, làm tàn”, nay ta nói “làm toàn” thì họ đâu có chịu mà riêng ta, hỏi có chỗi tai không chứ ?

Tóm lại, về các tên địa danh cũ đất Nam kỳ xưa, đã được âm lại như vậy :

1) Lễ thứ nhứt : Vì đây là sự thu góp làm một bản chung, đúng ra là hợp thức hóa những tên gọi thuộc xứ làng sông núi, đã dùng rồi trong dân gian và đã được hiểu biết và công nhận giữa các sắc dân bản xứ Việt - Miên - Tàu;

2) Lễ thứ nhì : Vì đây cũng là lần đầu viết qua thứ chữ mới là chữ quốc ngữ, những gì trong Miên tự, Nôm tự, Hán tự, đã có từ trước và đã dùng với nhau trong dân gian, hoặc trước đó cần viết ra Hán tự để sử dụng khi viết trong sổ tầu chạy lên vua;

3) Lễ thứ ba : Vì đây là những địa danh chánh thức thông dụng từng địa phương, người Cơ-me trước kia gọi làm sao, tỷ dụ Kompong-ku, và nay người Việt đã nói “Vũng Gù” mà người Miên đã hiểu đó là Kompong ku của họ, hoặc giả đã dịch lại chữ Hán là Cù Úc, chung qui cũng là Kompong-ku viết riêng và dành riêng cho trào đình Huế hoặc cho giới văn vật thông thạo Hán văn (Nho sĩ, Hoa nhơn);

4) Lễ thứ tư : Vào năm 1901, chánh phủ Pháp ở Nam kỳ tu bộ hay là thiết lập sổ sách về ruộng vườn các làng xã đầu đó trong Nam đều như nhau, nói theo ngôn ngữ tân thời là thống nhứt sổ sách, gọi “địa bộ” vừa viết bằng quốc ngữ vừa bằng chữ Nôm viết xen kẽ luôn chữ Hán, việc cần kíp là phải tìm ra địa danh “có tiếng

đề gọi, có chữ đề viết”, đề kịp ghi vào địa bộ ấy, nên không cần văn hoa, miễn sao dân đã dùng thì nay công nhận luôn một thể; vì những lẽ đại khái như vậy, nên đúng ra không phải là phiên dịch mà kỳ thật nên gọi là “hợp thức hóa” hay “phổ cập hóa”, hoặc “cập nhứt hóa”, không cần y một phương pháp, dầu có sai lệch đôi chút, không thống nhứt cũng chẳng hại gì, miễn sao cùng hiểu là được, tỷ dụ :

a. Kompong luông, vùng thông thái Sài Gòn và trào điều Huế dịch Tầm Phong Long còn vùng dân gian ở Hậu Giang lại dịch Vũng Long (Long Úc);

b. Kompong ku, Tân An dịch Vũng Gù, còn Sóc Trăng lại dịch “Giồng Có”,

c. Kūh snên ku, không dịch nghĩa “cù lao Sừng Bò” lại dịch theo âm là Năng Gù, viết ra Hán tự là Nang Cù, v.v..

Để cho thấy hiện nay trong rừng “tên gọi địa danh cũ đất Nam kỳ xưa”, quả rậm rịt chằng chịt không lối đi, sơ sót một chút là đủ hiểu sai, viết sai, đọc sai rất nhiều, xin kể một tỷ dụ như sau :

Ông Lê Ngọc Trụ, viết trong Đồng Nai văn tập, tập số 9 tháng 11 và 12 năm 1966, trang 140 : “vua Cơ-me

Néac Tôn cắt đất dâng Mạc Thiên Tứ đền ơn tiến dâng lên vua và cắt đất từ Srè Ambel đến Péam”. Vì muốn biết rõ vị trí hai chỗ này, tôi tra tự điển :

“Srè” : ruộng : “ambel”, muối bột, muối hột. Srè ambel : ruộng muối (marais salant). Nghiệt nổi đường đời nhiều khô lắm chớ đâu dễ như nói chuyện. Ngoài đời, người Miên tỉnh Sóc Trăng không phát âm rõ “srè” và vẫn nói giọng quê mùa “se”; “ambel” nghe tiếng mất tiếng còn, khi ừ bèl, khi ằm bèl, không đúng, khiến việc tra cứu dễ lẫn lộn chữ này qua chữ kia lắm.

Lật bức địa đồ Aubaret in kèm bộ Pháp văn “Gia Định thung chi ⁶⁹”, lại thấy Hà Tiên của Mạc Thiên Tứ ăn dài xuống tận mũi Cà Mau, ăn luôn Bạc Liêu và Sóc Trăng. Ban đầu khi đọc bài Lê Ngọc Trụ, tôi định: “từ Srè Ambel tới Péam”, có lẽ là chỗ xứ tôi, vì ở Sóc Trăng vẫn có Péam Senn (Vàm Tấn, tức Đại Ngãi ngày nay) lại nữa Bạc Liêu có ruộng muối ai ai cũng biết. Vừa muốn hạ bút, may thời tôi tra cứu qua cuốn khác, bỗng gặp trong quyển địa dư Teston và Percheron ⁷⁰, thì “Srè Ambel” là vùng ruộng muối có từ xưa của đất Cơ-me, nằm phía trên tỉnh Kampot ⁷¹, nhờ thấy sớm nên sửa sai kịp lúc, vì xét ra năm Đinh sửu (1757), lúc vua Néac Tôn hiến đất, ắt lựa đất tốt có ruộng muối thành khoảnh để dâng chớ lựa mũi Cà Mau lúc đó còn là rừng

già hoang vu thì của cho sao đáng ? Péam đây là Càng Khẩu, một tên cổ thời của Hà Tiên.

Nghiệm ra, người Miên cổ có tánh bình dị, “nói ruộng muối” không cần chỉ định rõ là vùng nào, vả lại đó là lời vua phán ra, nào ai dám hỏi đi hỏi lại. Tánh người Miên, tôi cho là vừa hồn nhiên bình dị, vừa mộc mạc nên thơ lắm, cho nên tên làng tên xứ do họ để lại, ta không nên ép buộc phải rõ ràng như ý ta muốn. Tỷ dụ kompong, Kompong-ku, trở đi trở lại, chỗ nào cũng có các tên trùng điệp này, nên chỉ theo tôi tưởng lúc phiên âm ra tiếng Việt, ta vẫn chằm chế để tránh hiểu lầm. Nói Vững Gù biết ngay ở Tân An, nói Giồng Có hiểu ngay là ở Sóc Trăng, ít lộn.

Cũng như về địa danh Kompong-luong, trên Sài Gòn chọn phiên âm ra Tầm Phong Long rồi biến ra Tân Long (Chợ Lớn) còn Kompong-luong đất Văng lại dịch ra Vững Luông, Vững Long rồi Vĩnh Long như trên đây đã nói rồi. Một tỷ dụ khác để thấy tâm hồn rất nên thơ của người Miên cổ :

Ở Rạch Giá có làng nay gọi làng Nong Thọ. (Tôi nói theo cũ, trước năm 1975, chớ nay làng gọi tên là gì, tôi chưa biết). Làng này, tiếng Miên gọi “phum pralum chong thnot”, đúng ra là “chót ngọn cây thốt nốt”, nhưng đây dịch “chót ngọn dừa” cho tiện. Dịch từ chữ thì :

phum : làng xóm. Pralum : bình minh; có lẽ pralum, ta dịch trời lùm lùm sáng). Chong : chót ngọn cây. Thnot : cây thốt nốt. Dịch suôn cho dễ nghe là “Bình minh trên chót ngọn dừa, ngọn thốt nốt”, ý muốn nói “chỗ hai người hội diện, lúc ánh dương vừa chiếu sáng sáng trên ngọn cây, đợi chỗ hai người đứng”, hỏi có nên thơ chăng ? Cũng như Bãi Xàu, gần Sóc Trăng, xứ tôi, là “chỗ ăn cơm còn sống (bai chau) trong một buổi chạy giặc châu xưa”, quả là tự nhiên và nên thơ lắm.

Phum pralum chong thnot, ta không dịch y theo nghĩa, và chỉ lấy hai tiếng chót “chong thnot”, rồi dịch “trúc su”, “chúc su” ⁷², rồi dịch “mong thọ”, nhưng lớp sau, không hiểu nghĩa “mong là mong chờ” và đổi lại “Đông thọ” (cây ở hướng đông), vừa sai nghĩa cũ, vừa long lỏng dốt ?

Ngày xưa, người Miên không có họ theo cha, vì họ chọn mẫu hệ, và chỉ có tên. Tỷ dụ : à Sóc là thằng Sóc. Muốn nói cho thanh thì gọi “danh Sóc”. Khi có địa vị thì tăng là Néac Sóc (người, ngài tên Sóc). Nếu Sóc sanh con, thì gọi theo tên con và nói “cha thằng Xà Ấy” (Xà ấy là con của Sóc), vì Sóc là cùng đinh không có địa vị nên không được dùng chữ “néac”, v.v..

Khi chịu bảo hộ, vua Minh Mạng ban bốn chữ “nam Danh, nữ Thị”, để xưng hô. Xét ra, về sau khi ở chung

đụng nhau, ở gần họ Huỳnh, họ Dương, nói tỷ dụ, thì họ mượn họ đó làm họ và đặt cho con cháu ăn dòng họ ấy. Quốc tính “Nguyễn” có trong Miên tộc chớ chẳng không. Bằng có là Néac Tôn, ông thần phong cho đất Trà Ôn, vua Gia Long ân tứ quốc tính, nên tên ông là Nguyễn Văn Tôn. Thật ra, ông Cơ-me này, chức là Điều Bát (ông Điều Bát, chợ ông Điều Bát), ông theo phò Gia Long, lập nhiều công lớn, tên thật của ông là “Duồng”. Nhưng vì kỵ húy, tránh nói đúng tên, Luồng là tên cửa biển ở Bình Thuận, mà “Duồng” cũng là tên một loài cá biển (cá duồng), nay viết tả thủy hữu tồn, (cá duồng cũng gọi cá chột), sau viết tả thủy hữu dụng, nên Duồng hóa ra Tôn. (Thuật lại lời một dân chài ở Nha Trang giải nghĩa hai chữ Duồng và Tôn cho Lê Thọ Xuân biết) ⁷³.

Khi người Miên ở gần núi thì lựa họ là Sơn, Thạch, khi họ ở Sốc thì xưng họ Sốc, nhưng họ khác thường gặp là họ Lý (Thạch Sanh, Lý Thông, tích chém chằn là tích Thỏ), họ Kiên, họ Danh, còn các họ khác Huỳnh, Thái, Trà, là họ theo Tàu, Chăm, Việt, v.v..

Trong Việt Nam tự điển Lê Văn Đức, trang 236 quyển 1, ghi “Thủ Dầu Một là do tiếng Cơ-me Thul Đoán Bôth (gò có đỉnh cao nhất). Dịch như vậy là nghe người nào nói tiếng Miên chưa đúng. Nội tiếng “đoán” không phải là Cơ-me rồi ? Miên nói “doem, doem chhoeu, viết

“đơm”, mới đúng tiếng Cơ-me : cây.

Thủ Dầu Một, tên này của ta đặt, trào Miên không có tên gọi như vậy. Khi ta đặt xong, người Miên dựa sát dịch ra cho họ dùng, nhưng họ không dịch nổi chữ “Thủ” nên bỏ mất, còn dịch hai chữ “Dầu Một” mà thôi. Miên gọi Chhouteal - muey - doem : Thủ Dầu Một. Chheuteal : gỗ dầu, cây dầu.

Muey (đọc muôi) là một, Doem là cây, “Dầu một cây” : Thủ Dầu Một. Có người giễu gọi Thủ Dầu Dách, vì dách, giọng Quảng Đông là nhứt.

Một tỉnh khác đã làm tôi gần điên đầu là tỉnh Bến Tre. Tôi hỏi gần giáp các người tôi quen gốc gác Bến Tre, đều không trả lời ổn thỏa. Ai ai cũng quả quyết “Bến Tre : Trúc Giang là xứ tre. Duy tôi cãi : Bến Tre, Thổ gọi Sroc treây. Sroc là xứ, dịch là sóc, như Sóc Trăng. Treây là cá, Sóc Treây là sóc cá, chứ không phải sóc tre. Vì dịch lỡ là “tre”, Miên gọi theo ta, biến ra Bến Tre, dịch ra Thổ là Prêk rusei : Sông tre. Nay Miên có hai địa danh : Kompong rusei để gọi Bến Tre và prêk rusei để gọi Cần Thơ, nhưng tôi định ninh Bến Tre, phải gọi Sóc Cá, kompong treây hay srok treây, bằng chứng là Bến Tre còn giữ nhiều địa danh nhắc đến cá, tỷ như “cầu cá lóc, cầu cá trê, V.V.. còn kể về tre trúc mọc bờ sông thì tre sông Cần Thơ vẫn nhiều hơn”⁷⁴.

Một chuyện truyền khẩu kể rằng ngày xưa ở Bến Tre có một con cá bóng mú, tu lâu đời thành rồng bay đi, chỗ nó nằm lở ra một hang sâu ăn thông tới biển đó là vàm Bến Tre, chứng minh xứ này là xứ cá.

Những tiếng cũ trong Nam kể sau đây, tự điển Hội Khai Trí Hà Nội không có :

- Phần thủ : chỗ làng lập ra mà giữ dưới sông (ĐNQATVHTC);

- Trại thủ : trại của làng lập ra để mà canh giữ trên bộ (ĐNQATVHTC);

- Trại sách, trại thủ : nhà canh giữ, dò làng, chỗ đóng binh (ĐNQATVHTC);

- Dỏ : xích hậu, trại thủ, trại sách trong mỗi làng. Dỏ điểm, dò canh, còn canh dò là canh tại dò. (Chữ “dỏ” không thấy ghi trong tự điển Khai Trí).

- Xích hậu : trong Nam, theo Huỳnh Tịnh Của, là phần thủ, dò điểm; nếu canh dò là xích hậu, rồi nói tỷ, bỏ xích hậu không canh, bắt quá vi phạm tội tiểu hình (bỏ phiên gác); trái lại, hiểu theo Hán Việt tự điển, xích hậu là người đi trinh thám tình hình quân địch (espion), như vậy tội có thể bị đưa ra tòa đại hình xử chết bắn ? Có câu hát xưa : “Bấp non mà nường lửa lò, đồ ai ve

được con đồ Thủ Thiêm” “Thủ Thiêm” ở ngang Sài Gòn, còn biết được. Bằng như câu : “Thủ Thiêm, Thủ Đức, Thủ Đoàn, anh phải lòng nàng tại Thủ Chiến Sai”, những địa danh này khó biết ở đâu, vậy tôi xin kể :

- Thủ Đức : tên phần thủ gần Sài Gòn, có tiếng nem ngon : nem Thủ Đức;

- Thủ Đoàn : tên phần thủ thuộc Tân An cũ, ở Bến Lức đi xuống;

- Thủ Chiến Sai : tên phần thủ ở tỉnh An Giang, nay gọi sai là Thủ Kiến Sai.

- Thủ Ngũ : chức quan giữ cửa biển; đồn thủ tại cửa biển (H.T. Cửa). Tên phần thủ xưa, ngày nay là cầu tàu ngang Bến Nhà Rồng có treo hiệu cho tàu ra vô sông Từ chữ “Thủ”, lấy đặt tên Thủ Dầu Một, cũng như từ chữ “dỏ” lấy ra đặt tên cho đất “Dỏ Sa”, thuộc Phước Long (Biên Hòa xưa). Tôi thắc mắc, không biết nên viết “Võ Sa”, “Giỏ Sa” (theo Dư đồ thuyết lược, trang 33) hay là “Dỏ sa” (theo P.C.G.B.C). Sau rốt, tôi chấm “đỏ canh Sa” và viết “Dỏ Sa” (Có lẽ Bến Cát ngày nay là dịch lại hai chữ Dỏ Sa, duy địa điểm đã đổi khác).

Những “Võ Đất”, “Võ Đất”, “Võ Định”, “Võ Đồng”, “Võ Quan” (thuộc tổng Phước Thành, Biên Hòa), tôi nghi

vì không biết “dở” là điểm canh, nên viết sai chẳng ?

Trong sách này, tôi cũng có ghi lại những tên gọi và viết sai chính tả, thấy ghi trên các sách Pháp văn, tuy họ viết cho họ dùng, nhưng mình cũng cần biết để đọc sách của họ, khỏi rộn trí, như :

- Thủ Dầu Một : viết Tou-giao-mote (La Conchinchine Religieuse par Louvet),

- Tây Ninh : viết Tei Nigne,

- Rạch Gầm : viết Rạch Giam (Histoire de l'Expédition de Cochinchine, 1888 par Léopold Pallu de la Barrière),

- Rạch Tổng Cán (ở Sóc Trăng) : viết Tong Cane (Gia Định thung chi Aubaret),

- Kinh Cái Quan (Sóc Trăng) : viết Cai Kouagne (G.D.T.C. Aubaret),

Tôi thắc mắc vì Lá buôn, theo Lê Ngọc Trụ, thì viết không “g”, còn trong quyển khảo về thảo mộc của A. Pétejet, buông (viết có g), tôi mạn phép dựa theo P.C.G.B.C.T.V.K, viết và định nghĩa :

- Rạch Lá Buôn (Bối Diệp Giang) : Bối Diệp, dùng dệt buồng, chép kinh satra, lá dài, dài như lá loại lá dừa nước;

- Rạch Lá Buông (Bồng Diệp Giang) : Bồng Diệp cũng lá dài, dùng lợp nhà được nhưng không dùng chếp kinh : bồng am thảo xá, túi thanh nhẹ bồng.

Chữ nghĩa của thánh nhơn, sao nhiều quá ? Học tốt đầu sàng chưa thấm vào đâu, chỉ thấy mình dốt. Nhờ học rồi viết, quên mớ sâu. Một từ ngữ, một thành ngữ, góp gió làm bão ? Viết đến đây bỗng giựt mình, chê thiên hạ đã nhiều, ai đãi đậu sượng cho mình ? Dầu sao xin gánh chịu, chẳng qua bỏ những gì biết mà không nói thì cũng uổng.

Nhan sách chọn; “Tiếng nói Nam kỳ cũ” (địa danh, nhơn danh, thổ ngữ).

Tựa đã dài nhưng nào nói hết nỗi lòng. Còn gì nữa, để qua phần “Phụ lục”.

Ngày lành, 02-07-1979 (mồng chín tháng sáu Kỷ mùi). Năm 78 tuổi.

Vân Đường phủ
VƯƠNG HỒNG SẴN

Phụ Lục

1. Của César xin trả lại cho César : Thành ngữ nguyên tiếng la-tinh, thường dùng và nói bằng tiếng Pháp : *Rendez à César ce qui appartient à César, et à Dieu ce qui appartient à Dieu*”. Lời Chúa dạy trong Thánh kinh, tương đương câu “của ai trả lại nấy” (không phải của Thiên trả Địa, mà chính là của Trời trả cho ông Trời, còn của Đất trả lại cho bà Đất).

«*Redde Caesari quae sunt Caesari, et quae sunt Dei Deo*».

2. Các câu hát cũ không viết trong bài Tự ngôn, đề bài không lĩnh loảng :

1. Trà Môn bí rợ tiếng đồn, Lấp Vò trứng vịt đã ngon lại nhiều (cũng nói đã “chời”, chời : đa, tiếng Triều Châu). 2. Thốt Nốt ngang qua Trà Môn, Miếu chùa tế tự vuông tròn lễ nghi.

3. Các cù lao các xóm làng, Lao Gieng số một (thứ nhứt), lịch sang tiếng đồn.

4. Ô Môn, Bình Thủy, La Ghì, Trà Ôn, Trà Luột đều thì chợ sung.

5. Tắc Bàu Hút cảnh cũng sang, Cửa nhà đông đảo dân an ruộng vườn.

6. Sát Sa Ma các thôn hương, tại Tuân Giáo tổng chỗ đường Thơ Đôi (đều ở Cần Thơ).

7. Chợ Phong Điền nhóm quá đông, Cái Vồn chợ ở ruộng đồng quanh xa.

8. Cần Thơ sông cái ngó qua, tới vàm Từ Tả buồm ra Cái Vồn.

9. Từ Tả vàm bên Hậu Giang, Nha Môn vàm phía Tiền Giang các cồn.

10. Thông nhau nhờ rạch Cái Vồn, ghe thuyền qua lại tiếng đồn thuở nay.

11. Ba Si rồi lại Ba Se, Cầu Kè Bưng Bót Cơ-me cổ thời.

3. Tên các địa danh Miên và Việt, kể sơ làm tỷ dụ :

- Ruong damrey (chuồng nhốt voi tượng) : ta bỏ không dịch, đổi làm tỉnh Tây Ninh.

- Mé-sâ (nàng con gái da trắng) : Mỹ Tho.

- Psar dek : chợ bán sắt : Sa Đéc.

- Srok khléang : sóc có kho bạc : Sóc Trăng.

- Préah Trapéang : Phật tìm gặp dưới bưng : Trà Vinh.
(Dư đồ thuyết lược : Chà Văng) (Châu : bãi, cồn, cù lao); Đốc : đốc binh, đốc tướng, tỵ dụ đốc binh Vàng).

- Méât chrouk : mồm lợn, miệng heo, ta không dịch theo, đổi làm tỉnh Châu Đốc.

- Kramoûn sa : sáp trắng, ta đổi làm tỉnh Rạch Giá (ong hút mật giá làm ra sáp).

- Pô loeuh : cây lâm về mọc trên cao (le banian élevé) ta dịch : tỉnh Bạc Liêu.

- Prek Rusei : sông tre : Cần Thơ.

- Kompong rusei : Vững Tre : Bến Tre (trước kia Thô gọi srok treay (treay : cá).

- Kompong ku : Tân An dịch Vững Gù, Sóc Trăng dịch Giồng Có. Dư đồ thuyết lược : kinh Giăng Cú (trang 52).

- Tuk khmau (nước đen) : Cà Mau.

- Bai chhau : cơm chưa chín, cơm còn sống : Bãi Xàu.

- Kompoul méas : chóp vàng (sommets d'or) : Bình Thủy ở Cần Thơ.

- Kompong kau-krabey (vũng trâu nghé) : rạch Bến Nghé.

- Kōh tral : île de la navatte : cù lao Phú Quốc.

Năm 1417 nước Chiêm Thành bị diệt.

- Kam-pu-tchai : Kambuja : Cambodge : nay là Kambù-chia (Hán tự là Giản Phố Trai), (xưa lầm chữ giản với chữ đông nên viết Đông Phố).

- Srè Ambel : srè Ambel : ruộng muối gần Cần Vọt và gần núi Bokkor ở Kam-bù-chia.

4. Về quyển Le Cisbassac : Trong đời, bất cứ việc gì, muốn được kết quả tốt, trước hết phải kỹ lưỡng. Bột tốt, đậu lựa từ hột, đường tinh, cái bánh làm ra, tất nhiên thơm ngon. Không tiếc tiền mua sách hay là một cách lựa chọn đồ nghề để dễ làm việc. Nhà có sẵn tài liệu nhưng trong lòng vẫn chưa thấy rằng đủ. Ngày nay còn tiếc tiếc một bộ từ điển Dictionnaire franco-khme de l'Institut Bouddhique de Phnom-penh, năm xưa không sắm, sau này gặp tại Chợ Trời sách cũ, treo giá 150 đồng mới, chạy kiếm được đủ số thì sách đã bán, đành hôm nay làm việc với con ngựa ba chưa.

Phải lâu lắm tôi mới có cuốn Le Cissbassac, do bạn Nghiêm Thẩm biếu. Tác giả cuốn này là ông Louis Malleret, vốn là chủ cũ viện bảo tàng trong vườn bách thảo Sài Gòn, gặp nhau từ 1947.

Cuốn Le Cissbassac giúp tôi rất nhiều : tôi ghi chép địa danh Cơ-me theo đây. Nhưng công trình ghi tên địa danh Cơ-me đúng giọng, nào phải của ông Malleret, mà vốn là của ông Trương Vĩnh Ký để lại.

Đối với một ai khác, đọc quyển Le Cissbassac, rõ ràng ông Malleret tìm ra xấp địa danh Cơ-me trong di cảo T.V.K. và đã giao cho ông G. Coedès điều chỉnh lại trước khi đăng vào sách Le Cissbassac, và đó là công của hai ông Pháp này. Nhưng tôi nhờ theo dõi việc này nên xin của César trả lại César.

- Trong quyển P. C. G. B. C., in năm 1875, dưới trang 19 có chú : «Voir à la fin du volume, la note concernant les noms de ces différentes circonscriptions sous le régime cambodgien». (Thế mà T.V.K. không có in bản danh sách này như lời hứa, vì theo tôi, công việc chưa hoàn bị, nên ông chưa in).

Luôn trong quyển “Dư đồ thuyết lược” xuất bản năm 1878, cũng không thấy in những địa danh này, theo tôi, cũng vì chưa hoàn bị.

Ông Malleret, năm 1933, lúc đó làm giáo sư dạy Pháp văn trường trung học Pétrus Ký (Sài Gòn), được ông Trương Vĩnh Tống là con trai út ông Trương Vĩnh Ký phó thác việc soạn xếp giấy má của nhà học giả Nam kỳ này, theo tôi đây là văn khéo để che lấp việc đi thu tài liệu để viết sách hơn là việc được giao tu soạn di cảo người quá cố, ông Malleret nhờ vậy tìm ra bản thảo chưa khai thác về tên các địa danh Cơ-me này. Nếu ông cứ in vào sách của ông thì có ai nói gì. Nhưng hãy đọc câu văn giới thiệu chép dưới đây, sẽ rõ ý ông hơn.

Thật là phũ phàng. Tôi có làm dưới quyền ông nên biết dư tánh ông. Năm xưa mỗi lần ai viết bài cho tập san Pháp «Bulletin de la Société des Etudes Indochinoises», nếu cậy ông coi giùm lối trình bày, ông sẵn lòng sửa chữa lại thêm gọn gàng thật, nhưng ông đã khéo biến văn của người ra văn của mình, vì ông có tật tham công của người khác.

Ở đây, công sưu tập là công của Trương Vĩnh Ký. Chẳng những nhận làm công của mình, còn đưa một học giả chơn thành khác vào việc vô tình đạo văn, là M. nhờ ông G. Coedès, viện trưởng nhiều năm điều khiển trứ danh trường Viễn Đông Bác cổ Hà Nội, xem lại và điều chỉnh phần Miên ngữ. Mà tôi dám chắc không ai thọc bút sửa được chữ nào của xấp di cảo để lại của ông

T.V.K. vì đó là tên viết theo giọng bản xứ của người Thổ người Miên đất Nam kỳ, chứ nào phải bài văn bằng Cơ-me ngữ mà hòng sợ trật văn phạm ? Ngày xưa chưa in là ý ông T.V.K. chưa vừa lòng nên chưa in, nào phải ông viết chưa đúng mà hòng sửa ?

Tuy vậy tôi xin cảm ơn tất cả, nếu Le Cisbassac không chép lại, thì làm gì tôi đọc được di cảo T.V.K. ?

Cả ba ông ngày nay đã lui vào lịch sử. Ông M., từ giáo sư trung học, lên đến viện trưởng E. F. E. O., nếu không có cuộc chiến tranh dằng dai như nay còn thấy, ông M. làm sao nổi ngôi ông Coedès, như vậy mà vẫn chưa vừa lòng, đành đoạt công ông Trương Vĩnh Ký, đúng là “nhon vô thập toàn”.

Sau đây là nguyên văn trong Le Cisbassac, trang 3 bài tua. «Ce qui nous paraît mériter davantage d'intérêt pour le sujet qui nous occupe, c'est l'ancienne toponymie khmère de ces territoires, telle qu'avait tenté de la restituer Pétrus Trương Vĩnh Ký, lettré vietnamien du siècle dernier qui possédait véritablement le sens des recherches historiques. Ayant été chargé par sa famille de classer ses papiers vers 1933, nous y avons trouvé un manuscrit sans date qui porte le titre «Noms géographiques de la Basse-Cochinchine». C'est plutôt un ensemble de listes rassemblées en vue d'un

ouvrage demeuré inachevé. Fidèle aux méthodes de nomenclature qui régnaient à l'époque, le lettré a groupé les toponymes par nature d'accidents géographiques. Nous... n'avons retenu que ceux qui sont accompagnés de leur équivalent en caractères cambodgiens. On trouvera ces toponymes en appendice I, dans la transcription de l'Ecole française d'Extrême-Orient, accompagnés des termes vietnamiens qui leur correspondent et groupés généralement sous les noms des provinces en vigueur à l'époque»⁷⁵.

Người nào đọc được Pháp văn, tất nhiên sẽ hiểu thâm ý người viết. Nơi đây, tôi thú thật không đủ tài dịch, nhưng cũng rán ghi cho người không đọc được chữ Tây hiểu đại ý : “Những gì đáng gọi là hữu ích chút nào cho đề tài chúng tôi đang soạn, là các tên cũ Cơ-me của những địa phận chúng tôi hiện đang khảo cứu. Bản địa danh vọng tập này do ông Pétrus Trương Vĩnh Ký là nhà học giả Việt Nam của thế kỷ đã qua, để lại. Ông quả là có khiếu về môn sử học. Năm 1933, nhờ gia đình ông nhờ chúng tôi sắp xếp giấy má của ông, nhờ vậy chúng tôi gặp lại bản thảo viết tay, tuy không đề ngày tháng, nhưng quả đó là tên địa danh đất Thủy Chân Lạp. Đúng hơn đó là bản lược khảo bỏ dở của một tác phẩm viết chưa rồi. Nguyên tắc thanh hành thời đó là thu góp địa danh lập thành vừng tập. Nhà học giả sao chép, sông

theo sông, núi theo núi, và tiện đây chúng tôi chỉ nhận lại những địa danh có sẵn kèm tên Cơ-me đối chiếu. Trong bản phụ lục số 1 sau đây, chúng tôi ghi lại những tên tỉnh hạt bằng Việt ngữ, có đính bản phiên âm của trường Bác cổ Viễn đông, do ông G.Coedès phiên dịch và chúng tôi không quên kính gởi lời tri ân nhiệt tình”.

Phũ phàng vậy thay và tiếc thay cho ông T.V.K.

5. Ông Chương : Chương Cơ khâm sai Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh, ngoài Bắc và “Việt Nam sử lược” viết Nguyễn Hữu Kính, có đền thờ ở Biên Hòa và ở Vàm Ông Chương, một người có công mở rộng cõi Nam và khi gọi Kính, trong này ít biết.

6. Nguyễn Cư Trinh (1716 - 1767), tên Nghi, hiệu Đạm Am, một người khác có công mở rộng và bình định cõi Nam, tài kiêm văn võ, tác giả chuyện Sãi Vãi.

7. Mạc Cửu. Người Lôi Châu (Quảng Đông) (1655 - 1755). Khi nhà Minh mất, ông lưu lạc giang hồ, sau đưa gia quyến về Cảng Khẩu, sanh nhai bằng nghề cò bạc, lập nên đất Hà Tiên dâng lên chúa ở Huế được phong làm tổng binh trấn lại Hà Tiên, kinh doanh thêm nữa và truyền sự nghiệp cho con là Mạc Thiên Tích, cả hai cha con đều xưng danh là tiền hiền hậu hiền đất Hà Tiên như nay thấy.

8. Xứ Tầm Bào, trong sử nói phớt không chỉ ở chỗ nào, nay nhờ nói Đông Khẩu, Tân Châu, Châu Đốc thì định đó là vùng Sa Đéc lên Châu Đốc, Long Xuyên, cũng như xứ Tầm Vu là vùng Tân An Vũng Gù. Cái tẻ viết bằng chữ Nôm, nhứt là cái tẻ dịch ầu không biết là bao lớn.

9. Nước Việt Nam đối với nước ngoài, hay là ai biết nước Nam trước ?

1. Nhà thiên văn Hy Lạp Claude Ptolémée, sống vào thế kỷ thứ hai sau Công nguyên, có lưu truyền lại một bộ dư địa ký (géographie). Theo sách này, Ptolémée chỉ biết Á châu tới Vịnh Xiêm La là tận cùng. Từ vịnh Xiêm La sang hướng đông, người Tây phương lúc ấy chưa biết; tức là nước Việt thuở ấy chưa lọt vào mắt xanh người phương Tây.

2. Người thứ nhì, ai cũng biết tiếng, là Marco-Polo, (1254- 1323), người nước Ý, sanh tại thành Venise, châu lưu nhiều chỗ, từng làm tôi theo hầu dưới trướng Thành Cát Tư Hãn, ông viết du ký thuật rằng đã từng viếng nước Chiêm Thành. Nay nghiên cứu kỹ lại, ông chỉ biết vùng Bình Thuận chí Bà Rịa, và hoàn toàn không đề chân đến Việt Thường, Tượng Quận, tức nước ta ngày nay.

3. Người thứ ba, một nhà thám hiểm trứ danh khác, người gốc Bồ Đào Nha là Vasco de Gama (1469 - 1524). Ông từng dùng thuyền vượt biển, khởi mũi Hảo Vọng Giác (Cap de Bonne Espérance), nhưng ông chỉ đi và biết đến Ấn Độ Dương (Océan Indien) là tốt. Cùng một lúc, sách nói đã có người Bồ Đào Nha đi lọt Thái Bình Dương (Océan Pacifique) và từng bước chân đến nước Nhật Bản, nhưng sách không nói đã biết đất nước Việt Nam.

4. Người thứ tư, cũng người Bồ Đào, là Camoëns (1525- 1580). Ông là tác giả bộ *Lusiades*, soạn năm 1572. Ông đã từng bị giam cầm ở thành Mã Cao (Trung Quốc). Ông viết trong sách rằng thuyền ông bị đắm ở vàm sông Mékong lối năm 1560, và nhờ ông nhảy kịp khỏi thuyền, lội dưới thủy triều ba đào sóng dợn, tay không quên và nắm chặt quyển *Lusiades* đưa lên cao, mới cứu được sách khỏi trôi theo dòng nước bạc. Xin hỏi lúc ông đắm thuyền như vậy, vàm Cửa Long vẫn y chỗ hiện nay hay đúng ra là ở chỗ nào ?

Xuông đến 1610 là năm đánh dấu cuộc giảng đạo ở nước Nam khởi đầu (Mission de Cochinchine), nên nhớ phải đợi đến năm 1650, cô A Lịch Sơn (Alexandre de Rhodes) mới in được bản dư đồ nước An Nam. Sinh tại thành Avignon năm 1591, Al. de Rhodes học tập phép

truyền đạo (apostolat) tại Mã Cao (Trung Quốc). Từ 1614, ông đi khắp Đàng Trong (Cochinchine) và Đàng Ngoài (Tonkin) cho đến 1656 mới dứt cuộc châu lưu giảng đạo này. Sau đó ông có trở về viếng quê là đất Pháp để trở lại Á Đông rồi chết tại Ba Tư năm 1660.

Danh từ Cochinchine, cho đến nay giải nghĩa chưa xong và không biết bởi đâu mà có. Cố Luro (trong Le Pays d'An Nam trang 21) cho rằng do bọn thủy thủ Bồ Đào, khi đặt chân lên đất này, nhìn thấy cảnh địa nà ná giống giống vùng Cochinchine xứ Ấn mà lại ở gần đất Trung Hoa, nên nhập làm một hai địa danh kia thành ra Cochinchine de Chine, để phân biệt với Coccin de l'Inde, nhưng lấy đâu làm chắc ? Các nhà thông thái lão thông chữ Hán, thích lấy Hán tự làm căn bản, thì vẫn âm Cochinchine, tức Cổ Chiên Thành (ancien Ciampa), nhưng thuyết này cũng không đứng vững.

Trước đây, danh từ Cochinchine được dùng để gọi địa phận miền Trung của Chúa Nguyễn cai trị, và phân ra làm hai phần :

- a) Đàng Ngoài, do Chúa Trịnh lãnh đạo;
- b) Đàng Trong, do Chúa Nguyễn cai trị.

Ranh giới miền Nam đụng tới nước Chiêm Thành và cả hai vùng Trong và Ngoài hiệp lại thì gọi Haute Cochinchine (Lục Chân Lạp), để phân biệt với vùng Nam độ, gọi Basse Cochinchine (Thủy Chân Lạp), là vùng vào đời vua Minh Mạng, gọi “đất Gia Định” hay “Nam kỳ lục tỉnh”.

Khi đế quốc Bồ Đào Nha suy bại thì đế quốc Hòa Lan lên thay thế; và khi bọn Hòa Lan suy vi, thì bị bọn đế quốc tóc đỏ Hồng Mao (Ăng-lê) lên nối ngôi. Nhưng khi bọn Hòa Lan Ăng-lê làm bá chủ cõi Nam, tiếng rằng họ có đặt chân đến Căng Khẩu (Hà Tiên) và Cửa Hàn (Tourane), kỳ thực họ chưa lục lạo và vẫn chưa biết rẽ rời nước Nam. Khi nước Pháp ngửa ngáy, định nhảy vào “ăn có” chia phần chiếm giành thuộc địa như bọn kia, thì đã trễ. Năm 1686, lúc ông Venet đề nghị chiếm hải đảo Côn Lôn (Poulo-Condore), lúc ấy bên Xiêm La có ông thủ tướng tên Constance Phaulkon thông đồng với nước Pháp và đốc phách vua Louis XVI liên kết với vua Xiêm. Pháp xin Xiêm nhượng Bangkok và Merghui và truyền lệnh cho tướng de Forges dẫn năm chiến thuyền và một đạo binh đồ bộ lên đất Xiêm ngày 18-10-1687. Công việc sau này dở dang vì năm 1688, vua Xiêm thăng hà, Constance, ông thủ tướng chuyên quyền bị ám sát, binh Pháp phải rút lui về xứ. Nước Pháp hoãn việc khai khẩn thuộc địa vì xảy ra trận chiến

Ligue d'Augsbourg và trận chiến Guerre de Succession, d'Espagne.

10. Nam tiến không ngừng.

Cuộc Nam tiến của ông bà ta ngày xưa, theo tôi hiểu, có thể là như vậy :

1. Một lẽ khó nói ra, khiến cho người đất Ngũ Quảng đành lìa quê cha đất tổ, để tiến vào Nam, khai hoang đất lạ, tranh giành từ tác đất với ma thiêng nước độc, không kể muỗi mòng đĩa vắt, chỉ ghê sợ cộp dũ trong rừng, sáu mạnh dưới nước, bịnh ma rét bịnh chói nước, người dân Ngũ Quảng thời trước sở dĩ ưng bỏ nhà lìa quê hương vào miền Nam xa lạ tạo lập sự nghiệp mới, một lẽ không tiện nói, chẳng qua muôn đời như một, là để tránh nạn bắt lính. Thuở ấy phe Trịnh và phe Nguyễn tranh giành quyền làm bá chủ trong nước, khiến dân đôi bên chết như rạ, xưa bắt lính gọi thi hành binh diêu, nay đổi lại gọi nghĩa vụ công dân, danh từ tuy đổi, mục đích không đổi, cổ kim như hà ?

2. Một lẽ nữa là vì nghèo. Dân vô kế khả thi, đất đai ruộng xấu, sẵn lời hịch hấp dẫn, chiêu mộ dân miền Trung vào khai hoang miền Nam, thì đã không ở yên tại chỗ, cũng nên vào đó thử thời vận một phen xem nào. Người đứng đầu công có sáng kiến di dân mở rộng

bờ cõi vào Nam là Khâm sai Chương cơ Lễ Thành hầu Nguyễn Hữu Cảnh. Trong “Việt Nam sử lược” Trần Trọng Kim gọi ông là Nguyễn Hữu Kính, nhưng trong Nam, từ Biên Hòa đến Hậu Giang, vì kiêng tên kỵ húy, chỉ gọi ông là ông Chương.

Ông Chương chia đất Giản Phố ra làm dinh trấn, gồm:

- Trấn Biên dinh (Biên Hòa),
- Phan Trấn dinh (Gia Định),

Đất Đồng Nai đặt làm huyện Phước Long;

Đất Gia Định làm huyện Tân Bình.

Nhứt là phân biệt hẳn :

Người Trung Hoa ở Trấn Biên thì lập ra xã Thanh Hà;

- Người Trung Hoa ở Phan trấn thì lập ra xã Minh Hương, khác biệt.

Năm 1708 (Mậu tí), một người có công lớn mở mang cõi Nam khác nữa, vốn là một khách giang hồ gốc người Quảng Đông là ông Mạc Cửu. Ông có công lập ra bảy xã ở Hà Tiên, rồi đem cả vùng tân tạo dâng lên chúa Nguyễn, chúa phong cho ông chức tổng binh cho cai trị vùng Hà Tiên, thế là từ địa vị một người tay trắng làm

nghề không vốn chứa cờ bạc lấy xâu, bỗng trở nên một ông vua nhỏ, một lãnh chúa vùng đất mới...

* * *

Khi sự có cuộc Nam tiến là vào năm Mậu tuất (1650), nước Chân Lạp có nội loạn. Vua Néac Ông Chân cầu cứu với Chúa Hiền (Nguyễn Phúc Tần). Chúa dạy cất ba ngàn tinh binh vào cõi Nam đánh một trận ở Mô Xoài, dẹp được loạn ấy, và đặt Néac Ông Chân làm vua Chân Lạp. Chúa không chiếm đất và chỉ buộc vua Miên tuân tự mỗi năm nạp cống lễ và giao phải hết lòng che chở người Nam nào đến định cư lập nghiệp ở đất Đồng Nai, lúc ấy chưa ai khai thác, còn là một vùng rừng rậm cây cao tàn lớn, nhứt là có tiếng ma thiêng nước độc, trên rừng là cọp dữ, dưới sông suối là sấu đói ăn thịt người, đến đôi ban đêm nó lộ thấy có ma trôi đội đèn dẫn đường.

Năm 1744 (Mậu tí), chúa Võ vương Thế tôn Nguyễn Phúc Khoát, chinh đồn việc cai trị lại theo lẽ lối mới, chia nước ra làm mười hai dinh, và lúc ấy đất Nam kỳ gồm ba dinh và một trấn :

- Trấn Biên dinh,
- Phan Trấn dinh,

- Long Hồ dinh (Long Úc, Kompong-luông);
- và Hà Tiên trấn.

Năm 1753 (Quý dậu), chúa Nguyễn sai Nguyễn Cư Trinh vào Nam, dời Long Hồ dinh về xứ Tầm Bào và đặt thêm ba đạo là :

- Đông Khẩu đạo ở Sa Đéc.
- Tân Châu đạo ở Tiền Giang.
- và Châu Đốc đạo ở Hậu Giang ⁷⁶.

Toàn cõi Nam kỳ được ta chiếm trọn kể từ đây.

Năm Kỷ dậu (1789), chúa Nguyễn Ánh sửa sang cõi Nam gọi là đất Gia Định và phân chia làm bốn dinh :

- Phan Trấn dinh,
- Trấn Biên dinh,
- Trấn Vĩnh dinh,
- Trấn Định dinh,

Khi dẹp yên Tây Sơn, Cao hoàng Nguyễn Ánh tổ chức lại việc cai trị gọi toàn cõi Nam là Gia Định trấn, đặt một tổng trấn gồm coi năm trấn, tức là :

- Phan Yên trấn (Gia Định),
- Biên Hòa trấn,
- Vĩnh Thanh trấn gồm Vĩnh Long và An Giang,
- Vĩnh Tường trấn (Định Tường),
- Hà Tiên trấn.

Năm Mậu thìn (1808) đổi Gia Định trấn làm Gia Định thành.

Năm Nhâm thìn (1832) tổng trấn Gia Định là Lê Văn Duyệt từ trần, vua Minh Mạng thừa cơ hội dẹp chức tổng trấn, uy quyền quá rộng, và chia Nam kỳ làm sáu tỉnh, nay còn danh từ Nam kỳ lục tỉnh, sáu tỉnh đó là :

- Biên Hòa,
- Gia Định,
- Định Tường,
- Vĩnh Long,
- An Giang,
- Hà Tiên.

Danh từ Nam kỳ, nghĩ lại không có chỉ là nhục, vì giữa nước có Trung kỳ, cũng như trên bắc có Bắc kỳ, và dưới nam có Nam kỳ theo xưa là đất vuông 1.000 dặm bề rộng. Đất nước ta đến đời Minh Mạng là rộng lớn hơn bao giờ cả, xứng với quốc danh thời ấy là Đại Nam quốc. Vua Thiệu Trị không xứng với vua cha, các quan sai đi cai trị vùng Hà Tiên đều bị dân Thổ thủ tiêu, không ai chịu đi nữa, Thiệu Trị trả đất cho Thổ, Hà Tiên mất Chân Sum, Sài Mạt, Linh Quỳnh, Cần Vọt, Vũng Thơm, Trương Minh Giảng có công xây đắp thành Nam Vang uất ức thổ huyết từ trần, nước Nam bỏ mất một cơ hội mở mang bờ cõi cũng vì sự hèn nhát của đám chặn dân bắt tài lại sẵn tánh dèm pha hại ông Trương Minh Giảng. Người Nam kỳ có tánh tốt biết trọng quê hương, rất mến nơi chôn nhau rún, chẳng bao giờ đành lìa xa nơi chôn mồ mả tổ tiên; mặc dầu cai trị lỗi xưa ưa nhận lễ mễ nhưng việc ấy đã thành tục, đối với dân quê sẵn tánh dễ dãi lại có cảm tưởng truyền kiếp, quan ăn hối lộ mặc quan, nếu có chút lễ mọn “cúng thần” mà xong việc, thì thà như vậy còn hơn gặp thứ giả đạo đức, ngoài miệng nói không nhận của hối nhưng đối với ai không biết ý thì làm ngật làm khó trăm bề.

Khi giặc Pháp chiếm ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, chúng tìm đủ mọi cách để chiêu dụ lòng dân, nhưng dân vẫn rút êm về ba tỉnh miền Tây, vì chữ Trung dân vẫn

có học và nghĩa vua cũ khó quên.

Khi ấy Pháp vừa lập xong cuộc bảo hộ trên Cao Man, họ lấy sự ba tỉnh miền Tây là chướng ngại vật làm cho sự liên lạc giữa Cao Man và ba tỉnh Đông còn bị gián đoạn, sự ngấm ngấm định bức tử quan Phan đã có từ buổi ấy. Theo Aubaret, sự giao thiệp buôn bán lên đất Miên thời ấy vẫn lệ thuộc cảng khẩu Sài Gòn như là lệ thuộc Chợ Lớn, vì trăm món hàng hóa đều do thị trấn này gửi lên, nào ngờ cau khô trâu sấy Nam kỳ đổi được ngà voi sáp tốt Cao Man, khiến dưới mắt bọn lang sa, vấn đề lục tỉnh Nam kỳ phải giữ nguyên khối và không thể tách mãi làm hai được. Ngoài mặt họ giả thuận thảo, nhưng bề trong họ áp bức đủ điều, sứ mạng giữ ba tỉnh miền Tây của quan Phan không khác chuông treo chỉ mảnh.

Pháp mất thuộc địa bên Ấn Độ lọt về tay Ăng-lê, càng quyết chiếm trọn Nam kỳ để gỡ gạc. Tình hình Nam kỳ dân thưa đất rộng, sự dân bỏ đông sang tây lại rất dễ dàng, người lợi giỏi thì dùng sức, ai yếu hơn thì dùng xuống bè để sang sông, miễn bước sang bờ bên kia Tiền Giang là khỏi ách mũi lõ và qua được vùng An Lạc của sự cai trị theo thời đảng cự. Pháp cố trì chí giữ dân, nhưng dân vẫn bỏ ra đi. Pháp dư biết chỉ người theo đạo Da tô là miễn cưỡng theo họ, kỳ dư dân chúng vẫn

một lòng chưa quên vua cũ. Gương tam trung còn chói lầu lầu : trung tiết thảo như Phan Thanh Giản, một lòng cam chịu hàm oan, đã có chén thuốc soi lòng, ai nói sao cũng mặc, miễn vua được tròn chữ Hiếu (Hiếu xin chuộc đất không muốn thấy lăng mộ Hồ ở Thủ Đức và lăng mộ họ Phạm ở Gò Công, nằm trên đất nay thuộc về Pháp; trung oanh liệt như Nguyễn Tri Phương, tự tay xé vải bọc vết thương, quyết không nhận chút ơn nào của người dị bang; và trung trực sắc son như Trương Định, lấy cái chết đổi chữ Trung, chỉ biết “ăn cây nào rào cây nấy, hưởng lộc chúa phải đền ơn cho chúa”, ta quyết đánh cho thật mạnh tay và không cần suy nghĩ chi nhiều, ôi, nhơn vật cổ điển La Hy hỏi có sánh bằng, và không phải trong sớm tối, tân văn hóa phương Tây đem qua, đào tạo nổi hạng người như vậy.

Khi ông Aubaret viết bài tựa cho bản dịch bộ Gia Định thành thông chí, ông đã viết câu rất sớm để nói chung về người Việt : “Người Việt, xét ra, quá đơn giản: ăn uống thì quá mặn quá cay chua, lao lực quá nhiều đến phí sức, trong khi ấy, y phục thì quá sơ sài, cơn rét lạnh như cơn nóng bức, không đủ che thân, còn thuốc trị lại không biết nhiều, mỗi lần ho hen, chỉ lấy chút vôi thoa sơ nơi cần cổ, mỗi khi có ghẻ chốc, chỉ quệt vào mặt ghẻ chút diêm sanh trộn với dầu dừa, đàn bà lúc thai nghén không biết giữ vệ sanh, vì vậy trẻ nít chết non,

người già ít có; và tuổi trung bình con người Việt không quá bốn mươi mà đã yếu đuối hoặc già sớm hơn tuổi”. (Nhưng xin chớ hiểu lầm, tuy nhỏ thó mà dẻo dai, sức chịu đựng, người Âu Mỹ khó bì).

Tóm tắt sử Nam Việt, đầu niên hiệu Minh Mạng, tỉnh Vĩnh Thanh vẫn thiếu người khai thác đất đai rộng lớn, và khi tách ra làm hai tỉnh riêng biệt Vĩnh Long và An Giang ăn liền đến Srè Umbel (Kompong som ngày nay), bờ cõi mới thật to tát, tôm cá thừa thãi, đất Nam kỳ xứng là cõi thiên đàng trên dương thế, thăm nổi đến đời Thiệu Trị, quan lại bất tài, cắt đất trả cho Miên, xuống đến giặc Khôi, loạn ly không ngớt rồi nào thành Phan Yên bị san bằng, giặc Tây lại đến, mất cảnh thanh bình như trước. Số kiếp nước Việt Nam, vì sao mà quá đen tối ? Nhớ lại gương linh mục Bá Đa Lộc đưa đường cho hoàng tử Cảnh sang cầu viện bên Pháp quốc, cả thầy lẫn trò có biết đâu hiểm họa giặc cướp biển Ăng-lê lúc ấy toan bắt cóc ông vua con này bắt chúa Nguyễn chuộc mạng, tức nhiên chúa phải xoay chiều theo chúng và có lẽ nếu quỷ kế ấy thành tựu thì dân Việt ta đã nếm văn hóa hồng mao thay vì văn hóa Pháp từ thuở ?

Chớ chi sử viết bằng chữ “nếu” đứng đầu, tỷ như đời đế Napoléon đệ nhứt không bại binh trên đất Nga năm 1812, và nếu nơi trận Waterloo ngày 18-06-1815 binh

để không thua nữa, thì có lẽ đám binh cẩu nhàu (les grognards) của đế đã có dịp nện gót chai không giày trên lãnh thổ Trung Quốc và biết chừng đâu họ thắng trận nơi đó thừa thế họ kéo róc xuống miền Nam và con cháu dân Việt đã đổi hướng ném mùi bít tết Ăng-lê hơn là xoi phó mát Pháp sớm hơn trăm năm rồi ? Để rồi sau trận Waterloo, Pháp mất thuộc địa và chúng ta lại trợ trợ Ăng lê thật sớm. Nếu thật đế Napoléon, Gia Khánh hoàng đế và Gia Long hoàng đế gặp nhau thời đó, thì cuộc diện thế giới ngày nay đâu phải như vậy ? Và nực cười nhứt là vào thế kỷ XIX, người Pháp nồng nả quyết cùng liệt cường khác định chia xẻ đất đai của ông Khổng Lồ có cái danh không thiệt, tuy to còn mà chân yếu như làm bằng đất sét ướt, tôi muốn nói đất Trung Hoa, người Pháp lúc ấy tìm đường xâm chiếm miền Nam Trung Quốc, khiến nên một lần đầu, họ mượn có bệnh vực bọn truyền bá đạo Da tô, đánh nước ta năm 1859, đoạt thành Sài Gòn để năm 1866 sai phái đoàn Doudart de Lagrée thám hiểm sông Cửu Long, té ra sông Mékong nghệt lối không tiện đưa đường sang Tàu, cho nên lần thứ hai, vào năm 1873, họ (người Pháp), nghe lời tên gian thương Jean Dupuis đưa đường, họ đổi chiến lược lên chiếm Bắc kỳ để sai phái đoàn Francis Garnier thám hiểm sông Cái (Nhĩ Hà), ngiệt thay sông Nhĩ cũng không phải thông suốt lên đất Trung Hoa, hai phen họ

dốt địa dư mà nước Việt chúng tôi gánh họa, ông ác làm chi vậy, hỡi ông Hóa công ?

Năm 1870 - 1871, Pháp thua Đức quốc, thua xiềng liềng, mà nước Việt không biết thừa cơ hội lừa họ về xứ họ, để mất dịp tốt, thật là đáng tiếc. Nhưng không nên chép sử bằng chữ “nếu”

(Ngày 19-7-1979)

11. Những tài liệu chưa khai thác và đành bỏ dở :

- Thảo Câu : Thạch bàn Cầu Hàn ?
- Khúc rần : khúc lán ?
- Rạch Bàng đồn : rạch Bàu đồn ?
- Bồi thủy trận ở Chợ Đệm xảy ra năm nào ?
- Sách nào nói Nguyễn Ánh thua trận chạy về Ba Giồng, binh chỉ còn sót 106 người ? Việc xảy ra năm nào ?
- Châu Văn Tiếp chết đêm 18 rạng 19 (năm nào) tại rạch Mân Thít (N.T. viết Ban Xế là sai). Đ.N.V.T. số 12 trang 87, bài của Lê Thọ Xuân.

- Châu Văn Tiếp, chức là Lâm Thao quận công. Viết Lâm Dao, Lâm Đào, đều sai.

- Trà Luật hay Trà Luộc (Mỹ Lòng chứ không phải Mỹ Luông).

- Lê Văn Huân viết Lê Văn C-au ?

- Nguru phụ : Thom ?

III

BÀN VỀ SỬ NÓI CHUYỆN VỚI LỘC ĐÌNH

Sốc Trăng

Tôi là người quê ở Sốc Trăng, nên xin nói về tỉnh này trước :

Cậu tôi là ông Hứa Gui (Hợi). Hồi trước làm xã trưởng, sau được làng đề cử trở lại làm hương quản làng Xoài Cả Nả nhiều năm ⁷⁷, lúc nhỏ có học chữ Miên, rất thạo về khoa nuôi trâu bò, biết xem tướng trâu và lựa mua trâu rất giỏi, năm 1932, cậu tôi còn mạnh khỏe, có thuật cho tôi nghe câu chuyện sau đây, duy tôi quên hỏi ông xem trong sách nào, nay tôi cũng cứ chép ra đây gọi dấu tích cậu tôi, nhưng không đảm bảo sự việc có đúng như trong chánh sử cùng chẳng, việc ấy tôi không biết :

Lời tự thuật của ông Hứa Gui : Ngày xưa, Sốc Trăng và Bạc Liêu vốn là một tỉnh Miên lớn, gọi Srok Bassac. Viên tổng trấn sóc Bassac, gọi Snet Phubat thuộc dưới quyền Bộ binh trên Cao Miên.

Srok Bassac chia làm năm quận, mỗi quận do một ông Kralapéas điều khiển :

1. Quận thứ nhứt, do ông Kralapéas danh xưng Oknha Thuk Séna, điều khiển các nơi gọi Chui Nhua (nay là Trà Nho), Bạc Liêu và Prek Tôn hay Trà Cuonn (Prek Tra Cuonn là rạch rau muống). Các nơi ấy trào Pháp gộp

lại làm hai tổng Thạnh An và Thạnh Lợi (Sóc Trăng);

2. Quận thứ nhì, đặt dưới quyền cai trị ông Oknha Thuk Sangkéam coi các xứ Prek Koi (nay là Rạch Gòi) và Bãi Xàu (Pháp làm tổng Định Mỹ và Định Chí);

3. Quận thứ ba, do ông Oknha Montrey Âu Chít điều khiển, gồm : xứ Swai Chrume, cũng viết Sài Chum, Xoài Cả Nả (Xại Nả), Saina, (nay là làng Đại Tâm); và xứ Beng Kok, tức Trapéang Kok, sau Việt hóa ra Bung Cốc. Trào Pháp làm ba tổng Nhiều Phú, Nhiều Mỹ và Nhiều Hòa.

4. Quận thứ tư, do Oknha Montrey Snéha cai trị, gồm các nơi gọi :

- Sroc Khléang (trào Pháp trở nên thành phố chợ Sóc Trăng),

- Khsach (sau trở nên làng Kế Sách),

- Péamme Sen (Việt hóa ra Vàm Tấn, rồi làng Đại Ngãi), (trào Pháp làm ba tổng Nhiều Khánh, Định Khánh, và Định Hòa),

5. Quận thứ năm, đặt dưới quyền ông Oknha Vong Sa Satrey; ông này trấn tại chót vào rạch Cái Giầy và sông Cà Mau, cai trị các làng năm 1932 gọi Châu Hưng và

Châu Thới (Sốc Trăng) và vài làng khác nay cắt về tỉnh Bạc Liêu.

Vì ông Snet Phubat coi không xiết năm quận này, nên trên Cao Miên phái thêm một ông phụ tá gọi là chaufay srok (gouverneur de province). Ông chaufay srok này có trách nhiệm coi việc binh bị, nhứt là để chống cự với đám giặc cướp Mã Lai, Chà Và (Java), thường nơi đường biển thừa mùa gió thuận, vào khuấy phá cướp bóc Rạch Gòi, Trà Nho và Bạc Liêu, chúng bắt đàn bà về làm vợ và bắt dân chài về làm tôi mọi cho chúng. Về sau, chaufay srok lấn át lộng hành và quyền lớn hơn quyền ông Snet Phubat.

Năm 1836, có Chaufay srok tên Lim là một người lai căn, cha Tàu mẹ Thổ (gọi đầu gà đít vịt), hoặc cha Tàu mẹ Việt (gọi Minh hương), việc không rõ ắt, nhưng rõ được là Lim trước làm tri phủ trấn nhậm ở Ba Xuyên thuộc dưới quyền triều đình Huế, sau Lim phạm trọng tội, sợ bị bắt nên làm phản, đầu hàng chính phủ Miên. Lim có để lại ít nhiều di tích :

- Ông sai đào kinh để chở lúa từ các làng Châu Tâm và Tài Sum, đem về trữ trong kho ở đầu vàm rạch Cái Triết;

- Rạch Bung Cóc và kinh Calum ⁷⁸ (do Tà Lim nói trại) là do Chaufay srok Lim đào.

Maha là lớn, quan trọng; túp là túk, là nước. Maha tup, biến thể, gọi Mã Tộc, lần hồi Việt hóa, ra làng Hòa Thuận, nếu không phải là người cổ cựu Sóc Trăng, thì làm sao biết gốc tích sự thay đổi này.

Năm 1841, trong xứ xảy ra trận giặc trời, hao nặng hơn giặc người, và trận dịch hạch (peste) năm ấy làm chết dân các làng ở Sóc Trăng hao gần ba phần tư (3/4), nạn đói tiếp theo dữ tợn, ruộng bỏ hoang không người cày, cơm gạo không còn, đến nỗi nghe nói một đứa con đòi lấy một thúng lúa.

Khi Sóc Trăng còn trong tay người Nam, thì đặt thuộc tỉnh An Giang, phủ lý ở Châu Đốc và gồm các tỉnh, từ Long Xuyên (Cà Mau), Sóc Trăng, Cần Thơ, Bạc Liêu, Rạch Giá, Hà Tiên, Trà Vinh và Châu Đốc.

- Đồn Sóc Trăng, vị trí ở chỗ trước đây chôn người lang sa gọi Đất Thánh Tây;

- Đồn An Tập này, có lẽ trước gọi Maha Tup hoặc ở chỗ này gọi Mã Tộc (chưa chắc);

- Đồn ở Nhu Gia, nơi vàm sông trên con đường quản hạt số 4 “Sài Gòn - Cà Mau”.

Về ông Binh Bị bị giết tại đồn An Tập, ông họ Võ, nghe nói dòng ông Võ Di Ngụy, tướng của chúa Nguyễn Ánh, sau ông Binh Bị này được đặt bài vị thờ tại chùa Năm Ông, tức đình làng Khánh Hưng tỉnh Sóc Trăng, gọi chùa Năm Ông vì đó là miếu lớn thờ Quan đế nhưng không hiểu do theo điển tích nào lại thờ chung với bốn vị thần khác nên gọi Năm Ông (về thờ năm ông này là do ông phủ Trần Quang Thuận xướng). Ông Binh Bị họ Võ có để lại một người con gái tên Võ Thị Lan, lấy chồng làm bang trưởng bang Quảng Đông, nên tục danh của Bà là bà Bang Cón, lúc tôi còn chừa chóp đi học trường Sóc Trăng, tôi thường đi ngang nhà ở gần đầu cầu bon (gọi theo Tây, pont là cầu), biết mặt và hình dáng bà, lúc ấy đã trên tám mươi tuổi, ăn trầu già sọm.

Giặc Thổ vẫn mỗi năm mỗi dậy, chống với phe phủ Sóc và gọi là giặc mùa, cứ vào mùa nước thì dân lo làm ruộng, qua mùa lúa chín thì dân thu xếp lưỡi hái, lấy mác thông ra mài để chống với chà gạc và lưỡi phảng kéo ngay của bọn giặc Thổ, lúc ấy đôi bên đều không có súng lửa, và tôi nghe ông bà thuật lại, giặc này rất hiền, dân trong xóm ra xem, đứng từ đằng xa, vẫn bình tĩnh đút cơm cho con, dỗ con khóc, tựa hồ đứng xem hát thí, đợi chừng nào rủi phe bên mình bại, khi ấy mới la khóc đưa nhau dắt mẹ công cha chạy dài.

Về việc Tây đánh chiếm tỉnh Sóc Trăng, nghe thuật lại, vẫn dễ dàng như món đồ trong túi lấy ra, vì quan triều đình đã rút lui từ lâu, bỏ bầy dân đại mặc cho Tây xử lý. Thuật rằng từ trên ngọn cây cao, quân canh ngấm từ xa ba chớp bốn sáng thấy mỗi tên lính Pháp để “bộ đồ” lòng thông trước rún, và dài chí gối, sợ quá, và chịu thua trước, không biết đó chỉ là cây lưỡi lê, dao găm gắn đầu súng ? (baionnette).

Viên võ quan kéo binh thân phục tỉnh Sóc Trăng, sau này tôi tra trong sách, biết được đó là viên trung úy ba lon tên Berteaux Levillain, sau thăng làm quan cai trị đầu tiên tỉnh này. Berteaux Levillain theo tàu chiến thả neo nơi vàm sông Đại Ngãi, để quân sĩ ở lại giữ tàu, đem theo có bốn chục tên lính Pháp, cùng đi với một viên thông ngôn không rõ tên gì, và mười tên lính mã tà gốc Thổ, cả bọn ấy noi theo đường bộ nhắm trung tâm Sóc Trăng trực chỉ. Không gặp một sức chống cự nào, gặp đồn thì đồn bỏ trống, vào cướp đoạt grom mác như vào chỗ không người, lính hay quan nào chạy không kịp thì bắt trời dẫn theo sau, khi đi tới đồn ở tỉnh lỵ, chỗ lập tòa Bô (dinh quan Bô đầu tỉnh, nay gọi dinh hành chánh), Berteaux Levillain bỏ hết quan lại, lính tráng An Nam và đặt cai tổng, phó tổng Miên thay thế. Người được chọn làm phủ, trấn phủ Ba Xuyên (tên cũ tỉnh Sóc Trăng) là Trần Ung, con trai của phủ Sóc, lúc

ây Sóc mất đã được lồi 5 năm. Nhưng Trần Ung sau khi được phong độ chừng ba tháng thì chết, nên Berteaux Levillain chọn em là Trần U thay thế. Trần U, gọi Phủ U, là cha của Trần On, người nổi danh công tử có máu cờ bạc chuyên môn đấu kê chọi cá thia thia, tôi từng nhắc tên trong tập “Phong lưu cũ mới” của bộ “Hiếu cổ đặc san” xuất bản năm 1970. Sự nghiệp tổ phụ để lại, gồm đất thổ trạch ở chợ Sóc Trăng, xóm chùa ông Bồn (Bồn đầu công) rộng giáp mé kinh xáng chạy dài tới ruộng ở làng Sung Đình, con cháu ông không hưởng được một tác nào vì ông đã xót chia bán lần hồi và thua vào bọn tay bài tay cá tay gà ráo trội.

Quan lại cũ trốn trong rừng Cà Mau thường xúi giục dân chống lại Pháp, và Berteaux Levillain dất Phủ Trần U đưa đường đem lính Thổ bắt về chiêu dụ, lần hồi trong xứ được yên.

Có một lần, Phủ U được cắt theo một tốp lính Thổ, kéo nhau tới vàm sông Cổ Cò thì đạo quân của Berteaux Levillain cầm đầu xuống tới Bạc Liêu rồi kéo binh trở lộn về mà Phủ U không hay biết, hai đảng gặp nhau từ xa, Phủ U nghe quân báo có thuyền Quan lớn kéo tới, Phủ U ra lệnh cho súng nổ vì tưởng đó là quan Nam triều, bên kia có hai lính bị thương mà Berteaux Levillain không quở phạt và khen Phủ U có tài hành binh và phải

lạnh lẽo như vậy mới là vô đồng.

Cổ tích chung quanh Sóc Trăng : Ngày nay tỉnh Sóc Trăng còn giữ rải rác nhiều nơi trong xóm Thổ, khá nhiều tượng đá gọi “đá ông Tà”, phần lớn đều không nguyên vẹn, vì tương truyền khi binh Xiêm qua đánh với binh Tây Sơn lúc Xiêm đến Sóc Trăng khi gặp tượng đá nào không đúng kiểu mẫu cổ điển thì họ đập bể vỡ tan tành nên nay chỉ còn sót lại tượng hư, cái thì gãy tay chơn, cái mất đầu, tuy vậy vì tín ngưỡng dân vẫn lập miếu cúng thờ, như ở làng Tài Sum, Chung Đôn, Nhâm Lăng v.v.. Hiện và trước đây vài chục năm, nơi chùa làng An Trạch đường đi Kế Sách, vẫn có một tượng đá gọi Prea Boun Muk (Phật bốn mặt) tượng này chỉ mất nơi chóp một chút xú, và tương truyền đồng thời với Đế Thiên Đế Thích, chẳng biết nay có còn chăng ?

Trong bốn đền cũ ngày xưa, nay chỉ còn dấu dạng lu mờ đền Bãi Xàu và đền ở Nhu Gia, còn đền nơi Đất Thánh Tây và nơi làng An Tập nay chỉ còn chút địa danh cũng không ai nhắc tới, còn dấu tích thì cỏ loạn hoặc dân đã cuốc bằng từ lâu.

Người Miên người Thổ không để lại dấu tích nhiều vì họ có tục hỏa táng, nên không có lăng mộ xưa để lại. Nếu còn và tạm liệt kê như cổ tích, họa chăng kể được chùa Nhâm Lăng gần châu thành Sóc Trăng, chùa Văn

Trạch cũng gọi An Trạch, làng Lai Tâm, chùa Xà Lôn làng Tài Sum, (trước đây chim diệc làm ổ trên cây điệp cả ức vạn con, nay có còn chăng ?), chùa Trà Cuôn làng Lịch Trà, chùa Tác Gông (watt Prasat Kong, lúc trước có vị sãi cả tuổi trên trăm và tương truyền ông nghe được tiếng chim), chùa làng Tham Đôn là chùa đẹp khéo trên đường đi Lịch Hội Thượng. Người Miên bản xứ còn nhắc chuyện Préas Kân Préas Keo, thờ Indra là tượng bò thần bằng vàng trong bụng có chứa pho kinh rất quý, nhưng binh Xiêm đã chiếm đoạt mất. Chùa miếu Trung Hoa không đáng gọi cổ tích và nên tạm kể chùa Thiên Hậu, chùa ông Xén Cón ở Bãi Xàu, chùa ông Bồn ở chợ Sóc Trăng, chùa ở Bó Thảo, Trường Kế v.v.. Lãng mộ quan đàng cự của ta không có vì khi mất đã đem thi hài về quê quán.

Có lời đồn rằng vùng Sóc Trăng có ba mươi sáu chỗ của người Miên chôn châu báu vàng bạc, nhưng không ai tìm ra tông tích những chỗ ấy. Đồn rằng làng Châu Tâm có một kho tàng báu chôn dưới một gốc cổ thụ, nhưng ở đâu không nói.

Tại làng Văn Trạch, năm xưa thuật lại có tám chú làm rẫy nhơn đào đất bỗng gặp một cái chiêng (công) bằng đồng la to lớn khác thường, dưới chiêng là vô số vàng thoi lấp la lấp lánh, có bốn trụ mừng quá nhảy xuống

định hốt của quý ấy nhưng đều bị chôn vùi mất tích, từ ấy không ai dám tìm của báu này nữa.

(27-7-1979)

- Bành chót si ma : Danh từ Miên này, tôi không biết phải viết ra sao, theo lối viết thông thường trong các sách khảo cứu Pháp. Tôi có ý muốn biết chánh tả của từ này để tra tự điển, nhưng tìm không được, đành phải viết theo Lê Hương, trong tập “Người Việt gốc Miên” như vậy.

Bành chót si ma ⁷⁹ : là lễ chôn viên đá ếm trấn nền chùa mới, vậy tạm gọi là “lễ khánh thành chùa Thổ”. Trong câu “Bắt sa ma các thôn hương, tại Tuân Giáo tổng, chỗ đường Thơ Đôi”, bắt sa ma, tức là ăn lễ này, si ma hay sa ma, hay là thmâr (cục đá), không biết chánh tả, khó dịch và cắt nghĩa cho đúng, vậy xin nói hờ, rủi nói sai muốn bắt tội cũng được. Chùa mới nào chưa hành lễ này, chưa được kể là chùa, nói cho mau hiểu đó là chùa lậu, sãi trong chùa chưa được gọi chơn tu, và không được thu nhận đồ cúng dường của bốn đạo thiện nam tín nữ. Lễ bắt si ma hay “bành chót si ma” thường tổ chức long trọng ba ngày suốt ba đêm, có hội đồng Phật giới hướng dẫn và có một vị sãi cả làm trưởng ban chỉ huy. Chùa nào làm lễ này rồi, rủi sau này hư đổ, dấu phải xây lại mới, vẫn khỏi bành chót si ma lại, miễn

chánh điện không dời chỗ khác. Mỗi ngôi chánh điện chùa Thổ nào đều có tám hố sâu chôn đá làm ranh giới, đặt trước bàn Phật một hố, trước chánh môn, hố nhì, hai bên tường nền chùa là sáu hố khác; mỗi bên ba hố. Mỗi hố tròn và sâu độ hai thước, đường kính chừng một thước phải dọn hố sẵn trước khi cử lễ và bên cạnh mỗi hố phải đặt sẵn một cục đá tròn tựa trái ba long, lớn cỡ thúng giạ do chùa sắm trước, và sau này trở nên đá đầy lỗ hố làm ranh giới ngôi chùa. Có khi chùa tự liệu biện lấy, nhưng để khai thác sự tín ngưỡng đến tận cùng, có khi chùa mới khéo truyền rao và khéo mời các chùa từ xa hay lân cận đến khăn giành đào mỗi chùa một hố gọi rằng “xin hướng” hùn hạp để được phước và ân huệ Phật ban riêng, bày ra bắt thăm lựa hố, duy hố chánh ngay bàn Phật là hố danh dự thì luôn luôn chừa cho sư sãi và bốn đạo của làng sở tại chăm nom. Toán nào lo riêng toán ấy : cất lều trại để dọn bàn thờ, tiếp đãi khách khứa, phải trưng bày làm sao cho giải thưởng về toán của mình, ngày nay tân thời thôi thì quyền dụ đủ mọi cách, hát xướng, lâm thôn, dù kê, đờn ca văn nghệ lối mới, thật là vui nhộn. Cùng một lúc, mỗi ban tổ chức lo hành lễ “bành chót si ma” : mua y bát, áo cà sa mới và đủ các vật dụng cần thiết cho sự sãi phe mình hành lễ thêm tinh khiết, tiếp đãi cơm nước trà thuốc cho nhã nhặn cho hơn phe khác, mỗi nơi lựa vải trắng hay màu

bong viên đá si ma kín mít, dùng chỉ đánh sợi to thật khéo thắt lưới võng miếng chả treo viên đá ấy dưới một đòn tre bắt ngang trên miệng hố không khác một trái quí treo trên nhánh, người cột viên đá si ma này phải lựa tay thợ khéo chuyên môn mới chắc hơn các nơi kia và mới mong giải thưởng không lọt về tay khác.

Viên đá ấy tượng trưng cho sự bền vững của chùa sau này, nên phải cất đặt người canh, sợ có kẻ phá khuấy làm rơi xuống hố là điềm bất tường; khi các việc an bài, lúc ấy bắt đầu hành lễ, các sư sãi tụng kinh suốt ba ngày đêm, đến đúng giờ khuya đêm chót các sãi tề tựu đủ mặt nơi chánh điện, và dưới sự hướng dẫn của vị sãi trưởng ban tổ chức, sẽ đọc thời kinh làm phép chôn đá si ma. Phải ít nhất có mặt trên mười ông sãi và tuyệt đối lễ này không cho tín đồ nam nữ dự kiến. Khi nghe trong chùa gióng lên ba hồi trống lệnh (nên nhớ chùa Miên không dùng chuông), thì ngoài này có người đứng túc trực sẵn sẽ cắt dây cho hòn đá si ma rơi lấp miệng hố, và cùng một lúc phải mau mau lấp bằng hố, khóa đất lót gạch hoặc tráng nện xi măng, cho thật chắc, làm cách nào cho các vật quí chôn giấu dưới hố si ma khỏi tay quân trộm đào cướp. Trừ hố chánh ngay bàn Phật và ngay chánh môn thì lấp bằng liền mặt đất, còn sáu hố hai bên nền chùa vẫn có xây một am nhỏ, trong am có đặt một cốt Phật (đá hoặc đúc bằng xi măng) để đánh dấu chỗ

chôn phép si ma; cũng có chùa vì không đủ chỗ rộng nên không xây các am này. Khi lễ chôn đá si ma vừa dứt, thì các tín đồ nhất là các cô gái Thổ sẽ làm lễ dâng bông, dâng áo cà sa cho chùa; các cô chung diện tiêm tât, hai tay bung lễ vật đặt trước ngực, đi vòng quanh chùa ba vòng rồi bước vào chánh điện lạy Phật dâng lễ cúng. Thường thường và theo phong tục cải cách mới, chùa vẫn mời nhà chức trách sở tại đến dự lễ và phát thưởng cho các tiểu ban trưng bày những sáu hố si ma từ các chùa xa đến dự, vì chùa sở tại có lệ không quyền tranh giải thưởng ấy. Ngày nay phong tục đã canh cải, thay vì chôn luôn vĩnh viễn các vật quý do thiện nam tín nữ đặt dưới hố, đã có nơi lấy những vật ấy lên và phân phát, lớp nhập công quỹ của chùa, lớp trang trải chi phí cuộc lễ; khi ấy mới rõ sự tín ngưỡng của bốn đạo sở tại, vì các vật “gởi qua kiếp sau” và chôn trong hố si ma, ngoài nữ trang vàng bạc lại có nào sách học, nào đồ ngoạn hảo, thậm chí có cả bộ bài hay bộ lúc lắc bông vụ, v.v.. do những bợm chuyên nghề đồ bác muốn kiếp sau cũng noi theo nghề cũ như kiếp này. Tóm lại, lễ “bành chót si ma” đã biến đổi rất nhiều : ngày trước khi gởi vật quý (cà rá vàng, vòng tay vàng, ngọc) là muốn kiếp sau thân hoàn vật cũ và có thêm được nhiều; sau đó : tín nữ gởi nam trang, hay thiện nam gởi nữ trang, là người ấy vái được kiếp sau trở lại kiếp người hoặc

làm nam hay làm nữ theo ý nguyên; sau rốt khi thấy vật gởi xuống hồ si ma, hoặc bộ bài hay hột lúc lắc bông vụ, thì hiểu quân gian manh đã toan xin Phật a ý khúc tòng với mình rồi. Trong quyển “7 ngày trong Đồng Tháp Mười” của Nguyễn Hiến Lê soạn và xuất bản năm 1954, có đoạn nói về sự đi tìm vàng và của quí chôn giấu nơi Đồng Tháp cũng như trong mấy tập dày khảo cứu về báu vật Oc Eo của học giả Pháp Louis Malleret (L’archéologie du Delta du Mékong do Trường Viễn Đông Bác Cổ Hà Nội xuất bản 1959 - 1962, 4 tập), theo tôi hiểu, một phần nào ắt do chỗ cũ chôn “bành chót si ma” của thời cổ.

(31-7-1979)

Sách ông Lê Hương soạn, nhan là “Người Việt gốc Miên”, xuất bản năm 1959. Có công biên chép khá, hiem vì không giữ chánh tả thông thường như sách khảo cứu Pháp có bày ra lệ sẵn, khiến nên khó cho người khác theo dõi nhất là muốn tra cứu lại; sách ông Nguyễn Hiến Lê “7 ngày trong Đồng Tháp Mười” thì lại là một thiên ký sự của buổi anh N. H. L. còn là một cán sự bộ công chánh phải đi xem xét và thu thập tài liệu về dẫn thủy nhập điền, tôi có tánh không tốt là ham chế người mà quên lỗi của mình, như sách của tôi hiện viết đây thuộc về loại nào ? Trên không với tới trời cao, dưới

vô phương tới đất thấp, đúng là “thiên bất đáo địa bất chí” chỉ giỏi tài chế ? Chữ Hán thì dốt, chữ Nôm tịt mù, tiếng Miên nghe đài phát thanh nói không hiểu câu nào, thế mà lớn gan dám viết thẻ về từ ngữ Cơ-me, quả tôi là thằng không biết lượng sức mình. Nhưng nếu không viết thì làm sao quên được nỗi buồn, lại nữa nay không đóng cọc thì ngày sau khó mà tìm dấu ? Vì vậy thôi thì cứ viết ?

Như trong đoạn trước, nói về Phật bốn mặt ở Văn Trạch (Sóc Trăng), nay xem sách (nhưng quên đó là sách nào), thấy vẫn ghi có cả thấy bốn chỗ có đá chạm hình Phật bốn mặt : “Ba ti, Ba Phnom, Ba rai, Bassac (Sóc Trăng), vậy cũng chép luôn ra đây làm tài liệu.

Về tục “bành chót si ma”, các nước Á Đông đều biết đất Miên có tục này, nên năm xưa quân đội Xiêm khi kéo qua đây, vẫn đào xới và mang về nước họ khá nhiều của báu, thế mà thỉnh thoảng sau này vẫn nghe có người đào trộm, hoặc đào công khai, và vẫn gặp của chôn khi nhiều khi ít, đủ biết đất Cơ-me xưa, giàu thật.

Những chỗ xưa có chôn giấu của, tên Miên trong sách để lại là : Long Koi, Binh Hiep, Binh Doan, Binh Nguyen, Phong Hoa, Binh Thanh, My Thanh, My Qui, Phuoc Chi, Ba Thu, Thnot Not, Chréis, Kompong Ko, Prey Chieck, Swai Tayen, Chi Vu, Thap Coc, Prasant,

xin ghi lại đây cho người nào tọc mạch tự chấm dầu và tự tìm lấy, nếu bắt gặp, dầu không được báu vật, miễn tìm ra di tích cũ đủ thỏa lòng khảo cổ rồi. Còn nhớ năm xưa, vùng Tân Hiệp Bến Tranh, một cơ quan quân đội nọ, nhân đào đất xây móng dinh trại, bỗng đào gặp tượng Miên cổ, và thay vì báo cáo cho cơ quan chuyên môn (viện khảo cổ, viện bảo tàng), lại lật đặt phi tang, lấp chỗ đào và làm biên bản báo cáo sai là không gặp cổ tích nào, tệ đoan này quả không giúp ích cho văn hóa lại làm trở ngại ngành khảo cổ không nhỏ.

(31-7-1979)

Sa Đéc

Nhớ Sa Đéc, tỉnh cũ mến yêu, và nhớ nhơn vật cũ tỉnh này. (Bài viết riêng tặng L. Đ. để nói chuyện về Cử Hoành).

Tôi xa Sa Đéc đến nay gần năm chục năm, non nửa thế kỷ, thế mà việc cũ tôi vẫn nhớ rành rạnh như việc xảy ra vừa cách vài hôm, vì quên làm sao được nơi gây dựng cho tôi được hôm nay như vậy ? Sa Đéc, xứ sông sâu nước chảy, có dè đâu trong khoảng thời gian chưa tới sáu chục năm mà bỗng còn hóa vực vực hóa còn trong thâm thoát.

Chợ Cồn (Passe Nord) cách chợ trót ba cây số ngàn, nay lở mất, nhà cửa chợ xóm phố xá, đều trôi xuống dòng nước bạc. Đường đìa hạt, đặt tại làng Tân Hưng, nay phải dời đi nơi khác hoặc là dẹp bỏ vì đất sắp lở nay mai. Khúc voi chỗ đặt làm dinh quan tỉnh trưởng, cây cối sum sê, nay nước táp còn một khuynh cheo leo chờ ngày rơi vào lòng nước, trong khi ấy, dãy cù lao ngang Chợ Cồn đất lại bồi mỗi ngày thêm rộng lớn, thật là đúng với cảnh “tang điền biến thương hải và thương hải biến tang điền”, sách đâu nói ngoa ? Và câu “đất bồi thì ở, đất lở thì đi”, nên nhớ.

Vả lại, Phsar là chợ, dek là sắt, chợ bán sắt năm xưa của Thổ, ta đổi làm Sa Đéc, thảo nào com ăn mòn răng mà chuyện cũ sao vội quên, và tấm khi nào vượt mặt khi ấy là việc thường lẽ, vong ân người cũ.

Đối với Tháp Mười, tại sao ta có danh từ này, Mười cái Tháp hay Tháp số Mười, đồ ai cắt nghĩa cho rành, và tại sao khi hai nước, hai quốc kỳ chào nhau, bắn hai mươi một tiếng súng là nghĩa gì ? Và đọc trong sách thấy nói khi bên Pháp bắn hai mươi một tiếng, bên quan Phan bắn chào lại mười chín tiếng, tại sao ? Có lẽ tôi xuống mồ cũng chưa biết hai điển này, và hiện nay ích gì mà biết việc viễn vông như vậy. Theo người Miên, họ gọi Đồng Tháp Mười là Prasat Préam Loveng. Nếu dịch từng chữ, thì : Prasat là tháp; Préam, tức năm; Loveng là căn, là giác. Nếu dịch theo tiếng Thổ thì đó là Tháp năm căn, chữ là Ngũ giác tháp, thế mà tại sao ta gọi Tháp Mười ?

Tháp Mười trước đây, thuộc tổng Phong Nẫm. Nẫm, chữ là ba chục; Đ.N.Q.A.T.V. của ông Huỳnh Tịnh Của thêm là lúa chín, là được mùa. (Ở ngoài Huế, nẫm biến ra nậm là cái bánh trong Nam gọi bánh gói, bánh Huế nhưn thịt, bánh trong Nam, nhưn đậu, sao rắc rối thế ? Và chữ nậm viết ra sao ?).

Nhớ lại, năm 1866, khi Tây kéo binh vào Đồng Tháp, trận đánh lớn nhất diễn ra tại Cái Nứa nay thuộc làng Mỹ Trà. Binh Pháp kéo làm ba tiểu đội, đánh úp đồn ông Thiên Hộ Dương, đội đánh rất nhứt do quan ba Gally Passeboc cầm đầu. Vào thời đó, khi đánh đường trường giữa đồng bằng thì ta làm không lại Pháp, nhưng khi giáp chiến giữa đồng lầy sinh ngập lụt cổ lụt đầu, Tây sợ chết ngộp nên chịu thua, thế mà trận này Gally Passeboc và ba trăm năm chục lính ta theo Pháp vẫn cố lý đến chiến thắng là vì có đội Lộc độc sức. Gally Passeboc đánh đồn ta, siết chặt quá, quân bên ta đành thoái bộ, bỏ lại trên bốn chục khẩu súng lớn còn súng nhỏ đủ loại thì bỏ vô số kể. Ngày 17 tháng 4 năm 1866, đội Lộc đưa Gally Passeboc trở lại đánh Tháp Mười nữa, phen này đội Lộc đã được phong huyện. Chức huyện của Lộc tô bằng máu huyết của đồng bào ta, và sau này Lộc lên tới đốc phủ rồi tổng đốc, thì số máu rơi xương nát của dân chúng mới biết làm sao ước lượng ? Nhưng đâu phải làm ác như vậy mà được hưởng lâu dài, và tên tuổi của Lộc nay chỉ để cho đời bêu riếu.

Chúa Nguyễn Ánh, khi ở Xiêm về, binh dừng tại Nước Xoáy, chữ là Hồi Oa, Hội Thủy. Sa Đéc là một xứ danh tiếng, và Nước Xoáy nay vẫn còn xoay khu ốc đời thời cơ.

Năm 1840, Nam kỳ bị trận dịch tả (choléra) khốc liệt, Sa Đéc bị vạ lây, dân mười hao bảy tám. Dân bỏ làng, nhà cửa xịch xạc, lòng người ly tán... thấy đều thúc thủ....

Làng Nha Môn, tỉnh Sa Đéc, có chùa thờ Phật lớn và làng Tân Đông nay còn lăng mộ ông Nguyễn Văn Nhơn là tướng của vua Gia Long, từng làm tổng trấn ở Gia Định, thay ông Lê Văn Duyệt. Người Sa Đéc còn kiêng, không dám nói đến tên ông và rạch Sa Nhơn, cải lại là rạch Sa Nhiên. Năm trước phải dời mộ vào trong sâu cũng vì đất lở, và sông Sa Đéc, nước chảy mạnh, khoét đất hoài, không biết chừng nào thôi siết.

Nếu nói về việc ngày xưa, thì trong tỉnh Vĩnh Thanh cổ, sau cắt làm đôi, trở nên tỉnh Long Hồ (Vĩnh Long) và tỉnh Sa Đéc, hai tỉnh này tương đối xịch xạc nhau không tỉnh nào chịu thua tỉnh nào, nếu Vĩnh Long được tiếng sang là nơi có quan Phan trấn nhậm, thì Sa Đéc tuy kém về diện tích, nhưng lại được thuận đường lên Nam Vang, buổi ấy thuyền khách trú lên Cao Miên buôn bán bận đi như bận về, đều phải ghé lại chợ Sa Đéc để nghỉ ngơi và trao đổi hàng hóa, lâu ngày người Tàu tụ tập thêm đông, sanh con đẻ cháu, khiến không thua một Chợ Lớn nhỏ, và thuở ấy thường nhắc phồn thịnh như Phan Yên (Gia Định) là vì vậy. Thêm nữa vào đời ông

Trịnh Hoài Đức soạn bộ Gia Định thành thông chí, có kể lại rằng dân Sa Đéc giỏi nói tiếng Thổ, nên cuộc mua bán thêm được dễ dàng và làm giàu không mấy hồi. Buổi đầu, Sa Đéc và Long Hồ là xứ có nhiều sông rạch, con gái xứ này dầm sương trải gió đều giỏi và vì thường trực dầm chưa trong nước khi chèo chống, nên gót sen đỏ au như nhuộm son, khi còn thuộc đất Miên, gái Nha Môn vẫn được tuyển vào cung làm phi tần cho vua Miên và câu “gót sen, gót son” vẫn thường được nhắc; buổi ấy dân thưa nhà ít, xa xa mới có một mái trong lùm cây, và lại cây cối thật là tốt tươi đến quá rậm rạp, vì đó sanh ra trộm cướp dưới sông cũng nhiều. Kế đến buổi chúa Nguyễn giao tranh cùng chúa Tây Sơn, thì người nào có của dư đều lo chôn giấu, lúc ấy vì loạn ly không ngót nên nhà nào như nhà này, giàu như nghèo, ít ai sắm tử hoặc rương, vì lòe loẹt lắm chỉ làm quân gian dòm ngó và quan lại thềm thuồng, khiến cho ai như ai, có của quý đều dồn nhét chôn theo hũ tìn, khiến cho áo quần khi lấy ra mặc, vẫn bèo nhèo lem luột, lúc ấy chưa biết bàn là, và vật gọi bàn ủi tay trong Nam, vẫn là một lon thau trụng trụng có tay cầm trong chứa được than hồng, vừa đủ làm nóng mặt dưới để ủi vải số khi cắt may, thêm nhờ có tay cầm bằng gỗ để khỏi phỏng tay khi sử dụng, và phải đợi đến năm Tây vô ở đông, có mướn người làm để giặt giệm đỡ tay chơn, khi ấy

họ mới đem qua bàn là Tây phương và cái mốt bận áo trắng toát, có bầu cổ thật cao, ủi thật láng mượt lại cũng do bọn bồi bếp Tây bày trước. Cùng một lúc với bàn là, dân trong Nam mới học dùng xà phòng để giặt áo quần chớ lúc giao chiến với Tây khi vào ổ địch vẫn làm lộn và lấy về savon, tưởng là phở mát (fromage), khiến dùng ăn với cháo, “nó phá bụng ghê”. Đó là chuyện giai thoại không có chi đảm bảo là có thật, và không kể từ ngày “tinh di vật hoán” sông cái thì lở, cù lao đất bồi, từ đây về sau thế nào chưa biết được, chớ cách nay khoảng bốn mươi, năm mươi năm, vào lối 1930 - 1945, Sa Đéc thật là phồn thịnh. Tôm càng còn tươi rói, xúc dưới sông ruộng lên nhiều quá, vì là mùa nước lụt, ăn không xiết, đóng thùng thiếc cỡ mười tám hai chục lít, cứ bốn thùng tôm đầy là một đồng bạc (ngày nay đôi ba tôm lớn giá hơn vài ngàn cũ, tức sáu bảy đồng bạc mới) một tỷ dụ nhỏ ấy đủ thấy Sa Đéc hồi đó dân thơ xứ thói là thế nào. Kể về nhơn vật tôi biết của buổi thịnh vượng ấy, hay nhắc lại dường như nói khoác, vì đều là nhơn vật điển hình : phóng khoáng phong lưu biết chiêu hiền đãi sĩ thì có Thái Viêm Lợi ở Đất Sét (Cái Tàu Thượng), dám ăn dám xài và biết kẻ lớn người nhỏ thì có Hồ Văn Cảnh, chủ lò gạch làng Hòa Khánh, lịch duyệt ham sưu tầm đồ cổ thì có Trương Văn Hanh, nhà ở gần đầu cầu sắt qua tòa hành chánh, nhưng đặc biệt trong nghề y

được thì nên kể : Phạm Văn Ngõi, lương y chính phủ ra làm tư, coi tiền như nước, đến trẻ con ông cũng không cho méch lòng; và lương y Nguyễn Văn Chúc, làm nơi dưỡng đường địa hạt, nghề trị bệnh giỏi như nghề đánh tơ nít; kể về thầy thuốc Tàu thì tại chợ Sa Đéc đường mé sông có ông thầy Lâm Quang, vừa mát tay vừa phong lưu, nhà nuôi chim bạch yến, theo tôi tưởng chưa ai bì đừng nói chi hơn, và nói qua thuốc Bắc thuốc Nam thì tôi biết có bốn năm ông đều hay giỏi, đáng để ý nhứt là thầy Tồn ở Chợ Cồn. Ông nổi danh nhờ trị khỏi con trai ông lương y Chúc, mắc chứng thổ tả (choléra), chính ông Chúc và bác sĩ Pháp, ông Dr. Favot trị không lành, đứa nhỏ nằm xuôi xị, ông Chúc buồn hiu, ông Favot thúc thủ, may thời thầy Tồn hay kịp lúc và chỉ gia giảm hai món “nhựa á phiện và mía lau”, thêm mía cho thông đường tiểu và bớt nhựa khi đã cầm không đi tả nhiều, thầy Tồn mát tay hay phước của đứa trẻ, khiến đứa nhỏ tai qua nạn khỏi, ông Chúc sắm cái quách để chôn con lại hiến quách cho dưỡng đường vì con đã mạnh lành, thầy Tồn từ ấy danh nổi như cồn, nhưng kể về danh tiếng thì còn ông Đặng Thúc Liên (ông viết Liêng trong giấy thuốc thân dùng như thẻ căn cước); thuở ấy, mỗi lần có thân chủ rước ông Favot đi xa trị bệnh, ông không quên mời thầy Tồn và thầy Chúc cùng đi, trong khi ấy những tay trí thức khi hữu sự lại chọn mời cho được ông

Đặng Thúc Liêng, vì ông là một cao thủ thâm niên giàu kinh nghiệm, rộng đường xã giao, ông viết báo, ông chơi thân nhiều nhà tại măt, kể về nghề nghiệp ông vẫn chẳng thua ai, nhưng đáng ghi lại đây nhứt là ông Cử Võ Hoành. Việc tôi nói đây hoàn toàn không theo sách nào và chỉ nói theo ký ức nhớ, gọi chút tưởng niệm một người tuy đã khuất mà lòng tôi hằng mến mộ và nhớ như nhớ có tấm gương kiểu mẫu để soi lòng những lúc phân vân thắc mắc. Tôi nhớ ông không có đồ đạt khoa nào và đứng ra danh “ông Cử” là vì dân kính trọng ông mà đặt cách gọi ông như vậy. Câu chuyện bạn Nguyễn Hiến Lê nhắc về ông Hoành trong cuốn “7 ngày trong Đồng Tháp Mười” (xem trang 111 của bản in năm 1954), về sự ông Cử Hoành từ chối với chánh chủ tỉnh không nhận tăng tiền trợ cấp lên mười đồng (10\$) mỗi tháng, nay nói ra vô hại, thì chủ tỉnh ấy là ông tham biện Louis Le Strat, từ trần đã lâu và kể ra ông cũng là người tốt muốn tán ơn ông Cử và không có ý lợi dụng gì khác, và viên thông ngôn trẻ tuổi ông Tây chủ tỉnh đàm đạo thân mật với một ông Nho già từng bị đày Côn Đảo vì tội “yêu nước”, chính là kẻ viết bài này.

Không phải đợi ngày nay ông Cử Hoành đã ra người thiên cổ, rồi khoai vò mình củ, tôi khen dôi lấy tôi vì còn ai đâu tranh luận rằng tôi nói thật hay nói dối, nhưng việc cũ nhắc lại đây là để đánh dấu một khoảng đời đã

qua, việc còn có gương lòng soi xét. Và buổi ấy, sự việc xảy ra như vậy :

Lệ thường cứ mỗi đầu tháng, đúng ngày 5 Tây, thì ông Cử Võ Hoành phải trình diện với nhà chức trách cho rõ sự hiện diện của ông tại tỉnh, nói cách khác để chứng minh ông không hoạt động chánh trị nữa, vì đúng ra ông là người trước kia đã bị chánh phủ Pháp đày ra Côn Đảo, sau được thuyên về Nam kỳ, cho lưu trú chỉ định (en résidence obligatoire) tại chợ Sa Đéc, và công việc trình diện gồm lại là thân đến tòa bố (danh gọi tòa hành chánh thời ấy), trình sổ cho quan phó chủ tỉnh ký vào, rồi về là hết chuyện. Nhưng hôm ấy, vì phó chủ tỉnh vắng mặt, khiến cho buổi trình diện đổi ra có khác. Hôm ấy, chánh phủ tỉnh là ông Louis Le Strat thân hành phải xuống “xử lý thường vụ” thay ông Phó, hơn ông từ trên lầu xuống từng trệt ngồi vào bàn quan Phó chủ tỉnh, nên ông Le Strat cắc cớ, không dùng thầy thông ngôn của quan Phó, lại sai lính hầu qua mời tôi, tuy chức làm coi về bút toán, nhưng hôm ấy phải qua thủ vai thông dịch viên, cho buổi ấy thêm vẻ không giống thường ngày. Cái nghề làm thông ngôn, đời nay chỉ đời xưa, coi vậy mà vô cùng lợi hại. Nếu đủ tài, dịch đúng, thì công lý không lệch lạc, tuy vậy suốt một đời biết sao tránh khỏi đôi chút sơ sót ? Người thông ngôn có lương tâm thì cứu mạng người không khó. Bằng như

đã bắt tài, thông ngôn tiếng mất tiếng còn, thêm có tật ham ăn của đút, việc không nói có việc có nói không, thì ôi thôi, tội ác không biết lấy gì mà lượng, và xin đừng nhắc đến lương tâm, vì của hồi đã biến viên thông ngôn ra mặt chai lòng đá rồi. Ông Le Strat, nguyên làm tỉnh trưởng tại Bạc Liêu, đã khét tiếng là ghét quan lại ham ăn hối lộ, ông đòi về coi tỉnh Sa Đéc vừa được vài tháng, ý cũng muốn đem lại chút gì mới lạ trong tỉnh. Ông đã gặp tôi trong vài việc, xem chừng nay muốn thử tôi thêm, nên bắt tôi làm thông ngôn hôm ấy. Về ông Cử Hoành, tôi còn nhớ rõ bao giờ ông cũng giữ đúng cử chỉ một nhà Nho, trong nhà ông sạch không, không một chút bụi, ngoài hai chữ “thanh bần”, khi bước ra đường luôn luôn ông ăn mặc tiêm tăt rất khác xa người trong xứ. Hôm ấy ông vận quốc phục : chiếc áo the cao khỏi gối, tuy màu thâm đã xuống nhưng sắc sảo và thẳng thớm, khăn ông chích là khăn vắn tay chó không phải khăn đóng kết sẵn mà trong này nhạo là “nọng heo”, đặc biệt nhất là đôi giày của ông, tuy gót đã mòn nhưng da láng đen huyền soi thấy mặt, rất khác với giày hàm ếch của mấy chú hương, chú xã trong này. Ông đứng thẳng người, tay trình cuốn sổ nội cử chỉ vừa đúng lễ vừa trịnh trọng không khuất ấy, đủ chinh phục ông Le Strat là người từng ở lâu năm ngoài Bắc và đã từng giao thiệp nhiều với người thế nào gọi là văn nhơn ngoài

ấy. Phải nói tôi vốn là một thanh niên giữ mực thẳng ngay, tôi chưa biết sợ ai và bao giờ cho đến nay đã già, tôi vẫn quen tánh thẳng thừng, việc sao tôi nói vậy và chẳng khi nào biết nói vậy. Lối phiên dịch của tôi vẫn khác, nếu nói tôi chưa đủ tài thì tôi không dám cãi, nhưng luôn luôn tôi có cách “búa bổ”, quan trên ra lệnh làm sao và kẻ dưới trả lời thế nào, tôi dám chắc tôi dịch không sai chạy, trong lúc dịch tôi cố lựa từng chữ, từng câu và giữ cho được không phản ý đôi đảng, và hôm ấy tôi đã làm được một việc mà hôm nay khi nhắc lại, vẫn không thấy thẹn với lòng, tuy hai ông, Le Strat và Cử Hoành, đã ra người thiên cổ.

Vừa thấy ông Cử Hoành, ông Le Strat buộc miệng khen : “Voilà un type de mandarin de là-bas ?

Câu này lẽ đáng khỏi dịch, vì đây là lời ông phê bình riêng cho tôi nghe, nhưng tôi không bỏ qua và điềm nhiên dịch thẳng : “Quan khen tướng ông như một ông quan ngoài đó”.

Cử Hoành không vừa : “Thưa quan, tôi làm quan bao giờ ? Xin quan cho tôi biết ?

Tôi dịch y, ông Le Strat đổi giọng thốt ra mấy tiếng : *Vieux lascar, va ? Enfin, dites-lui que je suis content de faire sa connaissance*».

Lascar là tiếng dùng trong thân mật, ông Le Strat này giữ tánh như lúc còn làm quan võ từng ra trận mạc, ông thích dùng tiếng nhà binh nhất là tiếng lóng, tôi có tánh ham học và hay hỏi, không dè ông chịu tôi chỗ đó. Lascar là tiếng dùng giữa đôi bạn thân đúng ra là người thủy thủ xứ Ấn Độ thạo đời bạo dạn chưa biết sợ, tôi đòi lại cho nhẹ bớt và dịch : “Quan khen ông là người trực, và quan tỏ ý rất bằng lòng được tiếp xúc với người như ông”.

Hai người tiếp tục lời qua tiếng lại, tôi đứng giữa làm y như cái máng xối, bên này gội bao nhiêu nước, tôi day qua xối xuống bên kia bấy nhiêu, không chừa giọt nào, như vậy mà xem chừng đôi bên đều tỏ vẻ bằng lòng. Tuy ngôn ngữ bất đồng, sở cậy tôi làm trung gian, ban đầu tưởng đâu sẽ có đổ lửa, không ngờ lần hồi dường đã xiêu xiêu, tuy chưa thân mật mà đã ra chiều nể nhau. Để cầu hòa, ông Le Strat giả chước hỏi “với số tiền sáu đồng mỗi tháng ông Cử chi tiêu làm sao đủ, và ngỏ ý như ông cử bằng lòng, ông sẽ đề nghị lên trên, xin tăng số tiền ấy lên mười đồng (xem trang 111 trong “7 ngày trong Đồng Tháp Mười”). Nhưng ông Cử Hoành khẳng khái từ khéo, rằng “con gái ông vác vải vác lụa hằng ngày đi bán dạo, vẫn nhà chưa đói và chưa cần “quí chánh phủ” viện trợ”. Ông Le Strat khi nghe tôi vừa dịch xong, chép miệng khen «Quel vieux

bougre, aussi têtue qu'un Breton», mà chính Le Strat là người sinh trưởng xứ Bretagne này. Nếu dịch thẳng có lẽ “bougre” là tiếng rủa “lão già dịch?”, nhưng tôi chưa dịch và hỏi lại ý quan chánh (tham biện chánh chủ tỉnh, trong này dịch administrateur chef de province như vậy, thay vì quan cai trị, có lẽ sát nghĩa hơn). Ông Le Strat nghe tôi thắc mắc, bỗng cười xòa và dạy rằng “vieux bougre” không có ý khinh vì chính ông ví ông Cử là breton tức người đồng hương, tằng nó (đồng niên, nói giọng Quảng Đông) kia mà ? Ông Le Strat tiếp muốn nhờ ông Cử nói cho biết tình hình quận Cao Lãnh, lúc ấy trực thuộc quyền chủ tỉnh Sa Déc trông nom, nhưng Cử Hoành từ chối và dùng tiếng “chó săn” để gọi lính mật thám, tôi dịch “fins limiers”⁸⁰, ông Le Strat cười tỏ vẻ không giận lại rằng đó là trả đũa, đôi bên kẻ như “hòa”, và khen Cử Hoành đúng là người quân tử trong sách Nho ông đã đọc.

Khi từ giã, ông Le Strat mời Cử Hoành phen sau trình diện cứ nhờ tôi đưa lên văn phòng quan chánh và dùng châu hầu quan Phó, thất công.

Chiều hôm ấy, ông Cử đến nhà tôi, ông không vào và chỉ đứng trên docks cầu giã ơn tôi dịch hết lòng buổi sáng, tôi với ông Cử còn gặp nhau nhiều lần nữa, tôi thọ giáo xin ông dạy chữ Nho, dạy trót mấy tháng kẻ tôi đôi về

Sóc Trăng, tiếng rằng học trò ông cử, tôi chỉ học được tài uống rượu không say và tài giữ lưng thẳng bất khuất như lưng ông Cử.

(1-7-1979)

IV

BÁNH BÔNG ĐIÊN ĐIÊN

*“Phục chăm bắt thăng kinh tạc mộng,
Hồi đầu dĩ nhược cách tiền sinh”.*

Hai câu này tôi trích trong Đồng Nai văn tập số 2, trang 33, rằng của ông Nguyễn Khuyến, và đã dịch sẵn :

*“Ngủ đi còn sợ chiêm bao trước,
Nghĩ lại như là chuyện thuở xưa”.*

Quả thật lòng hiện nay muốn quên hẳn chuyện xảy ra hằng ngày, nhưng có sao hể chợp mắt lại vẫn mơ màng lo lắng ? Hôm nay, viết mấy trang này sau khi đọc :

- “Le Cisbassac” nói về Đồng Tháp Mười của ông L. Malleret, và

- “7 ngày trong Đồng Tháp Mười” của cô giao Lộ Đình :

Anh về thăm nhà ở Long Xuyên, chưa đầy hai tháng, tôi trông anh xem ngày dài như trong giấc ngủ Hi Di.

(25-7-1979)

Bánh Bông Diên Diên

Một cái bánh, bề ngoài xem không hấp dẫn, nhưng khi đã từng nếm, lâu lâu bắt thèm, nhớ như nhớ cô gái Miên tròn trịa, ấy là bánh bông diên diên.

Cây diên diên trong Nam, khi mùa lúa gặt hái xong bỗng thấy đã có mặt trong đồng ruộng, diên diên không cần trồng hoặc chỉ trồng một lần, lấy nhánh tơ cắm sơ sài chỗ nào đó, rồi nó tiếp tục mọc lên, để qua mùa mưa sau, lại sẵn củi chụm, củi này rất đượm, than dùng nhồi thuốc súng được, còn lá và cành làm phân xanh bón ruộng rất ngời, diên diên đúng mùa thì đơm bông kết trái, cái bông vàng tươi đẹp hơn hớ như cô gái Miên tân, bánh diên diên ngon không chỗ chê, ấy mà có người vẫn thờ ơ với nó, quả con người là vật vô tình, đúng với câu thành ngữ “thực bất tri kỳ vị”.

- Tự diên Lê Văn Đức viết được câu như vậy : “Diên diên, dt. (thực) : loại cây cao lồi 5m, trồng dưới ruộng sâu - hoa vàng, trái nhỏ, dài, nhiều hột, hoa ăn được, thêm gỗ nhẹ để chụm, than để cà trộn thuốc pháo; có tính điều kinh, thu liễm (*Sesbania gyptiaca*)”. Phải học toi com mới viết được một câu gọn và đầy đủ như vậy.

- Tự điển hội Khai Trí Hà Nội không đá động đến danh từ này, có lẽ vì diên diên chỉ mọc ở miền Nam và trên đất Thổ Nam Vang, diên diên không dám leo hánh lên đất Bắc là địa phận loài cây mốp.

Tự điển Génibrel gầy gọn câu Pháp : “Diên diên, *Aeschynomene aspera*, Saja des Papillonacées. Moelle d’Aloès remplaçant le liège”, một câu toàn danh từ chuyên môn la tinh, hiểu sơ diên diên thay liège dùng làm nút ve và nón nhẹ.

- Tự điển Việt - Hoa - Pháp Eugène Gouin hạ một câu không thua trặc hợng : “Diên diên : liège - Cây diên diên; chène-liège (dịch : diên diên, loại cây liège).

- Tự điển Huỳnh Tịnh Của, bộ Đại Nam quốc âm tự vị, viết : “Cây diên diên : tên cây xốp hay mọc theo đất bùng”. Văn như vậy mới đúng là văn bực thầy các tự điển tôi có : văn mà gọn, đơn sơ mà đầy đủ, ngày nay không thể dứt viết thay đổi một chữ nào, lại chứa đủ các chữ Nôm đặc biệt của Miền Nam, đáng phục thay ông Tịnh Trai Huỳnh Tịnh Của.

- Alfred Petelot, trong bộ sách Pháp “les plantes médicinales du Cambodge, du Laos et du Vietnam», khảo về cây thuốc Miên - Lào - Việt, phân biệt có :

a) Snor : *Sesbania paludosa*, Prain, dont les fleurs sont utilisées dans la confection de gâteaux de riz et dont les feuilles et rameaux constituent un bon fourrage. Dịch: Snor là loại cỏ cao 4m, hoa dùng làm bánh, lá canh dùng nuôi súc vật.

b) Snor ombo, thường mọc bờ ao liếp ruộng, hoa vàng, cây xốp giữ được ôn độ, dùng chêm độn vách tủ lạnh rất tốt, người Miên dùng cầm máu và trị huyết băng⁸¹.

Bỏ sách thông thái, hỏi người bản xứ, người Thổ dân Sóc Trăng nói với tôi, nên phân biệt kỹ : snor (điên điên) vẫn khác với “snor ach monn” (điên điên cút gà) là điên điên rừng, ít ai ăn hoa này, và “snor Dalat” dùng làm cây cảnh, lấy giống từ Đà Lạt và cũng không ai dùng hoa này làm bánh.

Điên điên cùng một loại với cây so đũa, lá trâu bò ăn mau mập, trái dài có nhiều hạt, hoa kết chùm, màu vàng tươi mắt. Người Việt ở xứ Thổ lâu năm đã bắt chước hái hoa làm dưa chua ăn cặp với thịt kho, khi dùng quen thấy mùi vị ngon không thua dưa giá đậu xanh đậu phụ, thêm được có tự nhiên không tốn tiền mua. Duy phải biết hái bông điên điên lúc chạng vạng trời nhá nhem tối, lúc búp hoa vừa trở, nếu chờ trời sáng ngày sau thì muộn rồi, trong hoa có sâu nhỏ phải lượm lật mát thì

giờ. Với kinh nghiệm ấy, người Miên chế ra chuyện thần thoại sâu bị hoa điên điên đánh lừa, bướm trể nải tin lời đến trể, hoa đã mẫn khai mất tâm, nhưng hoa dễ gì gạt cô gái Miên siêng sẵn luôn luôn hái điên điên không chờ trời hực sáng.

Mẹ tôi khi sanh tiền thích làm bánh này, chị em ở chợ khi đọc, chớ chê là bánh Miên bánh Thổ, hãy ném thử đi thì biết. Bột gạo trộn đường vừa đủ ngọt, thêm vào đó một mớ hạt vẹt tươi cho bánh thêm béo, trộn nhồi thật đều tay trong vại trong tô, khi nào bột đã nhuyễn, sẽ thả bông điên điên vào, trộn nhồi lại nữa cho bột chan hòa với hoa, bột không nên đặc lắm, hoa cũng không nên quá nhiều, ấy việc nhẹ nhàng như vậy mà ta đã có một thứ bột bánh thơm lành, người nào khéo tay chiên bánh này đâu cần phải có khuôn, miễn chờ mỡ trong chảo thật sôi, sẽ lấy vá hoặc muỗng trụng múc bột bánh thả vào chảo, lấy đũa tre lặn qua trở lại cho miếng bột vàng đều hai mặt theo nhịp mỡ sôi, và khi nào thấy bánh vàng hực như miếng chả chiên thì vớt lên gác miếng bánh trên sào sắt bắc trên miệng chảo cho thật ráo mỡ, khi ấy ta đã có một cái bánh ngon lạ, ngon lành, ấy là bánh bông điên điên.

Ăn lúc còn nóng, thì bánh vừa thơm vừa giòn, bánh thau trong miệng, ngon gấp mười mười bánh Tây bánh

Tàu. Bánh để qua ngày sau thì ăn ngon theo cái bánh cũ, duy hơi nặng bụng, người nào yếu bao tử, cũng nên chừa, bánh cũ ăn thấy bùi bùi, ăn một cái lại muốn ăn cái nữa, ăn mãi không biết ngán và càng ăn càng thấy tăng ngon, nhứt là đối với gia đình đông con, đĩa thì nhỏ bao giờ và luôn luôn bánh cũ vẫn thiếu. Nhưng ngon hơn tất cả là cái bánh bỏ sót, nằm trong tủ lưới không ai thấy, cái bánh đã khô mặt, bao nhiêu mỡ rán đã chui rúc vào ruột, cầm không dính tay, khi cắn những hoa điên điên chiên cháy, hoa hết giòn, trở nên dẻo dai, thơm ngai ngái mùi đặc biệt, mùi phảng phất bên mũi, cắn nhín nhín vì là cái bánh chót, nhớ mẹ nhớ thú ăn bánh điên điên buổi nào, ngùi ngùi tiếc cho cái hoa niên đã mất. Ô hay ! Tuế bất ngã dĩ⁸². Quả thật tuổi chẳng chờ ta, trăm năm vạn sự có ra gì, khéo tiếc làm chi cái mùi vị bánh bông điên điên ?

Nãy giờ, chỉ kể sơ cách làm và nét khá ngon của bánh Thỏ, vẽ nên thơ phải đợi tóc pha mùi muối tiêu, bước gang hồ đã mỏi, lúc ấy tôi mới thưởng thức cái thi vị có một không hai của món bánh rất lạ này.

Năm đó, nay không rõ ất năm nào, tôi còn ở Sóc Trăng, trời giữa mùa mưa, tôi có dịp vô sở ruộng bên người vợ cũ, vừa nghỉ ngơi vừa xem cách làm ruộng, vì mang tiếng chủ điền mà chưa biết trồng cây lúa là

thế nào. Lúc ấy nước trong ruộng còn đầy ăm ắp, cây lúa xanh rờn, khi gió thổi, ngọn lúa đẩy đưa một chiều, khi là đà sát rạt khi cất cao trùng trùng điệp điệp như muôn ngàn con giao long giỡn sóng, đồng điền rộng trên trăm mẫu, một màu xanh ngắt, sóng nước, lúa non và nền trời hiệp làm một sắc xanh khó tả. Mùa ấy, điền điền đang trở hoa giữa ruộng, dưới này là nước trong và lúa chưa mọc dày, trên cao độ hai thước là những nhánh điểm tuyết lốm đốm chùm hoa vàng trong khóm lá điền điền lưa thưa, đúng là một bài thơ tuyệt tác dệt bằng hoa lá.

Mùa ấy trùng với mùa người Miên cúng ông bà ông vải của họ như ta hành lễ thanh minh. Mùa ấy cũng là mùa các sãi có tục lệ ra ruộng lúc ban đêm tụng siêu độ cho oan hồn uổng tử. Ban ngày họ (sãi) ngủ ở chùa, đợi vào chiều họ sẽ chặt nhánh trúc tìm cắm nơi các mồ hoang không ai thăm viếng và ở lại đó suốt đêm tụng thuộc lòng, tụng không đèn, tụng kinh siêu độ các mồ hoang lạc. Quên nói, sãi Miên, gọi là lục. Lục cụ (louk kru) là sãi cả, kỳ dư, lục nhỏ là sãi chùa. Áo vàng đầu cạo trọc, họ tu theo phái “Tiểu thừa”, một ngày chỉ được phép dùng một bữa cơm và phải ăn kịp trước giờ Ngọ, nhưng tiếng rằng ăn cơm khát thực, nhưng ai cho gì ăn nấy, không đợi chay lạt như chùa Việt, không cỡ mỡ không kiêng thịt, ăn lượt sạp nếu ai dâng thịt bò bít

tết họ cũng chẳng từ nan, miễn đó là vật bổ thí và nếu có tội thì đã có người dâng gánh chịu, họ chỉ là kẻ ăn xin khát thực, sướng chưa ?

Tu ở chùa ở “watt” theo Miên, chia ra nhiều hạng tu :

- Tu tắt : gọi tu báo hiếu để đền ơn sinh thành dưỡng dục. Khi rủi mẹ mất hay cha từ trần, đứa nhỏ Miên mới được mười hai tuổi đầu thì cạo sạch tóc vào chùa ăn chay (ăn cơm của chùa), niệm Phật ròng rã một đêm một ngày (trọn hai mươi bốn giờ) gọi là tu tắt. Đứa nhỏ còn trong sạch, theo nguyên tắc chưa phạm tội, sẽ cạo trọc đầu cao luôn chang mày, vì theo Thổ, nhượng chang mày lên xuống là ra hiệu đầu mỗi dục tình, cũng không cần học kinh kệ trước, ngày ấy chỉ chịu khó tắm gội sạch sẽ, mặc áo sãi vàng, quỳ trước bàn Phật, chấp tay và đọc nhái y hết những câu kinh do một sãi chùa quỳ kế bên tụng cho đứa nhỏ ấy đọc theo, thế là xong.

- Tu có hạn định : tu một năm hoặc đôi ba năm hoặc dài hơn nữa tùy ý mình và tùy lời mình khẩn nguyện. Đây cũng là một cách để học chữ viết, vì xứ Miên không có trường dạy riêng, khi vào chùa khoác áo tu thì trong chùa ngoài kinh kệ vẫn dạy đọc và dạy viết, và người đi tu phải làm các việc nặng nhọc trong chùa đổi chén cơm của Phật; gọi đền công quả.

- Tu trọn đời : tức là khẩn nguyện tu mãi kiếp, làm tội cho Phật, và phải giữ qui giới nhà chùa, nếu nửa chừng phạm tội bị đuổi ra khỏi cửa chùa chẳng những có tội với thế gian mà vẫn có tội với Phật, với lương tâm, vì trái lời nguyện của mình, chớ Phật nào có ép.

Trong hạng tu trọn đời này lại chia ra có một phái chẳng những tu mãi đời mà lại nguyện làm những việc khó nhọc nhứt, tỷ dụ ban đêm dầm sương gió đứng giữa đồng tụng kinh thầm, siêu độ cho những oan hồn uổng tử như vừa nói ở trên. Những người tu phái này phải thật chơn tu và dốc lòng chịu khổ hạnh, phải thuộc lòng kinh kệ, vì theo lời các vị sãi này thuật lại, phải thật vững đức tin và phải có chí thành, vì nửa đêm nếu quên một câu hay vấp một chữ, tức nhiên thấy bán loạn tinh thần và tốt hơn là nên thôi bỏ về chùa học kinh kệ lại, hơn là dối Phật dối lương tâm thêm tội, hoặc sẽ bị ma quỷ hiện ra khuấy phá. Các sãi này lại kể có những ma hoang, ban ngày họ cắm cây làm dấu đàng hoàng mà ban đêm họ tìm mãi những mộ ấy mà không gặp, thì theo họ, đó là những hồn có tội lớn và không đáng được siêu rồi, và họ cũng không dám nghịch ý thiêng liêng.

Người thầy tu Miên nào khi học chữ già giặn, muốn được chức thầy cả, thì phải tốn công phu, lúc chưa có giải phóng thì lên Kambuchia học đạo thêm nữa, hoặc

sang Thái Lan tầm sư học đạo nhiều năm mới được, và phải lão luyện một trong hai thứ cổ tự : phái Nam tôn thì chữ Pali (Ba lợi ngữ), phái Bắc tôn thì chữ Sanscrit, hai loại chữ này đều là chữ chép kinh Phật của cổ Ấn Độ (Đây chỉ bàn sơ lược, muốn rành phải hỏi các chùa Nam kỳ vì xứ Kambuchia hiện không còn chùa nữa) ⁸³.

Trở lại chiếc bánh chiên, treo sẵn trên cành.

Xin chớ vội cười người Miên quê kém, theo tôi trong nhiều khía cạnh, họ khéo léo, ta chưa bì kịp. Chiếc bánh treo cành đây là một. Và ai đã nghĩ ra nó ?

Nguyên tục lệ Miên thời trước, như đã nói, có phải sai Miên lẫn việc thức đêm ra đồng tụng kinh cầu siêu cho mồ hoang mả lạc; họ không được mang cơm theo, và nếu rủi đã quá Ngọ mà kinh tụng chưa rồi, cơm chưa có dần bụng, thì đành nhịn đói chờ qua bữa sau; nhưng tuy nói vậy mà các cô gái Miên đâu có dễ như vậy cho đành. Vốn dĩ đàn bà thường lạt lòng, thương con Phật còn hơn Phật thương con, và với tánh nhẹ dạ, họ vẫn định ninh dâng cơm cho sai cũng bằng nhờ sai đi tu thế? Về phương diện ăn uống, tuy tiếng rằng “ăn cơm khát thực”, nhưng tu theo Miên có phần dễ chịu và sướng hơn tu theo Việt nhiều. Lệ thường vào mùa này, các cô gái Miên, nhất là các cô chưa chồng hay các cô chồng chết, thường dùng dịp này mà tiếp tế dâng cơm cho nhà

Phật. Kể ra họ chu đáo lắm, lo từ chút từ đỉnh, thức khuya dậy sớm sợ cho sãi không kịp thời cơm trước Ngọ, và họ đã nghĩ ra chước làm bánh treo cạnh cho sãi tiện dùng bánh thế cơm. Các cô gái Miên này, thường dùng xuống nhẹ bơi đi hái bông điên điển mỗi chiều trước ngày hành lễ tụng kinh cầu siêu. Họ ra đi lúc mặt trời “chưa đi ngủ”, khi trong xóm chưa đổ đèn, vì lúc ấy bông chưa mãn khai, chưa có con ong cái bướm nào bén mảng đến cướp nước tiên của đóa hoa còn tân hơ hớ. Hái hoa xong đem về nhà đập cát tử tế, chờ sáng bữa sau, trời vừa lờm lờm nhá nhem, đúng như câu thành ngữ của họ : “phụng phlung phi”, và cũng đúng với câu của ta : “trời vừa hừng hừng sáng”, các cô tranh nhau bơi thiệt mau ra cho kịp ngoài ruộng tranh nhau chiêm thật nhiều những bánh nên thơ “treo cạnh”. Gà đầu canh ba vừa cất tiếng gáy, họ đã thức và sắp đặt đủ cuộc tiệc đề nghề : trộn bột nhồi bột cho sẵn : bao nhiêu đường bao nhiêu hột vẹt cho vừa với mớ bông đã hái ban chiều hôm trước, đặt viment bột ấy vào giữa lòng xuống cho vững, kế bên viment đặt một cà ràng ông Táo hay một hỏa lò lửa, nếu chụm than, xong rồi bơi một mạch ra đồng, quên phứt việc ma cỏ, lựa những gò mả hoang lúp xúp, có nhiều góc điên điển, mỗi xuống như vậy ít nữa cũng có hai cô, một cô coi về củi lửa, lo cho chảo mỡ được mau sôi và kèm vững thế nào cho xuống

đừng trông trành chao động trong khi ấy cô kia có lẽ khéo tay hơn, thì có phận sự “làm bánh chiên bánh”, tức là phải lẹ tay lựa những nhánh bông đơm tươi tốt trên cây, sẽ nhẹ nâng nguyên chùm bông, ban đầu nhúng trọn chùm bông ấy vào vìm bột, đã có sẵn hoa cũ trộn ban nãy, lắc qua lắc lại cho đều tay, làm thế nào cho hoa cũ hoa mới bám chặt nhau với bột, và khi nào thấy bã bột thật dày lớp, sẽ nâng chùm bông có dính bột ấy đưa qua chảo mỡ đang nóng, và đợi khi nào cái bánh đã chín, vừa vàng hực ngó ngon mắt, khi ấy sẽ nhẹ buông tay cho nhánh bông tươi nay đã chiên chín trở về địa vị cũ trên cây, thế là các sãi Miên tu khổ hạnh kia từ đây khỏi lo đói. Cái bánh bông điên điên tôi tả dài dòng chỉ còn chờ người đến thưởng thức và người đến thưởng thức đây không ai khác hơn là các sãi có diễm phúc lạ, khéo chọn nghề khổ hạnh mà các cô gái Miên đã biến ra những ông hoàng tử khả ái (les princes charmante) không biết xưa khéo tu mấy kiếp mà kiếp này được gái tặng tiu như vậy ?

Nhớ lại xứ tôi, tỉnh Sóc Trăng quê mùa, trước năm 1975, như làng Hòa Tú, như làng Tài Sum (Xoài Cả Nả), vẫn còn giữ tục cũ rất nên thơ này, và nay cái bánh treo cành có còn chăng, chớ buổi ấy (trước 1975), cứ đến mùa tụng kinh ngoài đồng, như tiết thanh minh tảo mộ của ta, các cô gái Miên giữ ngoan đạo Phật, vẫn biết

biển cánh đồng ruộng, chỗ này ít cái bánh, chỗ kia ít cái bánh, sau một đêm nên thơ, bỗng biến ra cảnh chưa phải là nhục lâm tửu trì, nhưng đầy cảnh lắc lờ những bánh treo trên cây, không cần biết do các tay tiên nào chiêm sẵn, nhưng nay tuổi già bóng xế chỉ nhớ các cô lưng ong ngực nở, nước da bánh ít, nếu đừng tỵ hèm, vẫn khéo tay và trung thành có một.

Cái năm tôi nhắc lại đây, tôi đã vô lễ ăn hồn bánh trước các ông sãi : quả đó là một thức ăn lạ miệng, rất rẻ tiền nhưng rất nên thơ, và không biết đến kiếp nào mới có dịp ăn bánh này lại nữa ?

Xét ra không phải đó là bánh tân thời do các cô gái Thổ xứ tôi sáng chế ? Hỏi ra đây là bánh cổ, của tục lệ cung cấm nhà vua Miên để lại. Vào thời xưa kia, khi có mùa hoa điên điên nở, các ông hoàng bà chúa đất Chùa Tháp (nay đâu còn ?) vẫn có tục kéo nhau ra dạo ngoài đồng thưởng xuân và cũng để thưởng cái bánh điên điên này. Các ông hoàng bà chúa, ăn tất cao sang, mặc tất đẹp đẽ, thì cái bánh này rất là tầm thường. Nhưng đang khi bụng đói trời mưa, quán xá chung quanh không có, bỗng được một cái bánh như vậy đỡ dạ, đối với một sãi khát thực, một khách lãng tử lỡ độ đường, thì dầu trong túi có ngàn vàng hay về nhà có chén nhân sâm chờ sẵn, cũng chưa quý bằng.

Nước Miên ngày sau ra thế nào, ta hãy bèn lòng chờ xem. Khen cho các cô cung nữ châu xưa để lại một món “ngự thiện” khéo và ngon như vậy, mà vẫn không biết có còn giữ được cho mai sau chăng, đời quả là không nên định trước và cũng không biết lấy đâu làm chắc.

(25-7-1979)

V
ĐỒNG THÁP MƯỜI

Dẫn

Ai làm cho Đồng Tháp Mười nay trơ trọi, bao nhiêu đá cổ nền chùa Cao Miên tuy không chân mà đã biến mất, không còn một dấu tích nào tại chỗ ?

Nghĩ cho : Rừng tràm vũng phèn, chỗ bùn lầy nước đọng, nay biến thành ruộng tốt, sự ấy đã đành như vậy, nhưng một lổm nhỏ xíu gọi nền Tháp Mười, là đáng nên chừa lại làm di tích cổ, mà cũng không biết chừa, và xúm nhau phá tan, lỗi ấy về ai ? Đá cũ chùa Tháp, từ khi có người Pháp qua mãi đến nay, vô tình mất mát rất nhiều, tưởng cũng nên kiểm kê lại cho biết. Một số khá lớn bị dân ta chưa biết giá trị cổ tích, lấy chôn làm táng cột nhà, lớp bị đập nát ra mảnh vụn xây nền làm móng chân tường, lát đường sá, sân phơi lúa hoặc bỏ nằm tro dưới ao sâu phủ đất lên trên bằng mặt, những việc vì hững hờ dốt nát tưởng nên tha thứ, còn những việc do người tự xưng là đem cái văn minh mới qua đây truyền bá văn thân nhiên làm, có nên nói lại hay chẳng ? Tiếng rằng “để bảo tồn cổ tích”, rồi lấy đá Tháp Mười tứ tán bốn phương hoặc chia tam chia tứ, tự ông Silvestre khi kéo binh Pháp đánh chiếm Đồng Tháp Mười, năm 1868, rồi chở một mớ biểu viện bảo tàng tỉnh nhỏ Rochefort sur Mer (Pháp), kể đó nhân viên trường Viễn Đông Bác

Cổ đến chở một mớ biếu viện cũ L. Finot ở Hà Nội, hoặc viện A. Sarraut Phnom penh, một mớ may thời cho về viện Sài Gòn (trong Thảo Cầm Viên) rất may còn lại đó, còn vài viên lớn, năm trước cho chở ra bến tàu Chợ Cồn tại Sa Đéc, chênh mảng hờ hững cách nào để cho đá chuôi tuốt xuống sông, các ông khảo cổ “làm ăn” như vậy, không cho nói sao ?

Tôi biết được chút nào, xin viết lại đây, cho những ai muốn biết việc cũ về đá cổ Tháp Mười.

(8-8-1979)

* * *

Đồng Tháp Mười : Những sông rạch tại tỉnh Mỹ Tho, phần lớn, đều từ Đồng Tháp Mười chảy xuống. Những sông rạch này rước số nước thặng dư từ các ao vũng ruộng phèn đất Đồng Tháp trút ra Tiền Giang, rồi lấy nước ngọt Tiền Giang đổi về. Nghe nói ngày xưa vàm sông Tiền vẫn nằm tại Đồng Tháp, rồi không biết vì lý do nào và từ thuở nào lại dời vàm về chỗ hiện nay, biến Đồng Tháp thành một túi chứa nước khổng lồ, tương đối cùng với túi nước kia là Biển Hồ (Tonlé Sap), hai túi luân phiên nhau như hai vá cân hoặc hai lòng chảo to, nghiêng qua trút lại, làm cho, tùy mùa khô ướt tùy ngọn thủy triều, đem nước ngọt tưới khắp Nam kỳ lục

tỉnh, lạ nhất là cũng thì sông cái, nhưng sông cái Cửu Long vẫn hiền, tuy vẫn ngập lụt mỗi năm, nhưng Cửu Long không cần có đê, nước tuy dâng lên nhưng cá tôm cũng lên theo và phù sa cũng theo, đem lại một nguồn sinh lợi vô biên cho dân trong vùng, trong khi ấy cũng thì sông cái nhưng sông cái Nhĩ Hà, hung hãn như con nghệt long đứt mạch máu, phải có đê vững ngăn lại, đê này vừa lợi cũng vừa hại, mỗi lần đê vỡ thì tổn hại vô kể, khi đê không lở thì bao nhiêu cá tươi tôm béo đều đưa hết ra khơi, người dân ngoài ấy cũng hoài.

Nhân đọc quyển “7 ngày trong Đồng Tháp Mười” (xuất bản năm 1954), biết được tác giả, ông vì tôi kính anh vì tôi thân, Nguyễn Hiến Lê, đã từng có mặt trong Nam từ năm 1934 và đã từng lặn lội trong Đồng Tháp Mười từ năm 1939.

May cho tôi, năm 1928 còn làm nghề cạo giấy được đổi về tỉnh Sa Đéc, và trong những năm khoảng 1932, đã có dịp mò ốc gạo và viếng đá ông Tà hai tổng Phong Năm và Phong Mỹ vùng Cần Lố, hôm nay nhơn nói về Tháp Mười, cũng có chút ý kiến riêng. Nhớ lại một vị sãi cả Miên ở Sóc Trăng từng nói với tôi rằng đất Cao Miên đời xưa vẫn ăn thông ra biển theo hai vàm, tiếc thay không hỏi được cận kề, rằng đó là vàm Ba Trắc, nay còn ở chỗ cũ, và vàm Mékong, phải chăng

khi xưa nằm trong Đồng Tháp. Dọc theo đôi bên bờ hai sông cái này, xưa vẫn có lộ trải đá chạy song song, nối dài điện Đế Thiên (Angkor) xuống tận biển Đông, hai bên lộ đá ấy vẫn có đặt đồn thủ trấn giữ nay còn sót lại tên : Phong Kha Miên, Tam Phao (vùng Long Hồ), Phong Cần Thăng (vùng Cần Thơ), v.v.. Tại sao cho đến nay chưa ai hay sách nào dẫn giải về những địa danh này ? Và tại sao Đồng Tháp Mười, người Miên gọi “Prasah Préam Loveng”, nếu dịch sát nghĩa từ chữ một thì : Prasah : tháp; Préam : số 5; loveng : căn, giác; tức “Tháp 5 căn” (ngũ giác tháp), ta biến ra làm 10. Xin hỏi : Tháp thứ 10 bắt từ Cao Miên đếm xuống hay là “tháp có 10 tầng” ?

Một thuyết khác, Đồng Tháp Mười, Miên cũng gọi Thnor Mo Roy, nếu Thnor : lộ, mo roy : số 100. Như vậy một trăm con đường ấy hay đường số 100 ấy nay ở đâu ?

Quyển “7 ngày trong Đồng Tháp Mười” có nêu danh từ “Động Cát”. Tiện đây xin bàn góp. Đó là “đụn cát”. Bộ Đại Nam quốc âm tự vị Huỳnh Tịnh Của giải nghĩa :

Đụn : đồ cuộc làm ra để ví lúa. Tỷ dụ : lúa đụn, lúa bờ. Một nghĩa khác là :

Đụn : đồng cao (Cơm chẳng lành, canh chẳng ngon, Dẫu cho chín đụn mười con cũng lia.

Đụn cát : gò cát cao mé biển hoặc ở giữa cánh đồng. (Xin nói luôn và vẫn chưa sai đề : trong quyển tự vị Pháp petit Larousse ghi : «Dune : monticule sablonneux, édifié par le vent. Ông Larousse thêm : Dune, do “dunam” của la tinh và mượn của dân Gaulois. Nếu ông thông tiếng Việt, ông sẽ thấy “dune” rất gần “đụn” vậy).

Bắc cầu bước qua chuyện khác, thấy trong bản Pháp văn của Aubaret dịch bộ Gia Định thành thông chí của Trịnh Hoài Đức, có nhắc đến sông Tiên Thủy, tức sông Sóc Sã hạ (Bến Tre), sông này gọi “Tiên Thủy” vì có thể ví với sông Kinh sông Vệ (Trung Quốc) vì chung sông này thuở ấy nửa dòng phía Nam thì nước trong, nửa dòng phía Bắc, nước đục thêm có nhiều bùn, không khác hai “sông tiên” Kinh Vệ; Tiên Thủy buổi ấy nơi vàm có chứa một sấu rất to và hung tợn lắm, đuôi quất đủ làm chìm xuống, sấu gặp người nuốt tươi ghê rợn (trương 233) và đoạn sách này là nhắc lại đoạn trước nơi trương 100, Aubaret thuật đầy đủ chi tiết rằng “rạch Tiên Thủy có sấu mình dài 60 pieds ⁸⁴, vóc mình sấu to đến phải năm người ôm mới giáp, dân khiếp sợ gọi sấu đó là “ông rồng”.

Nói đến loài sấu lại nhớ truyền thuyết dạy rằng Trung Hoa có tục lệ kỵ giết mừng màn dưới sông, một là vì họ thường không biết lợi sợ e té xuống nước là nguy cho tánh mạng, hai là họ tin rằng ngày xưa Hàn Dũ có khát hẹn với ngạ ngư khi nào thấy người Trung Quốc giết mừng dưới sông thì sấu sẽ được hiện về trên sông hồ như cũ. Tưởng rằng chẳng qua đó là văn chương huyền hoặc, ngờ đâu trong một quyển khảo về loài thủy tộc thủy quái, (*les merveilles de la nature, reptiles et batraciens*, in năm 1885, tác giả là nhà trứ danh Brehm cũng biết tích này và đã viết “d’après les récits du célèbre poète Han-Yï qui civilisa le pays barbare des Chao Chou (Triều Châu), actuellement la province de Kuang Tang, et purgea un lac de grands reptiles longs de près de 20 pieds qui dévoraient tous les bestiaux de la contrée» (tr. 148). Theo Brehm, giống ngạ ngư có đến 74 răng, hàm trên 36 cái đóng làm hai hàng mỗi hàng 18 cái, hàm dưới 38 cái đóng làm hai hàng, mỗi hàng 19 cái, là một con thú hung dữ và sức mạnh người không địch lại. Tên của nó là alligator, thông thường gọi caiman, vốn sinh trưởng bên Mỹ châu, là giống alligator Mississippensis, nhưng sau này có thấy xuất hiện trên sông Dương Tử (Trung Quốc) và tên gọi alligator sisensis. Brehm kết luận thuở tạo thiên lập địa, cương giới Mỹ quốc và Trung Hoa dính liền nhau.

Năm Bính thân đời Đạo Quang (1836) sấu xuất hiện trên Dương Tử Giang, sử sách chép lại vì cho đó là một hiện tượng quái gở, còn bên nước ta, khi giặc Pháp chưa xảy ra, trên đất Nam kỳ, những sông lớn suối sâu đều có sấu ở. Bằng cứ là lúc chúa Nguyễn thua chạy có binh Tây Sơn rong đuổi theo sau, thì khi Lật Giang (sông Bến Lức), khi Đăng Giang (Rạch Chanh), thì đã mấy phen xuýt làm mối cho con thủy quái này. Sấu ban đêm ưa róng và tiếng róng của sấu y hệt tiếng róng của trâu, vì vậy có tích Rạch Sấu của Miên (kompong speu) đổi ra sông Bến Nghé của mình. Và lại khi sấu nuốt người khi khác người xẻ và bán thịt sấu. Gần Cần Thơ có Rạch Đầu Sấu, cũng như gần Cầu Kho (Sài Gòn), thuở cựu trào cũng có chợ bán thịt sấu. Những sấu bán đây không to con và gọi “cá sấu”, vốn sinh đẻ ở Nam Vang. Nghề bắt cá sấu cũng lạ. Nghe nói sấu không có mang và rất sợ tiếng ồn ào, dội vào tại óc. Người bắt sấu trên đất Cao Miên, lựa đêm tối trời, tự nhau lại thật đông rồi đốt đuốc thật sáng, dùng gậy gộc đập mạnh vào mặt nước ao vũng. Sấu sợ leo lên bờ. Khi ấy sẽ lừa thế, hai người hiệp lại, dùng sức lật ngược hai cánh tay trước của sấu lên lưng rồi dùng dây mây trói thúc ké lại, phép ấy gọi “bắt sấu” và “trói sấu”. Con sấu bị trói tay trở nên hiền khô, khi nào bắt được nhiều, sẽ lấy tre dài xỏ lòn cánh trói con này tiếp con khác được một

dọc dài, sẽ dùng dùi nhọn chích vào đù non con sấu nơi sau rột. Sấu bị chích, đau đớn, lặn tới trước, ụp con trước bờ thêm một bước, rồi cứ vậy điều khiển sấu bầy xuống nước sẽ cột rịt chắc chắn theo hai bên be thuyền hay hai bên bè tre thả nổi, rồi bán dạo lần hồi từ Nam Vang bán xuống lục tỉnh Nam kỳ. Loài sấu sống rất dai, khi có ai mua sẽ lóc thịt bán. Cứ bắt từ đuôi cắt lần lên, khi nào cắt tới ngũ tạng, tim sấu mới thôi nhảy, sấu mới thật chết. Nghề sanh nhai bán thịt sấu như vậy, quả thiếu lòng nhân nếu không nói là ác độc, nhưng khi cá ăn kiến khi kiến ăn cá, xưa chưa có hội bảo vệ súc vật hòng cân nhắc việc nên hay không nên làm, xưa cũng không ai thừa đạo đức để binh vực cho loài thú dữ ăn thịt người không ghê răng là loài hùm sấu.

- Đường vào Đồng Tháp : Ngày nay Tháp Mười đã trở nên tỉnh Mộc Hóa, việc giao thông đường thủy như đường bộ, tôi xin miễn kể. Ngày trước, khoảng năm 1929 - 1932, từ Sa Đéc muốn vào Đồng Tháp, mất khá nhiều thì giờ. Trước tiên phải liệu cách đi cho đến chợ Cao Lãnh. Từ chợ này muốn vô tới nền tháp cũ, chỉ có một lối là đường thủy, vì đường lộ chưa có, nếu dùng tam bản hai chèo thì phải hai người thay phiên chèo thẳng thét hai mươi ba giờ không nghỉ tay, nhọc bằng có tàu máy chạy xăng, thì tàu cũng phải chạy bốn giờ liên tiếp không ngừng máy mới đến chỗ. Vả lại, vào

thời đó kinh rạch này vẫn ít ai dùng, nên cỏ loáng mọc đầy, tôi nhớ phải đi : nếu kể từ Sa Đéc, phải theo kinh Cái Bèo, qua kinh Tháp Mười, rồi qua kinh 4 bis (trong cuốn “7 ngày trong Đồng Tháp Mười”, anh L.Đ. viết “kinh Cát Bích” nghe rất nên thơ) thì tới xóm Tháp Mười, làng Mỹ Tho, tổng Phong Nẫm, là nơi có nền tháp cũ Miên gọi Tháp Mười.

Năm tôi viếng Tháp, tôi đi chung với ông Tây coi sở Nhà Đền Sa Đéc, tên Couégnas, tôi đặt tên Việt là Cổ Huệ Nhã, va rất chịu.

Ngày nay tôi đã quên chỗ gọi là Prasat Srey (tháp Mỹ Nữ), chỗ này năm 1932 là một cù lao không cỏ mọc, chỗ đó nếu nay đào thử, ắt gặp đá ông Tà.

Một cù lao thứ nhì tôi viếng sau mấy giờ tam bản lướt trên lác cao ngập đầu hướng bắc đông bắc đúng là Tháp Mười mà Cổ Huệ Nhã dẫn đường đưa tôi đến.

Như tôi đã nói, Cổ Huệ Nhã coi về Sở Đền ở Sa Đéc, thường ăn mặc theo thợ máy, trong bộ đồ kaki xanh, miệng ngậm điếu côi, nhà va chứa lủ khủ đá ông Tà đủ cỡ, ông mất đầu, ông gãy tay chân, nhưng thấy đều lấy vải đỏ bịt làm khăn trông rất có vẻ ông tà á rạch. Sau tôi mất dấu Cổ Huệ Nhã, nhưng khi tôi trở vô làm công nhật nơi Viện bảo tàng trong Thảo Cầm Viên, tôi gặp bộ

môn đá cổ của Cổ Huệ Nhã, không rõ va tự hiến hay bị ép buộc, nay tôi chép ra đây để nhớ một bạn xưa cùng thích cổ vật và cũng để ghi ơn một người góp đá lịch sử vào viện bảo tàng; đó là :

N. 75.- Buste de divinité masculine à 4 bras (K. P. 41, 2-Pl. XVII, grès gris ardoisé, Haut. Om53, don de M. Couégnas, entrée au Musée M. B. B. le 29-6-1932, trouvée à Tháp Mười (Prasat Préam Loven). Voir catalogue musée MBB, tome 1, p.81;

N. 76.- Partie inférieure d'une statue féminine (K. P. 41, 4), grès ardoisé, haut. Om 28, don de M. Couégnas 1932, Prasat Pram Loven;

N. 77.- Torse hanchée de statuette (K. P. 420, 1), grès, haut. Om25, don de M. Couégnas 1932, Prasat Pram Loven;

N. 78.- Torse de statuette masculine (K. P. 420, 2), grès ardoisé, haut. Om09, don de M. Couégnas 1932;

N. 83.- Main et avant-bras de statuette (K. P. 421, 6), grès ardoisé, long Om10, don de M. Couégnas 1932, Prasat Pram Loven;

N. 91.- Partie droite d'un linteau (K. P.6, 2) schiste, haut. Om40 x 0m62, épais. Om085; don de M. Couégnas

1932, Prasat Pram Loven. (Xin miễn dịch để khỏi rườm rà)

Nghĩ cho ngày trước không ai coi chừng tại chỗ, ai lấy đá muốn đem đâu thì lấy, đá của Couégnas nay về viện bảo tàng thì kẻ như không mất.

* * *

- Theo dấu ông L. Malleret, trong quyển “Le Cisbassae” (Lược dịch và dẫn giải từ trang 65 “La Plaine de Tháp Mười” (về Đồng Tháp Mười), cho đến trang 78.

Bấy lâu tôi có quan niệm tốt với người Pháp, cho rằng họ chu đáo và khoa học hơn mình, chính họ năm xưa khám phá vùng Tháp Mười có nhiều đá cổ tích, rồi tôi đề cao phục lẫn họ cho đến nay vỡ mộng, té ra họ cũng làm tác trách chiếu lệ như mình không hơn, khiến cho bây giờ Đồng Tháp Mười không còn hoặc còn rất ít đá cổ sót tại chỗ. Sau đây tôi ghi lại những gì đã đọc và hiểu trong bộ Pháp văn Le Cisbassac của ông Louis Malleret soạn :

Vị trí Tháp Mười cổ tự : II gr. 782 N. (bắc) và 114 gr. 984 E. (đông) (tr. 65).

Chúng tôi (lời ông Malleret nói), đã từng đến khảo sát tại chỗ này ngày 3 tháng 11 năm 1943. Nhưng đây là cổ chiến trường của bao thế hệ, cuộc tang thương biến đổi từ xưa đến nay làm sao kể xiết, và chúng tôi không tài nào ghi lại các việc xảy ra mà không thiếu sót, và khỏi lầm lạc.

Người được phái đến đây đầu tiên với nhiệm vụ khảo sát công khai, chưa ắt là Etienne Aymonier. Trong quyển *Le Cambodge* (đất Kambuchia), (ông không ghi năm biên soạn), trang 138 - 139, ông đã viết về vùng này. Theo ông diễn tả, thì Tháp chiếm thượng đỉnh một gò cao độ 4 thước, đầu tròn như chóp mũ, bề trục đo được 30 thước. Nếu ghi kỹ hơn, phải nói gò day mặt hướng Nam, diện tích có hơn 300 thước rộng, từ tây bắc qua đông nam bề dài ngót 1000 thước. Trên gò, cây xanh bao bọc chung quanh, về hướng Nam, tàn cội cao lớn, che rợp mái nhà mái trại san sát vui mắt, đúng là một cuộc đất có địa thế, và hùng vĩ. Mỗi năm mùa nước dâng, tháng 9, 10, 11, họa hoàn cũng có lụt, nhưng nước leo lé đó không ngập đỉnh.

Trước khi tôi đến đây khảo sát, thì gò đã bị đào quật rồi, năm 1861 đến 1866, lúc ông Thiên hộ Nguyễn Duy Dương chọn nơi đây làm căn cứ địa chống với quân đội Pháp thì cuộc diện đã chịu ảnh hưởng nhiều với Thiên

hộ rồi, vì vậy trong bài của Aymonier để lại còn ghi câu : “Tháp có móng sâu 2 thước, rộng 6 thước bủa vây chung quanh”. Quả nhiên, năm 1938 trên phi cơ nhà binh ngồi phi thám, chúng tôi vẫn nhìn được những móng hào chiến lũy cũ ấy vẫn còn in dấu dạng làm một đường nước sâu chạy thẳng trên lưng gò. Móng này theo tôi, đã có sẵn trước khi Thiên hộ chiếm cứ, vì đồn lũy của ông nay chỉ là một chấm nhỏ đối với lần móng kia, chạy dài từ xa, chạy ngang qua đồn rồi chạy thêm một đôi xa từ đông nam chỉ mũi qua tây nam và còn kéo dài chưa dứt. Ngay góc tây nam của gò, ngồi trên máy bay nhìn xuống, thấy có một tòa chùa Phật, chiếu theo bản đồ thì đó là Chùa Tháp Cơ-me cũ, đúng là Tháp Mười cổ tự đây rồi. Chùa có nền xây bằng đá ong Biên Hòa; nơi góc tây nam ngoài lớp đá ong lại có bọc thêm một lớp đá xanh kiên cố. Lúc ấy chúng tôi có xin cạy một cục đá xanh ấy đem về viện Sài Gòn làm dấu tích, cục đá ấy hiện ghi bộ với số đăng ký K.421. Chung quanh cổ tự, chúng tôi nhìn vẫn thấy còn khá nhiều thức gạch xây và gạch lát nền, bỏ nằm la liệt ngổn ngang, theo tôi thấy đều đá gạch cũ sót lại của tòa cổ tháp Cơ-me bỏ lại.

Nhắc lại, theo tôi, người tiên khởi đến đây chưa phải là Aymonier, mà đúng là ông Silvestre, vì xét ra năm 1867, chính Silvestre, với chức “thanh tra bốn quốc sự

vụ” đã từng tọa trấn quận Cai Lậy, thêm nữa từ 1869 đến 1878 Silvestre được bổ làm chủ tỉnh tỉnh Sa Đéc. Dựa theo chứng tích để lại thì có bức thư Silvestre đã viết và gửi cho hội địa dư Rochefort ở Pháp, bức thư này sau có đăng trong tập kỷ yếu của hội ấy, trong thư Silvestre tiết lộ có gửi biểu viện bảo tàng Rochefort, một mớ cổ thạch lấy ở Đế Thiên Đế Thích (Angkor), trong số đó có một phiến ghi dưới danh từ “roue sacrée”. Đó là “chuyển luân xa” của Phật giáo. Theo ý Silvestre vật ấy là vật tượng trưng quyền làm bá chủ hoàn cầu nên Silvestre lấy gửi tặng viện Rochefort, sau đó Silvestre cải chính viên đá ấy trước lấy ở Chùa Tháp Mười (chớ không phải ở Đế Thiên) ⁸⁵.

Viên đá cổ của Tháp Mười này ắt hiện còn lưu trữ ở viện bảo tàng của tỉnh Rochefort sur Mer. Viên đá này vốn không toàn bích, vì đã sứt mẻ, tuy vậy phần còn sót lại vẫn còn đủ mười hai tấm (rayon de roue) của cái chuyển luân xa cổ.

Mất viên đá ấy nghĩ lại cũng không tiếc mấy, vì hiện ở viện Sài Gòn vẫn còn một phiến đá lát (dalle) ghi ở tỉnh Sa Đéc đem về, cũng như ở viện Phnom penh, cũng còn giữ một phiến đá như vậy. Cũng như ở trụ sở hội Cổ học Đông Dương (Société des Etudes Indochinoises), cũng còn hai phiến đá khác, các đá cổ này, tuy căn cội không

được rõ lắm nhưng đều có thể tạm tin lấy từ Tháp Mười về (trang 67).

- Về cựu chỉ, hay di tích đền đài xưa sót lại (Vestiges d'édifices) (trang 67 Le Cisbassac). Do sách Aymorier, nhứt là do sách Lunet de Lajonquière (IK, III, N. 904), thì hai tác giả này chỉ biết về đá cổ Tháp Mười, căn cứ theo những đá cổ có chạm chữ mà họ đã khảo sát trên sân cỏ dinh chủ tỉnh tỉnh Sa Đéc, rồi năm 1931, họ tả những đá ấy khá rành mạch hơn là nhờ tiếp xúc với Henri Parmentier và J. Y. Claeys ⁸⁶. Chính bản thân Claeys đã từng đào xới nhiều, chung quanh Chùa Tháp rồi, nhưng tuy có khai quật mà Claeys không thu lượm được món đáng kể. Nói đúng ra, nơi góc tây và có gập đá xây và đá lát nền cũ, không kể mớ gạch ngói cổ chung quanh chùa mà năm nay tôi vẫn còn thấy nằm y tại chỗ. Trong khi ấy, những gì thuộc về kiến trúc cổ của tháp, cũng như những gì còn sót lại dưới danh từ “đồ từ khí xưa” của tháp, thì năm 1931, H. Parmentier đã ghi chú và chỉ rõ vị trí của mỗi món ấy một cách rõ ràng lắm. Tuy vậy nhưn cuộc khảo sát tháng 11 năm 1943 này, chúng tôi xin ghi lại và vẽ phác họa (croquis) lại cho thêm kỹ càng hơn, thiết tưởng việc làm của chúng tôi hôm nay cũng không phải là vô bổ, vì cốt ý là muốn ghi chép rành rọt về tòa cổ tháp Tháp Mười này cho thật đầy đủ một phen.

Chúng tôi xin kể : bắt đầu từ mặt tiền chùa mới đi về đông, thì phải đi qua một dãy trại cây lợp lá, nơi triền thấp của gò, chúng tôi gặp một cây cột đá cổ, nhưng chỉ còn sót lại một đoạn vuông một đoạn bát giác (un élément de pilier à double section octogonale et rectangulaire), nơi mỗi đầu có khoét lỗ mộng, viên đá này (0m90 x 0m42 x 0m32), nhờ nằm y tại chỗ xưa như nay, nhờ vậy có thể dựa theo đá này và căn cứ theo đá đem về sân cỏ dinh chủ tỉnh Sa Đéc ⁸⁷ mà nghiệm ra lối kiến trúc xưa của tòa tháp cổ. Theo bút tích chữ cổ chạm trên một trong những đá cổ này và theo bản phiên dịch của J. Y Claeys đã được ông G. Coedès chứng nhận là dịch đúng thì lối kiến trúc tháp này gần giống lối của tháp Pra Pathom và tháp Lopburi bên Xiêm La, có thể thêm gần giống lối kiến trúc Ấn Độ thời đại Inde dravidienne thế kỷ VII, thời đại Fallava, như là y kiểu kiến trúc ở Trichinopoly ⁸⁸.

Cũng nơi góc tháp ấy, năm xưa có gặp 2 viên đá cổ mà H. Parmentier cho rằng huyền bí khó hiểu (énigmatique), nhưng chúng tôi xét ra không có chi là lạ và cũng vẫn y một thứ với đá chân cột hay đá đầu cột nay đã đem về ở sân chủ tỉnh Sa Đéc.

Tại chùa mới, nơi góc đồng, chúng tôi gặp : một viên đá có khoét 2 lỗ mộng cạn nơi 2 đầu, viên đá này đã sứt

mẻ và đó là đá ngạch cửa (0m72 dài, dày 0m06); một bộ phận bồn mộc dục (cuve à ablution) (0m52 x 0m52 x 0m06); ba viên đá lát bề dày bảy phân (0m07); và năm viên đá lát khác nữa, trong số đó có một viên có chạm hồi văn có lẽ là đá viền cột chạm (tr.68).

Góc đông nam, chúng tôi gặp một phiến đá dài đo 1m62 x 0m50 x 0m32. Chính đá này H. Parmentier năm xưa gọi là đá bệ sa thạch (piédestal en grès).

Đi lần theo mặt tiền chùa, nơi hướng nam, chúng tôi gặp một mộc dục bồn vuông vức khác đo 0m83 x 0m83 x 0m08. Theo H. Parmentier thì không phải bồn mộc dục vì giữa có khoét lỗ mộng và có lẽ đó là đá chừa cốt Phật, lỗ mộng để kèm cái cốt cho thêm vững chắc. Gần đó chúng tôi có gặp 3 viên đá lát, hai bằng sa thạch, viên thứ 3 bằng diệp thạch (schiste). Tiếp theo chúng tôi gặp một phân đá lát dày 0m35, một tường trụ (piédroit) có khoét mộng (0m80 x 0m18) và một phần sót lại của một cây cột trụ đa giác (pilier prismatique).

Mặt tiền hướng tây, chúng tôi gặp một mớ đá lát còn gắn cứng vào nền chùa. Chúng tôi cạy lấy bớt một phiến đem về viện Sài Gòn, đăng ký số K. 421. Có một viên bằng sa thạch thật lớn, ngang 0m52 dày 0m29 nhưng đã bể. Ngoài ra có một cây cột đá to và một bệ cửa ngày trước Parmentier đã ghi trong BEFEO XXXV, trang 4,

thì nay chúng tôi cố tìm mà vẫn không gặp lại.

Nơi hướng bắc, chúng tôi gặp một bệ đá xây bằng đá lát, lát kiểu dựng đứng, mỗi viên đều có chỉ viên khéo léo nơi chưa. Nơi triền gò, thì rải rác ngổn ngang : một phần trụ dài 0m80 dày 0m23 : một phần của viên đá lát 0m44 dày 0m28; còn nơi góc đông bắc chùa còn thấy một tường trụ dày 0m22. Chúng tôi cũng thấy một viên đá lát hình vuông bằng sa thạch 1m10 x 1m10, bề dày 0m06. Trên mặt đá có chừa lỗ miệng 0m12 x 0m10, khi chúng tôi gặp thì chùa dùng viên đá nói đây làm mặt bàn thờ. Trong chùa cũng còn giữ một cột chạm vóc tròn bề trục kích đo 0m13, khi gặp thì đá này dựng nơi vách tây. Trong số những đá cổ bị dời chỗ khác (không còn ở chỗ cũ), thì nên ghi lại : đá dời về để tại Nha Ngân khô Sa Đéc là một tường trụ (piédroit) bằng diệp thạch 1m72 x 0m67 x 0m12. Năm 1936, đá này còn dùng để giần thử bạc đồng ⁸⁹.

- Có 10 phiến đá đa giác khác, năm 1936, chúng tôi còn gặp để nằm ngổn ngang trong sân địa hạt khám đường tỉnh Sa Đéc. Đến năm 1940 những đá này được dọn về sân cỏ dinh chủ tỉnh Sa Đéc, cùng một lúc với một viên đá lát 0m97 x 0m42 x 0m16 bằng sa thạch. Ngoài ra, tại nha công lộ Sa Đéc (sở trường tiền), năm 1940, chúng tôi thấy một bồn mộc dục có vẻ chút ít

(1m15 x 1m15 x 0m95), lúc đó chúng tôi cũng cho chở luôn gom về sân cỏ dinh chủ tỉnh Sa Đéc, nay các vật ấy ra thế nào, có còn tại chỗ hay chẳng ?

Có một tường trụ ngày trước Parmentier đã gặp tại dinh chủ tỉnh Sa Đéc, thì sau đó đã được chở về viện Sài Gòn, đăng ký cote kp. 6,31 ⁹⁰.

Theo Farmentier, thì năm 1931 tại Tháp Mười, ông đếm có cả thấy là 5 tường trụ còn tại chỗ. Như vậy tức có ít nhất là ba tòa tháp. Nếu kể luôn một tường trụ nói nơi đoạn trên đây luôn với tường trụ K.5 hiện lưu tại viện Sài Gòn, thì tất cả có 7 tường trụ, tức dựng được 4 tháp. Nếu kể thêm hai hàng trụ còn tại chỗ nơi cổ tự Tháp Mười này, lấy theo số đó mà tính thì có thêm 2 tháp khác nữa tại chỗ và lấy theo lý đó mà đoán thì danh từ “Prà sat Prăm Loveng” không phải cing compartiments (5 căn phòng) như Aymonier đã tưởng, mà quả là năm tòa tháp (cing tours). Như vậy chỗ này trước kia quả là một trung tâm Phật giáo đồ sộ, trấn trên một đại lộ mà di tích còn thấy chạy dài từ đông bắc chí tây nam của gò Tháp Mười này.

Lập luận này có thể đứng vững khi nhìn vào bức địa đồ tại chỗ. Parmentier đã từng báo cáo cách chùa độ 200 thước hướng tây bắc còn sót lại trên nong một đồng gạch với một lỗm đất hủng lún xuống sâu trên chóp

ngọn đồi. Tại đó có một mộ đục bồn còn sót lại dày đến 0m10.

Buổi khảo sát tháng 11 năm 1943, chúng tôi có dùng tam bản bơi dọc ven tây bìa giếng, chúng tôi bắt từ chùa đếm tới thì có một dọc nền chạy dài ăn khớp với ba tháp mới (mới nhận ra). Đó là :

- Hướng tây bắc cách chùa 100 thước, là một gò đất trên có gạch lớn bằng nằm lủ khủ một đồng to, chỗ này có thể là di tích một nền cổ.

- Cách đó chừng mấy thước về hướng tây thấy có xây một ngôi miếu nhỏ, miếu này vẻ khiêm tốn và nằm trên một cuộc đất hình chữ “Nhật”, gần miếu là một ngôi mộ xây vôi trộn ô dước là một lối kiến trúc đặc biệt Việt Nam. Trước miếu thấy có một mớ gạch vụn lớn bằng. Giữa chùa và cuộc đất này là một khoảng đất rộng trên có một nhà tư gia, gần đó có một viên đá lát hình tròn không khoét lỗ nơi trung tim (dài 0m65, bề dày 0m08) nằm chung với vài viên đá lát khác đã vỡ bể;

- Hướng bắc lại có một miếu nữa bằng gỗ ván. Hỏi ra, đó là đền thờ một vị tướng tên Trần Văn Kiêu, ngoài gọi Đốc Binh Kiêu, cách đó vài thước là một chòi lá. Cả thấy những gì tả trên đây vẫn đặt trên một nền đất lấp thấp không cao chung quanh có nhiều gạch Cơ-me

lớn bằng. Tại dưới chân mộ còn thấy một pesani (thót cà ngũ vị hương) gãy còn nửa khúc và một bồn mộc dục có khoét lỗ tròn ở giữa (0m78 x 0m78 x 0m09) hiện đã gãy bể và tạm dùng làm gạch thêm chòi lá đã kể.

Cũng nơi hướng bắc thấy có một miếu thờ ông Tà xây gần một cái nhà vừa mới dựng lên trên một nền đất cũng vừa mới đắp xong, khá cao ráo. Chung quanh nhà còn thấy ngổn ngang gạch cổ Cơ-me và đá lát cổ đã gãy bể làm nhiều mảnh vụn. Nóc Tà thờ tại đây là một khúc của vòi mộc dục bồn cổ sa thạch dài 0m51 dày 0m07. Để gần bên đá ông Tà là một bệ đá diệp thạch dài 0m72 dày 0m09, giữa có khoét một lỗ mộng chữ Nhựt và một lỗ khác hình tròn. Cạnh bên hai ông Tà này là đá lụn vụn, nếu ráp lại thì là bộ phận thân trên của một cốt tượng gồm chả vai, tay, cánh chỏ, v.v.. cốt tượng này nếu còn nguyên vẹn cũng không lớn, vào bậc trung mà thôi. Gần đó độ 120 thước, hướng tây bắc, thấy có một đá lát khá mòn lì bằng sa thạch, hiện lấy dùng làm mộ bia cho một cái mã đạo minh sư (theo chữ đọc được trên bia).

Trên giồng có một miếu thờ Bà, xây từ năm 1914, nền miếu hướng tây bắc qua đông nam. Trong đồng gạch vụn gần đó thấy lộ lên hai chỗ là nền bằng gạch cổ xây theo kiểu răng cưa lồi lõm (plan redenté), trên

gò có một ngôi miếu nhỏ mặt trở hướng đông tây. Còn nhiều di tích khác nữa còn sót tại chỗ, đó là : một phiến đá lát tròn sa thạch có khắc dọc sâu (bề trục 0m40, bề dày 0m10); một đá lát khác, kể một đá vuông diệp thạch 1m20 x 1m20 x 0m05; một ngạch cửa 0m80 x 0m20 còn dính khảm vào đất tại chỗ, một cối đá pesani còn phân nửa (0m14 bề cao); một đá chạm dày 0m09 hình Phật đã gãy và một tay nắm bằng đá (base de massue).

Những gì đã tả trên đây cho thấy các kiến trúc trên Tháp Mười này xưa kia đều xây dựng trên ven biên của cái giồng đất và nếu thấy đều day mặt về đông thì trước mỗi kiến trúc ắt có một đàn (esplanade) khá dài liên tiếp nhau. Chúng tôi lại thấy đá tường trụ Tháp Mười đều không dày hơn hai mươi phân (0m20), và như vậy rất đúng và hợp với lối Tiền Đế Thiên. Một điều nhìn nhận khác là ở đây dùng nhiều loại diệp thạch (schiste) và sa thạch (grès) vóc mỏng. Thậm chí cốt tượng Phật cũng tạo trong đá mỏng. Trong các đá cổ còn tại đây, duy có một phiến cote Kp. 6,2 đã đem về viện Sài Gòn từ 1932 và đã được Parmentier tả hình dáng kỹ rồi là dày được 0m085. Và lại phiến đá nói đây nếu nay muốn ráp vào chỗ nào cũng không ăn khớp, rõ ra không biết năm xưa lấy ở chỗ nào và chỉ biết viên đá ấy là bộ phận của một ngạch đá mà thôi.

Theo lời J. Y. Claeys thì năm 1931, va còn thấy cách chỗ này vài ngàn thước trên một cái nông cây cối rậm rạp, vẫn còn di tích một prasat cổ còn y nguyên. Riêng chúng tôi năm 1943, cách chùa độ 400 thước về đông, chúng tôi có tìm và thuê được một cột nhà bằng gỗ cũ kỹ, chứng tỏ trước ở đây đã có gia cư xây bằng vật liệu nhẹ. Cây cột gỗ nói đây dài 2m38 x 0m15 x 0m09, có khoét ba lỗ mộng chữ Nhựt, chúng tôi đã tìm thấy một lượt với một cột Phật cũng bằng gỗ sẽ nói nơi đoạn sau.

- Đồ chạm, đồ điêu khắc (Sculptures) (trang 71).
Vùng Tháp Mười để lại khá nhiều đồ đá chạm khắc, nghiệm ra các vật ấy đều thuộc thời kỳ Tiền Đế Thiên, hoặc cổ hơn nữa lên đến thời thượng cổ Cơ-me. Như tại viện Sài Gòn hiện còn lưu trữ nhiều món có giá trị, xin kể ra đây là :

- Kp. 40,2 là tượng thần Surya, trên đầu có đội mũ;
- Kp. 41,2 là tượng nam thần 4 tay, đầu bỏ tóc xả che ót, chạm tóc quấn nhiều lọn;
- Kp. 420,1 là một khúc bán thân tượng nam thần, từ háng đến đùi;

- Kp. 420,2 là tượng thân mình mất cả chân tay của một nam thần bằng sa thạch;

- Kp. 41,4 là tượng nữ thần chỉ còn khúc hạ bán thân mặc xà rong có sọc;

- Kp. 421,5 là khúc tay trái thần Visnu cầm ốc loa, tức tù và hiệu lệnh của Phật;

- Kp. 421,6 là một khúc tay tượng bằng sa thạch còn đủ bàn tay;

- Kp. 8,4 là tượng chạm trong một phiến diệp thạch nhưng chạm chưa xong bỏ lỡ;

- Cặp chân tượng không ghi số đăng ký, có mộng dài để cắm vào bệ đá cho thêm vững.

- MBB, 2824 và Kp. 422,5 là hai chân tượng sa thạch đen, do ông Faget tặng năm 1938.

- MBB, 2812 và Kp. 422,4 là hai chân tượng đá lấy từ dinh Sa Đéc về viện năm 1937.

Nhắc lại, năm 1931, Parmentier có báo cáo rằng còn nhiều món phải bỏ tại chỗ năm 1943 chúng tôi cố tìm lại thì có một mớ còn gặp được, mớ khác không gặp, hoặc bị đánh cắp hoặc đã đem về viện từ 1932 và đăng bộ số khác nhìn không ra.

Về những món do chúng tôi gặp lại, thì đó là :

- Tại chùa, nơi bàn chánh điện, một linga cao 1m20 gãy làm 3 khúc;

- Nơi bàn thờ vách tây, một tượng Visnu cao 0m70, trên đầu đội mitre (mũ), dưới thân mặc chăn ngắn. Tượng này tạc dựa vào một đầu giường, hai tay phía sau kèm một tấm gương tròn và cầm tù và, có cột bằng đá nối liền với chiếc mũ trên đầu. Tượng này đẹp, dày 0m10, bằng sa thạch.

Gần linga trên bàn chánh điện thấy bày một khúc thân tượng dài tới háng, cỡ trung trung, vận sampot ngắn, phía trước sampot chạm xòe như cánh quạt, phía trên đùi hai bên hông vẫn còn dấu dạng, hoặc là chót mõng hoặc là bàn tay tượng ấy.

Chúng tôi cũng thấy nơi đây một phần sót lại của gương mặt của một tượng đá, lớn bằng cỡ gương mặt một người thường, tuy chiếc mũ trên đầu đã gãy mất, nhưng làn môi như nhếch một nụ cười, mắt mí lót lim dim hi hí, nhãn chạm lệch qua màng tang xeo xéo, trông gương mặt điềm đạm có phần thoát tục, phần còn sót lại này quả là một kiệt tác tuyệt xảo của khoa mỹ thuật Prasat Pram Loveng; rất tiếc vì không toàn bích. (Nous avons reconnu aussi le masque d'une statue de taille

humaine, dont la mitre est brisée. La bouche esquisse un léger sourire. Les yeux étirés vers les tempes et peu ouverts sont marqués d'un double trait gravé soulignant le bord antérieur des paupières. Ce visage, aux traits réguliers et fins, peut être considéré comme une des réussites de la statuaire du Pràsát Pram Loveng).

Chúng tôi cũng thấy một bàn tay trái tượng Visnu nhỏ vóc, đề trên một côn chùy.

Về những món chúng tôi không gặp lại, thì đó là :

- 1 chân tượng Phật lớn bằng sa thạch;

- 1 tượng Garuda nhỏ cao 0m18, đồng đen, Parmentier tả tỷ mỹ trong BEFEO XXXV, p.5;

- 1 tượng Visnu 4 tay, cao 0m09, đồng đen, mặc y phục ngắn, đầu đội vương miện, mà J. Y. Claeys đã ghi đầy đủ chi tiết trong BEFEO XXXI, p. 610, nay đã mất, không thấy.

Trong chùa, chúng tôi đã gặp những món kể ra sau và mới thấy lần thứ nhứt :

- 1 chả vai mặt, 1 chả vai trái rời rạc nhưng ắt của một tượng bọc trung, sau lưng có vòng cung để kèm khí giới

- 1 chả vai khác của tượng 4 tay, cỡ người thường, gần bên có 1 khúc thân mòn nhiều;

- 1 bàn tay hữu của bộ tay phía sau (Phật 4 tay) cầm một vật đã gãy mất đỉnh là gương đĩa tròn, và 1 bàn tay mặt của một tượng chạm dựa đầu vào giường, món cầm nơi tay cũng gãy mất không biết đó là binh khí gì.

Ngoài ra chúng tôi lại thấy một bộ tượng trên bệ còn dấu vết hai chân và dấu một côn chùy còn nhìn được lại với nhiều món lủ khủ (tay chân Phật) đều cỡ nhỏ.

Chúng tôi có đem về cho viện Sài Gòn hai món đăng bộ số MBB 3447 và MBB 3446 : là một bàn tay Phật đá cầm gương tròn (số 3447) và một tượng hạ bán thân từ háng đến bàn chân cỡ trung trung, tượng này xét đáng gìn giữ để so sánh về cách chạm trổ y phục. Chéo áo tượng này góc tròn xếp qua bên mặt trông giống cách chạm y phục thần siva bằng đồng của chùa Tây An (Châu Đốc) nay lưu trữ tại viện Sài Gòn.

Trên bàn chánh điện chúng tôi vẫn thấy hai tượng đá hư nhiều, đầu đã mất, đó là cốt tượng Phật ngồi tĩnh tọa paryankasana ⁹², hai bàn tay xếp vào giữa đặt trên hai chân. Một tượng kia thì có tháp một đầu đá khác có đội mũ, nhưng không xứng với thân, tuy vậy đều được thếp vàng và thờ phụng kính cẩn ⁹³.

Ngoài ra chúng tôi cũng gặp một đầu Phật bằng đá, cỡ nhỏ thôi, nhưng lối chạm tách thật là điêu luyện tinh xảo, gương mặt có vẻ thoát trần, tóc bới nhọn lên đỉnh đầu, vương miện chạm trên châu xen kẽ với kiểu miếng chả hình trám thật đều và khéo. Đầu này bằng sa thạch loại grès ardoisé, chúng tôi định cho đầu Phật này có lẽ rất ăn khớp với tượng nữ Phật mà chúng tôi đã mang về viện Sài Gòn từ năm 1932, vận xà rong xếp khéo, vẫn cùng một thứ đá, một cỡ và kiểu chạm như nhau.

Trong các cổ vật chúng tôi tìm ra hoặc thấy lại tại Tháp Mười, xếp vào mỹ thuật Đế Thiên, có một món Parmentier tả “xà rong phủ dài tới chân, chéo váy xếp khéo”, chúng tôi có rán tìm nhưng vẫn không gặp lại vật ấy.

Tiền đây chúng tôi xin ghi lại rằng theo phúc trình Parmentier, thì quan đốc phủ Lê Văn Phát khi sanh tiền có giữ hai đá cổ trước ông lấy ở Tháp Mười. Năm 1943, chúng tôi có đến viếng bà đốc phủ Phát và được xem thì đó là một tượng đá cao 0m50 ngồi trên lưng naga (mãng xà), tuy đầu rắn quả chạm khéo có chóp mũi, tiếc thay nét chạm thân rắn lại không được khéo, vả lại đã thếp vàng rực rỡ mất vẻ cổ. Món thứ hai được cho xem là tượng Phật đá ngồi kiểu tham thiền tĩnh tọa, rất tiếc là cốt tượng này lại thiếu đầu, và hiện có tháp một đầu

khác lại quá to, không xứng với thân hình cốt tượng. Tuy vậy chúng tôi phải nhìn nhận đầu đá tháp này tuyệt khéo đội vương miện có mukuta ⁹⁴ nhọn chạm tỷ mỹ rõ khéo, tách từ miếng chả hình trám đều đặn xen kẽ với hạt trân châu thật tròn, gương mặt Phật trông có vẻ thoát trần tuyệt tác. Hiềm vì cốt tượng nay đã thếp son, mất hết vẻ cổ, và đã mất cả lý lịch. Theo lời Parmentier thuật lại thì ông Lê Văn Phát nhận đầu Phật đá này do em của ông, tên Lê Văn Cư, đem từ Trảng Bàng về.

Những gì chúng tôi ghi chép trên đây chứng rằng Tháp Mười quả tàng trữ khá nhiều đá cổ có giá trị. Tóm lại, vùng này đã hiện 14 tượng đá hảo hạng, hoặc là đã có lịch sử điển tích hắc hoi, khiến chúng ta càng thêm tiếc cho những đá hiện còn trong tay bợm chơi đồ cổ chưa phải là quân tử, vừa ích kỷ, vừa thiếu lương tâm, nhứt là không dẫn được tánh tham, thường lẫn lộn báu vật chung và của báu của riêng mình. Nay xét lại Tháp Mười vẫn có đá cổ đủ cỡ đủ hạng, nhưng đại đa số là cốt tượng vào bậc trung trung hoặc nhỏ mà thôi, và chưa thấy ở đây có tượng đá nào lớn vóc. Tuy vậy những kiểu thức gì trên Cao Miên có tạc thì ở đây cũng có chế tác y theo : Surya, siva, Visnu, linga, Phật phái cổ, Phật phái kim, thấy đều có đủ. Nghệ thuật điêu khắc, kiểu thức sáng tác đều tới mức tinh vi khéo léo. Y phục trên mình Phật khi sơ sài khi tinh tế, khi là một manh vải thô

vừa đủ che nấp hình hài, khi lại là áo giáp khéo che kín khắp thân thể : chiếc áo nịt khít rít bó sát đùi của thần Surya, chiếc sampot tua che như cánh quạt xòe, chiếc xà rong có xếp lằn nếp tốt bụng tân thời v.v.. Quả nghệ điêu khắc và chạm trổ trên đá ở đây đã đến mức tuyệt mỹ. Kiểu đặc biệt riêng của Tháp Mười là kiểu tách sợi tóc có lộn uốn cong che khuất ít của các tượng nam thần (MBB, Kp, 41,2). Nên để ý Tháp Mười tạo nhiều tượng đầu đội vương miện và nhiều tượng có vòng cung kèm đỡ binh khí, khi thì tạc rõ rệt khi lại tạc che giấu cho bớt kèn càng thêm khéo, bấy nhiêu đó đủ so sánh và phân biệt với kiểu thức trên Đế Thiên, và đủ chứng tỏ nghệ thuật điêu khắc ở Tháp Mười có lẽ có trước và có lẽ cổ hơn trên Angkor rồi đó.

Inscriptions (Le Cisbassac, p. 74) : Bi ký, bi minh.
Tôi dịch : đá có chạm chữ.

Tháp Mười còn để lại một số đá chạm chữ. Parmentier có kể trong tập san Du thám và tế sát (Excursions et Reconnaissances, Sài Gòn 11 p. 186 et Et. Aymonier, Cambodge, 1, p. 138 - 141), có 5 bức cổ bi, chạm chữ từ thế kỷ V đến VIII sau tây lịch. Bốn bức đã được vồ qua giấy rập vào năm 1883, trong khi các đá cổ chạm này vẫn bỏ lẫn lóc nơi sân cỏ dinh chủ tỉnh Sa Đéc, hoặc chở về Sài Gòn nhưng chưa được nhập viện bảo

tàng và vẫn bỏ bù lẩn bù lóc nhiều nơi.

1. Bi minh số 1 (đăng ký số K.5) là một tường trụ có khoét chốt mộng, dài 1m90, bề ngang 0m92, bề gáy 0m23, bằng điệp thạch (schiste). Có 22 hàng Phạn tự, phân làm 12 khúc chạm làm hai hàng. Năm 1878 hay 1879, chở đá từ Tháp Mười về để nằm trên sân cỏ dinh chủ tỉnh Sa Đéc cho đến năm 1928 đá này mới được chở về Viện bảo tàng Sài Gòn, đăng bộ số cote Kp. 1,2. Năm 1931, ông G. Coedès phiên dịch ra Pháp văn (deux inscriptions sanskrites du Fou-nan, in BEFEO, XXXI, p. 2-8, pl. III et IV). Bi văn này không ghi ngày chạm khắc nhưng dựa theo điệu chữ và lối khắc, định tuổi thì trễ lắm cũng vào hậu thế kỷ V s.t.1. Bản cổ văn thổ âm Phù Nam này rất hiếm có và thật cổ. Nhờ bản dịch Coedès, nay ta biết được bia nhắc sự tích một vương tử nọ xưng con vua Jayavarman, vốn dòng quý tộc Kaundinya, tên là Gunavarman. Nhon ngày mừng lễ khánh thành tượng chun thần Visnu, hoàng tử mặc dầu tuổi thơ, nhưng xét vì đã hội đủ điều kiện và hạp đủ tục lệ đòi hỏi, nên hoàng tử nay được tấn phong làm chúa cai trị một cõi giang san chinh phục trên nê địa (khúc thứ VIII in BEFEO, XXXI, p. 7, nguyên văn : «Il mentionne la consécration d'une image des pieds de Visnu par Gunavarman, prince dont le père qui ne peut être que Jayavarman, était un roi de la race de Kaundinya.

Le fils de ce souverain «bien que jeune a été, parce qu'il réunit en lui la vertu et la valeur, désigné comme chef d'un domaine religieux conquis sur la boue».

Câu “chinh phục trên nê địa” hiểu là ngày xưa người nước Phù Nam đã từng trục bùn lấy ra khỏi chỗ trầm thủy và đã biết đất sinh bãi Cửu Long, làm cho từ bãi sinh biến nên ruộng tốt, tức vào thời đó đất trũng sâu Tháp Mười đã được khai hoang rồi. Theo truyền khẩu và theo khảo nghiệm sau này, nếu quả Tháp Mười xưa có một thông lộ cao ráo chạy dọc trên lưng giồng, lộ này chính ngày nay khi phi thám còn nhìn thấy vài khúc, thì thiết tưởng chúng ta từ đây nên lưu tâm nghiên cứu thêm nữa xem con đường thông cù này tủa ra vùng phụ cận Tháp Mười như thế nào, nhưng hiện cũng đủ cho ta thấy Tháp Mười đời trước quả là một trung tâm điểm Phật giáo quan trọng vậy.

2. Bi minh số (K.6) ⁹⁵ : Bức chữ cổ này năm 1883, Aymonier đã vỡ rập được một bản để lại, nhưng theo Lunet de Lajonquière (I K, III, p.478, n.904) thì đá cổ nguyên văn đã lạc mất không sao tìm được. Chính bức rập chữ của Aymonier giữ đó nay được Thư viện Quốc gia nước Pháp gìn giữ kỹ (bản số 306 Bibliothèque Nationale, Paris). Ông Coedès đã nghiên cứu, phiên dịch và công bố (BEFEO XXXVI, p.5-6, pl. II-A). Bản

Cơ-me gồm 10 hàng cổ tự, nói về cuộc lễ khai quang thần Puspavatasuami đặt tại đền thờ thần Mulasthana. Điện này cũng là điện thờ chung vị thần Puskarôksa, (phải chăng hai điện này ở gần nhau ?). Bản cổ văn này cũng không ghi tháng ngày, nhưng theo điệu chữ mà đoán thì không sau thế kỷ VIII ⁹⁶. Bản phiên dịch cho ta biết đây là lời khẩn vái xin “nạp cho thần một số người để dùng làm tôi mọi” và khẩn vái sẽ dâng 400 cây cau và 40 cây dừa, hoặc để trồng trong làng hoặc để trồng trong vườn chùa”. Tài liệu này dạy cho ta biết điện tích Tháp Mười ngày xưa không nhỏ hẹp như hiện nay và có thể trồng đến 400 cau 40 dừa là khá rộng lớn vậy.

3. Bi ký số (K.7) : Đá cổ này được chở về sân cỏ chủ tỉnh Sa Đéc năm 1878 lỗi đó. Aymonier chỉ biết viên đá này theo bản rập năm 1883 ⁹⁷. Năm 1912 hoặc 1913, khi ông Coedès đến vỗ rập lần nữa thì đá vẫn còn. Theo lời ông Coedès diễn tả, thì đó là một khối đá có một đầu bát giác còn đầu kia thì tứ giác vuông. Viên đá này không biết vì sao lại gãy làm hai, khúc có khắc chữ làm sáu hàng cuối của bản cổ văn nay lạc mất, không tìm lại được, nhưng sau 1919 thì Parmentier vẫn còn thấy đá này y chỗ cũ. Rồi từ đây lạc mất là tại sao ?

Tháng 6 năm 1936 và tháng 4 năm 1940, chúng tôi có trở lại tìm, nhưng vẫn không gặp. Tháng 11 năm 1943, chúng tôi bỗng gặp trong một miếu nhỏ thờ Néac Ta nơi hướng tây chùa mới Tháp Mười, và lượm về một mảnh sa thạch chạm chữ Phạn, xem nét chữ thì rất giống chữ trên đá thất lạc, phải chăng đây là một phần của đá mất?

Khi lạc mất rồi, mạnh ai nấy đặt tên : Aymonier đặt “bia có hình vương miện (stèle en forme de mitre) Lunet de Lajonquière đặt “bia có chốt ngậm phía dưới (stèle à tenon inférieur); Parmentier gọi “một phần của linga biến dạng (fragment d’un linga à transformation); Parmentier lại nói đá lạc có lẽ là chưa cột hoặc đầu cột, và như vậy đá phải có lỗ mộng và mộng để nối ráp với một viên đá khác.

Tuy vậy may thay, bản cổ tự khắc trên bi ký cổ này, đã được chính ông Coedès phiên dịch, nghiên cứu và đăng lại trong sách báo. Đó là một bản cổ văn Cơ-me gồm 20 hàng, kể lại sự tích dựng tượng (hoặc đền), thờ một vị thần tên là Puskaraksa. Thí chủ dựng tượng hay đền thờ này là một vương tử, tên viết hai cách khác nhau; cách viết đọc được và đáng tin là cambhuvarmmadeva. Trước hàng chữ tên có ghi một niên hiệu, nhưng chữ lu mờ không đọc được. Đây là một lối thảo tự, thêm vì viết tháo, nhiều chữ lại nhái theo một điệu chữ cổ

khác, theo ông Coedès định chừng thì đó là chữ của thế kỷ thứ VIII. Như vậy tức phù hợp với lễ dựng đền thờ Puskaraksa đã nói nơi đoạn trên.

Tóm lại, bi ký K.6 và K.7 ghi lại sự mở mang cương giới nước Thủy Chân Lạp. Bi ký K.7 có ghi tên một vị vương tử được nhắc lần đầu trong bị văn Cơ-me cổ.

Theo lời ông Codès nói trên đây thì vương tử tên Cambhuvarman vẫn có liên quan với thành trì có tên là cambhupura, một lễ khác nữa là Tháp Mười có thể vẫn do một vương tử dựng lên, nếu hai thuyết này đúng, thì thuyết cũ từ trước, cho rằng Tháp Mười là đế đô của vua Chân Lạp, là không vững nữa, tức đã sai rồi vậy.

* * *

Trách nhiệm của nhà khảo cổ : Đá cũng có số kiếp của đá. Sức người không độ trước được. Tỷ như hai viên đá có chạm chữ số K.6 và K.7 kể đây.

Hai viên đá này vì lớn vóc và nặng nề, thêm vào thời buổi thái bình, khiến cho trường Bác Cổ chần chờ, và đã quá trễ nải trong việc an trí đá đúng lúc.

Ban đầu đá được khiêng chở từ Tháp Mười đem về Sa Đéc, nhưng lúc đó trường Bác Cổ chưa có trụ sở, nên tạm để đá tại sân cỏ dinh chủ tỉnh. Trải qua nhiều đời

tham biện chủ tỉnh (administrateur, chef de province), đá vẫn nằm trơ tại sân ấy. Thoạt năm 1928, ông Jean Bouchot tính việc đem đá về viện bảo tàng Sài Gòn cho đá được yên nơi yên chỗ. Nhưng mãi về sau khá lâu, trường Bác Cổ nhớ lại, soạn sổ sách mới rõ hai viên đá K.6 và K.7 đã thất lạc. Điều tra lại, sự việc xảy ra như vậy : Ông Jean Bouchot không phải nhà khảo cổ chuyên nghiệp. Ngạch của ông là quản thủ văn khố và thư viện. Vì ông có viết sách khảo về cổ tích và lịch sử (tỷ dụ quyển «Documents pour servir à l'histoire de la ville de Sai Gon»), vả lại lúc ấy trường Bác Cổ thiếu chuyên viên, cho nên trường tạm bổ nhiệm cho ông quản lý viện bảo tàng Sài Gòn, và cũng như danh này, năm 1928, ông xuống Sa Đéc, thu xếp việc chở đá về viện. Nhưng việc ông làm, không được chu đáo như ý muốn. Quả ông có ra mắt viên chủ tỉnh, trình bày sự việc : rồi ông về Sài Gòn ngồi chờ đá được chở lên. Ngờ đâu đá không lên tới và truy ra thì đã bị chuôi xuống sông sâu.

Có lẽ vì ông Bouchot thu xếp việc chưa được khéo. Vẫn biết đá thì rất nặng nề, việc chuyên chở giao lúc ấy cho ma tà và tù nhân làm, không ai trông nom, họ khiêng đá ra tới bến tàu xong rồi là hết phận sự, có ngờ đâu đất lở ⁹⁸, tàu chậm đến, lâu ngày đá rớt xuống Tiền Giang, mất tích luôn, nay không thể nào trục đá lên được. Sự việc đáng tiếc đã xảy ra rồi, khi ấy trường Bác

Cổ mới nhớ và tra xét sổ sách lại, thì các đá Tháp Mười chở về viện Sài Gòn và có đăng bộ kỹ càng thì có những số K.5, K.9 và K.798. Riêng K.6 và K.7 không chở về và mất tích luôn từ năm 1928. Chừng mất rồi mới tiếc và quý. Nay thư viện nhà nước ở Paris gìn giữ bản rập, còn bản cổ trên đá hiện nằm dưới sông, hãy mò vớt lấy.

Khen cho đá cũng gan lì. Và khảo cổ như thế ấy, có đáng trách hay chẳng, xin hỏi ?

4. Bi ký số K.8 : Phiến đá có khắc chữ K.8 này có đem được về tới Sài Gòn thật. Ban đầu bỏ nằm chình ình nơi sân dinh Thống đốc Nam kỳ, sau được chở về musée (nhưng không phải ở chỗ hiện nay), rồi chở qua dinh Toàn quyền, đến năm 1902, được đăng vào bộ của trường Bác Cổ, nhưng sau rớt đá lại bị chở lên Cao Miên nhập vào bộ môn của viện bảo tàng Phnom Penh. Tại sao vậy ? Của Tháp Mười mà ? Phiến đá này bằng sa thạch pha điệp thạch màu thâm (grès schisteux noirâtre), đo (1m48 x 0m51 x 0m12); trên mặt có chạm 10 hàng cổ tự Miên của thế kỷ VII (nhằm thế kỷ VI saka Miên). Theo bản dịch, đó là sự tích hiện nô tỳ (don d'esclaves) dâng thần sri Amratakeşvara là hóa thân của thần siva.

5. Bi ký số K.517 : Phiến đá có chữ khắc K.517 này, chiếu theo lời của Aymonier và của Lunet de Lajonquière, thì hình thù cục đá ra sao không ai rõ cả,

chỉ biết còn sót lại bản rập do Silvestre, chủ tỉnh ở Sa Đéc in rập lỗi năm 1870 - 1876, và cho đến năm 1898 bản rập này mới gởi tới tay Aymonier. Bản chữ khắc gồm 19 hàng, thuộc chữ của thế kỷ VI hay VII, và kể lại những lễ vật của làng cúng dâng vào chùa.

6. Bi ký số K.798 : Phiến đá có chạm chữ K.798 này không có sách sổ hay giấy tờ gì nói đến một cách rõ ràng, duy biết đá này có nhập musée Sài Gòn và số đăng bộ là K.P.I,3 (đọc khmer Primitif I,3), nhưng ngày đăng ký không thấy ghi, định chừng đó là năm 1928 và đá do chủ tỉnh Sa Đéc gởi lên. Cục đá này nay chỉ còn sót phần dưới có ghi 2 hàng cổ tự Miên nhưng cũng đã quá lu mờ mất dạng nên không đọc được, và không biết nói gì.

7. Bi ký số K.421 : Phiến đá có khắc chữ K.421 này vẫn ở chỗ cũ, không bị dời đi chỗ nào khác cả, việc ấy hóa ra may, vì nhờ đá mắc kẹt trong nền chùa nơi góc tây, không gỡ cạy ra được, nhờ vậy mà khỏi thất lạc. Trên bi ký này có chạm 18 hàng cổ tự, tuy không ghi ngày tháng chạm chữ, nhưng ông Coedès nghiệm ra đó là chữ cổ của thế kỷ VIII, ghi chép lại một số cống phẩm (redevances). Đá đo 1m25 x 0m50 x ? (sót không ghi).

8. Bi ký K.9 : Phiến đá có khắc chữ này được Lunet de Lajonquière biên lần đầu trong bản phước trình số 904 nói về Tháp Mười. Bi ký này gọi là “bia của làng Phú Hữu (stèle de Phú Hữu), chùa Cái Tàu Hạ (tỉnh Sa Đéc) trên con đường Sa Đéc đi Vĩnh Long. Đá này đã từng nằm phơi trên sân cỏ chủ tỉnh Sa Đéc, và chắc chắn là đá cổ của Prasat Pram Loveng chở về rồi mới giao về Cái Tàu Hạ. Nay đá đã đăng ký vào viện Sài Gòn từ năm 1928, số K.p.I, I) và cũng nằm luôn ở musée này. Đó là một bản cổ văn gồm hai thứ chữ : một bản Phạn tự 8 hàng và một bản Miên tự 25 hàng. Đá nói về tích lập chùa thờ thần gri Vireṣvara, năm 561 ṣaka (tức năm 639 s.t.1.), thuộc đời vua Bhavavarman II (xem BEFEO XXVIII, p.611 và catalogue Viện bảo tàng Blanchard de la Brosse, I, n.57, p.70).

* * *

Về một cốt tượng Phật bằng gỗ mù u tìm được ở Tháp Mười (tr. 77 Le Cissabac) :

236 228/8-2. Về phương pháp tạc tượng kiểu thức Tháp Mười, nên ghi lại đây một tượng gỗ tuyệt khéo, bằng gỗ mù u (pl. XXI). Nguyên vào năm 1943 một nhà nông tên Huỳnh Văn Cường, nhơn đào đất làm ruộng, bỗng tìm gặp tượng Phật này, nằm cách chùa 400 thước hướng đông và cách lần ranh hai tỉnh Sa Đéc

- Mỹ Tho 70 thước hướng tây - 11 gr. 782 N, 114 gr. 988 B. Tượng chôn vùi dưới bùn, sâu 0m70 dưới ruộng, mặt úp trong đất cát pha bùn và nằm dưới một cây sà nhà chúng tôi cũng thu về cho viện Sài Gòn và tả kỹ trong cahiers EFEO số 37-4è trim. 1943, p.5,6. Việc đào gắp tượng này lại phù hợp với việc đào gắp một tượng Phật khác cũng bằng gỗ mù u và đào gắp ở làng Phong Mỹ, tây nam Tháp Mười và cũng gắp nằm chung với hai khúc gỗ sườn nhà. Việc này chứng tỏ ngày xưa tại vùng này đã có nhà gỗ xây cất nơi đây từ lâu rồi (xin xem lại số 231 nơi khoảng trước). Nhờ nằm trong đất im ướt có chứa chất phèn, và cũng nhờ tạc trong gỗ mù u là một thứ gỗ khá bền chắc giỏi chịu đựng (bois de mu : *calophyllum inophyllum* Lin), nên tượng còn tốt.

Hai tượng làm bằng cây này xét ra quan trọng, có thể làm vật tượng trưng đặc biệt cho cốt tượng tạc trong gỗ, nên chúng tôi đã cho nhập làm bộ môn của viện Sài Gòn, cùng một lượt với pho tượng gắp ở Bình Hòa (số 227). Tượng số 1 (Kp. 30,2) cao 2 mét, tượng số 2 (MBB, 3445) cao đến 2m91. (cat. musée vol. 1, n.72, pl. XIX, p.79).

Pho tượng 2m91, y phục trên thân chỉ còn sót một mớ nhưng bị mối ăn nhiều, mối khoét bên háng tả, sót mớ áo che cánh tả và sót một chéo viền đường biên cũng

mé tả, áo này dài và ôm sát ống xương chân tả, vừa bó sát rạt vào thân, càng làm cho lộ khúc hông phình bự ra và làm cho thấy trái tràm đầu gối gu cao rõ rệt nhưt là nơi xương ống quyển, tà áo trông như áo thật. Cách tạc tượng thêm vẻ đẹp vì tạc tượng đứng nghiêng nghiêng, như trút sức nặng châu thân vào chân đùi bên đó và làm cho thấy chân bên kia có phần nhẹ đi, nét điêu khắc xưa đã làm cho nay ta thấy như vậy. Tượng này tạc khéo và có tinh thần bao nhiêu thì bắt nhớ đến pho tượng gỗ gặp năm 1936, cứng đét bấy nhiêu. Nhưng xét cho kỹ thêm, thì rõ lại mỗi lối tạc tượng đều có lý do riêng. Tượng 2m91, cao dong dỏng có thể nói có vẻ cao quá đỗi, đến hóa gầy, gò ngực thì lép, bộ hông thì teo, xem na ná kiểu thức pho tượng đá thần Harihara của chùa Pràsát Andèt. Nhưng hiểu rộng thêm thì tạc tượng gỗ còn tùy thuộc vóc cây bao lớn, và như vậy không thể đem so sánh với tượng tạc trong đá, vóc mập ốm cao thấp thế nào cũng tạc được. Khi nhìn lên gương mặt pho tượng gỗ, thì càng thẩm nã thêm. Vì cây đã quá xưa, mục nát nhiều chỗ, gương mặt thấy như dài ra, cần cổ lại còn dài hơn nữa, trái tai thì mất, xương vai bị mối đục ăn mòn xuống nữa, làm cho cần cổ đã dài lại thấy dài thêm ra, có lẽ trên tượng lúc còn mới, không tạc cổ dài đến thế. Tóc tĩa từ lộn phân biệt, nay thấy u lên và đã bị mối ăn mất một phần. Tóc rẽ đường ngôi, chừa usnisa

⁹⁹, một trong 32 nét quý tướng của Thích Ca, đây chỉ còn lỗ dạng, y như usnisa trông thấy trên pho tượng gỗ ở Phong Mỹ. (tr. 78 le Cisbassa).

* * *

- Từ thời đại khuyết sử đến thời đại bành trướng giáo phái Ấn Độ Cơ-me :

(De la préhistoire à l'expansion de l'Hindouisme khmer (Le Cisbassac, chap. IV, t 131)

Trong một vùng đồng bằng rộng mênh mông, nằm giữa hai con sông lớn khóa chặt hai bên tả hữu, trên đồng này chằng chịt những sông ngòi đủ cỡ, thuở mà chưa có cầu kỳ, đường lộ cũng không, thì sự xê dịch lưu thông chỗ này qua chỗ nọ, vẫn trông cậy duy nhứt vào đường thủy, khiến cho nay có ba vấn đề ta tự hỏi và muốn tìm hiểu, đó là :

1. Người nguyên khởi đến chiếm cứ đất này, đã từ đâu đến và bề sinh sống ra sao ?

2. Dân tộc nào nối tiếp người nguyên thủy ấy ? Một bằng chứng để lại là bộ tộc này vốn theo Phật giáo; như vậy các cốt tượng thờ có phải do đường biển đem lại hay chăng ?

3. Phù Nam là gì ? Chân Lạp là gì ? Thủy Chân Lạp, Lục Chân Lạp là gì ? Phải chăng họ từ núi cao vùng thượng nguyên, họ tiến lần xuống đồng bằng đi lần gặp bãi Cửu Long rồi theo đó xuống lần ra vùng đất thấp tới bãi biển Nam không ?

Về câu hỏi số 2 và 3, hiện còn di tích tượng đá, tượng gỗ, nếu dựa theo đó mà đoán thì cũng biết được khá đích xác một vài chứng tích. Nay có cả thấy 15 bản đã phiên dịch xong, trong số đó có 10 bản thuộc về Tháp Mười và vùng phụ cận. Các chứng tích ấy dạy cho ta biết văn minh Tháp Mười có trước văn minh Angkor chứng tích này nói dài từ thế kỷ V đến thế kỷ XII; riêng bi ký K.5 khắc chữ Phạn, có nói về Gunavarman, con vua Kaundiya-Javavarman và dạy cho biết lúc ấy đã có nước Phù Nam và cũng dạy cho biết lúc ấy Tháp Mười đã biết phương pháp dẫn thủy nhập điền, Tháp Mười đã biết phương pháp làm cho đất thấp không còn ứ đọng nước (trầm thủy) để dễ bề trồng trọt.

Bi ký K.6 tới các bi ký 9, 421, 517, 798, 919 chứng tỏ từ thế kỷ VII, VIII, nước Chân Lạp tiến lần xuống miền Nam. Lúc này chữ dùng là Phạn tự có pha chữ cổ Cơ-me, hoặc chữ Cơ-me ròng rặc. Dùng chữ Cơ-me là khi nào nói riêng về việc cúng kiếng, hoặc việc hiến cúng đất đai, hoặc lễ dâng tồ tở vào chùa.

Bi ký K.6 có nhắc việc cúng dâng 40 dừa cây và 400 cau nhỏ để trồng. Nếu có đủ đất để trồng những 440 gốc này thì cuộc diện Tháp Mười há nhỏ hẹp như nay thấy? Có lẽ vào thời tiền Angkor, Tháp Mười vẫn rộng hơn và ít bị ngập lụt như hiện nay chăng ?

Bi ký K.9, gọi bia Phú Hữu, nói về vùng nay là tỉnh Sa Đéc. Ngày xưa đây có người cúng đất làm ruộng, kẻ khác hiến đất làm vườn để trồng cây ăn trái. Duy cây thốt nốt không thấy mọc xứ này nữa và khi Cơ-me rút về đất Miên, cây thốt nốt cũng sinh sống tốt từ vùng Châu Đốc trở lên, một là vì giống cây này hợp phong thổ đất cao nguyên hơn, hai là ta không biết khai thác nghề làm đường thốt nốt. Hiện ở Gia Định có vài cây chung quanh lăng Tả quân và Vườn Bách thảo Sài Gòn có vài cây thốt nốt trồng làm cảnh mà thôi. Ngày nay Sa Đéc còn lại những gì là di tích cổ thời Cơ-me, đó là vườn cau vườn dừa dằng dằng xen kẽ với ruộng lúa, cảnh tượng ấy mấy trăm năm nay không thay đổi. Cảnh tượng ấy, gọi lại cảnh tượng Tháp Mười và còn lại trong hai bi ký :

Bi ký K.913 có nhắc đến một đạo sắc chỉ của vua Udayadityavarman 11, như vậy chứng tỏ buổi ấy Tháp Mười thuộc dưới quyền đế quốc Cơ-me. Bi ký thứ hai là bi ký K.421, cả hai bi ký này đều có nói về sáp ong

và mật ong. Nên nhớ chỗ nào sản xuất hai sản phẩm này thì chỗ đó còn là rừng rậm chưa trồng trọt được. Trong hai bi ký ấy cũng nói đến dầu đu đủ tía, như vậy thuở đó giống đu đủ tía đã mọc được ở đất Tháp Mười rồi.

Sau năm 1860, khi đạo binh viễn chinh Pháp có mặt ở đất Nam kỳ rồi, thế mà chợ Rạch Giá vẫn còn là chợ mua bán sáp ong và mật ong. Lúc ấy Rạch Giá còn có sân chim đem lại trong tỉnh một nghề sanh nhai lạ mới là nghề bắt chim thu lông cánh gởi ra Huế, nạp cống cho vua, và bán qua Trung Quốc làm quạt lông và nón lông. Trong hai bi ký Tháp Mười này có kể chín địa điểm gồm nhiều vùng chứa nhiều sông rạch, gò nông, rừng rú, vậy có thể nói Tháp Mười thuở ấy ăn lang và nời rộng tới Rạch Giá. Có một bi ký khác, tạm gọi bi ký số 3 (inscription de Vat Kdei Rovon Cas (K.654) do ông G. Coedès viết bài khảo cứu, lại nhắc đến vùng Prei Ven, trên hướng bắc Bà Phnom, vẫn cách Tháp Mười không xa và vẫn chọn Tháp Mười làm trung tâm trong việc mua bán và đổi chác.

Trong 15 phiến đá cổ có chạm chữ còn lại thì chỉ có 4 phiến (K.913, K.421, bi ký Thâm Mo, bi ký Tháp Mười), bia chạm K.516 ở Mỹ Hưng và bi ký K.912 stèle des hôpitaux du Vat Suay ở Cần Thơ (bi ký nói về sở từ thiện chùa Svay), duy bốn phiến đá ấy nói về

thời kỳ Đệ Thiên, tức đã thuộc về thế kỷ XII lúc miền Nam sông Cửu Long thuộc một đế quyền Cơ-me làm chủ. Cũng lúc ấy, mỹ thuật art du Bayon của Cao Miên không bành trướng nơi miền Đông đất Nam kỳ vì vùng này lúc đó vẫn chịu ảnh hưởng mỹ thuật Chiêm Thành, hoặc còn lệ thuộc mỹ thuật Phù Nam (Tháp Mười).

Sự bành trướng và đụng chạm nhau giữa mỹ thuật và văn hóa Phù Nam, Chân Lạp, Cơ-me, (chịu ảnh hưởng đạo Bà la môn) và mỹ thuật, văn hóa Chiêm Thành quốc cũng như mỹ thuật văn hóa Tích Lan do đường biển đem sang và xâm nhập vùng này (Tháp Mười) lúc này chưa ngã ngũ, và chưa giải quyết được.

La phase néolithique (Le Cisbassac, p.133). Giai đoạn thuộc về tân thạch khí thời đại về đá cổ gặp vùng Vàm Cỏ Đông, đá vùng sông Đồng Nai và đá vùng gần sông Sài Gòn.

Hai vùng xóm An Sơn (xem số 151) và vùng Rạch Núi (chảy qua Rạch Các (Rạch Cần Giộc), nơi gọi Núi Đất, làng Đông Thành, tổng Phước Điền Hạ (Chợ Lớn), các nơi nói đây chỉ gặp miếng gốm, mảnh sành lụn vụn. Ông Saurin, chuyên khảo về địa chất học, báo cáo có tìm gặp nơi đây một lưỡi búa đá loại có tra chốt, nhưng những chi tiết rời rạc như vậy không đủ chứng minh để làm bản luận án tổng hợp.

Hiện nay ở musée colonial de l'Université de Marseille (Viện bảo tàng của trường Đại học thành Marseille (Pháp) còn lưu trữ một lưỡi búa trước đó tìm được ở tỉnh Bà Rịa (Nam kỳ), cũng như ở viện bảo tàng Sài Gòn còn giữ một cổ vật số 303 (MBB 4839), đó là lưỡi tầm sét do một người lính Hòa Lan biếu và khai rằng do va tìm được trong lúc bị bắt làm tù binh của quân đội Nhật nay được trả tự do nên xin dâng cho viện làm kỷ niệm.

Ngoài ra lưỡi tầm sét, tức loại lưỡi búa bằng đá cở ở Nam kỳ vẫn có loại gặp ở Biên Hòa nơi gọi Cù Lao Rùa, hoặc gặp ở nơi gọi Mả Đá Xuân Lộc (số 306).

Di tích gọi Monolithe de Xuân Lộc, theo ông Saurin, thì ông lại gọi là dolmen sous tumulus (xem trang 134 Le Cisbassae), tức đó là một ngôi mộ cở chôn ngầm dưới đất sâu, phía trên có làm một mái che mà ngày nay còn thấy sót lại một tảng cột bằng sa thạch, mộ này vẫn y một kiểu thức với loại mộ của cù lao Tích Lan (Ceylan). Trong hầm mộ cở Xuân Lộc vẫn có gặp mảnh đồ gốm loại nung chưa chín, hoặc loại gốm không nung và chỉ phơi nắng vừa kịp khô và thời trước dùng đựng tro cốt sau khi hỏa táng. Như vậy, mộ đá Xuân Lộc, vừa là mộ chôn theo phong tục bản xứ, vừa có thể là mộ một di dân từ xa lạ đem đến, chưa rõ ắt.

Tóm lại, An Sơn và Rạch Giá từng là chỗ ở cũ của người Cơ-me, mà nay đã có chùa Việt thế chỗ cho những chùa Miên kia vậy.

Chính trên Cao Miên, cũng có tục lệ chôn cốt Phật Tiên Đế Thiên chôn chung với đá lưỡi tầm sét, và dao đá, búa đá. Nơi sở Ông Yêm ¹⁰⁰, thuộc tỉnh Thủ Dầu Một cũ, vẫn thấy cốt một Phật đá Visnu đời Ba Phun, chôn chung với đá lưỡi tầm sét.

Tóm lại, vùng An Sơn, Rạch Núi cũng như Cù lao Rùa, đều là di tích Cơ-me cổ, có lẽ đó là di tích của thạch khí thời đại; nói cách khác, đất Nam kỳ, nhứt là vùng Tháp Mười, có thể là di tích của thượng cổ thời đại.

La Période founanaise (Le Cisbassac, p.136). Thời đại Phù Nam :

Phiến đá K.5 là bi ký cổ hơn tất cả những đá cổ tìm gặp ở Tháp Mười. Trụ đá này bằng sa thạch, nhắc lại sự tích vua Gunavarman đã tả nơi đoạn trên. Thế kỷ V kiến trúc ở Tháp Mười năng dùng trụ đá xây lẫn lộn với vách bằng gạch. Ngày nay ở Thái Lan và ở Nam Ấn Độ vẫn còn dùng lối kiến trúc như vậy.

Một trụ đá khác có chạm chữ là trụ K.7, cũng như trụ K.924 tìm gặp ở Tráp Đá vùng Hậu Giang (Transbassac), vẫn dùng một lối chữ của trụ Gunavarman (K.5).

Xét ra vua Kaundinya Jayavarman trị vì trên đế quốc Cao Miên từ năm 478 đến năm 514. Hoàng tử con vua này đã để lại một di tích từ thiện ở Tháp Mười, việc này đã nói rồi nơi đoạn trước. Phiến đá K.7 nhắc sự tích vua Cambhuvarman trị vì trên đế quốc Cambhupura và có lẽ thuộc dòng dõi một triều đại vua Chân Lạp quốc thuộc giáo phái thờ Phật Visnu. Phiến đá K.6 có nhắc một vị thần tên gọi Puspavatasuami và một vị thần khác tên Puskaraksadeva. Ảnh hưởng nghệ thuật Prasat Pram Loven, vào đời Tháp Mười còn gọi đất Phù Nam, nay còn di tích trong một cốt Phật đá có 4 cánh tay, tuy mất đầu mất tay nhưng làn tóc chạm sót lại nơi ót vẫn cùng một lối kiểu vờ của mỹ thuật Phnom Dà do Pierre Dupont đã từng khảo cứu rồi.

Vào thời đó ranh giới đất Phù Nam về mé đông, chạy tới giáp hạ lưu sông Đồng Nai ăn lên tới nơi cổ tích ở Long Điền do Pierre Paris đã khảo cứu rồi. Những mảnh gốm vụn tìm gặp ở Long Điền vẫn cùng một loại với gốm tìm gặp ở Ốc Eo. Cả hai nơi cổ tích này thuộc về văn minh vùng Phù Nam cận biển.

Về mỹ thuật bằng vàng của Phù Nam, nên nhắc lại đây “kho vàng tìm gặp ở Cap Saint Jacques” (Vũng Tàu). Việc tìm gặp kho vàng này cho đến nay vẫn còn mơ hồ. Nguyên có một công văn của trường Viễn Đông Bác Cổ (Hà Nội) cho hay rằng trong năm 1926, trường có nhận 58 (năm mươi tám) món nữ trang bằng vàng ngày 23 décembre 1925 (25 tháng chạp tây) tìm gặp ở Vũng Tàu và nay nhơn lệnh chỉ dụ Toàn quyền ngày 30 avril 1925 (điều số 7), nay cơ quan chánh phủ Nam kỳ, xin giao nạp cho trường cất giữ. Những vật nữ trang bằng vàng này, lúc đó, vẫn không chụp ảnh làm dấu tích cũng không tả đầy đủ chi tiết trong biên bản nào. Dấu tích duy nhứt vồn vẹn chỉ là một bản chép tay liệt kê các món và để chung trong một tủ sắt của Viện bảo tàng Sài Gòn và đề ngày 26-aout 1926, cho biết rằng các báu vật bằng vàng ấy tìm thấy trong một biệt thự (villa) ở Vũng Tàu và theo chỉ dụ Toàn quyền phủ số 2109 đề ngày 25 mai 1926, thì phải giao nạp cho trường cất giữ. Bản văn này xét ra cũng không rành rọt, đều để nằm chung trong tủ sắt của Viện bảo tàng Sài Gòn (ký thác tạm, viện giữ giùm trường vì lúc đó E.F.E.O không có trụ sở tại Sài Gòn). Mãi cho đến tháng chín năm 1945, tất cả những gì cất giấu kỹ trong tủ sắt đều đem “hiển” cho một cơ quan tài chánh của một phong trào chánh trị, nay chỉ còn một tờ giấy lộn chép tay. (Nguyên văn tr. 138) :

«Ils sont restés dans le coffre jusqu'au mois de septembre 1945, date à laquelle parmi les désordres du moment, celui-ci fut vidé de tout son contenu au bénéfice des finances d'un mouvement politique, ainst que nous en avons retrouvé la trace écrite».

Tội làm mất của báu này, không thấy nói về ai chịu trách nhiệm. Một điều nên biết là trước năm 1945, chính ông Malleret làm quản thủ Viện bảo tàng Sài Gòn, lúc đó còn giữ tên cũ Pháp là musée Blanchard de la Brosse. Và sau này, trong lúc ở Đông Dương sống dậy ba đào, lại cũng chính ông Malleret lên làm Viện trưởng trường Viễn Đông Bác Cổ. Việc gì xảy đến như trên đây đã tả, đến đây tôi xin miễn phê bình, duy xin chép nguyên văn trang 138, tiếp theo câu văn trích nơi trên : “Cette disparition que l'on ne saurait trop déplorer nous a privé de possibilités de comparaison. Cependant, l'énumération de ces pièces dans la chronique suparavant citée est suffisamment claire pour qu'on puisse reconnaître parmi elles des bijoux, qui ont leurs répondants à Oc-èo. Dans «4 rosaces à fleurons cubiques» on est tenté de retrouver le type des grains de collier en couronnes ornés à la périphérie de cubes aux angles arrondis que nous avons antérieurement décrits, à moins qu'il ne s'agisse de rosaces ornées de pierres insérées dans des chatons cubiques, car il est

fait aussi mention de deux objets à fleurons de ce type, “creux, oxydés», c’est-a-dire probablement en argent. Sur d’autres objets l’incertitude est moindre, car ils ont des équivalents dans l’orfèvrerie d’Oc-èo. Tels sont «2 boucles d’oreilles à anneaux doubles, 2 fragments composés chacun de deux octaèdres, 2 conques estampées, 2 fleurons creux, oxydés avec leur crochet» et surtout «6 anneaux en forme de cor de chasse» qui sont probablement nos anneaux alourdis et interrompus, articulés ou non. Il est plus difficile de se prononcer sur d’autres bijoux, et l’on ne peut que se borner à en reproduire l’énumération : «une gourmette en deux parties avec une moitié de fermoir ciselé, une chaîne estampée en deux parties avec une moitié de fermoir sans pierres, 17 fragments d’ornements estampés dont un en trois morceaux articulés, 2 agrafes avec griffes sans pierres, une agrafe avec deux pierres (une verte et une rouge), 6 anneaux en feuilles, une bague à chaton en pierre verte, 7 bagues à chaton sans pierre, un anneau massif uni, un bracelet uni».

Dịch : Sự của mất như vậy gấm thật đáng tiếc, vì đã mất luôn những vật dùng để so sánh với các vật khác, nhưng dấu sao vẫn còn bản kê khai cập nhật thì cũng đỡ, vả lại các vật mất ấy vẫn có kiểu y như vậy trong bộ môn báu vật Óc Eo. Vả lại, 4 hoa thị (rossace) có kiếng

chầu hình lập phương (vuông vức), thì 4 hoa thị ấy vẫn gần giống những hột chuối góc vuông mà chúng tôi đã có tả hình trạng trước đây rồi, hoặc giả đó là hoa thị có nhận hột, chầu vuông, hoặc đó là hai món nữ trang có kiếng bông, và có lẽ làm bằng bạc nên ten rỉ nhiều. Vài món nữ trang khác dễ nhận được vì trùng điệp với các món có rồi trong bộ môn Ốc Eo. Đó là : 2 hoa tại có khoen đôi, 2 món nữ trang phân lưỡng đoạn, mỗi đoạn là hai viên bát giác, 2 nữ trang chạm nổi kiểu vỏ ốc, 2 hoa chạm bông, luôn với móc bông tai, thấy đều ten rỉ, 6 khoen kiểu tù và đi sẵn, khoen này cũng y như khoen của ta làm nhưng đây là khoen rời, xoay trở được và vẫn nặng cân hơn. Còn lại các món nữ trang khác khó mà tả cho rành và tốt hơn nên kê khai lại đây thôi, đó là : 1 sợi dây chuyền hai khúc có ổ khóa chạm, 1 sợi chuyền chạm hai khúc, ổ khóa mất hột, 17 miếng chạm, trong số đó có một miếng ba khúc nhúc nhích cử động được, 2 móc gài áo có chầu nhưng mất hột, 1 móc gài áo nhận một hột xanh lục một hột đỏ, 6 vòng tròn nhỏ, 1 chiếc nhẫn nhận hột xanh lục, 7 chiếc nhẫn có chầu nhưng hột nhận đã mất, 1 vòng khâu trơn đặc và 1 kim hoàn trơn”.

Đoạn văn Pháp này toàn tiếng chuyên môn, tưởng nên đọc trong nguyên văn và bản phiên dịch này không làm sao lọt hết ý nghĩa. Văn thật trơn bết, móc ngoéo

qua phần đại kỳ công tìm ra văn minh Óc eo không một lời đá động tới trách nhiệm ông quản thủ đã làm mất bao nhiêu báu vật cổ tích kia. Của nào phải của họ? Tiếc nỗi gì ? Ô hô ! Đúng là xử lồi “xử chìm xuống” theo trong Nam.

Tiếp theo bản văn Pháp có nhắc những biệt thự của phủ toàn quyền thời Pháp cũ, vẫn xây trên một nông ở Vũng Tàu, nơi hướng tây Bãi Dừa gồm hai biệt thự vị trí 50 Bắc và 116 gr. 353 Đông, v.v..

* * *

**L'expansion du Tchen-la (Le Cisbassac, p. 139).
Nước Chân Lạp được mở rộng :**

Trong số 15 đá chạm, duy viên 205 ở Phú Hựu là có ghi niên kỷ, tức ghi lại năm chạm khắc hẳn hoi. Đó là năm 639. Sự tích của một vương tử tên là Bhoja, vốn là bào đệ của một đảng trưởng xứ Rudraouri, Bhoja là quan trấn thủ của trấn Tamandarapura, nay tên còn chạm rõ trên bi ký ở Sambor Prei Kuk (Cao Miên). Bi ký này nhắc lại buổi trị vì của vua Bhavavarman II và thành tích của vua này vẫn còn thấy chạm lại trên bi ký khác nay để ở tỉnh Tà Keo. Theo ông Coedès, vào thời kỳ này, vùng Sa Đéc có thể phân chia làm nhiều địa phận nhỏ độc lập, nhưng theo ông P. Dupont, thì quyền

linh của vị vua này vẫn chưa được ban bố cùng khắp. Và lại bi ký nói đây chỉ ghi chép lại sự dâng cúng theo giáo phái giuđa và cúng vị thần gri Virecvara. Bi ký này lại chạm nửa phần chữ Phạn, nửa phần kia chạm chữ cổ Cơ-me, và như vậy là hợp thể thức quen của nước Chân Lạp vào thời đó. Nếu bi ký Phú Hựu không phải do từ đâu đem lại và vẫn đặt y chỗ cũ, thì chỗ này (Phú Hựu) vào năm nói trên, vẫn nên kể là ranh giới đáng kể của nước Chân Lạp trong cuộc bành trướng xuống miền Nam, và chỗ này lại là bãi hướng bắc của con sông Tiền (Tiền Giang). Trừ viên đá 241 thuộc về vùng Tây Ninh, còn lại bao nhiêu đá chạm khác đều thuộc vùng trung tâm Tháp Mười vào thời Tiền Đế Thiên và chứng nhận vào thế kỷ VII và thế kỷ VIII, Tháp Mười vẫn chịu ảnh hưởng tôn giáo và ảnh hưởng chánh trị của vua Chân Lạp, và nếu không có những bi ký sót lại này thì ngày nay ta khó biết được và hiểu được những giai đoạn và những chi tiết ấy.

Vì thiếu bi ký để nghiên cứu nên phải tạm nghiên cứu các bi ký của Hậu Giang (Cisbassac), tiếc thay bi ký Hậu Giang đã hiếm hoi, thêm quá lu mờ rất khó đọc. Bi ký (pl. XIX) chạm cả hai mặt và đều thuộc thế kỷ Tiền Đế Thiên. Bi ký 221 ở hướng bắc tỉnh Mỹ Tho thì đã quá lu mờ, chữ không đọc được. Bi ký 160 ở về hướng nam, thuộc chùa Vat Suay Pok thì ở giữa hai sông Tiền

và Hậu. Bi ký ở chí bắc may thay vẫn ở y chỗ cũ không dời đổi là bi ký 238 ở tháp Chót Mạt. Một bi ký khác, số 249 thì ở đền Prei Cètr (đọc chэкk-tr). Bi ký số 235 ở Tháp Mười và bi ký 234 ở Phú Xuân, thì vẫn thuộc ở Đồng Tháp, các chứng tích ấy cho ta thấy ngày nay vùng này thường bị ngập lụt chớ ngày xưa đất này vẫn trồng trạc và sinh sống thơ thới hơn bây giờ. Bi ký 234, chạm cả hai mặt và cả hai đều khác niên kỷ, nghệ thuật điêu khắc cũng khác, lấy đó mà luận thì vùng này ngày xưa không đủ đá để dùng và khi mót và tiện tận được thì làm ngay. (Tiết kiệm được nhiều thì càng hay).

Những niên biểu theo các bi ký còn lại này cho ta tài liệu về sự bành trướng của nước Chân Lạp. Bi ký cổ hơn hết là bi ký Tháp Mười (số 235), vẫn thuộc cuối thế kỷ VII, kiểu vở Prei Kmen. Bi ký ở Prei Cètr (249) và ở Chót Mạt (số 238) và bi ký ở Phú Xuân (pl. XIX), vẫn đồng một kiểu thức như nhau. Bi ký Phú Xuân vẫn chạm cả hai mặt và chạm thêm một lần thứ 3, lần sau này vì tùy theo một khuôn cửa hẹp nên phải chêm chế lại cho đúng theo ni tắc. Về kiểu thức thì vốn là kiểu Kompong Prah. Bi ký ở Vat Suay Pok cũng cùng một kiểu thức này. Những chùa cổ còn sót lại ở Nam kỳ còn nhiều ngạch cửa đá, cột trụ đá hoặc đá lát nền, năm 1938 kiểm điểm lại, còn nhiều viên đá vẫn còn y chỗ cũ như ở Tây Ninh là các số (238, 240, 241, 243 và 248),

ở chót Cầu An Hạ là số (249, 267, 268) đều thuộc kiểu thức Tiền Đế Thiên (thế kỷ VII, VIII). Những chỗ nói đây đều ở vào chỗ hoang vu rừng rậm, trừ một chỗ, khi ngồi phi thám trên máy bay lại thấy vẫn ở gần chợ búa, đó là số 286 (bờ đồn Nguyễn Đức Đàm tại Đồng Tập Trện). Những chỗ khác như số 283, 285, 288 lại thuộc về vùng Chợ Lớn là vùng thuở nay vẫn có người ở. Trái lại những chỗ khác như ở Tân Niên Tây, Gò Công, ở vùng nam sông Vàm Cỏ, ở Cầu An Hạ, ở tây bắc Chợ Lớn, ở các vùng này, di tích cổ Cơ-me sót lại vẫn là gò đất cao, gò nền hay ao vuông, nay điểm trợn vùng lổm đóm những ao nước như gần Tân An (224) Biên Hòa (ao 294), ở Bà Rịa (ao 302) và truy ra, đều là những ao chứa nước dùng vào việc dẫn thủy nhập điền của một vùng khô hóc chịu ảnh hưởng nhiều của gió mùa.

Chỉ có một bi ký có hình lục giác, còn lại bao nhiêu bi ký kia đều có vóc tròn. Nét chạm khắc cũng đơn sơ không rậm lắm. Các bi ký ở Tháp Mười xét ra đều thuộc giáo phái thờ thần sịu. Còn lại những tòa kiến trúc gặp ở lưu vực sông Cửu Long và sông Đồng Nai đều thờ thần bản xứ, thần địa phương, những chỗ ấy nét chạm khắc vẫn khiêm tốn đơn sơ, duy nơi ba chỗ : Thanh Điền (số 241), ở Bình Lập (số 224), ở Sài Gòn (số 288), nơi ba chỗ này cốt tượng đặt trên đế cao, chạm tro hoa hòe tỷ mỹ kiểu Tiền Đế Thiên khá rõ ràng. Cốt

tượng Thanh Điền rất giống tượng nơi đền Sambor Prei Kuk. Một tượng số 235 ở Tháp Mười và duy có tượng này là vóc lớn gần bằng vóc người, và tượng này có thể gắn vào bệ đá số 206 ở Sa Đéc xứng. Nội Prasat Pram Loveng, tượng đáng kể có thể nói duy có tượng này mà thôi.

Ngày nay kiểm điểm lại có lối 20 mộc đục tròn, hoặc còn lành hoặc đã bể, nhưng các linga đều thất lạc. Về pesani (thốt mùi hương liệu) có cỡ lớn như pesani ở Phú Xuân (số 234). Có độ chừng 20 linga ở rải rác nhiều nơi, trong số có 4 linga là khá quan trọng. Linga số 248 ở Bùng Binh, vùng Tây Ninh tạc hình rất tự nhiên, trông giống thật (*formes naturalistes*). Một linga nay ở viện Sài Gòn tạc hình giống “ngọc hành” (tạm dịch *image phallique*), dựng trên một cái đế trên vuông dưới bát giác¹⁰¹. Đây là theo kiểu thức Phù Nam, nên so sánh với linga Ốc Eo, Hòn Sốc, Prei Ven. Linga ở Thanh Điền (số 241 lại có tách hình kiếng sen nơi khúc bát giác, và ba khúc của mỗi linga này vẫn không đều, duy linga ở Phú Xuân (Đồng Tháp) (số 234) thì ba khúc thật đều đặn, tức thuộc kiểu thức và thời đại khác, cũng như có thứ linga vóc nhỏ hình một khúc vuông một khúc tròn hình quả trứng (số 275).

Về mukhalinga, tức linga có chạm hình giữa nơi lằn chỉ khắc ngọc hành, thì trọn vùng Hậu Giang Cisbassac, vón vẹn có 4 cái là ở Trà Vinh (số 186), ở Bùng Bình (số 243) ở Đức Hòa (266) và ở Bà Điểm (280). Ở Vạt Pô, có một linga làm bằng đồng, số 199. Chúng tôi vẫn không thấy tượng thờ nữ thần Laksmi trong vùng Hậu Giang này, nhưng lại thấy có mười tượng thần Uma chiến thắng quỷ đầu trâu. Ở An Thành (Tây Ninh) (tượng số 245) và ở Liên Hữu (Trà Vinh), thì thần Uma có 4 tay. Riêng tượng Uma ở Thiên Thuận (Tây Ninh) do Parmentier kể cho biết, thì vẫn thuộc kiểu thức Pràsát Andèt, tức thuộc thế kỷ VII.

Chúng tôi (lời ông Malleret nói) lại biết có ba tượng Uma khác là tượng số 298 ở Bến Gổ gần sông Đồng Nai, tượng số 192 ở Trung Hậu và số 217 ở Mỹ Tho.

Từ trương 143 sắp sau, còn nhiều tượng, đây xin lược kể, là tượng đồng giữa ở chùa Vạt Pô (Cần Thơ) (số 199), tượng số 151 ở Trapan Ven (Trà Vinh), số 223 là 2 tượng ở Hưng Thạnh Mỹ, tượng số 249 ở Prasat Don Thaèm (ven biên Đồng Tháp).

Trương 145 nói về tượng Visnu ở Trung Điền (số 193), ở Thân Cửu Nghĩa (số 219), ở chùa Vạt Cétdei (số 146). Trương 146 nói về tượng Visnu ở chùa Vạt Cétdei (số 146), ở chùa Vạt Slen Čas (số 148) và ở chùa

Vat Kasom (số 167).

Trương 147 nói về tượng Surya gặp ở Thiên Thuận (số 243), ở Prasat Pram Loveng (số 235), và ở núi Ba Thê (số mục lục không ghi).

Trương 148 nói về tượng Surya ở Thái Hiệp Thành (Tây Ninh) (số 242).

* * *

La Propagation de l'art d'Angkor (Le Cisbassac, p.150) - Mỹ thuật Đế Thiên được phổ cập rộng. (Tóm tắt đại lược).

Khoảng trước thế kỷ VIII, khi còn thuộc dưới quyền các vua nước Phù Nam, vùng Tháp Mười giữ đạo Bà la môn và thờ thần siva; đạo này và các cốt tượng đá có lẽ noi theo đường biển nhập.

Từ thế kỷ IX, Chân Lạp theo Phật giáo, thờ Phật, và chịu ảnh hưởng mỹ thuật Angkor, từ cao nguyên Cao Miên đưa xuống.

Trương 150 có nhắc tích một vị vương tử từ Đế Thiên (Angkor) xuống ngụ tại vùng Bassac (nay là tỉnh Sóc Trăng), vì đó có một môn phái gọi mỹ thuật Trà Vinh (école d'art bouddhique de Trà Vinh), chỉ quanh quẩn

trong vùng giữa Tiền Giang, Hậu Giang và cũng vì thế nên sau còn gặp cốt tượng theo mỹ thuật Bà khèn (Cao Miên) (sculpture de l'art du Bàkhèn).

Trương 151 ghi một chứng tích bằng đồng số 199. Đây là tượng siua, cao 0m65 tượng chánh thờ tại miếu ông Tà chùa Vat Pô tại làng Thông Hòa, tổng Tuân giáo (Cần Thơ). Mặt mày vị thần này là mặt người Mông Cổ (Mongol), vì có sự khiêu nại, nên tượng chánh trả về chùa, nay tại viện Sài Gòn chỉ có pho tượng ký kiểu.

Trương 152 ghi rằng vùng Long Điền (Bà Rịa) có nhiều mảnh gồm đời Phù Nam, khảo ra là gồm đời Tống, đời Nguyên bên Trung Quốc, có lẽ do đường biển và theo tàu buồm qua đây.

Số 208 ghi 94 Phật nhỏ bằng vàng, bằng bạc trong nhồi đất sét, gọi prah patima (Phật nhỏ đeo như bùa), trong năm 1945 viện chở xuống Long Xuyên, giấu trong một tủ sắt để tại tòa bố (dinh hành chánh cũ) gọi đó là phương pháp “phòng không thụ động” (défense passive), không ngờ trong những tháng lộn xộn đảo chánh Avril 1945, cả thấy đều mất hết.

Kết luận : Tháp Mười, thế kỷ VII và VIII, chịu ảnh hưởng đạo Bà la môn, tôn thờ thần siva (mỹ thuật Tiền Đế Thiên). Từ thế kỷ IX, Tháp Mười thờ Phật và theo

Phật giáo (tượng Phật).

* * *

Le dépérissement artistique des territoires du Bas-Mékong - Sự điêu tàn của nền mỹ thuật vùng hạ lưu sông Cửu Long :

Suốt 3 trang 152, 153, 154 quyển Le Cisbassac đều lý luận suông :

- Ông P. Dupont nói về Phật có 4 tay và có vòng đai để kèm thêm vũng (Tiền Đế Thiên);

- Ông J. Boisselier nói phân hai và không đưa ra thuyết mới nào;

- Ông L. Malleret kéo mỹ thuật Tháp Mười qua mỹ thuật Gò Óc Eo (luận án thi tiến sĩ của ông).

* * *

Cảm tưởng riêng của tôi, đối với quyển Le Cisbassac và bộ l'archéologie du Delta du Mékong của ông Louis Malleret.

- Tôi đổ ai có gan đọc trọn bộ sách khảo cứu này, gồm :

- Tome I : «L'exploration archéologique et les fourilles d'Oc-eo», Paris 2 volumes in-8», 1959 :

- Tome II : «La civilisation matérielle d'Oc-eo». Paris, 2 vol. in-8, 1960;

- Tome III : «La Culture du Fou-nan». Paris, 2 vol. in- 8, 1962;

- Tome IV : «Le Cisbassac», Paris, 1963, 1 vol. texte avec index et Planches.

Trừ phi muốn đậu tiến sĩ Pháp, việc ấy tôi xin miễn bàn, đối với người nào khác, muốn đọc để hiểu người Pháp, nhân viên cao cấp của trường Viễn Đông Bác Cổ, viết và nói gì về mỹ thuật vùng đồng bằng sông Cửu Long, đối với những người hiếu học này, tôi dám chắc người đó sẽ như tôi, không làm sao đọc suốt và có gan đọc suốt trọn bộ sách này. Sách dày công viết thật, nhưng rườm rà quá, dài quá, tôi đọc đến đoạn “La statuaire boudhique en bois” đành xếp sách, thúc thủ, chịu thua.

Nay tôi không phiên dịch nữa, vì thấy càng dịch càng lòi, cái dở, cái kém, cái bất tài của tôi. Lại nữa, luận án của ông L. Malleret, phải đọc ngay trong bản Pháp văn, mới họa may lĩnh hội được chút nào chẳng. Nếu đọc

qua bản dịch của tôi, e sẽ ngộ nhận đi chăng ?

Và dưới đây, tôi xin tóm tắt, ghi lại những gì tôi hiểu nhón, lại thôi :

Trương 155 : Nói về cốt Phật tạc trong gỗ mù u, ông Malleret cho rằng đó là mỹ thuật Tiền Đế Thiên (trước thế kỷ VII) ?

Theo tôi, mù u đâu phải là loại danh mộc được “thiên niên thọ” ? Có lẽ tượng làm bằng gỗ mù u là vì lúc đó thiếu đá, nên bắt buộc dùng gỗ thay thế, vậy thôi. Nhưng về kiểu vờ, thì nhái kiểu Tiền Đế Thiên, cho nên dễ lắm.

Trương 156 : Ông Malleret tả kiểu áo mặc.. gần chỗ tìm thấy tượng Phật này có tìm gặp 2 cột gỗ lục giác, 1 cây là pilotis dédifice, thì đó là cột nhà; một cây kia có chừa ba lỗ mộng (3 mortaises rectangulaires), thì đó là kèo, cột chi đây ?

Phật gỗ cao 2m91 (số 236), gặp năm 1943, cách hướng đông 400m, Prasat Pram Loven khi gặp, Phật nằm úp mặt xuống sâu 0m70 dưới ruộng, phía trên Phật có 1 cột gỗ nằm ngang đè cứng. Đế Phật này chạm liên hoa úp ngửa, đeo tạc bằng rìu, còn lẫn dấu (Nếu lẫn dấu còn, thì tượng ắt không xưa lắm đâu).

Trương 157 : Nói tượng bị taret ăn, taret là con hà dưới nước chó không phải con mối (mối không sống dưới nước được).

Trương 161 : Có vài danh từ chuyên môn :

Samghàti : chữ này viết hoài vẫn không đúng chính tả; (tr. 161)

Vitarkamudrà : geste dogmatique (tr. 157)

Abhayamudra : geste de l'absence de crainte; (tr. 157) Uṣṇīsa : dấu của Phật (tr. 156)

Antaravāsaka : vêtement de dessous (tr. 156)

Katysvalambita-hasta : attitude de délassement; dvarapla : hộ pháp (tr. 153)

Mudrā : (các chữ này nay quên hết đã trả về viện lúc thôi làm).

Trương 158 : Ông Malleret gặp 7 tượng gỗ : 5 tượng đã tả, 1 tượng thứ 6 mất đầu mất tay, chỉ còn khúc thân, vẫn đem về viện; tượng thứ 7 còn 1 khúc đế liên hoa, 1 chéo áo và 1 cánh tay trái, vẫn đem về viện.

Données géographiques (Le Cisbassac, p. 158) - Chủ đề về địa lý :

Các lập luận trong sách, tôi xin bác, nghĩa là không tán thành. Theo tôi, gỗ mù u không chịu đựng nổi với thời gian từ Tiền Đế Thiên (thế kỷ VII) cho đến nay mà gỗ còn tốt. Có lẽ tượng làm gần đây thôi, trong lúc thiếu đá để tạc, và vì kỹ kiểu xưa cho nên tác giả dễ lầm.

Trương 159 : Ông M. nghi Phật gỗ thế kỷ 5è siècle, thì xa quá.

* * *

Essai de classement (Le Cisbassac, p.159).- Thử sắp xếp, chia môn loại :

Trương 159 : Cứ mỗi mỗi, người Pháp đều đem so sánh rồi kết luận phương Đông bắt chước (cọp dề) phương Tây của họ, mãi cho tới ngày sụp đổ, ngã hết ở Nam kỳ (năm 1945) mới sáng con mắt họ ra. Trước 1945, cái gì của Tây phương đều hay, giỏi cả.

Ông J. Boisselier thì nói chịu ảnh hưởng Địa Trung Hải (conception méditerranéenne). Ông Malleret thì kéo qua Óc Eo...

Nguyên văn, không dịch : “Le genou gauche est légèrement fléchi et la jambe de même côté est nettement portée en avant, ce qui est aussi un trait occidental. On retrouve donc ici des caractères méditerranéens qui

semblent indiquer une époque assez haute.

Nhưng theo tôi, cần phải xem xét kỹ, xem kiểu chạm “liên hoa úp ngựa”, vào đời Tiền Đế Thiên đã có kiểu chạm này chưa ?

Trương 162 : Ông Malleret, khi kết luận Tháp Mười chịu ảnh hưởng nước ngoài nhiều, “elles témoignent à des degrés divers d’influences extérieures. Certaines sont liées à la pénétration d’apports maritimes, hanchement occidental perd progressivement de son naturel au bénéfice de l’équilibre indien.”, tuy vậy để phòng ngừa, ông lại tiếp : “En raison du petit nombre de statues, on ne saurait évidemment s’engager dans des spéculations parfaitement assises. Si le classement proposé semble convenir à une chronologie assez satisfaisante, il est difficile de rattacher celle-ci à des valeurs absolues». Il semble que l’évolution de la sculpture en bois se soit échelonnée, si l’on s’en tient aux seules observations stylistiques sur une période allant du V^e au VII^e siècle. Encore cette distribution sur deux ou trois siècles repose-t-elle sur des données assez fragiles. Rien ne prouve, en effet, qu’au V^e siècle, l’influence méditerranéenne sur les arts locaux était encore bien vivante, car c’est du II^e au IV^e siècle qu’elle semble s’être d’abord pleinement exercée. Peut-être notre chronolo-

gie est-elle encore timide, aussi avons-nous demandé au Centre d'Etudes Nucléaires de Saclay de nous aider à préciser une datation.

Mesures d'âge à l'aide du radio-carbone (Le Cisbassac, p. 162).

Comme c'était la première fois que de semblables méthodes de mesure étaient appliquées à la connaissance d'un type de statuaire dans l'Asie du Sud-Est, nous avons pensé qu'il convenait d'abord d'effectuer quelques vérifications appliquées à des monuments dont la date de construction est à peu près connue et qui renferment encore des restes de pièces de charpente. Nous avons donc effectué à Angkor cinq prélèvements dans les édifices suivants dont le choix nous était imposé par la présence de débris ligneaux :

1. Khlan Nord. Entrée principale Ouest. Partie intérieure Sud (poutre en doublure).

2. Baphûon. Gopurs il Est, 1er étage. Porte Nord (poutre en doublure).

3. Angkor Vat. Restes de plafond.

4. Bàyon. Tour centrale, chambre intérieure à l'Ouest.

5. Porte de la Victoire à Angkor Thom. Côté Est (poutre haute).

À l'exception du bois provenant d'Angkor Vat qui était *Shorea obtusa* Wall, des Diptérocarpées (camb : Phcěk; v.n. Cà chắc), tous les autres échantillons appartenait à une même essence *Terminalia tomentosa* Wight des Combretacées (camb : Chlik; v. n : Cằm Liêu).

Avec ces bois on disposait d'un éventail de dates relativement récentes, mais resserrées, allant de la fin du Xe siècle - début du XIe à la fin du XIIIe- début du XIIIe siècle, ce qui n'allait pas sans inconvénient. Pour tous les prélèvements des morceaux coupés au coeur du bois furent immédiatement placés dans des sacs étanches, pour éviter que des moisissures ne vinssent fausser les résultats et la tout fut aussitôt envoyé à la section d'électronique physique du Centre d'Etudes nucléaires de Saclay. Les âges proposés sont exprimés dans le tableau suivant qui donne une comparaison avec les dates obtenues par les recherches archéologiques habituelles.

Date de transmission des résultats	Méthode du carbone 14			Voie archéologique habituelle
	Monuments	Âges	Date	
28 sept. 1956	Khlan Nord	884 ans $\pm$ 120ans	952 à 1192	975 à 1025
-	Bàphûon	924 ans $\pm$ 120ans	912 à 1152	Vers 1060
-	Angkor Vat	398 ans $\pm$ 120ans	1438 à 1678	1100 à 1150 env.
-	Bàyon	1161 ans $\pm$ 120ans	675 à 915	Fin XIIe-début XIIIe
-	Porte de la Victoire	1272 ans $\pm$ 120ans	564 à 804	Idem

Ces résultats sont assez décevants et tendent à faire écarter la méthode du radio-carbone pour des périodes peu éloignées de notre temps et pour des bois prélevés dans les monuments khmèrs. Exeepaté pour le Khlan Nord et le Bàphûon, ils donnent des écarts importants aves la réalité archéologiques. Ils rajeunissent la date d'Angkor Vat et vieillissent considérablement le Bàyon et la Porte de la Victoire. On sait que la marge d'erreur relative très importante pour des échantillons récents, puisqu'elle peut s'élever à 50% pour un témoin de 200 ans d'âge, devient très faible, de l'ordre de 3% pour un

échantillon de 1.500 ans et croit de nouveau pour des spécimens plus âgés jusqu'à atteindre par exemple 9% pour 30.000 ans. Dans le cas de nos édifices, un intervalle même réduit à 240 ans pour les dates extrêmes demeure excessif. En outre, l'âge des matériaux ligneux n'est pas nécessairement celui du monument qui les contient. Si l'on considère le cas du Bâyon et de la Porte de la Victoire, des bois ont pu être remployés ou provenir d'arbres abattus depuis longtemps. Inversement, à Angkor Vat, les plafonds exposés aux ravages des termites ont pu être refaits ou réparés, même à des dates relativement proches de notre époque, car l'édifice n'a jamais été complètement abandonné.

On peut penser cependant que pour des statues dont la substance n'est pas sujette à des changements autres que ceux de la décroissance de la radio-activité du carbone, la méthode peut être utilisée, encore que l'âge du bois ne soit pas nécessairement celui de l'idole et que le phénomène a pu varier. On peut attendre aussi des indications assez probantes de pilotis de maisons entièrement construites en matériaux légers. Le site d'Oc-èò proposait justement des pièces de ce genre dont l'époque peut être présumée largement comme antérieure au VII^e siècle. Des échantillons ont été envoyés à Saclay, mais nous avons dû par la suite

opérer une sélection et les écarter. En revanche, pour les statues, les résultats ont été les suivants :

Date de transmission des resultats	Méthode du carbone 14			Voie archéologique habituelle
	Statues	Âge	Époque	
17 mai 1957...	Đá nổi (Bouddha)	1360 ans ± 150 ans	447 à 747 (Ve au VIIIe s.)	Ve siècle
13 déc. 1957...	Đá nổi (bras)	1375 ans ± 150 ans	432 à 732 (Ve au VIIIe s.)	
Idem ...	Đá nổi (autre bras)	1620 ans ± 150 ans	187 à 487 (IIe au Ve s.)	
17 mai 1957...	Tháp Mười	1620 ans ± 150 ans	187 à 487 (IIe au Ve s.)	Ve siècle
13 déc. 1957 ...	Bình Hòa (MBB, 4841)	1350 ans ± 150 ans	457 à 757 (Ve au VIIIe s.)	VIe s.
Idem ...	Bình Hòa (MBB, 4840)	1490 ans ± 150 ans	317 à 617 (IVe au VIIe s.)	VIe s.
17 mai 1957...	Phong Mỹ	1490 ans ± 150 ans	317 à 617 (IVe au VIIe s.)	VIIe s.

On voit qu'il y a pour les statues une concordance beaucoup plus satisfaisante que pour le bois des monuments. L'approximation de ± 150 ans, indique la précision avec laquelle on peut dater un échantillon de 1.500 ans d'âge. Ainsi pour le Bouddha de Tháp Mười, on peut dire que son âge exact a 68 chances pour 100 d'être compris entre 1.470 ans et 1.700 ans. La marge d'erreur est donc relativement restreinte, compte tenu du fait que nos statues ne représentent que des âges assez récents et l'on peut tenir pour approximativement exacte la chronologie que nous avons proposée.

Reste à examiner si celle-ci s'accorde avec ce que l'on sait du développement du bouddhisme dans les territoires qui nous intéressent. Cette expansion est attestée par quelques textes chinois concernant le Fou-nan. Le bonze Nagasena qui se rendit de ce pays à la cour de l'Empereur de Chine dans la deuxième moitié du Ve siècle fait un tableau avantageux du bouddhisme dans le pays du Sud, au temps du roi Kaundinya-Jayavarman¹⁰². Celui-ci offrit deux stupas d'ivoire¹⁰³ et, en 503, une ambassade fit présent à l'Empereur d'une image du Bouddha en corail, ce qui ne peut impliquer que celle-ci provenait nécessairement du pays même et n'était peut être qu'une importation étrangère au Fou-nan, mais laisse penser cependant que des modèles étaient

alors à la dispositions des sculpteurs. Après une autre ambassade en 539, l'Empereur envoya chercher au Fou-nan un cheveu du Bouddha, indications intéressante en ce qu'elle laisse présumer un culte des reliques particulier au Hinayana, ce que confirme l'inscription founanaise de Tà Prohm de Bati qui renferme un texte bouddhique du temps de Rudravarman (514 - après 539) et fait aussi mention des «saintes reliques» du Sage ¹⁰⁴. En 503 et en 506, l'Empereur de Chine fit mander deux moines bouddhistes du Fou-nan, Mandrasena et Sanghapala pour traduire des textes canoniques ¹⁰⁵, Y-tsing qui voyagea dans les mers du Sud de 671 à 695, raconte que dans un pays qui ne peut être que le Fou-nan, la loi du Bouddha avait prospéré, mais qu'un roi méchant l'avait détruite ¹⁰⁶. Dans la seconde moitié du Ve siècle et la première moitié du VIe, probablement au-de là, le Boyddhisme de langue sanskrite du Petit Véhicule était implanté au Fou-nan, ce qui concorde ainsi avec les dates que nous avons proposées.

(Từ trương 165 đến hết quyển Le Gisbassac, thôi nói về Tháp Mười, nên miễn bàn).

Nhơn nói về phương pháp nghiệm tuổi các cổ vật bằng carbone 14 (datation par le carbone 14), tôi xin chép theo đây một đoạn trích trong quyển Dictionnaire

Encyclopédique d'Archéologie của Léonard Cottrell (bản 1962), trang 148, như sau :

«Datation par le carbone 14 : Le carbone 14 est l'isotope radioactif du carbone normal qui est stable et de poids atomique 12. La période de décroissance du carbone 14 est de 5.570 ans. Il se désintègre progressivement par émission d'électrons pour donner l'azote 14 qui est stable. La formation du carbone 14 s'opère essentiellement par les nombreuses réactions produites sur l'azote de l'air par l'important rayonnement cosmique, en particulier à haute altitude. La formation de carbone 14 étant également continue, un équilibre s'est, depuis des millénaires, établi la proportion de carbone 14 par rapport au carbone 12 est constante dans l'anhydride carbonique CO₂ de l'air.

Tous les êtres vivants contiennent du carbone, et toute matière organique, c'est-à-dire les substances vivantes dont sont composés plantes et animaux, échange continuellement des atomes de carbone avec le gaz carbonique de l'air. Toute matière organique vivante contient donc la même proportion de carbone radioactif que l'atmosphère; il y a donc équilibre. La mort de l'être vivant supprime cet équilibre car les échanges sont interrompus : l'assimilation de nouveaux atomes

de carbone ou la combinaison des atomes existant avec l'oxygène de l'air sont arrêtés. En conséquence, à partir de la mort d'un être, la proportion des atomes de carbone 14 par rapport au carbone 12, qui le composent, commence à décroître. Au bout de 5.570 ans il n'en reste plus que la moitié, au bout de 11.140 ans le quart et ainsi de suite.

Il en résulte qu'à notre époque, une appréciation de la quantité d'atomes de carbone 14 restant, par rapport à une quantité totale bien déterminée de carbone provenant de la matière organique à étudier, fournit du même coup l'âge de la mort de l'être vivant dont ce carbone est issu.

Cette méthode qui se ramène à compter avec une extrême précision, et sur des périodes de temps relativement longues, le nombre de désintégration de carbone 14 par rapport à un étalon contemporain, a été mise au point à l'université de Chicago; cette méthode est à présent accessible aux archéologues qui peuvent l'utiliser pour élaborer une chronologie et déterminer l'âge relatif des matières organiques mortes, telles que poteaux de bois, textiles, etc, découvertes au cours de leurs fouilles. Avec cette méthode, on ne peut toutefois parvenir qu'à une évaluation approximative; par exemple, Stonehenge peut être daté de 1848 av. J.G. $\pm$

275, c'est-à-dire que la date exacte se trouve comprise dans les 275 années qui précéderent ou qui suivirent l'an 1848 av. J.C.

Malheureusement, cette méthode est dispendieuse et, comme elle nécessite la destruction de la matière analysée, ne peut être utilisée que quand on dispose d'excédents de la matière en question.

Lời bàn : Phương pháp giao nghiệm niên kỷ các cổ vật bằng carbone 14 này tinh vi thật, nhưng không phải bất cứ cổ vật nào thử cũng được và bất cứ dịp nào cũng trưng để lòe để “dối thế gian” được.

1) Phải thí bỏ vật muốn thí nghiệm. Như vậy, vật quý như ngọc, sứ cổ, v.v.. khó mà giao nghiệm bằng carbone 14. Chỉ có vật tìm trong mộ cổ như vải lụa, cây gỗ, và lại phải thật quá xưa, thì carbone 14 mới có kết quả tốt, vì sự lệch lạc sai chạy đếm đến cả mấy trăm năm so với một con số nào đó, (tỷ dụ vật gần đây như vào đời Kiên Long, Gia Long, thì huề, vì trừ số sai chạy, thì ắt còn số zéro mà thôi).

2) Phải gửi vật giao nghiệm cho nhà sở chuyên môn, thường là lò thí nghiệm về nguyên tử lực, như Pháp, thời Malleret là Saclay, chớ không phải tự mình thu được như tôi đã từng nghe nhiều người trong giới khảo

cổ hăng khoe.

3) Ông Malleret cho thử các gỗ đời Đế Thiên Đế Thích, thì đã thất bại, duy không nói ra. Như vậy, datation par le carbone 14 là khó lắm và không nên lạm bàn nhiều.

Để kết luận về những gì đọc trong Le Cisbassac, riêng tôi, tôi có cảm tưởng ông Malleret dựng chứng để lấy bằng tiến sĩ hầu củng cố địa vị của ông, mỗi lời ông thốt hoặc viết đều kèm lời các nhân viên cũ của trường Bác Cổ để các vị này “xôi chùa cam miệng”, chỉ có vậy thôi, lời này tôi không ác ý.

(Ngày 27-8-1979, kỷ niệm ngày 27-aout 1923, tôi vô làm nơi trường Máy Ecole des mécaniciens đường Đỗ Hữu Vị, với chức thư ký tập sự).

Tái bút : Tháp Mười là xứ của rùa rắn. Bông súng mọc sâu, cọng dài trên ba thước phải dùng mái chèo mái giằm và biết cách dứt mới lấy lên nguyên sợi, đem về ăn mắm và rau là món ăn kinh niên của dân Tháp Mười. Nhiều người sống ở đồng này, không cần biết có chợ búa quan quyền, họ sống trong hạnh phúc mà vẫn không biết. Tôi là một sách, xin ghi lại sự tích “đá cổ Tháp Mười”, có khi vì Tháp Mười khi có nước lụt, là cả một biển nước, họ quên mất chỗ có đá xưa, nên tôi cứ viết.

Ngày 30-8-1979

Tôi quen với Nghiêm Thắm, mấy chục năm nay, lúc tôi làm ở viện bảo tàng Sở Thú, thì anh làm ở Viện khảo cổ. Gặp nhau, anh thường cười hí mắt lại, duyên lạ ăn gái là ở chỗ hí mắt này. Tôi kiếm quyển Le Cissac, ngày 13-12-1978, anh đem sách này lại nhà, căn dặn không nên tìm mua vì đắt lắm.

Ngày 1-8-1979, hay tin anh bị ám sát và chôn ngày 28-7-1979 không kịp đưa anh một tác đường, nhớ lại ngày anh trao sách là ngày anh vĩnh biệt, và mấy lời hôm ấy nay như lời trời.

“Vô tình viễn tống quân..”

Xấp này nếu in, xin đề tặng hương hồn Nghiêm Thắm.

30-8-1979

VI
TỔNG LUẬN

**Tổng luận sau khi đọc sách nói về Nam kỳ
Lục tỉnh**

(viết năm 81 t. ngày 5-3-1982)

Sách đã đọc :

1. Dur đồ thuyết lược (précis de D.Đ.T.L T.V.K.
géographie), Trương Vĩnh
Ký, in nhà in Tân Định năm
1887, gặp và mua tại Chợ
Trời ngày 30- 6-1978
2. Petit Cours de Géographie P.C.G. T.V.K.
de la Basse- Cochinchine, B.C.
par Trương Vĩnh Ký
in nhà Imprimerie de
Gouvernement, Sài Gòn,
P.C.G.B.C T.V.K năm 1875,
mua lúc còn học trường
Chasseloup, ngày 16-5-1921

3. Gia Định Thung Chi G.Đ.T.C. Au-
(Histoire et description de baret
la Basse Conchinchine pays
de Gia Định, traduites pour
la première fois d'après le
texte chinois original, par
G. Aubaret, Imprimerie
Impériale 1863, mua tại nhà
A. Portail, 30-6-1977
4. Gia Định tổng trấn Tả quân L.V.D. N.T.T.
Lê Văn Duyệt, Mai Lĩnh Hà
Nội, mua năm 1965, do Ngô
Tất Tố soạn
5. Nam kỳ lục tỉnh địa dư chỉ N.K.L.T. T.T.T.
do Lê Quang Định soạn, và Đ.D.C.
do Thượng Tân Thị dịch.
Sách do Đại Việt tạp chí của
Hồ Văn Trung in 1-12-1944
6. Đại Nam nhất thống chí, Đ.N.N. N.T.
Lục tỉnh Nam Việt, tập 1, T.C.
do cư nhân Tu Trai Nguyễn
Tạo dịch, nha Văn hóa bộ
Q.G.G.D đực Sài Gòn in
năm 1959

7. Đại Nam nhất thống chí, Lục Đ.N.N. N.T.
tỉnh Nam Việt, tập 11, do Tu T.C.
Trai Nguyễn Tạo dịch, nha
Văn hóa bộ Q.G.G.D. Sài
Gòn in năm 1959
8. Gia Định thành thông chí do G.Đ.T. N.T.
Trịnh Hoài Đức soạn, và do T.C.
Tu Trai Nguyễn Tạo dịch,
tập 1, nha Văn hóa Phủ Quốc
vụ khanh đặc trách văn hóa
xuất bản năm 1972
9. Gia Định thành thông chí do G.Đ.T. N.T.
Trịnh Hoài Đức soạn, và do T.C.
Tu Trai Nguyễn Tạo dịch, tập
11, nha Văn hóa Phủ Quốc
vụ khanh đặc trách văn hóa
xuất bản năm 1972
10. Gia Định thành thông chí do G.Đ.T. N.T.
Trịnh Hoài Đức soạn, và do T.C.
Tu Trai Nguyễn Tạo dịch,
tập 11, nha Văn hóa phủ
quốc vụ khanh đặc trách văn
hóa xuất bản năm 1972

11. Lịch sử nội chiến ở Việt Nam L.S.N.C. T.C.Đ.T.
từ 1771 đến 1802, Tạ Chí
Đại Trường soạn, Văn - Sử
- Học Sài Gòn in năm 1973
12. Nam kỳ tuần báo do Hồ Văn N.K.T.B. H.V.T.
Trung xuất bản từ số 1 đến
năm 1944
13. Đại Việt tạp chí do Hồ Văn Đ.V.T.C. H.V.T.
Trung xuất bản (1 đến s. 44
(1944)
14. Đồng Nai văn tập, do An Cư Đ.N.V.T. A.C.
xb. từ 1965, trọn bộ
15. Sử - Địa tạp chí do nhà Khai S.Đ.T.C. K.T.
Trí xuất bản từ năm 1965
đến năm 1975 (và sách báo
in ở Sài Gòn do Nguyễn Liên
Phong, Lê Quang Chiêu,
Nguyễn Chánh Sắt, Trần
Phong Sắc, Nguyễn Viên
Kiều, Nguyễn Tử Thức, Lê
Sum, Nguyễn Kỳ Nam, Phan
Văn Thiết, Trần Tấn Quốc,
Đoàn Quan Tấn, Lê Ngọc
Trụ, Lê Thọ Xuân, v.v...)

(tập sách này nhờ Lê Ngọc Trụ và Nguyễn Hiến Lê giúp nhiều về chánh tả và những chỗ tác giả nghe thấy còn nông cạn).

Tổng Luận

Có câu ví : “Hãy cho bền chí câu cua, dầu ai câu chạch câu rùa mặc ai !” Và nghề “câu cua” của tôi là thu một từ tập sách, cuốn sách bày bán bên lề, và “câu cua” cũng là lỗi viết bên lề từ sách, miễn đừng đụng chạm ?

Nhưng làm sao đọc cho hết các sách sưu tập bấy lâu? Tuổi già sức yếu, đọc được mớ nhấm, hãy tìm xem quyển nào hay, quyển nào nhảm nhí. Và xin tạm đưa hai ông già đã quá cố này ra bàn luận chơi : Thượng Tân Thị và Nguyễn Tạo.

I. Thứ nhứt : ông Thượng Tân Thị - dịch giả bộ “Nam kỳ lục tỉnh địa dư chí” do Lê Quang Định soạn. Tôi từng đọc bài giới thiệu trong quyển “Nam kỳ lục tỉnh” nói về Duy Ninh Thị của ông Hồ Biểu Chánh viết và khen quyển “Dư đồ thuyết lược” của Trương Vĩnh Ký in năm 1887. Nghề chơi sách cổ, thúc giục tôi bỏ công tìm, may sao năm 1978, tôi bỗng gặp sách này tại Chợ Trời đường Cá Hấp.

Cuốn sách cũ, như cô gái hàng xóm. Cưới được về mới tá hỏa tam tinh. Tôi không trách người bán sách, sách mua xong đem về đọc, đã tạt hồi nào không hay. Từ hôm ấy, tôi bớt mua bá láp. Nhưng cũng nhờ mua sách này mà tôi khỏi bịnh ham sách dịch từ Hán Nôm,

khởi chứng “Thủy Bột” và chứng “Băng Bột” của hai ông này. Hai ông làm to. Đó là chữ “Thủy Vọt” mà ông này đọc Thủy Bột (sai một chữ), ông kia đọc “Băng Bột” (sai luôn hai chữ), báo đời chưa ?

- Thủy Vọt là gì ? Xin thưa : Thủy Vọt là ngọn nguồn của con sông Sài Gòn này. Thủy Vọt ở tận vùng Mên Mọi độ chừng nơi ba ranh giới (les trois frontières) của Việt - Miên - Lào. Cách nay hơn một trăm năm, đồ ai dám lên tận xứ đó mà nhìn ngắm ngọn suối sanh ra sông Sài Gòn ? Lên lúc đó trên ấy là bỏ thầy không về thấy mặt vợ con, vì Mọi chủ trương thuyết nhà ai nấy ở. Đi đôi chác với họ mà chưa chắc họ dung tha, hà huống chuyện đi thám hiểm. Mà thám hiểm là gì ? Đời đó, ai mà biết ? Sức bực nhà cai trị gan dạ có thừa là Henri Maître, quyền hành trong tay, súng ống đầy đủ, có lính ma tà theo hộ tống rầm rộ mà đến năm 1909 - 1911 ông mới dám nhập sâu rừng Biên Hòa thu thập tài liệu viết ra quyển Pháp văn “Les jungles Moi” (Vùng rừng rậm Mọi) do nhà Emile Larose, Paris xuất bản năm 1912, và đây là công phu sưu tập của một người ngoại quốc khó quên.

Khởi đầu dân Kinh dân Thượng làm quen tiếp xúc với nhau bằng cách nhử lần hồi cho bớt tánh nhát, dân Kinh lấy trầu khô muối hột mua lòng, lấy nữ trang thau

đồng lòn loẹt dụ khí, rồi dân Thượng trao lại, nào sáp trắng mật ong, ngà voi, mật gấu, thậm chí sừng tê, kỳ nam, và gọi đó là tục đi đổi sộc, làm nghề vốn ít mà lời nhiều, duy quên rừng sâu Biên Hòa thuở ấy là chốn ma thiêng nước độc, chết không kịp đếm. Nhắc lại Thủy Vọt, không ai biết là gì và ở đâu, duy ông Trương Vĩnh Ký cháo chan biết rành hơn ai, và năm 1875 ông đã ghi trong bộ P.C.G.B.C. trên đây đã kể. Ông T.V.K. dạy rằng Thủy Vọt chạy tới Thủ Dầu Một, đổi lại, gọi là sông Thị Tín. Tôi từng nghe hai chữ Thủy Vọt, nên khi nghe Thủy Bột, Bãng Bột, khiến chương tai chịu không được. Từng làm tôi nơi trường Viễn Đông Bác Cổ, gặp mẹ chồng khó tánh, ít nữa tôi cũng học được tánh ham xét nét dò trước xem sau. Xứ này nóng bức, làm gì nước đổi thành băng ? Vọt, và chẳng là tiếng rất Nam, tỷ dụ như nay nói “đồng bào vọt ra nước ngoài”. Vọt bị hai ông Nho lỏng đổi làm bột là sao chổi, may thời tôi kéo lại kịp, té ra hai ông mắt sáng hay chữ lại thua thằng dốt này.

Một tỷ dụ khác là địa danh “Gò Vấp”. T.T.T. cứ theo mặt chữ in, dịch : “đầm Gò Bôi” và “sông Lão Đuôn”. Ông còn giải thích : “bôi là vui”. Tôi không tin ở đất này có gò gì tên Gò Bôi, đến khi tra Đ.N.Q.A.T.V. N.T.C., thì té ra đó là Gò Vấp (Sôi và Vấp, viết Nôm, gần giống nhau), lại nữa đó là Gò Lão Đổng, chữ ràng ràng trong

P.C.G.B.C., chứ không phải lão Đuôn gì ráo !

Tuy vậy, T.T.T. trong bản dịch N.K.L.T.Đ.D.C. đã từng than (tr. 46) :

“Vì chữ Nôm, mỗi người Nôm mỗi khác, ít có giống nhau, nên có chữ đọc chạy, có chữ đọc không chạy, nghĩ muốn loạn trí mà cũng không ra, xin nhờ các bạn ở gần những chỗ nào mà núi sông rạch hoặc các xứ có tên “tục danh hồi xưa bằng chữ Nôm” như núi Bà Hét (sic), núi Sập, bãi Hèo (sic), dịch lộn chữ này ra chữ kia, thì sửa giùm lại cho đúng”. T.T.T. (Biết than mà cũng biết thôn tiền vào đây da ruột ngựa, nghĩ ông già này tìm cách chạy tội cũng chẳng giống ai) ?

II. Thứ hai : Nay xin nói qua ông Cử Tạo, với bản dịch Đ.N.N.T.C. L.T.N.V. (tập I và tập II) và G.Đ.T.T.C. (3 tập). Bộ “Đại Nam nhất thống chí”, ông dịch gần giáp từ Bắc vô Nam, tôi mua đủ nay sợ bị hốt từng bữa và để chật một kệ dài, nhưng đây tôi xin lấy hai bản dịch về trong Nam mà nói. Ông Tu Trai, sức học có thừa, vì cử nhân Hán học thứ thiệt. Nhưng phải tạt làm việc tắc trách, cứ mặt chữ mà dịch, không hỏi trước hỏi sau người bản xứ, thêm một tội ầu, tử dụ Thất Kỳ Giang vì rõ ràng sông có bảy ngả, ông không chịu, thay

vào là Hổn Độn Giang, quả là bất chấp điển cũ, tưởng không ai rành sử hơn mình. Ông không biết cù lao Din vì xưa có con thú này sống tại đây và cù lao Tây, vốn có con tê ngưu ở đó. Một tỷ dụ khác : Ở Biên Hòa, quả có Sa Trúc Sơn, nhưng dựa theo điển nào ông gọi Nôm là “núi Lô Ô”. Theo tôi, tên Nôm có trước, dựa tên Cơ-me cũ. Tên chữ có sau, vì dịch từ Nôm ra. Trong P.C.G.B, ông T.V.K đã ghi “núi Nứa” là tên từ ngàn xưa gọi làm vậy. Tôi tra thêm tự điển Pháp - Miên của Bernard, thì “roliek” cùng một loại với rasey, rosey : petite espèce de bambou épineux à noeuds très rapprochés, ông T.V.K. dùng chữ “rolien”, thêm nữa dựa theo G.Đ.T.C. Aubaret, ban đầu ông này viết “nui mai” sau đổi gọi “mây” (dây mây, roi mây”, lô ô thì lóng thừa, nứa thì nhạt lóng, tôi vẫn tin ông T.V.K. vì ông là người bản xứ kỳ cựu, và giữ y địa danh núi Nứa là Sa Trúc Sơn. Và lại Biên Hòa có suối lô ô rồi, phải tránh lầm lộn ¹⁰⁷.

Ngoài ra tiếng Vàm là cửa sông, ông N.T. ở lâu trong này mà không chịu khó học hỏi, ông viết lòng thông “Phiêm, cửa sông ông Chương”, nghe như chùm ruột nhúng bốc mặt ¹⁰⁸ ? ba trợn trong trã cháo lòng ?

Duy nay hai ông đã nằm yên dưới mồ, ai nữa chê tôi, và xin khép hồ sơ : “tử giả biệt luận”. Dịch ẩu vì có tội với văn hóa và đầu độc thiên hạ.

Ba ông nhận thù lao duyệt sách, Nguyễn Đình Diệm và Nguyễn Triệu đã ra người thiên cổ, còn lại cổ giao Bửu Cầm, ông làm ngơ hay không đọc ?

G.Đ.T.C. Aubaret : Về “Tam Dung Quán”, trong G.Đ.T.T.C. của T.H.Đ., cả hai ông Việt không biết đó là Chợ Đệm, xúm dịch Tam Đa Quán (quán ba cây đa), duy nay đọc G.Đ.T.C. Aubaret, thấy câu : “Quan Ba Cum (sic), à cause de trois arbres (cay cum, sic), plantés dans les environs d’une ancienne pagode», té ra một trăm năm trước, ông Tây này kỹ và dịch giỏi hơn hai ông Nho của mình.

Duy nên nhớ Aubaret dịch G.Đ.T.C. mở đường cho Tây lấy nước mình và viết bằng Pháp văn cho Tây đọc :

Nơi trang 1, Trịnh Hoài Đức viết Trang-hoi-duc (phó tổng trấn Nam kỳ 1810); nơi trang 11, Mạc Thiên Tứ, ông viết Mac-tien-thu (sic), vậy khi đọc ta phải châm chúc mà dùng. Nơi bài tựa Pháp, Aubaret đã chỉ trích Trịnh Hoài Đức rằng đã dùng quá nhiều danh từ để gọi một chỗ, một địa danh, tuy vậy nếu lược bỏ lại hóa ra làm giảm giá trị bộ sách này, vì vậy Aubaret cũng ghi lại đủ không bỏ sót tên sông ngòi rạch khe, nhưng đã viết những tên ấy không theo cách ghi âm của các cổ đạo xưa nay và đã tự ý viết không chấm dấu và ta chớ quên điều ấy.

Chung qui, theo tôi hiểu, và để vớt vát gỡ tội cho các ông dịch giả dịch sai lạc, tôi thấy có ba sơ hở này, nhờ độc giả sáng suốt xét lại :

1) Lỗi thứ nhứt do các thợ bên Trung Quốc, không khắc bản đúng theo nguyên văn của ông Trịnh Hoài Đức và đã tự chuyên mỗi lần gặp mấy chữ Nôm họ không đọc và không hiểu nghĩa được, bèn tự ý thêm nét hoặc bớt nét đổi ra chữ Hán, vì vậy : vọt hóa ra bột, vấp hóa bôi, thủy hóa ra băng, v.v..

2) Bản gỗ khắc xong, gửi về Huế, Quốc sử quán gồm mấy ông quan miệt thị dân trong Nam đi thi rất ít, không thềm hỏi ý kiến trong này, cứ lấy bản của thợ Tàu khắc, in ra thành sách và phổ biến cho các cơ quan dịch thuật theo đó mà làm việc...

3) Đến lượt mấy ông đồ ông cử, làm nghề dịch giả, quen thói chằm công ăn tiền, dịch mau dịch ẩu, không chịu khó hỏi lại người bản xứ, sanh đẻ ở địa phương, về những tên khúc mắc theo Mên theo Mọi, ắt biết rành hơn, khiến nên có sự như ngày nay đã thấy, từ thợ đến quan xuống tới dịch giả vô trách nhiệm, đều phạm tội vô tình đầu độc văn hóa, kể cũng vừa, không đáng tiếc, ai may còn sót lại, phải già công sửa chữa mới dùng được. Thà một phen cháy sạch, sấm lại mới mà nhà cửa sạch sẽ hơn, nhưng mỗi một con ong cái kiến, cũng là

sanh linh ông Trời đặt để, mới lấy gì ăn để sống và vô tội như già này lấy gì đọc để tiêu khiển buổi đông tàn thu xơ xác này ?

* * *

III. Thứ ba kể về sách đọc ¹⁰⁹ : Hãy để yên các bản dịch sách nhằm, hốt đầu hốt phút, cho trống chỗ, mua tốn tiền, mất không uổng, và hãy lựa nhón một cuốn đã làm chần động trường ngôn luận trên sách báo một thời, và hãy thử lấy đó làm đề tài bàn phiếm, trong buổi ngày nay ngồi khoanh tay rế, những trông mong mau qua ngày khác, và ước mong mỗi sậu vạ cổ này không sớm tiêu tan cũng mau lui về dĩ vãng. Tôi muốn nói : quyền : “Lịch sử nội chiến ở Việt Nam từ 1771 đến 1802” của Tạ Chí Đại Trường. Nên nhắc, sách này từng chiếm giải nhất môn biên khảo về Việt sử vào năm đã xa xôi 1970 buổi được gọi “thời bùng” trong miền Nam này. Theo lời trong diễn văn của ông bạn quá cố Mai Thọ Truyền, Quốc vụ khanh đặc trách văn hóa, đọc trong dịp lễ trao giải thưởng ngày 19-1-1971, từng khen: thì sách “nghiên cứu khá công phu, có tính cách khoa học”.

Nhà “Văn Sử Học Sài Gòn” xuất bản năm 1973. Sách in sáng, xem vui mắt, giấy tốt, dày 410 trang, khổ 14x20, nhẹ và dễ cầm. Xét về bề trong, đọc lần nhì,

tôi nhìn nhận giọng văn mới mẻ, lối viết có duyên, cô động, câu văn dồn dập và thúc nhứt gần như dồn ép khít rịt khiến khó phân biệt nhiều câu : chữ nào chủ đề, chữ nào là động từ, và bổ sung từ là đâu ? Chữ này đưng chữ kia, khiến càng đọc nghiệm ra tách tác giả bõn sển tiện tặn hơn tôi rất xa, và càng đọc càng thấy lúc viết tác giả ắt đang công danh đắc lộ, thỏa mãn đủ điều, nhưng nay lấy đọc lại lại thấy tác giả cũng như tôi, cần học nữa, học mãi nhứt là về mảnh khóe điểm đàng bóng gió trong Nam, về địa danh địa lý trong này anh còn thiếu nhiều.

Viết đến đây, tôi ái ngại, nhớ lại mới ngày nào, châu tháng 9 năm 1981 gặp lại em, em về đây đến thăm há để nghe lời phê bình không nhằm lúc không biết lấy chi để mừng ngoài nước mắt muôn trào và ngoài mấy lời lạt phèo an ủi suông, T.C.Đ.T., xin em cứ ngồi nghe, nghe tôi nói như lúc tôi chạy gạo kiếm cơm ngồi giảng về sử nơi trường Đại học Sư phạm năm nọ đường Thành Thái.

Em Hán học có, Pháp văn có, chánh tả có vì là môn đệ của anh bạn quá cố đa tài bạc phận Lê Ngọc Trụ, con nhà dòng dõi cừ khôi, cha là bạn thiết, cụ Tạ Chương Phùng, cựu tuần vũ đồng nghiệp mà dám chống Tổng Ngô Đình Diệm một cây, nay tôi nói thật ít lời, chĩn e

sút mẻ chút nghĩa thầy trò, nhưng chỗ bạn làng văn, chiếu nghị luận và chẳng còn rộng. Tôi với anh ngồi giấy lát, và trong lời chê đã lẫn chỗ khen.

Nhưng từ ngày sau giải phóng tháng Tư năm 1975, sách vở trong Nam bị thủ tiêu gần hết sạch, không ai còn và còn dư thời giờ bàn cãi, cái bàn chiếc ghế còn biết chạy đổi tô gạo chén cơm, ai hơi đâu lo việc bao đồng, và tôi nay cũng xin tóm tắt sơ lược, em còn bỏ sót và tôi không thôi lông tìm vết.

Trong Nam, có nhiều địa danh ác ôn do danh từ Cơ-me để lại, tỷ dụ như :

a) Em đã chịu khó hỏi thăm Trương Ngọc Tường ở Cai Lậy và phân biệt “Gò Lũy” chứ không phải Gò Lữ (Lữ Phụ) chữ in trong sách¹¹⁰; nhưng xin khuyên không nên tin các cha tại chỗ, họ cắt nghĩa ầu, tôi đã từng nghe đầy tai và rất khó tin bằng lời. Tháng 5 năm 1981, tôi lội tới Rạch Chanh, bụng muốn đi suốt từ đó cho đến Bến Tranh, Trung Lương ra vàm Chợ Cũ Mỹ Tho, nhưng người ta khuyên tôi bỏ cuộc trở về vì con rạch Vững Gù có đến hai con nước, nếu chờ nước thuận, thì ghe chèo hai ngày chưa giáp và đi ló quó phùng xã thấy mặt lạ, nghi là tìm đường chạy trốn, thì thêm khổ thân, chết cha một cửa Tứ không kịp trời vợ trời con. Lại nữa Vững Gù có khúc gọi “giáp nước”, cạn lầy ghe cộ qua không

thông, bị bồi lật lưng mà khốn.

Cái đường thủy đạo Rạch Chanh này mới thật là rắc rối ? Trong quyển “Gia Định tổng trấn tả quân Lê Văn Duyệt”, tác giả Ngô Tất Tố viết “chênh” (như trong câu “chênh chênh bóng nguyệt xế màn”). Rồi Thượng Tân Thị, Nguyễn Tạo và nhiều ông khác đua nhau xài chữ : Rạch Xanh, Rạch Chàm (cắt nghĩa chàm là xanh), rạch Trân, Đồng Tuyên, Đồng Tranh (chữ tranh như tranh Tô nữ chớ không phải tranh là cỏ tranh nai ngựa ăn, thật là điên đầu, và thấy đều đi xa điển cổ “Chanh” là trái chanh chua, vì Cơ-me gọi prek krauch (ctron), và Rạch Chanh, chữ gọi Đăng Giang như trong P.C.G.B.C. T.V.K. còn tặc.

Rạch Chanh gần Bến Tranh mà em dịch làm Bến Tuyên là cách rất xa Đồng Tranh ở tận trên Biên Hòa. Tôi nhớ lúc Nguyễn Ánh bị vua Quang Trung vào đây rượt chạy có cờ, dãi treo trên cỏ, thì vùng Đồng Tranh, cửa biển Đồng Tranh v.v.. đã thuộc địa phận của Nguyễn Lữ, Ánh không dám léo hánh đến vùng xa xôi ấy và lúc chạy trốn là chạy về vùng của Đỗ Thanh Nhơn¹¹¹ làm chủ, vùng Ba Giồng, khúc Bến Tranh, Phú Kiết, Thang Trông, giữa đồng Tân An qua Mỹ Tho, Trung Lương đó thôi.

Ngày nay ai đi về Hậu Giang, ngồi trên xe đò xe chạy phẳng phẳng trong chớp nhoáng, gió vù vù vào tai, rồi quên cảnh đẹp đồng bằng khi lúa vàng, khi ruộng nước mênh mông và quên rằng một trăm ngoài năm trước cảnh thế đâu phải vậy và chỗ này, lúc Nguyễn Ánh tẩu quốc khi dòng dòng trên vai Trần Văn Hạc, khi khác cỡi lưng trâu, thì vùng này là rừng rậm, trưa không trông thấy bóng mặt trời, và toàn sinh lầy lút lội, dưới nước là sấu dữ, đĩa to, trên rừng thì cọp đói và thú thềm thịt người lênh khênh, khúc Bảo Định Hà ngày nay ghe tàu chạy tấp nập mà lúc đó vẫn là một ngòi nước chưa thông. Ngày nay quá quen mắt với cảnh đường tráng nhựa cầu kỳ vững chắc bằng bê tông, rồi khi đọc sử xưa cũng vẫn tưởng non sông như vậy không khác, nào biết đâu lúc chúa Nguyễn bốn ba, đất Nam kỳ vẫn cắt làm ba :

- Vùng từ Khánh Thuận chí Lật Giang (Bến Lức) vẫn thuộc về Nguyễn Lữ Tây Sơn;

- Vùng giữa mé sông Bến Lức Vàm Cỏ chí Tiền Giang vẫn thuộc Đông Sơn chiếm cứ;

- Vùng từ sông Hậu chí mé vịnh Xiêm La còn là của Mạc Thiên Tứ làm chủ...

và ba chúa ba vùng, của ai nấy giữ, ông nào vi phạm lãnh thổ chúa lạ sẽ bị hại ngay. Như vậy cuộc ruồng bắt này là một vấn đề lớn, cần xét nét và tìm hiểu thêm. Cho đến nay, chưa một sử gia nào chịu khó phân tách vấn đề và vẫn cóp sách cũ, thậm chí T.C.Đ.T. là người viết sau, có đủ tài liệu khảo cứu mà vẫn chưa thoát lối làm con một sách và viết chưa đúng hẳn tên thật của mỗi địa danh trong này. Bãi chiến trường giữa chúa Ánh và chúa Huệ, là ở giữa vùng Tân An qua Mỹ Tho ngày nay, hai chúa quần thảo thư hùng giữa Vàm Cỏ, Lật Giang, khi chạy về đến địa phận Đỗ Thanh Nhơn, thì Ánh biến mất dễ dàng, theo sử nhờ có bá linh phù trợ, nhưng cần gì thần thánh hóa có sáu rùng chở trên lưng, nếu chúa một mình một thân trơ trọi mà lội nổi qua khúc nước siết Vàm Cỏ hoặc Vàm Rạch Chanh được thì mới là một kỳ công hãn hữu, một thành tích ít ai làm được. Lúc ngộ nạn, có lẽ chúa nhờ sức một con trâu tập sẵn hơn là có bá linh phù trợ. Bởi trâu tập sẵn, khiến nên khi biết động ồ, có binh Tây Sơn truy nã, thì chúa để cho trâu đang đi lang bang trong rừng, quày đầu lộn về và trâu cứ bon bon theo dấu cũ, thoát thoát chạy về chuồng nơi trại của Đỗ Thanh Nhơn, và cả hai chúa và trâu thoát chết. Cái tích “ngạt ngư (sic) cứu chúa Nguyễn ở Rạch Chanh” là để nhại tích “nê mã độ Khương Vương hồi đời Tống” ? Sử đời nào cũng nâng cao người chúa mình

phò. Lâu ngày hóa ra xa sự thật. Sử Pháp kể sức bực để Napoléon đệ nhứt, anh hùng cái thế mà không khỏi vết nhơ, vì địch thủ Pichegru, bảo ông “tự vẫn trong ngục” bằng chiếc khăn nhỏ và một khúc củi vắn, mình tự siết cổ mình, nhưng về sau, bác sĩ Cabanès moi ra, tự mình không siết cổ mình cho đến tắt thở được vì luật sinh tồn đã dạy khi cổ vừa nghẹt tức thì tay cũng buông xuôi không siết chặt thêm được và quả ông tướng kia chết do một bàn tay lạ ám trợ. Không lý bác sĩ Nguyễn Văn Thịnh chết vì một sợi dây điện treo cổ ? Hàn Tín nơi cung Vị Ương, ông Nguyễn Văn Thành, vua Gia Long đành rút áo. Nói hoài không hết, hãy nghe đây một đoạn văn biện luận chặt chẽ giữa Lê Thọ Xuân cãi lý với cử nhân Nguyễn Tạo. Sở dĩ tôi nhắc lại ông này không phải vì ác ý nhưng phạm kẻ tích thì phải nói có đầu có đuôi. Và đây là lời nói của L.T.X. trong Đồng Nai văn tập quyển 14, ngày 15-12- 1967, từ trang 129.

“Tân An có tên xưa là “xứ Vững Gù”, sau dịch ra chữ Hán là Cù Úc. Chữ Úc là vững như Thuyền Úc là Vững Tàu; Hương Úc là Vững Thơm (Kompong-som) : chữ Cù phiên âm ra Gù, như Năng Cù phiên ra Năng Gù (Long Xuyên).

“Chợ Tân An là chợ Vững Gù, chứ không phải là chợ Vững Vũ như trên một địa đồ chánh thức đã ghi, (cũng

không phải Vũng Gà, như một học giả Bắc đã nói trên đài phát thanh Sài Gòn năm nọ. Câu này của tôi thêm, và không có trong bài L.T.X.).

“Ta lại nên để ý đến lối chép Địa lý xưa và tùy chỗ mà dịch, tùy đường nước mà gọi :

1. Có sông Vũng Gò (Vũng Gò Giang, hay Hưng Hòa giang, Hưng Hòa đại giang, Hưng Hòa trường giang) là sông Cái Vũng Gò, là khúc sông Vàm Cỏ Tây chảy ngang địa hạt Tân An.

2. Có RẠCH Vũng Gò (Vũng Gò tiểu giang) là rạch chảy từ Vàm Cỏ Tây xuyên qua châu thành Long An, xuống tới quán Thị Cai nói trong “sông Trí Tường” trên đây (có lẽ là quán Bà Cai, nhưng sách xưa do các quan lớn hoặc những “đại gia văn chương” viết nên không chịu gọi hạng dân giả là “ông” hay “bà” như người sở tại; bởi thế ta thường thấy xứ Bà Rịa thành xứ Thị Rịa, sông Bà Nghè thành sông Thị Nghè, núi Bà Vãi thành núi Thị Vãi, chợ Bà Chiêu thành chợ Mụ Chiêu, rạch Bà Lý thành rạch Mụ Lý, chùa Ông Ngộ (Cần Giuộc) thành chùa Lão Ngộ, chợ Ông Văn (Mỹ Tho) thành chợ Lão Văn...)

3. Có KINH Vũng Gò (Vũng Gò kinh) là con kinh do Vân Trường hầu Nguyễn Cửu Vân (cha của Bà Nghè,

tức Thị Nghè Sài Gòn) cho đào, năm Ất Dậu (1705), thông hai ngọn cùng không phải “hai đầu nguồn sông” như dịch giả L.T.N.V. viết : đó là ngọn cùng của rạch Vũng Gò tại quán Thị Cai và ngọn cùng của rạch Mỹ Tho tại Bến Tranh (Mỹ Tho tiểu giang; còn Mỹ Tho đại giang là Sông Cái Mỹ Tho, tức Tiền Giang, khúc chảy ngang địa hạt Mỹ Tho ra Cửa Tiểu và Cửa Đại).

KINH VŨNG GÙ, thì đến năm Gia Long 18 (1819), vừa truyền vét lại và cho đổi tên là Bảo Định Hà của Định Tường để gọi con đường thủy từ Vàm Cỏ Tây (Tân An) đến Chợ Cũ Mỹ Tho, vì hồi ấy Vũng Gò vẫn thuộc Định Tường trấn : tây ngạn vàm Bảo Định lên phía Rạch Chanh là phần đất tổng Kiến Hưng, đông ngạn vàm Bảo Định xuống Bao Ngược là phần đất tổng Kiến Hòa, nên Vàm Cỏ Tây ở khúc này gọi là Hưng Hòa Giang.

Bảo Định Hà thì người Pháp gọi là Arroyo de la Poste.

Gần đây, trên địa đồ tỉnh lỵ Long An, tôi thấy Hưng Hòa Giang thì ghi là Sông Vàm Cỏ Tây và Bảo Định Hà thì ghi là KINH BỐT, có chưa thêm chữ Pháp Arroyo de la Poste.

Vì vậy, tôi xin thêm vài lời : arroyo dịch KINH là đúng; POSTE phiên ra BỐT là thông thường. Nhưng :

BÓT còn ghĩa đồn bót như Bát Quan Ba ở Bến Tre hồi trước, Bót Săng Đầm ở mỗi tỉnh, Bót Hàng Keo ở Bà Chiêu, Bót Catinat ở Sài Gòn... quả đều do chữ POSTE. Tuy nhiên, chữ POSTE này là “giống đực” : le poste, un poste.

Trái lại, chữ POSTE về Bảo Định Hà thì là “giống cái” : la poste. Thế thì arroyo de la Poste, có nghĩa là KINH TRẠM. Chữ TRẠM này không đồng nghĩa với “chỗ dừng lại” như trạm ô tô buýt, mà là “cung trạm” để lo việc chuyên đạt công văn, tổ chức từ thời Thái Tông nhà Lý ở nước ta.

Một điểm đặc biệt : tại Nam kỳ lục tỉnh, việc chuyên đạt công văn toàn do đường thủy, nên các “trạm” đều đặt dài theo bờ sông, gọi là “giang trạm”.

Chữ Thán là Than; nhưng chữ Than này đáng lý phải có G như cái thang vừa nói trên. Còn chữ Lung, thì phải đọc nô²m là Trông : nó là cái Thang Trông (mirador), chứ không phải là cái giỏ bơi than. Gần giáp nước này có cái chợ gọi là chợ Thang Trông, hay là chợ Phú Kiết và thuộc xã Phú Kiết.

Vậy, tưởng nên dịch và nên đóng dấu ngoặc cho đúng chỗ : “ ... đến Thang Trông (chữ Hán viết là Vọng Thê, vì tại đây, khi đào kinh có làm một cái thang cao để

đứng nhắm địa thế đào mỏ) là chỗ giáp nước nên đường sông nhiều chỗ uốn cong và cạn hẹp.” (Lê Thọ Xuân).

Đọc văn Lê Thọ Xuân thấy vui vui, nực cười một anh giáo làng (instituteur auxiliaire) ở Mỏ Cày học mà chữ Hán, nhưng vẫn giỏi hơn mình nhiều, và nhờ có tánh kim chỉ giả dạn biết mê sử biết tìm hiểu, nên khi cãi lý, lại thắng cuộc bẻ treó giò một ông cử chính công, chuyên đọc ầu dịch bướng. Nhưng khi xếp sách lấy địa đồ ra dò, anh Lê Thọ Xuân anh Lê Ngọc Trụ, cả hai đã ra người thiên cổ, còn lại mình đây bơ vơ dốt nát với mớ giấy má bẽ bộn, buổi bấp bênh này, mắt còn chưa biết, thôi thì rán viết, viết bên lề sách cũ, vừa để quên việc đời, vừa phòng khi sóng êm biển lặng, còn được chút nào hay chút nấy và dùng được thì dùng ?

Địa đồ Alinot ghi rành mạch, có đến hai con kinh nối liền Vàm Cỏ Tây qua Tiền Giang, trên kia là arroyo commercial dài hơn, và dưới này là arroyo de la Poste, ngắn hơn, vậy tôi xin viết thêm về hai con kinh này cho khỏi lầm lộn :

1) Arroyo commereial, tôi chưa biết ta gọi tên là gì, và xin lược bỏ cho khỏi lộn xộn vì kinh đã cạn, ít dùng;

2) Đến con kinh gọi Rạch Chanh, chữ gọi Đàng Giang, ngoài gọi Vũng Gò, Pháp gọi arroyo de la Poste

này, mới là rắc rối nhứt. Và không biết ông tỉnh trưởng nào làm tàng đặt là KINH BỐT cho càng rắc rối thêm? Bắt từ Tân An kể qua Mỹ Tho, kinh có đến năm tên khác nhau để gọi :

1) Ban đầu mang tên là rạch Bà Bèo, và vốn là một ngọn cùng có sẵn, kinh trời sanh;

2) Khi chảy ngang hai tổng Kiến Hưng và Kiến Hòa thì đổi gọi Hưng Hòa Giang (Đó cũng là kinh Bà Bèo do Vân Trường hầu đào dài thêm năm 1705 và xin vua đặt tên là rạch Châu Phê, qua năm 1755 có ông tướng tên Vạn của Tây Sơn đào tiếp rộng và dài hơn nữa và nên ghi khoảng này xưa người Cơ-me có đặt một đồn tên Phong Xa Miên (poste khmer) ¹¹².

3) Tới một chỗ nay gọi Phú Kiết, xưa ta có bắc một cái thang cao để nhắm địa thế rồi đào nơi khúc này, gọi Bảo Định Hà (vét lại năm 1819) và mang tên lung tung: Thán Lung, Thang Trông, Vọng Thê quá ác;

4) Tiếp đó là khúc gọi Bảo Định Hà vừa kể, và chính chỗ này xưa ông Thủ Khoa Huân thọ hình (chớ không phải ở sông Mỹ Tho (Tho Giang) như trong một bài thi đã viết).

5) Chót hết, con kinh đưng đầu Chợ Cũ Mỹ Tho với tên Bà Bèo nữa khiến có nhiều hiểu lầm. Nhắc lại ở đầu Chợ Cũ Mỹ Tho, năm 1895, Pháp có bắc một chiếc cầu sắt kiểu Eiffel y một thể thức với chiếc cầu sắt ở đầu Tân An. Và tôi xin nhắc lại lúc chúa Nguyễn bị Tây Sơn rượt, thì Thang Trông chưa có, vẫn còn là ruộng lầy, bởi thế mặc tình giặc Thổ lên chun phá phách : hể lúa miệt Tân An chín đỏ thì ban đêm dân Thổ Mỹ Tho qua hái trộm về hể lúa bên Mỹ Tho vừa vàng gần chín, thì Thổ Tân An qua cắt lén, binh lính bên ta lấy chiến thuyền rượt chúng thì chúng như chuột nhắt nhờ ruộng lầy thuyền mắc cạn, chúng trốn dễ như chơi và mặc sức hoành hành. Địa dư ký Pháp in năm 1902 ghi thêm khúc Thang Trông do tướng Tran (sic) của Tây Sơn cho đào, dọn đường tranh sống mái với phe Đông Sơn, nhưng nếu đào năm Ất tỵ (1785) thì vì lòng dạ hẹp hòi và vì tánh đa nghi, Nhân quân công Đỗ thanh Nhơn đã chết ngắc từ năm Tân sửu (1781) dưới làn dao ám sát của chúa Nguyễn trước lâu rồi, và đâu là sự thật ?

Theo sách Pháp tả, giữa chừng ngay ranh giới làng Tịnh Hà, dưới đáy sông có nổi một bưng cát gọi giáp nước, Pháp gọi dos d'ane (lưng lừa), ta gọi “lưng trâu”, ghe thương hò đến đây phải đợi nước lớn mới qua được, lấy làm phiền phức, trong tập “Du ký và thám hiểm” (Excursions et Reconnaissances vào năm 1881) đã có

hai bài nghiên cứu về phép chữa bệnh “lưng trâu”, ông Trần Bá Lộc mặc dầu là “Việt gian” đã có công mở mang Đồng Tháp Mười và đề nghị đào kinh thêm, nhưng lưng lừa lưng trâu vẫn còn, cho hay luật trời, không dễ gì canh cải, và giáp nước là chỗ sông Vàm Cỏ và Tiền Giang bắt tay nhau, bưng cát còn hoài. Ngày nay ra sao, chưa biết. Cho tôi nhắc lại một lần nữa, hai đầu bên Mỹ Tho và phía Tân An đều có kinh trời sanh sẵn, gọi Bà Bèo. Khảo ra bà này không có tên trong sử, và nên cái chính đó là hai cái bầu bèo. Và Rạch Chanh, Vũng Gò, Hưng Hòa Giang, Bảo Định Hà, tên nhiều quá.

Ngày nay, tổng Hưng Nhơn, ở giữa Đồng Tháp, phần lớn thường bị ngập lụt, kinh arroyo commercial chảy ngang qua đây.

Kể về đường bộ thì có lộ làng mang số 2 (cũ) đi từ Phú Mỹ qua Tân Hiệp, Cai Lậy và có lộ làng số 1, đi từ chợ Trung Lương qua Cai Lậy, nhưng quốc lộ số 4 xuyên Sài Gòn - Cà Mau, chạy qua khúc này, vẫn được nhiều người biết hơn.

Khi hiểu vấn đề và địa thế như vậy rồi, thì mới hiểu vì sao đuổi Nguyễn Ánh đến vùng Lật Giang (Bến Lức), thì Tây Sơn vội tháo về, và không truy nã nữa.

Ngoài cuộc đất Nam kỳ thuở ấy chia ba, sự lưu thông miền này qua miền nọ không dễ dàng, một nỗi khó của chúa Nguyễn Huệ không thẳng tay đánh róc rượu nà Nguyễn Ánh được vì mỗi lần kéo binh từ Bắc vào Nam thì Bắc Bình Vương phải trảy ngang địa phận của người anh cả Nguyễn Nhạc mà chúa không muốn đụng chạm, lại nữa khi vào Nam là nhập bờ cõi của em là Nguyễn Lữ, cũng không muốn thi thố tận lực, sợ méch lòng. Và thế thường, “dưỡng hổ di họa”, Nguyễn Ánh một ngày một lớn, binh lực một mạnh thêm, rồi dùng một cái, đất bằng sấm dậy, chúa Huệ bị bạo binh mà băng, bao nhiêu nghiệp lớn như bãi bồi sóng đánh. Sức người khó vượt ý trời nay gọi ý dân.

Ánh nhờ nhỏ tuổi hơn hết, nên sống sót để thừa hưởng gia tài kếp xù từ vua Lê qua chúa Trịnh, Tây Sơn kiệt hiệt cho lắm mà không hưởng lâu bền. Tham ác như Trương Phúc Loan, và Cống Chính, vẫn không còn, và bậy nhất là Chiêu Thống, giận cá chém thớt, nhè phủ chúa Trịnh mà đốt, đau lòng kẻ chơi đồ xưa. Nghĩ cho thẳng dân ngu khu đen, ai làm chủ cũng mặc, com ngày hai buổi là xong. Theo thơ các cố đạo để lại, đời Tây Sơn, nhà năm đình bắt lính đủ năm, đàn bà bắt đắp lộ sửa cầu kỳ, nạn trốn quân dịch và di cư vào Nam đã có từ thuở ấy.

Nay xin dẹp chuyện nhặt đậu sượng trong sách đã chiếm giải thưởng rồi và mấy trang ghi những sơ sót trong L.S.N.C.V.N. rút lại, tôi đều cho vào sọt rác. Thôi lông tìm vết là hèn. Giáo sư có biệt tài về chánh tả là Lê Ngọc Trụ, lúc Pháp còn đây, đóng vai giáo làng không cất đầu lên được. Học giả Lê Thọ Xuân, cần cù tìm hiểu sử từ đền Hùng xuống tận đền họ Mạc ở Hà Tiên, cả hai đều không còn, những thanh niên có cao học đào tạo trước đây ở các trường đại học trong Nam, xin đừng nản chí. Tôi tự xét chưa đủ sức, nhưng nhờ sống dai, cũng xin đóng góp hết lòng.

Nay gần như lạc đề xin xét qua vài phong tục lạ đời của người xưa để lại. Tại sao người miền Nam có tánh ưa thách đố cá cuộc ? Thách ăn nhiều, xem ai mạnh ăn. Thách uống rượu nhiều xem ai say trước. Cá mưa mấy hột, theo kiểu dân trên Nam Vang còn chơi. Thách đi bộ đường xa, thách lội, thách chạy đua, thách ôi là thách.

G.Đ.T.C. Aubaret trang 91 kể rằng người dân xứ này có tánh ăn mặn quá hớp, có người trong một bữa cơm, đã nuốt trơn tru hai tràn cá mặn, độ chừng đến hai mươi trọng lượng livre xưa (mỗi livre nặng độ 453 gram) và vẫn bằng an vô vạ. Chuyện ấy xảy ra đời nào không thấy nói và một người họ tên Nguyen Van Thanh (sic) sanh vào đời nào chẳng thấy ghi, có biệt tài uống trà cả

lu cỡ bốn chục lít mà không hề hấn và không bệnh. Ông Trịnh Hoài Đức thuật và ông Aubaret kể lại rằng người này đề phòng trước, mặc vào mình nhiều lớp áo, rồi ngồi chễm chệ cứ lấy thìa lấy muỗng mà múc trà nóng uống đến cạn lu. Nhờ y phục rút mồ hôi và trà theo áo theo chân lông mà bay ra hơi, ráo nạo.

Chuyện gần đây hơn, năm trước lúc còn ở Sóc Trăng, một hôm đi xem đua ghe ngo trong một dịp rước nước ở Cổ Cò (Nhu Gia), tôi mục kích một bạn chèo ghe Thỏ, ăn một hơi sạch nồi bánh canh ngọt độ trên mười lít, rồi vọt miệng ra sông cho cá ăn bánh canh hết ráo, khỏi nói khỏi trả tiền, vì có cá cuộc trước.

Một người Miên khác ăn trọn một cái bánh dài như chiếc gối ôm, độ năm tác dài không ồm không đau, cũng khỏi trả tiền cái bánh.

Còn hai gương chót, xin nói cho đủ bộ : anh Lê Thọ Xuân, vào hồi sung sức, đã biểu diễn cho chúng tôi xem nơi nhà bác sĩ Trần Ngọc Án (Diên Hương), Lê Thọ Xuân uống rượu cổ nhác, nhai chơi chơi một đầu cá rô nướng giảm nước mắm nhĩ ngon lành, thủ tiêu luôn và xương xóc.

Lê Thọ Xuân là người viết và thành danh nhờ kể chuyện Phan Thanh Giản và chuyện Gia Long tẩu

quốc, năm nào chạy qua đâu, năm nào đánh trận nào, bỗng ép L.T.X. viết chỉ trích quan Phan và hạ bệ vua nhà Nguyễn, anh đành ôm tâm sự xuống mồ cho êm chuyện.

Chuyện mới mẻ hơn nữa là chuyện một chánh khách vừa mất ngày 27-1-1982 và xác được hỏa táng ngày 31-1-1982, ấy là ông T.V.H.¹¹³ đã từng thuật cho tôi nghe rằng buổi thanh xuân sung sức khi ngồi thanh tra các trường tỉnh ở Tây Ninh, ông đã từng trong một cơn tử hừng, ăn trọn bốn tô mì xen kẽ với bốn trái dưa xiêm, chung qui gần gần hai lít nước, hỏi bụng dạ nào chứa nổi ?

Nghề mạnh ăn như Tại Hầu Đôn (hay Hạ Hầu Đôn, đời Tam Quốc) này hay ho ở chỗ nào hay chỉ một trò cười không xứng đáng của một văn nhân chánh khách. Để cho đám võ phu nó làm.

Duy chuyện tay không câu cá sấu sau đây mới là đáng kể. G.Đ.T.C. Aubaret, nơi trang 100, kể rằng khúc sông Tiên Thủy, ngày xưa, không rõ năm nào, có một con sấu kinh niên, to lớn dị thường, mình lớn năm người ôm mới xuể, thân dài đến 60 pieds (mỗi thước Anh này đo độ ba tấc Tây), thế mà có một người thợ chài gan dạ, dám lập thế câu nó để trừ mối hại cho dân trong làng nay gọi Sốc Sãi (Trà Vinh) này. Người ấy một tay nắm

một con vịt lội ra sông đón sấu, tay kia giấu sẵn một lưỡi câu thật to thật bén, rồi chờ dịp sấu vừa hả họng tấp vịt, người ấy lẹ như chớp, móc mạnh lưỡi câu kia rồi lặn vào bờ, trong lúc đó những thợ câu khác kéo mạnh dây dõ kéo được con sấu lên bờ làm thịt. Như vậy mới đáng gọi anh hùng. Có lạc đề không, mấy chuyện vừa kể ? Nhưng trước khi chấm dứt, xét về lối phiên âm từ Nôm qua chữ Hán và từ thổ âm Cơ-me qua tiếng Việt thời đó, các ông kinh lịch phần đông là môn sanh của T.V.K., thấy đều dùng lối châm chước, lấy theo ý riêng tìm tiếng dễ dàng để nhại tiếng địa phương, tỷ dụ “cù lao Nang Gù”, nếu dịch từng chữ một, thì : koh là cù lao; snèn là sừng thú, và ko là con bò. Nếu dịch “cù lao sừng bò” thì nghe ra ngớ ngẩn, không một ai hiểu là gì, nên thà giữ âm Miên, cù lao Nang Gù, cho mau xong việc. Xét ra, năm 1860 khi cuộc chinh phục vừa xong, để kịp chỉnh tu bộ điền thu thuế, và năm 1901, chỉnh tu địa bộ một lần nữa, đều y cách cũ mà làm. Như vậy và gẫm lại còn hay hơn buổi gần đây, ở Rạch Giá, khi lựa tên đặt cho một làng mới của người Cơ-me vừa tạo lập. Họ đặt Chong Rù Sey là “chót ngọn tre”, hương chức làng đề nghị đặt “Chung Su” (chung tựa tựa chong, su là sư sãi), sau đó thấy chưa ngọt, đổi lại là làng Mong Thọ, lại càng vô nghĩa, và sau rốt buổi loạn trào, tên làng này còn gọi là “Đông Thọ” bất chấp điền cổ và ai

muốn hiểu sao thì hiểu !

Tôi cũng là một con mọt sách, gặm nhấm không biết bao nhiêu giấy cũ đây này.

Viết năm 81 tuổi, ngày 5 đến 10 tháng 3 năm 1982.

Viết tiếp bài “Tổng luận” (viết ngày 23-3-1982) : Một bài luận không đầy 12 trang (207 - 219), nhắc đến hai lần tuổi 81 : Lắm cảm đã lộ chân tướng rồi đây, biết chưa ? Nhưng sớm biết và tự hối đã là may đời. Đâu phải vì niên cao rồi văn cũng cao theo ? Tánh khó vì già, sợ giao cho người khác đánh máy giùm, sẽ chừa nhiều lỗi ¹¹⁴, rồi tự mình ngày ngày nhip máy gõ từng chữ một làm khuây, đâu có ngờ vì ham viết mấy trang “chéo lè chéo giấy”, thương sách bị nạn mà ai thương phận mình ?

Ham đánh máy ên đến ăn mất ngon, đánh máy một buổi rồi bước đi không vững, âu cũng là một cái nợ trời dành (và trả cho hết nợ, còn gì là duyên) (K.V.K.).

Đọc sách cho nhiều nhưng đọc rồi quên hết thì bỏ ích vào đâu và bỏ ích cho ai ? Sách dạy khôn, đọc lắm cũng nhảm. Biết mà không trao lại người khác thì cái hiểu biết kia chẳng hóa ra vô dụng ?

Vậy xin ghi thêm mấy hàng này, là của riêng thâu

lượm bấy lâu nay : cũng thuộc loại “bên lề sách cũ”.

* * *

Luật Trời Vẫn Có Vay Có Trả

1. Gia Long (1802 - 1819)

Cái ông tương lai sẽ là Gia Long hoàng đế, lúc còn làm ông hoàng tử hàn vi, xưng chúa Nguyễn, Nguyễn Ánh, không dè tốt số lạ ? Giá thử Định Vương không bị giết tại Ba Vác, và Tân Chánh Vương không bị bắt ở Long Xuyên (Cà Mau) đưa về chém ở chùa Kim Chương (vùng trại Ô Ma ngày nay), ấy nếu Tây Sơn không dọn đường trước như vậy, việc rồi nay nói găm mà nghe, làm ông Nguyễn Ánh có hy vọng găm ghé ngôi thiên tử sau này ? Nói theo nhà Phật, phải chăng đó là tiền định hay duyên kiếp.

Vừa mười sáu, mười bảy tuổi đầu, thỉnh không thỉnh không được bốc lên làm chủ soái, cầm quyền sinh sát trong tay, văn học bao nhiêu, võ học là mấy, thế mà nhờ bẩm tánh thông minh có sẵn, rồi ông tập cỡi lưng trâu, quen ngồi trên vai trên cổ, cho Trần Văn Hạc đòng đòng tới ngày trong rừng sâu đầy địa vật, thế mà khi luận công ban thưởng, cái ông Phan Khoái tay ngang này chỉ được chức Cai việc quèn, ông hoàng tử Ánh rất xuề xòa rất dễ tánh này, khi vận chưa đạt, mấy năm trôi nổi bênh bồng miền Nam này, đã biết ném và đặt cho trái “buồn quân” (nói trại ra “muồng quân” là sai - chữ trong “Sự

loại khóa trình” Miscellanées của Trương Vĩnh Ký, tập số 3 do nhà in Imprimerie Commerciale Rey và Curiol in năm 1888),

tích này sắp đặt trước tựa như chuyện đời Tam Quốc, ông Tào Tháo bịa chuyện trái thanh mai (ô môi) để giúp quân sĩ qua . cơn khát giữa rừng già, ấy cái ông hoàng tử ba chìm bảy nổi này thêm biết thưởng thức rau mùi tươi, mùi om, mùi tói (chính là chữ cổ do ông Trương Vĩnh Ký để lại, và khuyên đừng gọi mò om là sai (rau om này ra Huế lại gọi rau ngổ), chữ là trạch lan (Miscellanées đã dẫn), và cũng ông hoàng tử khả ái này vẫn thích giò trưa nếm trái tầm ruột, cùm rùm, chữ là thanh châu, mà tên đúng là chùm rùm, nguyên là chùm dùm, và đúng hơn nữa là chùm ruột vì quả nhiên trái lòng thông y như ruột chùm ai đem vắt trên nhánh. Chúa Nguyễn này còn biết nếm mùi trái bần chát của khỉ ăn, và ngài từng khen bần tươi chua chát cắn ăn với mắm sống xé tay chung với cơm hẩm cơm nguội ăn bốc là ngon tuyệt, dầu cao lương mỹ vị cũng không bì. Nhưng thử hỏi hai bàn tay mười ngón làm sao đủ che khuất các tội ông đã làm, như sát Đồ Thanh Nhơn là một bề tôi hữu công, bức Nguyễn Văn Thành là một công thần kỳ cựu, quả Nguyễn Ánh khi phùng thời, vẫn thiếu đức độ một nhân quân (chưa tới minh quân), và kẻ làm chi tội dùng súng to bắn xương khô của kẻ địch thủ xưa nay

đã chết rồi là nhóm Tây Sơn, bắn tuốt ra biển, lại giam trong vò trong hũ, các đầu lâu Nhạc, Huệ trong ngục tối Huế độ, toàn là theo tục dị đoan mê tín, v.v.. và tiếc cho ông hoàng tử lúc nhỏ có tánh dễ dãi ấy, khi cò về tay, ông xưng hô và ra oai hoàng đế, lại biến chứng sanh tật hẹp hòi độc ác, nay đọc sử cũ mà ngán cho ông, tuy vậy phải nhìn nhận lúc nhỏ ông giỏi trốn giỏi chạy và phước đức nhà Nguyễn lớn thật nên mấy phen ông đều thoát khỏi cánh tay lợi hại của chúa Huệ Tây Sơn, để rồi khi tóc đã thay màu, thì lòng ông cũng rắn lại, hơn bốn mươi tuổi đầu, ông mới trở lại Huế đô, thì khi ấy hoặc ông đã quá quen với tử thần, quá quen với ngón tiên hạ thủ của Tây Sơn, ngón bắt dung tha “tha người ai tha cho mình”, hoặc hèn hơn nữa lý luận theo bọm cò bạc, khi đánh bài chơi bạc, giữ tánh hiền lành hạp nhượng “tùng”, ham nâng đỡ kẻ vận xấu (dầu đó là thằng bạn tốt) là cầm chắc cái thua trong tay, hoặc có ác độc mới làm nên cơ đồ, ý nghĩ này tôi không dám suy nghĩ nhiều và chỉ nói phớt để nhắc lại tại sao cái “đồ” này, ông Gia Long sau này dời làm chi từ Thăng Long vào Phú Xuân để sanh lăm chuyen làm méch lòng như vật Bắc Hà đến ngày nay việc cách gần hai trăm năm mà vẫn chưa nguôi, thậm chí ông bày làm chi nào trong triều không phong tể tướng, tuyển thi không lấy đỗ Trạng nguyên, trong cung không lập chánh cung hoàng hậu, nhứt là

không thu dụng người đẹp phương Bắc vào hầu trong cung cấm, các ông hoàng tử không nạp vương phi, ông chặn đường chèn lồi và quá đề phòng, nhưng có vay có trả, những Tôn Thất Thuyết, Nguyễn Văn Tường, Nguyễn Thân, Trương Như Cương ở Huế vẫn mọc lên như nấm đầu mùa mưa, và khi chúa Ánh tức vị hoàng đế rồi và sai đến hai sứ bộ (lần đầu năm 1802, do Lê Quang Định cầm đầu, lần hai do Trịnh Hoài Đức dẫn dắt năm 1803) qua Thanh triều cầu phong và gây bối rối không nhỏ cho ¹¹⁵Thanh đế rất khó xử với cái nước ở miền Nam lớn chưa bì một trong mười tám tỉnh ở Trung Quốc, thế mà suốt 1788 vua Lê Hiển tông mất, đã phải phong không biết đến mấy ông vua :

- Năm 1788, phong cho Lê Duy Kỳ kế vị Lê Hiển Tông, xưng Lê Chiêu Thống, (mất năm Quý sửu 1793, tuổi vừa hai mươi tám);

- Năm 1789 (Kỷ Dậu) phong Nguyễn Huệ (Quang Bình), nhưng năm 1792 ông này mất đi (Nguyễn Nhạc năm 1778 xưng Thái Đức hoàng đế, cũng mất năm Quý sửu (1793);

- Năm 1792 phong Nguyễn Quang Toản, tên thật là Trát, vì ông có tật trót môi (ông Hoàng Trót này sinh năm 1783, lên ngôi 1792, mất năm 1793, và kể đến Quang Thiệu, mất năm 1798 thì nhà Tây Sơn vồn vện

được hai mươi một năm);

Vì phong liên tiếp nhiều vua vào nhiều năm quá nên Thanh đế Gia Khánh, có cảm giác ê mặt và tuy bề trong thanh thế đã long lay nhưng bề ngoài vẫn cố giữ sự mất uy linh đáng con trời của một thiên triều xưng rằng thế thiên hành đạo, cho nên khi sứ bộ Lê Quang Định qua (1802), phen này nhà Thanh do dự không phải là không duyên cớ. Đình thần nhà Thanh vặn nài bề ách để lên điều tra, để đợi sứ giả gốc người Phước Kiến Trịnh Hoài Đức qua nịnh vài câu mới thấy chèo xuôi mát mái và thuận gió êm buồm. Giai đoạn này nếu thạo chữ lang sa và đọc các sử vụn do các cố đạo để lại, thật là điên đầu và suy nghĩ nhiều và giàu tưởng tượng mới tìm và bàn ra “ghe quienne” phải đọc giọng ta và hiểu đó là “ghe quyền” và “do doue Cane” là Đô đốc Cản (“Lịch sử nội chiến ở Việt Nam” của Tạ Chí Đại Trường có dẫn).

Nên ghi đức Gia Long nhờ sức cố đạo mà tạo thành sự nghiệp rồi con cháu cũng vì bắt đạo, giết người công giáo mà suy sụp cơ đồ. Con đầu lòng (hoàng tử Cảnh) quá hăng hái với đạo, không chịu lay tổ tiên mà con mất quyền kế vị, qua đến cháu chắt Cao hoàng, vào năm ly loạn 1885, Huế có nạn lớn, người nào núp bóng thánh đường mà khỏi chết, một phần lớn theo đạo để trở nên dòng Ung (Ung Trình) dòng Bửu (Bửu Dưỡng) để đền

chút nghĩa chớ che, nghe như cha Thích, giáo sư dạy chữ Nho trường Đại học Huế vốn dòng Nho giáo, và đó là luật vay vay trả trả.

Đời Gia Long để lại nhiều tục lệ nay có chỗ còn giữ như quệt lọ nghe vào trán trẻ con mỗi khi đưa chúng ra đường, và lưu lại nhiều thành ngữ, từ ngữ đã quá lỗi thời nhưng tưởng cũng nên ghi lại trong tập “Bên lề sách cũ” như :

- Tục đeo hầu bao (hà bao), ruột tượng xệ xệ trước bộ sinh dục, trong đựng trầu cau thuốc lá, và chiếc “bài کیا”, tức giấy thuê thân nay gọi thẻ căn cước hay giấy thông hành.

- Tích ông Ba Bị (tiếng Huế) gồm một bị đựng com lương khô, một bị chứa y phục, bị thứ ba, lạ đời, nhốt một đứa trẻ, gọi hạt giống của nòi Việt; vì đồn ông Ba Bị bắt con nít mà sanh thêm danh từ ông Ngáo, ông Ngáo ộp ngoài Bắc và ông Kẹ trong Nam (Úy ! Ông Kẹ kia !).

Cùng một lúc, trong Nội phủ, chế ra một thứ tiếng nói riêng ngoài ít biết :

- Mẹ, bất luận trai hay gái, hoàng nam hay công nữ, vì sợ ác bắt hồn, đều gọi mẹ hết thầy;

- Ẳ : mẹ đẻ của con vua, và dẫu mẹ đẻ của mình, cũng quen gọi bằng ả, nay còn ả tiếp là bà tiếp dư, ả Hằng, ả Chức; và các tầng lớp vợ vua, tránh không dùng chữ “Hậu” và dùng nhiều chữ khó phân biệt cao thấp, tỷ dụ ban đầu là cung Tân sau gọi tắt còn lại chữ “Tân” kèm tên thật, (như bà Tân Du, đệ nhị giai phi của vua Khải Định, hiện ngụ tại Gò Vấp, tuy trên tám mươi mà khỏe mạnh như cỡ sáu mươi; kể đó là “phi” và “quí phi” có khi là nguyên phối; còn chữ “Thục” chữ “cung phi” thường, tôi xin nhường cho người thành thạo giải thích.

Không hiểu vì duyên cớ gì suốt triều Nguyễn không thâm nạp vào cung, những hoa hồng xứ Bắc, dẫu hoa khôì đất ngàn năm vẫn vật, khiến nay lời chỉ trích vẫn còn, và người tay sai hay người chẵn chiếu đều kén trong dòng họ Hồ ở Thủ Đức và dòng họ Phạm ở Gò Công.

- Phiến sớ từ Bắc từ Nam gửi cầu lẫm phê thường viết nửa Nôm nửa Hán.

- Lễ bảo kiến : con hay cháu vua, sinh được đầy tháng, bồng đến yết kiến vua;

- Đại tiệm : vua đau nặng;

- Ngọc dược : thang thuốc dành vua uống : ngọc dược

tỏ ra không kiến hiệu;

- Y án : toa thuốc do các ngự y đồng dâng lên;

- Ngự thiện : vua dùng bữa cơm;

- Các ngự y vào châu mạch : vào lạy xem tuần mạch vua lại;

- Vua chết gọi là băng, thăng hà hoặc dùng chữ nhã : mây án đỉnh hồ; về trời;

- Tánh : ngủ dậy : bà Thục Tân đã tánh;

- Tiện điện : là chỗ tư vua ngự, như tư thất là chỗ quan ở;

- Gởi : lời bẩm của quan xin vào châu, nhờ nội giám chuyển vào xin yết kiến;

- Vua tử tọa : vua ban ghế cho ngồi;

- Siết, se da : vua khó ở;

- Xuất phủ : theo lệ từ 18 đến 20 tuổi, các hoàng tử phải rời tử cấm thành ra ở riêng, biệt lập phủ đệ, lập riêng gia đình;

- Nạp phủ thiếp : các hoàng tử lấy vợ; v.v..

Lần lần khắp nơi đều có ông hoàng bà chúa, vả lại thành nội Huế không lớn không xuê bằng chợ nhỏ Phú Nhuận, khiến nên ai ai cũng tìm cách cất nhắc mình lên, chót hết cũng xưng “cậu ấm” cho kêu, hoặc mua chức hàm “Nghè Hưng” (không thi không đỗ), “Khóa Ôi” bán đồ xưa mà xưng thầy khóa ?

- O : cô. Mụ Tám O : cô Tám...

Vì quá lao lực lúc nhỏ, khi làm vua ăn nhiều món gọi bỏ mà khó tiêu hóa, lao tâm tiêu tứ, nhứt là ở không nhưng, nên về già sanh bệnh thiếu máu, tâm bỏ không đúng đường, nên vua Gia Long băng năm 1819, thọ 59 tuổi, như vậy đã là thọ lắm vì thuở đó, thuốc không ngoài sâm nhung yến quế, thêm các ngự y mải lo canh chừng lấy nhau, không dám thi thố tận tài năng phục được. Câu “nhơn sanh thất thập” là câu nói lấy lẽ, chớ trừ Hán Cao Tổ sống ngoài lệ, được trường thọ; kỳ dư vua Đường Thái Tông thọ 50 tuổi, vua Tống Thái Tổ thọ 50 tuổi, và trừ Thanh Khang Hy trên 80 và Thanh Càn Long hơn 85, bao nhiêu vua khác bên Tàu như bên ta, đều chết non chết xấu xa như vua Ung Chánh đi săn bị sét đánh bỏ mình, vua Minh Mạng bị té ngựa, v.v..

Ngày nay Thiên Thọ lăng (của vua Gia Long) sừng sững với hai năm mồ vuông vắng, dám có gan chỉ chỗ “bách niên phần” hay như các sách nói hai tấm ấy không

có xác và xác thật vẫn nằm nơi kín khác.

2. Vua Minh Mạng (1820 - 1840)

Ông dạy con cháu, ép học xạ kỵ mà ông chết vì vết thương té ngựa, thọ 50 tuổi. Chừng tuổi ấy, trừ những năm chưa biết gì, còn lại chỉ tòn ba mươi ngoài năm hoạt động, mà ông để lại : 78 hoàng nam và 64 hoàng nữ, chi mà nhiều vậy, sao khỏi một số đàn độn xấu xí, chứng tỏ một đời ông chỉ thi hành câu ông từng khoe “nhứt dạ lục giao (dâm) sanh ngũ tử”, sáu phát dâm, cựa nhay năm lần, Trần Trọng Kim khen ông là “minh mẫn”, tôi chỉ thấy đáng ghi cho ông là “dâm” và “cường”. Minh Mạng là ông vua sống trong thái bình sanh chứng cầu kỳ, những gì nấu dọn ông ăn phải xắt phải cắt thật thật vuông bánh thật tròn, đúng với hai chữ “phương viên”, đĩa chén phải thật ngay ngắn. Ta hãy thử nghe cha con nghị luận với nhau :

Tùng Thiện Vương thấy vua cha chỉ lo lập thể miếu để thờ vua ông vua cha, nên xin lập miếu thờ công thần.

Minh Mạng phán : đã có Hưng miếu và tả hữu tùng tự, và đã lập bài vị cho hưởng nhang khói bốn mùa, thể là đầy đủ lắm rồi.

Tùng Thiện Vương xin nêu danh tiết đàn bà đức hạnh,

Minh Mạng phán : trong nước, một đàn bà đủ phẩm hạnh đã chạy tở ban sắc và lập bia “Liệt phụ khả phong”, một người vì nước quên sinh, đã có Trung - Nghĩa - Tờ nêu danh, và lại cô nhi quả phụ đã được cấp công điền, quân sĩ đã có cấp khẩu phần... Tùng Thiện Vương tâu nên nuôi cô nhi quả phụ của công thần, Minh Mạng hỏi lấy của ở đâu mà cấp phát ? Tùng Thiện Vương tâu xin lấy của dân, Minh Mạng cười gằn : “Tuởng lấy của mầy ? Chớ của nước của dân, thì cô nhi quả phụ vẫn có khẩu phần minh bạch, những làng có công điền, đó là quân cấp của bọn mà con đang kêu nài. Cơm áo ở nơi hai tay, chớ đâu phải ở nơi ruộng đất của nhà vua. Thật là xử cách trong Nam gọi “xử chìm xuống”.

Duy về mỹ thuật, phải nhận Minh Mạng để lại lừng mệ xinh như một bức tranh Thụy Sĩ, khéo như một bức “san thủy” Tàu, và kể về chén uống trà, đòi Minh Mạng chế ra nhiều bộ xuất sắc, dùng khi lấy kiệu có bộ “Tỳ dục điểu”, dùng khi ngắm trăng có bộ “Hàn giang ngư đớp nguyệt, cổ lũy nhận minh sương” (hiệu “Như tùng chi mậu” ông quan võ có bộ chén mần họa tùng đình, ông hạm đánh cờ câu cá, đã có bộ “nhị tiên trước kỳ”, bộ “kéo vó”, v.v.. và những ống hút, những lộc bình ngự chế, đồng thời với vua Gia Khánh, Đạo Quang bên Trung Hoa, nét vẽ có tinh thần, màu vẽ đậm đà đúng là thời cực thịnh chớ đâu phải thời xuống dốc như có nhiều

sách Pháp - Anh thấy ở đâu mà nhại oan cho đồ sành đầu thế kỷ thứ XIX của lò Cảnh Đức, Trân Ngoạn, v.v...

3. Vua Thiệu Trị (1841 - 1847)

Con trai trên bảy chục người, lỗi lạc về thi ca có Tùng Thiện, Tuy Lý, Tương An, vì dòng thứ nên không được chọn, Minh Mạng trao quyền và ngôi báu cho trưởng nam dòng đích là Trường Khánh Công sau trở nên vua Thiệu Trị, là một ông hoàng mắc bệnh phong xù, lên cơn kinh phong có lúc, lại không bỏ tật rượu, nên bệnh giựt gân không bớt và thêm nặng càng ngày.

Vua Thiệu Trị bẩm tánh thiên nhiên là hiền và muốn được tiếng là vua sáng, duy chứng kinh phong làm cho tánh ngài không chừng không đổi, khi vui khi giận, không biết trước được, mỗi mỗi trong triều đều theo cổ lệ vua cha để lại mà thi hành, duy đòi ông mắng nghe lời các quan cai trị vô tài, sai đi trấn nhậm trên Nam Vang, gặp quân Cơ-me ngầm phá và ám sát, bọn quan không vơ vét được nên ngã lòng, tâu xin bỏ đất rút về Nam, khiến một tướng có tài quản trị kiêm hành binh là Trương Minh Giảng, vì uất ức ôm mối tâm bịnh thổ huyết mà thác, đất đai rộng lớn đời Minh Mạng đến ông Thiệu Trị thì thu hẹp lại, mất vùng Kompong Som ngày nay, và đang độ xuân thời, vừa ba mươi bảy tuổi

đầu, chưa thi thố được điều gì hay, Thiệu Trị đã nửa đường quăng gánh. Sinh ngày 16-6-1807 ở Huế, tức vị ngày 11-2-1841, ông mất hay thăng hà ngày 4-11-1847, gẫm thật đáng tiếc. Nghe nói, và sách sử vẫn giấu bặt, có khi bà ái phi họ Phạm khuyên bớt rượu, ngài cho phép đặt đĩa để đếm, nhưng khi tử húng chưa phi, ngài bèn gạt bỏ hết để đếm lại, đúng là ngang như ông vua. Bình thường ngài rất thích đồ sứ chế tạo theo kiểu Pháp và đặt lò Pháp làm nhiều món tinh xảo và mỹ thuật : đĩa có chưa dài, có nắp đậy, vuông vẫn có, lục giác có, tám góc (bát giác) có, rồi nào liền da qui bình điều chấm cửu long bên hông đề bốn chữ “Thiệu Trị niên chế”, đến nay mỗi món giá xấp xỉ triệu này qua triệu kia, thế mà vào cái năm tàn 1847, khi ngài nghe báo tin chiến thuyền của Pháp bắn phá cửa Thuận An, ngài dùng dùng nổi cơn thịnh nộ, sai đập bỏ và hủy diệt hết những cống phẩm và sứ phẩm của Pháp đang trưng bày trong Nội, thật là oan uổng cho những quý phẩm này, và cái tật giận vợ giận chồng, mạnh ai nấy đập phá trong nhà, đến nay chưa bỏ, thử hỏi có thấy người nước khác làm cái kiểu ấy chẳng ? Lãng tâm của ngài, trận bão năm Giáp thìn (1904) làm sụp đổ một mớ, mớ còn lại lớp vua Thành Thái, lớp nhà chức trách sau này chia nhau dỡ ra đem vật liệu tu bổ nơi khác, hay họ đâu chưa thấy chỉ thấy Xương Lãng của ngài tiêu điều

mất dấu, chỉ còn trơ nham lãng và hình voi đá ngựa đá và hai hàng văn võ đứng châu, nhưng thấy đều lùn bé không theo thước tắc thẩm mỹ, mất vẻ tự nhiên, duy được gương mặt ông nào ông nấy đều tạc hết mặt mày ông đó (Hà Tôn Quyền, Trương Đăng Quế, v.v..) và bộ các ông tiên tri biết trước hay sao mà thấy đều râu râu bi ai, và nay đã gãy lìa, đầu rơi bên ống chân, tay gãy, cổ gãy. Ngài Thiệu Trị có diễm phúc được một nguyên phi gương mẫu là bà sau này phong Từ Dũ thái hoàng thái hậu. Tuyển vào cung năm vừa 14 tuổi, vào hầu ở Tiềm Đễ, bà trước sanh Diên Phước công chúa, tiếp sanh thứ trưởng công chúa, rồi mới sanh hoàng nam sau này là vua Tự Đức, vì vậy ở Huế còn truyền thuyết sai lầm vua Tự Đức là con tráo, không phải con ruột của bà, và vì sồn sác, ông Bùi Quang Tung đã viết bài với bao nhiêu lầm lạc như vậy, bà Từ Dũ, về hạnh kiểm không cần cây viết nào bào chữa, bà mất gần trăm năm mà còn danh thơm đất Gò Công thơm lây đất Nam kỳ, bà thọ đến 92 tuổi, sinh tiền bà thấy mặt long nhan, từ đức Gia Long đến vua Thành Thái, gần giáp nhà Nguyễn, và băng năm 1901, lễ ninh lẫm trọng hậu không ai bì. Vua Thiệu Trị trời dạy Phan Thanh Giản đề thần chủ, đây là một cách gián tiếp giúp một quan nghèo mà đạo đức, không đạo đức không hề chọn cho đề thần chủ, và đỡ con nghèo, vì theo lễ, đề thần chủ xong được ban

thường tất cả những gì đặt trên bàn vua, nguyên bộ văn phòng tứ bửu (bút, nghiên mực, con kỳ lân dần giấy, chậu nước để rửa bút viết), thảy đều bằng ngọc thạch giá trị vô ngần, hoặc bằng bạch ngọc dương chi, càng thêm quý.

Kể về cổ ngoạn, đời Thiệu Trị ngắn ngủi, để lại một hiệu đề dưới đáy sứ, vón vẹn một chữ “Nhựt”, người thì nói đó là bộ Nhựt của ngài Thiệu Trị, nhưng tiện đây tôi xin cải chính, dăng chữ “Nhựt” cho đồ sứ đời vua Tự Đức, vì hai lẽ sau đây : một là vì thấy vua cha trị vì quá ngắn, nên ngài Tự Đức, thân thương bệnh hoạn, e không thọ, nên không cho đề niên hiệu của mình, sợ tổn phí nhiều cho ngân sách, hai là vì ngài Tự Đức và anh em cùng một thế hệ đều theo bộ Nhựt (ngài tên húy là “Thì, Thời” thuộc bộ Nhựt) nên lấy chữ Nhựt ký làm hiệu riêng là gọn nhứt, hoặc muốn nói phân hai theo điệu thầy bói mù, thì cứ nói hai vua (cha và con) cùng ký một chữ, kéo dài từ năm 1841 (Thiệu Trị nguyên niên) đến dứt đời vua Tự Đức (1883), chỉ thêm bảy năm (1814 - 1848) và theo phép giao nghiệm đồ cổ, một khoảng đoạn cách nhau có bảy hay tám năm, không dễ gì phân biệt nổi. Trong các món cổ ngoạn ký niên hiệu vua Thiệu Trị, nên kể :

- Bình điều chấm chín rồng năm móng (cửu long ngũ trảo) là đẹp;

- Các thứ đồ sứ làm bên Trung Hoa, lò Cảnh Đức trấn, nhưng theo kiểu Pháp : đĩa có chun dài bát giác, liễn da qui có nắp đậy, hộp đựng bút lấy kiểu hộp đựng xà phòng (savon) của Pháp, chấm rồng năm móng hoặc rồng rêu cá lội, san thủy...

- Tô lưỡng long tranh châu, đề Thiệu Trị niên chế, màu mét nét yếu (mỹ thuật đã xuống dốc), Pháp gọi période de décadence, thấy rõ;

- Ống giắt bút bát giác, chấm từ thời có đề thi kiểu nhứt cách nhứt chiếu, cũng xuống dốc như tô kể trên, góc không thẳng và nét vẽ bơ phờ;

- Duy ba kiểu bộ chén trà như sau, còn tinh thần và đáng sưu tập để dành là :

a) Kiểu vẽ một người ôm cây lọng (biểu hiệu đài các) đứng chờ một chiếc thuyền con từ bờ bên kia chống qua, đề câu “Bình kiêu nhơn quán độ, chuyên sức tiêu châu lai” (tích Gia Long tẩu quốc, ký Ngoạn Ngọc);

b) Kiểu y như trên, duy câu thi đổi lại gần sát đề hơn là “Ngư gia độ hoàng gia, Âm tinh ngộ đế tinh” (cũng ký hiệu Ngoạn Ngọc);

c) Kiểu thứ ba, rất hiếm, chỉ vẽ hình như trên mà không đề một chữ nào.

Hai kiểu có đề thi, trong Nam, nhưt là vùng Mỹ Tho, Bến Tre, còn gặp nhiều, duy kiểu không đề thi, ít khi gặp, và theo tôi kiểu ba này cổ hơn và đều do vua hoặc từ đời vua Thiệu Trị sai chế tạo để ghi công đức tổ tiên mình vậy.

4. Vua Tự Đức (1848 - 1883)

Không có ông vua nhà Nguyễn nào bị miệng thế ngày nay dèm pha bằng ông Tự Đức, nào bắt tài đã làm cho nước mất, mất độc lập, nào không biết trị nước để nuôi ong tay áo, khi ông vừa băng, hai tên nịnh chuyên quyền, nước đang rối lại càng thêm nát bét, nhưng xin bớt phê bình đảng xa và ngoài mép, hãy vô đây gánh vác thử mỗi san hà thay ông, dẫu giỏi đánh giặc như Gia Long, giỏi cai trị như Minh Mạng, chỉ lấy đạo đức lỗi thời Khổng Mạnh mà nói chuyện với quân ăn cướp tay cầm súng bắn xa đối với súng hỏa mai, một người đưa vai chịu, một người đốt ngòi, thì không khác đau bụng vì trúng thực mà uống nhân sâm, chỉ có nước chờ tử thần đến đưa về âm cảnh.

Vua Tự Đức, trong V.N.S.L., Trần Trọng Kim nhắc lại lời ông Thân Trọng Huề, đã từng trông thấy dung

nhân của ngài và tả rõ chân tướng của ngài, bằng những hàng sau đây, tôi xin lặp lại : “Ngài hình dung như một người nho sĩ, không cao, không thấp, trạc người bậc trung, không gầy không béo, có một phần hơi gầy một tí. Da không trắng không đen, mặt hơi dài, cằm hơi nhỏ, trán rộng mà thẳng, mũi cao mà tròn, hai con mắt tinh mà lành”. (V.N.S.L., Tân Việt, tr. 470) ¹¹⁶.

Ông vua đa cảm đa sầu, đóng vai tài tử phong lưu thì đúng vai ấy, lại như vua Huy Tông đời Tống, phải đóng vai vua trong một buổi phong ba bão táp xáo trộn nhứt của khoảng cuối thế kỷ XIX, một hôm ông hỏi Tùng Thiện Vương muốn xin học phép làm thi làm phú, Tùng Thiện Vương khuyên nên để thì giờ chăm lo việc trị dân trị nước, ông không nghe và cứ tưởng tập bắn chim với súng nhỏ điều thương, tập đánh đầu hồ và luyện văn cho thật hay là đủ tài để làm vua, quả ông hay chữ như thời, các quan đều là khoa bảng xuất thân vẫn phục lời châu phê hàng hàng gấm thêu nay còn trên châu bản, nhưng tạo hóa cay nghiệt, để bù trừ cái sướng ngồi trên ngôi báu, lại bắt ông lên trái lúc nhỏ, trái đậu tốt, tai qua nạn khỏi, nhưng ông phải chịu tật đờ lưỡi và nói không sửa (ông dạy cung phi chạy lại quốc sử quán “lấy cho ta bộ “Ông Âu ти Ốc”, quan không dám hỏi và đưa không bộ “Đông Châu liệt quốc” nhà vua bằng lòng, đủ thấy ông ngong đến bậc nào) và ở Huế có người nói nhỏ với

tôi cũng vì vậy mà các quan, để tránh tội khi quân, phải nói trợ trợ theo vua để ngày nay còn lại cái giọng đặc biệt của người chôn thần kinh cửa khuyết ? Tôi không tin thuyết này là đúng, nhưng lại thấy khi vua băng rồi, mặc sức người thế gian thêm mắm thêm muối, vừa oan tình, vừa chứng tỏ tuy trong quý tộc nhưng vẫn không ưa, vì móc mưa cam lộ đâu có đủ cho dọc dài con cháu sanh sanh đẻ đẻ kia, và khi trau ngã, thiếu chi kẻ cầm dao, người ta còn gán cho ông vì giết oan Hồng Bảo là anh, nên trời khiến không con nối dòng, quả ông đau chứng loãng tinh, có hai bà hậu (trên linh sàng của ông có để hai ống phóng và hai gối dựa, trong khi linh sàng các vua kia mỗi món vẫn chung bày độc chiếc), và ông Nguyễn Đạm ở mé sông Hàng Bè, từng làm chung nơi quốc sử quán với hai ông xấu số Phạm Quỳnh và Ngô Đình Nhu, có nói với tôi rằng vua Tự Đức chỉ trông mong “có con” với bà Thị Bằng (nhưng bà này có thật hay chẳng, tôi không dám quả quyết) (hai câu “Muốn thử hỏi tiên, tiên chẳng bảo, gượng làm chút nữa để mà nghe” theo ông Nguyễn Đạm là ám chỉ vụ xin con và ngày thường ngài ngự câu nơi thủy tạ ở Khiêm Lăng, nơi cột thứ ba, cũng tin này xin hỏi ông N.Đ. và đừng tin tôi, vì tôi không đảm bảo ! Vua Tự Đức phân lo việc nước, phần thuốc Tầu thuốc ta thời đó không như thuốc men ngày nay ¹¹⁷, phần ở mãi trong cung cấm với “ba

con mái”, thiếu ánh sáng, thiếu món tắm bồn như ngày nay hiểu, và mãi quen với sâm nhung quá hóa nhàm, vua Tự Đức băng năm 1883, thọ 55 tuổi, ở ngôi 36 năm, đầy lo lắng, và để mất nhiều cơ hội tốt - năm 1868, Pháp ở Nam kỳ, củng cố địa vị bằng mở ra hội đấu xảo nơi đầu cầu Thị Nghè (mé kho đạn) ở Sài Gòn, thì ở Huế, vua Tự Đức không tin lời Nguyễn Trường Tộ lại tin lời Đặng Huy Trứ, (đời đó con gái ông lấy chồng người Pháp), vua phong Trứ chức dinh điền sứ, thừa dịp đặt làm đồ sứ ở Cảnh Đức trấn (tô nôm “một thức nước in trời..”, tô ký hiệu Mậu thìn (1868) vẽ mấy con lộc dưới cội tùng, đề năm chữ “đông mạch tụ cô tùng” làm tô cúng nước dòng Đặng Bá (Huy Trứ) tô và chén vẽ rồng hiệu chữ Nhựt, và một bộ chén trà nay chỉ thấy sót đĩa bàn, hiệu đề “Nhâm tý mạnh đông”, chứng nhận năm đi sứ tháng 10 năm 1852, vẽ san thủy, không đề câu thi nào, vì chắm một người trọc đầu tay cầm thiền trượng đứng giao bài một người áo mào xuềnh xoàng, gặp nhau giữa đường, ông áo mào rộng nửa lời nửa lỏng là một ông quan hay một cậu ấm đang ở nơi nhà lầu, biển đề bốn chữ “Phong Nguyệt vô biên” (lầu xanh hay lầu hồng) nay mệt mỏi định qua cảnh bên kia để sám hối vì đó là cảnh chùa đề Phi Lai Tự rõ ràng, còn lão trọc đầu đích thị là một ông sư toan ngả mặt, vừa tụng kinh xong dịch qua kiểm chác với chị em nhà Thổ,

năm 1852, đã có sự suy đồi này rồi và ông sứ thần nào đây, đặt làm đồ sứ mà không đề thi và đề phim cam cho khó giải thích ?

Nơi đoạn trước, tôi có nói đời Tự Đức quen dùng niên hiệu chữ “Nhựt” và tránh dùng hai chữ Tự Đức, nhưng tại tề xá hiện có một cái tô chấm con lộc đứng dưới gốc tùng, kế bên có con dơi xòe cánh (đủ phước - lộc - thọ), ký hiệu rành rành bốn chữ “Tự Đức Tân mùi”, tra ra đó là đồ sứ năm 1871, ba năm trước khi vua bị Pháp nấu ứn của Tàu phong (năm 1874) với điều ước Patenôtre ép vua Nam bắt giao với Thanh triều, vô tình gây một mối thương lòng cho những ai mến nhà mến nước.

Vì quá hay chữ, khi thăng hà, vua để lại một tờ di chúc, trong bụng muốn khuyên răn, nhưng hai tên gian thần Tường “ngu”, Thuyết “khùng” lại làm ra ba án mạng oan uổng khiến ba ông hoàng, làm con nuôi cho một vua tuyệt tự, sừng sảng đầu chẳng thấy chỉ thấy chết trong thời son trẻ xanh măng :

5. Từ 1883, Việt Nam mất chủ quyền : Tự Đức nuôi ba cháu :

1. Thụy quốc công, vừa làm vua chỉ được ba ngày, lấy hiệu là Dục Đức, ghé ngôi chưa nóng, đã bị phế bỏ vào ngục thất không ăn không uống, có người thương

tình nhét giẻ có thấm nước vào kẽ vách cho đỡ khát, thét rồi ông uống lại nước đái của mình, cầm canh cho đến chết;

2. Bỏ Dục Đức, lập Lạng quốc công, húy Hồng Dật, đặt niên hiệu Hiệp Hòa, ông này không lấy lòng hai tên nịnh, vì mê đồ sứ, sai người xuống tàu Pháp hỏi mua đồ trân ngoạn, bị Tường và Thuyết ghép vào tội tư thông ngoại quốc, và làm vua chỉ có bốn tháng. Dem ông đi chôn, ông còn cựa quậy, rõ là chôn sống, còn ác nào bì ?

3. Bỏ Hiệp Hòa, vì chē lớn tuổi, hai tên nịnh khó sai khiến, lập ông hoàng Dưỡng Thiện húy Ứng Đăng, đặt niên hiệu Kiến Phúc, ông vừa 15 tuổi, ở ngôi sáu tháng, năm Giáp thân (1884), tháng 4, ông cả gan dám quở trách Nguyễn Văn Tường, qua hôm sau, vua băng vì ngộ độc của tên quyền thần thuốc chết.

Tội nghiệp cho ông Trần Tiễn Thành, đứng đầu phụ chánh, vì không phe đảng, nên đã bị hai tên nịnh ra tay trước và sai người ám sát ông trong một đêm tối trời.

Năm 1885 là năm bói rồi nhứt, (nay còn câu “Năm cái năm Ất Dậu là cái năm gì ?” để nhắc đoạn kinh thành thất thủ, vua Hàm Nghi bỏ ngôi, theo Tôn Thất Thuyết lặn độn mông trần, kể vua bị bắt năm 1888 (xem l’Empire d’Annam của Ch. Gosselin xuất bản ở Paris

năm 1904), thành Nội mất châu báu bạc vàng, tướng Prudhomme, xưng le Général X.. ghi lại trong sách mà tôi mua mãi chưa gặp, nhưng chính va là thủ phạm vụ cướp kim cương của cải trong Đại Nội, đến nỗi Pháp cũng hối hận và hối thúc xin lưỡng cung lập vua mới để kịp nhận giao kinh thành Huế, và vì vậy, Nhiếp chánh Thọ Xuân Vương Miên Định, hiệp cùng Nguyễn Hữu Độ và Phan Đình Bình cùng Pháp quan thương định đem con thứ 2 của tiên đế là Kiên Giang quận công nối ngôi xưng Đồng Khánh; truyền tụng lại câu : “Một nhà sanh đặng ba vua : một còn (Đồng Khánh), một mất (Dục Đức), một thua chạy dài” (Hàm Nghi).

Nhắc lại Khiêm Lăng của vua Tự Đức là một cung điện có gần đủ tiện nghi dành sau ngài lên ngự làm thái thượng hoàng, nên nay mặc dầu thiếu tu bổ vẫn có vẻ khang trang đẹp một cách riêng, đáng giữ làm một di tích trong nước, tuy chuyện giặc chày vôi chưa quên và năm 1958, khi đến viếng nơi đây, tôi còn gặp một bộ Kiều nôm có chữ phê son của vua Tự Đức (kỳ sau tôi trở lại thì mất), hỏi thăm lại bộ quý được chuyển về Ty văn hóa Huế rồi bàn tay nhóm nào đó thủ tiêu luôn) và tôi cũng gặp năm 1958 này mấy cỗ quan tài đợi người dùng và một bà cung nữ già sạm, vốn hầu đức Dục Tông lúc ngài còn sanh tiền, nay ở đây chờ ngày về theo tiên đế.

Vua Hàm Nghi (Ứng Lịch) lúc lên ngôi, tuổi vừa 12, nhưng có khí phách đáng mặt làm vua, từ bị bắt cho đến lúc đi đày, không thốt một lời, ông chỉ vì không khứng ngồi chung một chiếu với thầy cũ của mình, Tây dựa theo đó mà sanh cầm ông. Khi chọn Kiên Giang quận công (vua Đồng Khánh), một lúc được tạm thái bình nhưng vua mãi ham chuyện đồng cốt, tự mình cho tiền kiếp là Thiên Y A Na nên sắc phong kính cẩn. Cái tục cho phép các quan được đồng tọa cùng vua khi ban yến là có từ ngày vua tiếp đãi Toàn quyền Paul Bert, và viên thư ký Nam Kỳ của toàn quyền là ông Phạm Văn Tươi, quê ở Vĩnh Long. Các quan triều Huế viện lẽ phải hàng Tổng đốc sắp lên mới được ăn yến cùng vua, Paul Bert trả lời cụt ngủn “mais, faites-le nommer tổng đốc” rồi ông tự ký tên nâng viên thư ký tư của mình lên “hàm tổng đốc” và cho đồng tịch đồng sàng cùng các ông hoàng ông lục bộ Huế, sướng chưa ?

Phàm “ăn cơm Tây”, phải ngồi vào bàn, tay cầm nĩa cầm dao xắt thịt, tay cầm muỗng cũng phải tập quen khi tay mặt khi tay trái mới khỏi bị cười, và phải đợi vua Đồng Khánh ban sắc chỉ mới có sang thoát ly ấy, chớ xét ra làm đại thần thời phong kiến, dầu làm ông soái thắng trận về, vua ban ngự tửu, cũng phải tung hô ba lượt rồi quì gối mà uống (sang chỗ nào) vì từ Tần Thi Hoàng xuýt bị Khinh Kha giết trên bệ, có lệ quan

mang binh khí lên bệ là phạm tội chết chém, (một ông chài chài được đầu lâu cha của đức Gia Long, vì dâng cái sọ khô kia, mà bị tội “xúc phạm mình rồng”, chém trước rồi mới phong làm thổ địa (nơi gặp đầu lâu) sau, (hỏi có nên gặp và nên dâng nữa không ?) ¹¹⁸, và phải nhớ và ghi ơn cho vua Đồng Khánh. Nhắc lại luôn khi phái đoàn Xiêm La qua Pháp xin bệ kiến vua Napoléon III và hoàng hậu, vua và hậu ngồi xong thì cả phái đoàn Xiêm bắt từ cửa chánh, lạy mọp và vừa lạy vừa bò vào sân châu, vua Pháp quen giữ thể thống và trọng nhân quyền, thấy vậy nhức mắt quá nên dạy phái đoàn cứ thông thả đứng lên và hãy khoan thai cúi chào là đủ, nhưng phái đoàn không dám tuân lệnh, một hai xin để cho giữ đủ tục lệ của Xiêm, vì theo họ, đứng lên là đã phạm tội khi quân, đứng lên là có ý không tốt, muốn hành thích hoặc thiếu lễ và tội đáng bay đầu chứ không chơi, không giả ngộ với nghi lễ trào đình được.

Vua Đồng Khánh băng vì đau rét, ăn khoai lang chấm với mật ong mà trúng thực, tuổi vừa 25; vua Quang Tự bên Trung Quốc thăng hà vì có bệnh nơi đường tiêu, muốn được danh y Anh quốc khám bệnh, nhưng nghi lễ bắt quí chẩn mạch, Ăng-lê không khứng, rồi từ đây vua không ra thể thống vua nữa : ông Thành Thái, ba trợn, ban đêm nhảy cung ra ruộng gái ở Kim Luông, vua Đồng Trị theo thái giám ra viếng gái ngoài cung đến

vướng bính phong tình, bà hoàng hậu bị Từ Hy thái hậu ép hủy mình vì sợ sanh hoàng nam lờ lỏi, không xứng đáng con của “rồng”, vua Khải Định rút nút áo là hột kim cương tặng cho đâm đi (đĩ đằm) đã làm trò cười thêm nhục quốc thể ở Paris, không kể hoàng tử Anh vì mê gái nà dòng là bà Simpson đến từ ngôi nhận làm duc de Windsor cho phỉ chí trai tơ thềm gái nửa soạt, ông Bảo Đại làm gì với gái Tàu ở Hương Cảng xin hỏi lại ông, và thái tử Sihanouk ghét nước mắm chắm và vẫn ăn nem chua với muối tiêu của Pháp ? Và nói nữa thành lạc đề, duy thương vua Duy Tân ăn rau muống dành tiền làm quốc sự, nhưng chí chưa thành, đã bắt đắc kỳ tử trong chuyến máy bay trở về xứ... nhưng phải quan xấu bao vây, thử hỏi ông làm gì được ? Thành Thái (Bửu Lâm), con của vua Dục Đức, đang bị giam với mẹ trong ngục, vừa mười tuổi đầu, được thỉnh ra năm 1889, cho lên ngai vàng. Người giới thiệu là Yên Sa Diệp Văn Cương, từ chăn trâu được mướn đi học thể cho con trai con nhà giàu vì lúc ấy nhà giàu trong Nam còn chờ triều đình Huế trở lại và So theo Pháp sớm sẽ bị tội nặng, Yên Sa là hột cát ở làng An Nhơn, nay là làng Hạnh Thông trên Gò Vấp, được sang Alger lấy bằng tú tài đủ hai môn (double cachelier), trở về thay thế Trương Vĩnh Ký làm thầy vua Đồng Khánh, chẳng may vua mây ám đỉnh hồ, ông làm nông nả ¹¹⁹ cử cháu vợ

lên ngôi, không dè, bị vua Thành Thái rượt đòi bắn chết vì tội dám mò lá ngọc cành vàng, Yên Sa thất vọng, năm 1919, tôi còn gặp dạy môn tiếng Việt cho lớp đệ tử trường Chasseloup (Sài Gòn) kể về hưu, vua Thành Thái làm lộng quá, nên bị truất ngôi và con là Duy Tân lên thay, cho đến năm 1916, phải nhường ngôi cho ông Khải Định. Ông này băng năm 1925 (6-11-1925), như vậy lễ tứ tuần đại khánh của ông xảy ra vào năm trước không xa, và những trân ngoạn nay còn gặp ở Sài Gòn và ở Huế dưới danh từ “đồ tứ tuần của đức Khải Định” không xưa gì mấy, xin ghi nhớ lấy kéo lằm (xưa lối 1922, 1923 lối đó thì đâu gọi xưa được).

Khải Định lên ngôi vì nghèo, hằng thiếu tiền ăn tiêu và hằng vô ra nơi tòa khâm khi hỏi khi mượn tiền để chi dụng, thoát khi truất Duy Tân, ông Charles bảo tìm cho ông : ông hoàng khả ái năng vào đây (de prince charmant qui est venu souvent ici), và luật có vay có trả, khiến nên khi gởi con qua Pháp du học, để trả tiền ân cựu nghĩa, chính Charles được lựa làm nghĩa phụ đỡ đầu cho ông Vĩnh Thụy. Ông Khải Định lúc ở ngôi, thích chế tạo đồ gốm và đồ sứ, nay còn lại những đôn sành, chậu, và lộc bình, ký Khải Định niên chế, nhưng sa sút không ra hồn. Bây giờ tôi mới khám phá ra, ngày xưa dân ta nào có biết chơi và dám chơi đồ cổ ngoạn, vì mỗi mỗi từ gái có nhan sắc đến vật gì xinh hay lạ,

theo nguyên tắc, đều phải nạp cống lên vua, hoặc lên ông chúa Trịnh Sâm, cây kiềng đẹp cũng phải dâng lên, con chim hót hay cũng phải gởi vào phủ chúa, còn gì mà chơi mà sưu tập, duy đến khi Pháp qua đây, mới có tục lệ nạp đồ lạ để mua chức quan, muốn thăng tống đốc hay tuần phủ phải dâng cho quan thầy Tây vài món lễ và càng lớn vóc càng được chuộng, nên người ngoài ấy nay thích vật xộn xộn và tô màu sắc sỡ ngũ sắc (porcelaine polychrome) vì nhà Tây chuộng bày đồ màu đồ lớn càng thêm xuê trái lại ở Huế, có sẵn đồ trong Nội là quý, nhưng mấy ông phò mã, mấy ông hoàng lại chê và bán ra để mua sắm đồ tứ tuần đại khánh và đồ tam thai, ngũ thai, để bán để làm tiền các ông đội mâm cho quan lớn. Trong khi ấy, người trong Nam, vẫn thích vật nhỏ, như bộ chén trà cái ấm cái khay, và lộc bình hoặc đĩa lẻ bộ, nhưng khi gộp nhiều món sẽ thành bộ sưu tập phẩm có giá trị và tỏ ra chủ là người sành điệu thạo đời

120

Ông Khải Định để lại nhiều giai thoại buồn cười, vì ông làm nhiều trò hề lồ lố lăng tởm dụ qua Pháp, Pháp mời ký vào sổ vàng, ông cầm bút đứng suy nghĩ cả canh, các quan Pháp chờ muốn hực hơi, khi ông hạ bút, té ra chỉ có hai chữ K.Đ. kín đáo. Tôi không có ý định phanh phui, nhưng cứ lấy lý và lẽ phải mà luận, tôi ban đầu gặp trong một bộ sách về giai thoại văn chương do nhà

văn Thái Bạch soạn, bộ này tôi bị ông H.K. sau giải phóng, mượn rồi không trả, khiến nay tôi không thể chỉ rõ trang nào trong sách đã dẫn mà tôi tìm mua chưa được.

Chuyện kể một ông lang ở Huế treo đôi liễn như vậy trước cửa :

“Chữ nghĩa có là bao, học Ừ bảo vậy, chi hồ giả đã lằng nhằng, đất có học tài sao chẳng đỗ.

“Thuốc men nào mấy hột, lấy cũng bóc cho, lá cỏ cành cây lão nháo, trời cho bệnh khỏi ấy là may”.

Ông Khải Định lúc chưa phát, còn hàn vi, đi ngang cửa tiệm, xin vào và xin đôi chữ “may” ra chữ “hay” : “trời cho bệnh khỏi ấy là hay”.

Lúc ấy tôi phục sát đất và thầm khen ông Khải Định đâu phải là dốt.

Đến như câu này, thì tôi xin chịu : Thái Bạch định ninh là của ông Khải Định :

“Xuân xanh tuổi ngoài đôi chục, chơi đực trần ai, khi bài khi bạc, khi tài bàn vác, khi tổ tôm quanh, khi năm canh ngồi nhà hát, khi gác cổ ả đào, khi ghẻ tàu con đĩ xác, khi nằm rạp thuốc phiện, tiêm hoành ra đáng rạng

ra rông, nông ra phết, cóc biết chi tôi, miệng én đưa qua mùi gió thoảng

“Quốc gia lịch tứ thiên dư, do truyền nhân vật, như Tô như Duật, như Phật Tử Quân, như Trần Quốc Tuấn, như Phạm Công Thượng tướng quân, như Bạch Vân phu tử, như ngự sử Lê Cảnh Tuân, như công thần Nguyễn Công Trứ, tài chi tuần thời chi tể, thế chi sừ, khỉ nhưng nhiên phù, thần long đắc vũ tiện vân đằng. (trang 194-195 “Giai thoại văn chương Việt Nam” của Thái Bạch).

Một câu Nôm, một câu Nôm và chữ, hàng hàng lớp lớp tuôn tràn tới như mây thuốc phiện, nông nông cuồn cuồn rõ là khí phách một người chưa phùng thời, nghèo chí để nhưng ý muốn vạch ngút tung mây, tôi vừa đọc vừa sáng khoái xem ông Khải Định đáng bực thầy về văn mới, kịp gần đây ông bạn vong niên Trần Đình Sơn mang lại biếu tôi một tấm trắc có cần ốc xa cù, về chánh tả tưởng không nên cố chấp vì biết đầu chùng của ông thợ khắc vào gỗ cũng nên, nhưng về lối hành văn, đây là nguyên văn tôi sao lại không cho sai một nét nào và đó là văn của cô hoàng Khải Định viết tặng một ông hoàng cùng một thế hệ “Bửu” như người, ông Bửu Thạch lúc ăn tuổi ngũ tuần : (Khải Định húy là Bửu Đạo) :

“Bửu Thạch : Nay Ta lấy tình riêng thân thích, vả lại Ta có lòng thương yêu từ khi Ta đương Điện hạ cho đến bây giờ. Nay Ta nghe Khanh ngũ thập Thọ, Ta cho mười lượng bạc hiệu của Ta, để làm kỷ vật. Ta ân tứ thì phải giữ chữ Thủy chung như nhứt. Không khi nào Ta phụ người có Hiếu Nghĩa bao giờ, phải hết lòng trung thành là hơn là tốt”.

Tiếp theo là một hàng chữ Hán : “Khải Định cửu niên cửu ngoạt sơ thập nhựt” và sau lưng tám gỗ có chạm chữ Hán khác, tôi không chép vì không cần thiết.

Khi tôi thấy mấy hàng bút tích này tôi mới dừng dừng, ngày nào Thái Bạch đọc mấy hàng này, có lẽ tôi đã không còn, nhưng cho tôi nhớ, Thái Bạch bịa vừa vừa hay ai đó bịa rồi anh chép lại, tài anh ăn cá rô con chiên mỡ nhậu rượu đế, răng anh bén, tôi thấy nhai xương rôm rốp bắt thèm, nhưng nếu Khải Định đổi chữ “may” ra chữ “hay”, tạm cho có thể được, duy một người văn quốc ngữ non nớt, còn ê lê mặng te như câu “Bửu Thạch như trên, làm sao đặt nổi câu oái oăm “tài chi tuần thời chi tế, thế chi sừ, cu cu chẳng chẳng ấy ?”.

Chuyện đầu còn đó, nên nhắc đời ông Khải Định, đồ sành di tích các triều cũ còn đầy dẫy tử này qua tử kia, có món xộn xộn cỡ năm tác sáu tác Tây bẻ kinh tâm, đều ký hiệu “Khang Hy niên chế” và đều do các sứ bộ sang

Thanh triều mang về, nhiều chóc lớn cỡ sáu tấc bề cao, chạm “lân giáo tử”, “lưỡng long triều nguyệt”, “Đằng Vương Các” viết thêm bài phú của Vương Bột chữ sắc sảo như dao cắt, hoặc vẽ san thủy, năm 1908 (trong một bài khảo cứu Pháp văn ký Robert de la Susse, đăng trong báo Revue Indochinoise năm ấy), còn thấy một bầu đựng nước “gạt bù lệt” (gargoulette) cao 0m42, một cái khác cao 0m54, đều vẽ rồng bốn móng và cúc đại đóa, ký hiệu Khang Hy, cạnh bên hai món này có một cái đĩa quả tử (đựng trái cây) đo đến 0m55 bề trục kính, thuộc bộ môn thanh lục (famille verte), rồi la liệt đó đây nào sứ Kiền Long vẽ “ngư hóa long”, sứ “Lang Yao” dịch ra Pháp văn là porcelaine “peau de pêche (màu Tủy hồng) ứng đốm đỏ đốm xanh tựa như da trái đào, nhờ vậy cho nên hai ông Jabouille và Peyssonnaud đề nghị và được vua chuẩn y trưng bày ra thành viện bảo tàng trước đây còn gọi “Musée Khải Định” và chính năm 1958, nhưn viếng viện tôi còn gặp gần đủ mặt các món “có một không hai” này, nhưng từ ấy, luật vay trả, lấy của người (của chúa Trịnh và của Tây Sơn), nay người lấy lại.

Nực cười, ông vua Khải Định có tiếng rằng đã lập một lò chế tạo đồ sứ, nay còn lưu lại nhiều món mét xanh chẳng bịnh hoạn như ông, lại thích đồ bề hơn là đồ lành, có khi vì thiếu để gắn làm vẩy rồng trên lăng của

ông, ông đã cho thợ đập tô lành chén lành để lấy miếng sứt mảnh vỡ ấy làm “mỹ thuật” theo ý ông, và đòi suy mỹ thuật cũng suy theo, khiến con rồng trên lăng Khải Định có cặp mắt lồi là khu chai la ve bề và râu rồng là sợi kẽm phơi quần quần khu ốc gió thổi biết rung rinh cho nhà vua thêm khoái.

Và ông vua thích sự khoái lạc này, trời ác độc đã sai vi trùng làm hư bộ sinh dục, cái câu “chơi đực trần ai... khi ghê Tàu khi con đĩ xác”, ai đặt mà cay nghiệt thế, ông giầu bất để thỏa thích tánh hiếu sắc, và các cô mỹ nữ thời đó cũng có cái tật rạo rực muốn được nằm trên long sàng, khiến ông tuyển đến thập vị giai phi, và cẩn thận mỗi lần muốn cho một bà yết kiến long nhan, vẫn cho kèm một thái giám chứng kiến buổi cận má kè môi, khiến nên vua rờ rẫm sơ sơ thì được mà không một bà nào từng khám phá “con chim quý” của nhà vua, và không biết nó đã liệt máy từ độ xuân thời, đã không hót mà cũng không cất đầu ngúc ngắc được vì bệnh bất lực. (Trong khi ấy, ông

Trung quân Thông chế Nguyễn Hữu Tiến, phò mã, em rể Khải Định lúc bị nạn vào Sài Gòn, chơi thân với tôi, vẫn đinh ninh biết trước trưa nào ngài hành lạc, vì ngày ấy, luôn luôn ngài sai phò mã cận thân : “Tiến, mi cho ta chút xíu nước ấm ?” (để tắm chim ?)

Ấy tôi đã đi xa quá mức và miệng tôi mồm muối quá chừng ! Để trở lại đề, xin ghi lãng vua Đồng Khánh, cha của Khải Định tuy bé mà xinh, vì để tỏ lòng hiếu tử, vua Khải Định gia công tu bổ khá nhiều. Phò mã Tiến thuật rằng khi nào đi dạo gặp long giá Thành Thái, thì mạnh ai nấy lo chạy, vì vua này không ưa người sắp sửa tranh ngôi với mình, và cổ tục xui khiến hai vua đến chết không gặp nhau, nơi miếu thờ, ông thờ bên tả ông thờ bên hữu, cũng may không gần nhau được.

Lãng Kiên Thái Vương, tuy không lên ngôi, nhưng làm cha đến ba vua, lãng gần toàn đĩa sứ kiểu Công ty Ấn Độ, xem cũng lạ mắt, nhứt là con long mã, thợ Tàu hay thợ ta, chạm thật khéo, đúng là một mỹ thuật phẩm nên để dành; duy cánh cửa lãng, trước bằng đồng quý giá, năm tôi viếng (1958), đã bị cạy gỡ mất và thay bằng miếng kẽm thật là không hợp nhãn chút nào. Mỹ thuật, đến ngày mặt vắn, điều đúng có thua chỉ người, và trông thảm nào thế nào.

Ta hãy đề đó việc phòng the của một ông vua bất lực, sau này sẽ tiếp, nay thử xét, năm 1863, việc xin chuộc đất đã thất bại, nhè sai một ông già tuổi đã quá bảy mươi, đến nói chuyện hiếu đạo với một đám quân ăn cướp, đã lập tâm sẵn mục đích chỉ toan thừa thế yếu, cướp giạt đất trên tay vua tôi nhà Nguyễn.

Công việc lấy lễ nói đã không xong, chuyển ở Pháp về, vua lại sai ông già đã trên bảy mươi tuổi ấy, gánh thêm gánh nặng, là giữ trọng trách trấn thủ ba tỉnh sát lại của miền Tây đất Nam kỳ, trải nằm giữa hai gọng kèm : gọng trên là nước Cao Miên, điều khiển bởi một ông vua bạc nhược, nuôi sẵn chước quỷ, lấy đất tốt lành của dân Cơ-me dâng lên nước Pháp đang lúc đói, cầu xin giúp một tay lấy binh lực hùng mạnh cứu mình khỏi Xiêm La toan thôn tính và bức hiếp Cơ-me đã nhiều đời; họng kèm dưới là ba tỉnh miền Đông Nam kỳ, tuy Tây lấy được nhưng chưa thu phục nhân tâm được vì với một lòng yêu nước nhớ ơn vua cũ, chiêu dụ cách mấy Tây nói ngọt cách mấy, dân miền Đông vẫn nhảy ùm xuống sông lội qua miền Tây, thà ở chung với ông già liêm khiết trên bảy mươi, sống chết khổ cực có nhau. Nói rằng bắt buộc, chớ Pháp đã quyết tâm ăn trọn gói, nuốt trọn cái bánh Lục tỉnh Nam kỳ mỡ béo.

Giao gánh nặng cho ông già trên bảy mươi, tình trạng lửa cháy này trời kệ, vua tôi nhà Nguyễn ở Huế cứ ăn no ngủ kỹ, chén thuốc phiện tự tử của ông già nay mang tội phản quốc, ít ngày nghe gán tiếng nhục nhã mới “Việt gian”, vua Tự Đức lòng nào xử trăm giam hậu người đã đề thần chủ cho cha mình, và vua Tự Đức sống thêm đến năm 1883 mới băng, tức sống mê muội suốt hai chục năm không nhúc nhích, không cựa quậy,

không biết dùng người dò thám tình hình, không biết thay chánh sách kiểu Minh Trị Nhật Bản, không nghe lời sáng suốt nhóm Nguyễn Trường Tộ, không bỏ cái việc bế quan tỏa cảng tai hại, không khuyến khích hay chỉ cho phép thanh niên được xuất dương du học, và bỏ qua những cơ hội ngàn vàng như : năm 1870, Tây thua Đức, năm 1884 ngoài Bắc gương Phan Đình Phùng, gương Hoàng Hoa Thám nhắm mắt làm ngơ, năm 1914 - 1918, Tây thua Đức nữa, và năm 1939, cũng vẫn ngủ say, khiến nên bây giờ luật vay trả tái diễn, cơ đồ đổi chủ, con cháu làm tội mọi đứa ở cũ, trách ai bây giờ ? Trong khi ấy, xa các quan trực gián, đạo đức Khổng Mạnh chỉ đào tạo ba ông nay cũng bị chê là :

- Trung võ biên có Trương Định, tao đánh Tây và chỉ biết đánh Tây,

- Trung nho nhả có Phan Thanh Giản, một lòng vì vua, mặc cho miệng thế dèm pha;

- Trung oanh liệt có Nguyễn Tri Phương... nói lắm là thừa.

Nếu ngày nay trách Phan Thanh Giản, sao không xét giáo dục tầm vong vật nhọn có đương lại cả nông bản xa hay chăng và ích gì cái thuyết thí dân làm bia đỡ đạn cho súng đồng và súng trường kiểu 1870 của Pháp vào

thời đó ?

Phải nhìn nhận dòng Nguyễn Phúc, từ Pháp qua đây, vẫn ém tài nhưng dòng này vẫn để lại vài vua có đầu óc, Hàm Nghi giàu nghị lực luôn luôn bất khuất, Thành Thái, tuy ba trợn, nhưng có nhiệt tâm quyết đập đổ ách đề đầu, và Duy Tân có đủ tư cách làm ông vua tốt, nhưng bốn bề bị nình và quân bạo dờ Tây bao vây thì vua này còn lại cách nào ?

Chánh quyền thực dân Pháp có cái dã tâm dùng Việt Nam làm bàn đạp đồ để dòm ngó qua Trung Quốc, đầu thế kỷ XX, toàn quyền Paul Doumer lập trường Cao đẳng trong bản phúc trình gửi qua Pháp, lý luận rằng lập tại Sài Gòn thì làm sao người Bắc gửi con tốn kém vào chôn xa xôi học tập, thà rằng lập ở Hà Nội, bọn điền chủ trong Nam dư sức cho con ra ngoài ấy tiếp tục học hành, thêm được cái tiện là chiêu dụ cho người Tàu gửi con qua đây, làm cây cầu nối liền và mở mang vừa cho xa gần trong xứ và vừa khuyến khích nước Tàu mà mình thèm muốn.

Cái cách Pháp đào tạo người trong tương lai, nghĩ cũng là keo kiệt và cay độc ra phết. Tôi không đủ tài liệu nói về nước Lào, dường như ông hoàng hay người có bề thế nào, tự họ gửi con em sang học bên Pháp, và chính tôi biết lúc tôi còn học ở trường Chasseloup, bên

xóm dân Tây (quartier européen) vốn vẹn có một sinh viên Lào, nhưng đã lấy tên Việt và học ở trường Nhà Dòng Taberd thi đậu được cho học lớp tú tài bản xứ (enseignement secondaire indigène), ông tên Nguyễn Văn Katay, và có lẽ sau này, trở lại Lào tịch lấy tên là Katay Sasorith (không đảm bảo và cần điều tra lại).

Về hai nước Miên và Việt, cách đối xử của Pháp cũng ngộ. Khởi nói khi lựa người tôn lên làm vua, họ vẫn tìm người mềm dẻo dễ sai bảo, đến như xây dựng lớp mới, cách họ chọn người và cho ăn học thật là chênh lệch.

Cho nước Miên, họ chọn ông hoàng thanh tân khả ái Sihanouk, kèm thêm ông hoàng nhỏ Monireth làm xơ cua, và chỉ cho học cỡ tú tài bên Xóm Tây (quartier européen) trường Trung học Chasseloup, ăn chung ngủ chung với bọn con lai Pháp mồi côi, và chọn người thay mặt Miên triều để tiếp đón ngày chúa nhật và ngày lễ là một viên cò san đầm, cho ở nhà lầu nơi đường Lê Quý Đôn, bên hông trường, với danh hiệu quản thủ (garde-meuble) của biệt thự cất cho hoàng gia Miên ở Sài Gòn.

Cho nước Việt, trọng hơn một tí, như đã biết, hoàng tử Vĩnh Thụy, theo làm bánh xơ cua là hoàng đệ Vĩnh Cẩn (phòng hờ ông này xảy (tử) còn ông kia) thì như đã biết, vua Khải Định đã ký cô thác tử cho Hàm Toàn quyền Charles làm bảo thủ đem hai ông hoàng qua Pháp

ăn học, dạy từ cách cầm muỗng nĩa, cách cầm dao, cách ăn hột gà “la cót” tập dùng thìa nhỏ xắn một cái theo kiểu Louis XV cho vỡ tròn vìn và thật khéo, nội cái chóp trên của cái cây tảng (kê đạn, hột gà) kia và dạy riêng cách ăn nói theo con vua cháu chúa, v.v.. thật là chu đáo.

Nội cái cách phát tiền cho chi dụng, mỗi vua cũng mỗi khác : mỗi tháng vua Miên trên Nam Vang lãnh lương 10.000 bạc Đông Dương (lớn lắm vì số độc đắc cũng chỉ 10.000), thêm vào đó được cấp riêng mười ký lô á phiện thượng hạng, mặc tình hút xách, hay khôn vong bán chác (khôn nhờ đại chịu) và cho thêm một đặc quyền nữa, là các ông hoàng bà chúa túng tiền được lấy công xa của hoàng triều rước tay bài vô sát phạt trong Nội cung, mặc tình lấy xấu và tay bài không hề bị bắt bớ hay cò bót làm khó dễ.

Trong khi ấy ở Huế, vua Khải Định lãnh lương 20.000 bạc mặt (xấp hai của vua Miên) nhưng với số tiền ấy vua phải trả nuôi lính lệ và chu cấp cho tam cung lục viện. Còn các quan, làm cho triều đình, vẫn lãnh lương của ngân sách bảo hộ.

Chánh phủ Pháp truất vua Thành Thái, cho vào ở Sài Gòn rồi gởi luôn với Duy Tân qua Cayenne, trong khi ông vua con học nghề nhiếp ảnh và tìm lãng quên với

mỹ thuật, thì ông vua cha, quen thói chạy theo gái, bèn thân nạp tiểu thơ, con của ông Ba Tàu, chuyên nghề bán quán chạp phô, tiểu thơ hánh mấy gái khi về Huế thấy đều lên chức công chúa, và tôi đã gặp một bà nhan sắc ắt không thua ai. Sau năm 1945, Duy Tân chuyển bay về, ngộ nạn hay do sự sắp đặt bí mật nào, đành ôm mối sầu về Diêm Đài, còn lại ông vua ngang tàng bướng bỉnh kia, ông ở Sài Gòn, vào viếng lăng Tả quân ở Gia Định, ban một câu “Nó lạy ta chớ ta nào lạy nó”, ra Ô Cáp đái gốc me cho tên kéo xe thấy mặt mũi c. rông, tin bằng lời, mua đề xô ra con rông, trúng đờ khổ thêm khen vua linh, sau vua mất được đưa về chôn cất nơi Huế độ ẩm cúng.

Chọn Khải Định vừa ít học vừa nghèo xơ xác, nợ lút đầu, nghe đầu lúc hàn vi ông thủ vai thơ ký sở bưu điện (ở đâu không rõ), chơi bời đến vi trùng hoa liễu ăn mục xương, qua Pháp trị không hết, nhưng tật hiếu sắc không chữa, lực bất bát san đừng nói, nguơ ngoe còn chẳng được thế mà ông sắm đến mười phòng, mười bà Tân. Tôi nghe ở Huế, ông Bửu Kế có viết một tập về bí sử trong Nội năm xưa, tôi chưa được đọc, bây giờ vua Khải Định cũng đã nằm yên trong tấm thất, không nên làm kinh động giấc ngủ của người, duy sử là sử, được phép ghi lại cho hậu thế biết, dầu sót sai sẽ có người sửa lại cho đúng, và sau đây xin chép lại những gì tôi đã sưu

tâm được :

Sau khi vua Khải Định băng, mười bà Tân (một bà nữ bác sĩ nói với tôi câu Elles sont toutes vierges !) (Họ, thầy đều còn trinh !), mười bà lìa cung cấm như đoàn chim sổ lồng. Bà thì lo tạo lập gia đình mới, và có bà đã sanh con, bà thì ở vậy thủ tiết cho trót đời, và cả thầy còn lại trong bài sau đây, ở Huế còn nhiều người biết và truyền khẩu đến tôi, khó tránh sự tam sao thất bản :

“Nội cung có mấy mỹ miều;

DIỆM đầm, ÂN nín, TIẾP liêu, HUỆ hung ?

DU, ĐIỀM có tính giả lung,

QUÝ TRANG, CUNG VỊNH như khùng như điên.

TÀI BIỂU có tính tự nhiên,

TÀI TÁO lão khoét, huyền thiên dễ cười.

Chú thích. - Diệm : tên một bà Tân, đẹp, dòng Nguyễn Đình Hòe, nhà ở Hàng Bè, Huế.

Tiếp : bà Tiếp Dư (trước đây tu ở chùa Hồng Ân, Huế).

Huệ : đức Từ Cung, vừa mất năm 1981. Lúc thanh

xuân gọi Huệ phi.

Du (nay ở Gò Vấp); Điềm nghe như đã mất năm ngoái ở Hàng Bè, Huế.

Quý Trang : quý nhân.

Cung Vinh : cung nhân.

Tài Biểu : tài nhân.

(Xin hỏi lại người thành thạo, tôi chép vội và chưa dò xét lại. Đường như bà Phi Ân, trước định dâng vua Duy Tân, người chị ngăn lại, sau cha dâng về Khải Định)

Về bà ở Hàng Bè, sau biết là Đệ ngũ giai phi, tôi từng được bác sĩ Nguyễn Duy Hà đưa đến nhà một năm nọ, xin yết kiến, bà để hai đứa tôi chờ gần một giờ đồng hồ, vì con hương xông xạp ướp nhưng khi khoát màn bước ra quả đúng vừa giai vừa tân, tươi nheo nhéo, tiếc cho

Khải Định không hưởng tận đóa hoa như vậy, nghe đâu lúc hoa đương nhụy, ông sau này là thủ hiến Lê Quang Thiết, tôi từng gặp ở sở hưu bổng Chợ Cũ Sài Gòn, ông xin hỏi làm vợ, bà không ưng, đến khi vua băng, ông L.Q.T. cả cười và làm bài thơ như sau, lá lay là cũng lọt về tay tôi. Bài thơ ấy như vậy :

*“Nực cười thay cho phận hồng nhan,
Nghĩ đến thân càng lụy chứa chan.
Những tưởng trăm năm chung gối mộng,
Hay đâu gang tấc cách đôi đàng.
Một thiên tâm sự ba canh nguyệt,
Mấy đoạn tình ai lẫn phiếm đàn.
Son phấn hoài công tô với điểm,
Cung tên ấy cửa ngục trần gian ?”*

(Của bạn Trần Đình Sơn đọc cho chép ngày 6-8-1980).

Cũng vì Tân có đến mười bà, tôi sồn sác, năm 1978, nghe tin có một bà Tân hiện ở Sài Gòn, tôi tưởng rằng đó là bà đã gặp năm 1968 tại Hàng Bè ở Huế, nay cách chẵn mười năm, muốn biết đã thay đổi ra thế nào, tôi nòng nả xin với một bà bác sĩ nhà ở ngang bệnh viện Bình Dân đường Phan Thanh Giản, làm sao tổ chức một bữa cơm cho tôi thấy mặt. Khi gặp tôi chung hứng vì không phải bà gặp ở Hàng Bè năm xưa, hỏi ra, bà này cười, tuổi tám mươi mà da chưa nhăn tóc còn đen, dáng trắng kiện như người cỡ sáu mươi ngoài, bà cười dạy rằng bà ở Hàng Bè là đệ ngũ giai phi, còn bà vốn là đệ nhị giai phi, và hơn cao hứng, bà thuật cho nghe việc trong cung cấm mấy chục năm về trước, bà đọc một bài thi tả cảnh đời sống chốn thâm cung, và tiếng kiếng

dùng báo tin bữa cơm đã dọn. Bài thi như vậy :

*“Phòng thu hiu hắt ngọn đèn xanh,
Lấp lánh gương Nga chiếu nửa vành.
Chuông kiểng van nghe cơn gió thoảng,
Kệ kinh trầm lặng lúc đêm thanh.
Bơ sò trắng lọt rèm lay bóng,
Lác đác sương gieo lá rủ cành.
Dường cứ đêm thu là thế ấy,
Đau lòng xiết kể chuyện bình sanh”.*

(Bà Tân Du, đệ nhị giai phi của đức Khải Định)

Lúc ấy cơm chưa dọn, bà bác sĩ một mình nấu chưa xong, nhờ có thơ và thần mà chúng tôi đỡ bớt trơ và vấy may của tôi bữa ấy thật may, vì mới biết lần đầu mà bà đọc tiếp một bài “tự thuật” khác :

*“Nghĩ cái đời thừa quá thẹn thay,
Nỗi niềm càng nghĩ, nghĩ càng cay.
Hiếu trung không chước mong đền đó,
Danh lợi dường câu khéo buộc dây.
Dĩ vãng vì ai trời đặt để,
Bình sanh xui khách lệ rơi đây.
Gẫm âu sự thế âu là thế,
Đắp đôi lần theo với tháng ngày”.*

Tứ chưa hết, nguồn chưa cạn, vả lại cơm chưa dọn, bà đọc cho nghe bài thi bà vừa làm ở phường, lúc chờ ký tên tờ bà xin việc gì đó, thơ như vậy :

*“Cứ sống cho vui có việc gì,
Sống ngoài trăm tuổi cũng ừ đi !
Không vinh không nhục không buồn tủi,
Lắm bạc lắm tiền lắm hiểm nguy.
Ép chuối phơi cau, vui thú lạ,
Nài phường xin quận có hề chi ?
Tự do độc lập còn gì quý,
Lệ thuộc đâu mà được thế nỉ”.*

Bữa ấy tôi đem theo một cây bút chì, vì đem cây tốt thường làm mất, hôm ấy, hay là tổ trát, cây bút chì của tôi dài cỡ năm phân Tây lại tuột tim, báo hại tôi cà trịch cà lụi, viết không ra chữ. Bà bỗng nói : “đây tôi có cây viết của tôi đây”, rồi bà vói lấy ví da để trên góc bàn, vừa mở ví nhưng bà nghĩ sao, lại thôi không cho tôi mượn cây viết, mặc cho tôi ạch đại với cây viết trời đánh. Sau về nhà, tôi nghĩ lại mới hiểu đây là cử chỉ một bà có gia giáo, không lý mới gặp đã cho “mượn” một món vật của mình, dầu ti tiểu cũng là của, có đâu hời hợt bạ đâu cho mượn đó. Khi vào bàn, bà dùng bữa hết sức thật tình và không kiêu cách, lúc bà bác sĩ chủ nhà thốt ra câu rằng các bà cũ của tiên đế vẫn còn

tân, bà hơi ngượng rồi vẫn gấp thức ăn và đàm đạo lại như cũ. Tiệc mãn, chủ nhà lấy cây tranh ra, bà đàn cho nghe bản Nam Bình, “nước non ngàn dặm ra đi..” đêm đã khuya, cây đàn thật kêu thật rõ tiếng, tôi ngồi nghe bất giác một luồng gió lạnh làm cho tôi nổi da gà, thầm nghĩ phải tam sanh hữu hạnh hôm nay mới thưởng thức tiếng tranh của một bà giai phi tiền triều, diễm phúc này không phải ai ai cũng có.

Sau chủ nhân cho biết bà họ Võ, con cụ Thượng Liêm, cô ruột bà Minh Đức Hoài Trinh nhóm Bách Khoa, thảo nào.

Không phải một mà đến mười, mười bà đi thi thảy đều không đậu. Nếu sanh được hoàng tử là trúng số độc đắc, cha cười mẹ hơn hờ, rủi cho cây “súng” của vua, hư lòng bắn không trúng mà cũng không bắn được, khô ôi là khô, duy một bà Từ Cung thi đậu, có lẽ gặp lúc ngài chưa bệnh, hay là, á mà thôi, tìm hiểu chi xa, chỉ đờ ngồi viết !

Bà Tân Du, khi vua áng giá, mà ra Hà Nội tập kết ba chục năm làm nghề dạy nữ công, nay về đây tạm trú ở Gò Vấp vui thú “ép chuối phơi cao”, và hỏi bà việc cũ ở Huế bà cười xin lỗi vì cách xa ba mươi năm, có chi mà kể !

Như đã nói, cái vảy may của tôi lạ lùng, quả tôi có nhau mèo luôn luôn trong túi, hôm giỗ bà Từ Cung nhà ông bạn Vững ở vùng chùa Dược Sư Gò Vấp, Đình hầu Bửu Lộc đàn tranh khóc bà Đoàn Huy Hoàng thái hậu “Từ Cung” và có lòng tốt chép cho tôi bài khóc tế như sau :

*“Người đã ra đi là mẫu nghi thiên hạ,
Người là tất cả không phân lạ hay quen,
Cảm thương thay một vị dẫu hiền,
Chừ đây cung lẫm miếu điện,
Ai giữ gìn khói hương ?”*

Bắt qua hò :

*“Trăng trào lệ giòng Hương lai láng,
Gió reo buồn, nghe từ đỉnh non Bình,
Khói hương vây kín xuân thành,
Nghe lòng thiên hạ khóc tình mẫu nghi”.*

Tiếp qua Nam Bình :

*“Trời ơi ! Người đã ra đi ! Thôi còn chi ?
Lặng nhìn đây đó, đầy vẻ ai bị,
Nói gì ? Biết phải nói gì ? Hỏi nói gì ??
Ôi ! Thôi đành vậy thôi thì, Hoa Vàng,
Nghiêng bóng, lúc Hoa rơi, hương còn*

*Nghe lắng, thoảng nhẽ xa gần,
Gió Hương Giang, trắng non Bình, nào phải vô tình
Tiếc thương tràn ngập xuân kinh,
Người hương khói, ra đi yên lành,
Cõi hạc về Tây phương.
Ôm nặng tình trăm họ,
Một lòng son - rằng chuyện con con !
Mãi còn vương, bể dâu ngăn đường.*

(Đình Hầu Bửu Lộc soạn)

Hôm ấy sáng có lễ tụng kinh ở chùa Già Lam (Gò Vấp), kể đến nhà Vũng tiếp tục hòa nhạc kỷ niệm ngày giỗ đức Từ Cung, ông Bửu Lộc ngẫu hứng cho tôi nghe mấy câu sau đây :

*“Sáng lễ Phật ở chùa,
Trưa đến nhà thờ viếng Chúa.
Mình còn chi nữa ?
Chỉ còn Chúa Phật mà thôi.
Sống trong chế độ đôi đời,
Đôi đời thì đôi, ai đôi lòng người được chăng ?”*

Dòng Nguyễn Phúc, nhiều người có khiếu về nhạc : năm xưa nghe ông Vĩnh Trân đàn tỳ bà, nay gặp Bửu Lộc ¹²¹, Vĩnh Phan, người thiện nghệ đàn tranh (B.L.) người giỏi về đàn kìm (V.P.) và cả hai, về ca Huế, gần

như xuất khẩu thành câu và phổ nhạc dễ dàng. Nhưng hôm nghe đàn đây là hôm nào, nay đã quên mất, dường như vào tháng Hai dương lịch 1981, đầu giêng Tân Dậu thì phải.

Trở lại cổ tục trong Đại Nội, nhân đọc quyển “Đất Việt trời Nam” của bạn cố tri Thái Văn Kiểm, trang 544 (bản Nguồn Sống Sài Gòn, 1960) có nhắc chuyện vua Minh Mạng ban cho hai dâu (vợ vua Thiệu Trị sau này) mỗi bà một áo “kim hoa sa bình lãnh” và một “kim y khâu”. Trong sách ghi “kim y khâu” là khâu tay bằng vàng, tạm hiểu như vậy cho xong, nhưng “kim hoa sa bình lãnh” là áo gì, phần không thạo chữ Nho, phần không rành phong tục trong cung cấm, thôi thì cứ hiểu theo mình đó là áo bằng lãnh láng có thêu bông vàng hoặc thêu phụng, nhưng hiển nhiên nhất là một câu nghe được hôm bữa tiệc nhà nữ bác sĩ Thanh, bà Tân Du bỗng nói “lấy chồng vua, được ban một cái áo xuyên, còn thua một cô gái nhà nghèo trong Nam có chồng là con điền chủ” và cũng hôm ấy bà thuật rằng trong Nội khi tuyển giai phi, buổi sáng thái giám phát cho mỗi con quan tuổi chưa đầy hai mươi dự thi vào cung, mỗi cô một áo lá dạy tắm sạch sẽ rồi mặc vào, chạy ba vòng trong Nội cho xuất mồ hôi, xong rồi lột áo nạp cho giám quan xem xét, sẽ loại ra cô nào có mùi nặng hôi hành (hôi nách) và bây giờ tôi mới hiểu nghĩa

Ý Lan phu nhân là người thê nào, và đặc biệt là theo lời bà Tân Du, đã có người vừa rồi, gần lâm chung, vẫn trời xin được liệm với chiếc áo lá đi thi vào Nội của năm xưa, một ý nghĩ đáng suy nghĩ nhiều, không rõ còn muốn vào châu tiên để dưới dạ đài, hay chỉ hãnh diện vẫn thơm tho mùi lan huệ, tuy hàn vi là cái vốn.

Vận nước đến ngày suy, trở chứng, trong khi ấy, ở Huế, ông Bảo Đại xài phá cho hết của hồi môn là một triệu bạc mặt của cậu vợ là ông tử phú Lê Phát An (con ông Huyện Sĩ “nhất Sĩ nhì Phương” trong “Sài Gòn năm xưa” đã kể). Bảo Đại bỏ phế việc nước, giao cho các quan sủng thần bị Tây xỏ mũi, mỗi lần có việc quốc gia đại sự mời nhóm ở Sài Gòn, các quan vô đây đều được biệt đãi cho ở tại đại lục khách sạn Continental, mỗi đêm mỗi thay một con mèo “đằm” (hồi lộ) rạng ngày Tây muốn chi các quan đều tán thành và ký tên rầm rập, không phải vì “ăn xôi chùa” nhưng tệ hơn nữa vì mê mấy con đằm dĩ trắng bóc như hột gà so. Bảo Đại có cử chỉ rời rạc của một ông vua không biết tiếc của (có người xấu miệng chê ông không lo làm phận sự ông vua, lại tranh chức “công tử kẻo” với bọn công tử Bạc Liêu, con cậu Ba Huy, cháu ông Hội đồng Trạch!), Bảo Đại có tài mạnh ăn, nem Thủ Đức do Thủ hiến Trần Văn Hữu cung tiến thì mỗi lần thời, đêm chục, canh khuya trên Đà Lạt, Bảo Đại dượt tơ nít bụng đói, ngự một hơi

hai con gà để trong tủ lạnh (poulet froid). Bảo Đại tuyên bố bãi luật đa thê, người trong nước phải một vợ một chồng, nhưng riêng ông vẫn tiền cho gái, nào chiêm bao thấy bướm (M.Đ.), nào cô Đàm vì cơn này mà ông bị chồng ghen bắt hột năm xưa trên khách sạn Langbian, nào con gái Ba Huy Bạc Liêu, tuy đã có chồng, và nào gì gì nữa, biết đâu mà kể, mỗi lần ông chơi bài mã tước, khi thua vẫn trả tiền sòng phẳng, khi thắng vẫn không nhận đồng nào và thấy đều phân phát đồng đều cho đũa bếp nấu cháo gà hay thăng bồi hâu hạ. Sang Pháp, khi các hoàng tử đã lớn, ông bán ngôi lâu đài Thorenc chia chác cho các con, từ thanh xuân ông rất thành thạo gần đủ môn thể thao đánh vợt, bắn còp, săn voi, nhất là trượt trên mặt sóng sau chiếc ca nô chạy hết tốc lực. Mặt ông nay chảy như kẹo mắc mưa, hai má cứ xệ xuống phụng phịu và bùng thụng vì phí sức trái với luật cấm đa thê tự ông ban bố. Phải nhìn nhận lúc kết hôn với bà Nam Phương, từ Nam chí Bắc, có lứa đôi nào tày : cao dong dong cả hai, cả hai đều phương phi diện mạo. Không rõ lứa đôi như Thôi Oanh Oanh và Trương Quân Thoại trong truyện Tàu xưa đẹp đến bậc nào, chớ cặp Bảo Đại và Nam Phương lúc đeo nhẫn cưới cho nhau, vẫn đẹp ví như hai đồng tiền vàng, từ trong khuôn đúc vừa lấy ra, làu làu mới toanh, không chút trầy trụa, ai như nấy nhìn bức ảnh sót lại, đều nhìn nhận quả xứng đào xứng

kép. Có ngờ đâu thi đẹp bề ngoài, bà Nam Phương hiền, đã ôm xuống mồ những cử chỉ xấu xa của ông chồng đẹp trai, và hành động khả trách của Bảo Đại, xin để thời gian sau này tự đánh chính. Tôi trót phạm tội khai tặc ông, xin nhận lỗi, vì nghe và thấy phải ghi lại sau này soi xét, về sử ở đâu cũng thế, đều bị chính trị che lấp, có lẽ 50 năm hay 100 năm nữa, họa may sự thật như mũi giùi, sẽ lộ đầu ra chăng ?

Khi Pháp kéo binh qua đây, những kẻ đi tiên phong, đều là tay giỏi, Aubaret, Philastre, Luro, v.v.. tiếm thay đoạt thành cướp nước thì dễ và người thủ thành sau này, các thống đốc Nam kỳ, từ Cognacq đến Pagès, đều đổ đốn : Cagnacq phá mấy cô gái mồ côi lai, Pagès chám mút với nữ bác sĩ Bùi...

Việc lớn Đông Dương, Pháp lớn lối khoe bảo bọc và bao gồm chống ngăn ngoại xâm, đến khi binh Nhật đổ bộ chiếm toàn cõi, mạnh toàn quyền Decoux, toàn quyền “đi đây”, chạy đủ thứ để làm vừa lòng tên tướng Nhật vạn nài bẻ ách, nạp lúa nạp vàng, mạnh ông tướng cầm binh, giặc Nhật đến, Tây kéo chạy vô rừng, Nhật dùng kế nghi binh, ở ngoài biên rừng la ó om sòm, Tây tưởng Nhật quá đông từ trong rừng kéo ra đầu hàng gần đủ mặt. Người nào giữ chút thể diện tỏ ra ương ngạnh, Nhật bóp cò tiên hạ thủ, còn lại riu riu chịu ngồi tù để

rồi khi lên mặt trở lại, từ 1945, thì tên san đầm tìm lại mới vài nệm, tên Tây Đoan lục lạo vợ vét bản thanh niên trả thù mới có cuộc trở về bùng biên và kết cuộc như ngày nay đã thấy. Phe quan văn lại càng thêm tệ : ngoài Huế, vua Khải Định sang Pháp trị bệnh, viên thừa biện phó Ellys rượt cung phi trên lầu Ngọ Môn, trong Nam, các tham biện chủ tỉnh, ít ông thanh liêm, giỏi bày cách để ăn hối lộ, người đàn bà đầu tiên biết giới phẩn trắng như Đầm là vợ và con Đ.P. SỬ, và danh từ tuy cũ mà chưa cay là “dâng bằng cấp da”, vì ông Huyện này muốn lên Phủ, đã để vợ ngủ với quan thầy chủ tỉnh, lấy da chỗ kín làm bằng cấp thăng quan cho chồng. Thành ngữ “đút sáp” để nói về cách dâng hối lộ quá xưa đã rút lui, nhường chỗ cho danh từ “đội mâm” và “thoa mỡ bò” không cần giải thích.

Viên chuyên bắt người làm rối loạn trị an, gọi tắt là I.A.P. (Inspecteur des Affaires Politiques) chỉ ngồi trong tháp ngà chờ báo cáo láo khoét của chủ tỉnh, mỗi tháng chạy tờ, thét rồi viết tắt R.A.S. (rien à signaler) (không có chi lạ hầu khai báo) và cứ mỗi tháng tỉnh nào cũng khoe thuế vô đều đều, trộm cướp vắng bật, rồi từ trên xuống dưới vẫn yên tâm lo việc ăn chơi, học khiêu vũ, nhảy điệu tango, điệu Charleston, họa chánh quyền sụp đổ cận bên bàn tọa mà còn mơ ngủ. Trong xứ, nơi miền Nam, có ba mối lo : Cao Đài, Hòa Hảo và Cách mạng.

Một bản phúc trình vì ba mối lo ấy không khác ba chứng ghẻ hay lác ngoài da, thà có ghẻ hơn là đau trong nội tâm, và cứ để ngứa gãi chơi, và lấy độc trị độc, để cho ba phe chống nhau mà chánh phủ được an như bàn tọa, có ngờ đâu ghẻ độc thành ung nhọt, nhọt thành ung thư, chánh phủ Pháp mục nát đến năm 1945, Nhứt xô nhẹ mà đổ nghe rầm rầm.

Dân Nam kỳ Lục tỉnh bỏ mặc cho muốn làm gì thì làm

Trên chánh quyền đã như vậy, dưới là dân ngu khu đen, bỏ mặc cho cứ việc ăn và chơi, tự do muốn làm gì thì làm.

Ta có thành ngữ “giận rồi xỏ Nho chùm”. Không hện mà nên, đúng là Đông và Tây gặp nhau, và nho chùm đúng là Les raisins de la colère của rừng Nho ! Đọc quyển “Les raisins de la colère” của John Steinbeck (Gallimard, Paris, xb.) biết được mớ nhấm cái cảnh dân nghèo bên nước Mỹ, bị bọn dân giàu choán và giành đất đến nỗi bọn nghèo không còn chỗ để cắm dùi, nhớ lại ở Nam kỳ mấy chục năm về trước cũng đồng chung một cảnh ngộ na ná như bên Mỹ, duy dân Mỹ không làm loạn như bên ta là vì họ văn minh hơn và đối xử ôn nhu hơn. Nhắc lại đầu thế kỷ XX, dân trong Nam đã bỏ việc chống Pháp và đành hạ cờ để lo riêng cho mình là lo làm giàu. Rừng già miệt Đông thì tránh chỗ cho vườn cao su phần nhiều do ngoại quốc làm chủ vì họ có bề thế và giàu vốn khai thác hơn, còn miệt rừng già ở Cà Mau, thì dân củi lục ít vốn nhưng con đông và mạnh tay làm, vẫn đua nhau cật cây phá rừng biến thành ruộng tốt, cũng tưởng cha truyền con nối hưởng lộc ruộng được lâu dài, ngờ đâu Tây bày ra luật làm đơn khẩn

hoang, để tiện cho họ thâm thuế, mà sanh ra cái nạn người cày không có ruộng và theo mặt luật ruộng của dân khai phá lại thuộc tên dân chợ khôn lanh khéo léo lo lót với nhà chức trách hay thuộc các tay lợi hại cai tổng, hương chức, chủ quận, sớm nạp đơn khản rồi chờ ruộng có hoa lợi sẽ phỗng tay trên, sanh ra nạn giành ruộng, và từ ngày có án mạng năm 1928 một tên san đầm Pháp và bốn người Nam bị chết nơi Đồng Nọc Nạn là mở đầu cuộc trả đất cho người cày và cơ đồ Pháp sụp đổ luôn đến rút lui về xứ. Tội nghiệp cho các chủ điền chỉ biết thâm lúa ruộng mà mờ mắt với tá điền bị vợ vét sạch, khiến lâu ngày tích oán, con cái lớn lên, học hay và bởi đông hơn nên nay lấy chỗ của chủ điền, khi cá ăn kiến khi kiến ăn cá, người giết người giành của tiếp diễn mãi, chưa biết ngày nào mới dứt. Như đã nói, cũng là luật có vay có trả, ấy mà !

Nhớ lại ngày nào đọc quyển *La vallée des rois* của Otto Neubert (Robert Laffont, Paris x.b.), có mấy câu sấm tiên tri như sau, xin dịch ra đây cùng nhau suy gẫm:

- Trương 100 : Sấm tiên tri viết trên lá papyrus, như lá bối bên ta, kể rồi đây : kể tôi mọi nói cao lớn tiếng, đeo vàng vòng của đàn bà quý phái, và bọn quý phái sẽ ăn mặc rách rưới, đi ăn xin cơm canh với heo cúi.

Kẻ ngoại bang vào xứ cướp giết chóc, thành trì bị phá cũng do bọn này, mồ mả bị đào, thân ướp khô của bọn vọng tộc bị phanh phui, lộ liễu.

- Trương 101 : Kẻ nghèo trở nên giàu, kẻ giàu khi xưa nay sạch của. Kẻ đói năm trước nay lấm đầy thóc, và kẻ giàu cũ bị đoạt của cải. Những đứa khi xưa trọc đầu không dầu xúc da đến sói, nay có dầu chứa đầy lu hũ thơm tho. Kẻ nghèo nay giàu đi lễ chùa, kẻ giàu không có giường để ngủ. Kẻ khi trước bạch thủ, nay được kẻ tôn người vì, vì bao giờ hề giàu có thì thiếu chi người bợ đỡ.

Nguyên văn chữ Pháp : Et la même papyrus dit encore : «A présent, les esclaves parlent haut; elles portent les bijoux des dames et celles-ci sont vêtues de loques. Elles mendient, souffrent de la faim et en sont réduites à voler la pitence des porcs. Des étrangers pénètrent dans le pays et s'y livrent à des vols ou à des assassinats. Des villes sont détruites, des tombes violées, et les momies en sont retiées...» (trương 100).

- Trương 102 : «Voyez les pauvres sont devenus riches et les nobles n'ont plus rien. Celui qui manquait de pain possède maintenant une grange et tout ce qu'elle contient a appartenu à un riche. Celui qui jadis n'employait pas une goutte d'huile pour oindre sa tête chauve, possède

maintenant des vases emplis de myrrhe. Les pauvres sont riches désormais et offrent l'encens aux dieux. Les riches sont exposés au vent et n'ont plus de lits. Mais voici le plus infâme de tout : celui qui jadis n'avait rien possédé a maintenant des trésors et le prince le loue, les conseillers eux-mêmes s'inclinent devant le nouveau riche».

Như vậy mà có thấy ai tổn đâu nà ?

* * *

Mảng ham làm giàu mà ăn ở thất nhon tâm với người tá điền, thế hệ làm giàu đã qua, đến thế hệ con cháu, kẻ học luật tưởng về làm thầy cãi, làm chương tòng đi rao án và phát mãi gia sản theo mặt luật, có ngờ đâu đều bị treo giò. Học thuốc về, phải quét dọn học đòi cu li nhà thương không khác, và con của tá điền nay nếu gặp phải chào, họ biết điều thì còn khá, họ kiếm chuyện moi việc cũ, nhiều khi oan cũng phải nhin, đòi có vay có trả, ấy mà !

Danh và lợi

Không hiểu danh và lợi có cái ma lực gì mà bao nhiêu người đều sa vào đó ? Tôi lúc nhỏ cũng đeo theo, đến khi hiểu được ý nghĩa câu “danh cương, lợi tỏa” thì đầu đã thay hai thứ tóc. Tỉnh giấc mê đồ, tái hồi đầu thị bách niên xuân ! Giờ đây mới biết, người nói người nghe, mấy con cháu cháu vẫn cứ bóng đèn nhào vô nược nược. Có người ham làm giàu, chắt mót ky cốp cho mau đầy túi tham, lại còn manh tâm ăn cắp của công, ăn cắp sắt lộ cốt, ăn cắp xi măng đồn bót, nay mới có cái họa này, tranh nhau cất nhà cho cao, xây dinh lộng lạc, vợ nhón nha hột xoàn bự cỡ này, rồi bùng một cái, ô hô một giấc kê vàng.

Học nói giọng triết làm chi, sao bằng cứ đọc sách bán bên lề còn hơn ! Cuốn “Lancien régime” (“Chế độ đời đảng cự”) giá chưa tới một đồng bạc, của F. Funck-Brentano (Flammarion, Paris, 1938), sách đã cũ mèm, trao tay đổi chủ đã bao nhiêu lần, mà hấp dẫn lạ lùng, và dạy khôn không ít.

Sách kể đời xưa bên Pháp, lúc còn phong kiến, ông vua là chúa tể, muốn gì được nấy, và công việc tề gia nội trợ đều phó thác trong tay hoàng hậu, và bà trông coi không xuể, phải dùng sáu tên đầy tớ ruột hổ trợ, sáu

tên gia tướng cận thân sau trở nên sáu ông lục bộ đài quan của trào đình, sướng chưa ? Tôi nói đây có người không tin, nhưng sách vở còn đó, rõ ràng :

«Les six métiers» (ministeria) trở nên «les six ministères» lục bộ đài quan.

1. La panneterie do le pannetier điều khiển,
2. L'échansonnerie do le bouteiller điều khiển,
3. La cuisine do le cuisinier điều khiển,
4. La fruiterie do le fruitier điều khiển,
5. L'écurie do le connétable điều khiển,
6. La chambre do le chambrier, điều khiển,

1) Cái chức bộ trưởng hay tổng trưởng bộ tài chánh, sang ở chỗ nào ? Truy nguyên le ministre des finances, vốn xuất thân là tên thợ nhồi bột làm bánh mì, gọi le pannetier, chớ không ai đâu lạ. Cách mạng năm 1789 nổi lên bên Pháp; vua Louis XVI còn tại vị, dân đói không bánh ăn, xuống đường ó dậy, kêu gào, đặt giễu Louis XVI là le boulanger (lão thợ làm bánh), bà Marie-Antoinette là “le boulangère” (mụ nhồi bột bánh), và hoàng tử giữ ngôi thừa trừ là “le petit mitron” (xây lủ cổ, chú thợ con thằng làm bánh !), tiếng bốn ban đầu

nghe thân nhưng bắc cầu cho kiến leo qua, sau trở nên hỗn láo đến làm mất trật tự kéo luôn ngai vàng xuống bùn lầy, chặt cổ vua, bêu đầu bà hoàng hậu, cũng vì đâu phải vua chúa trị vì, đó là bọn không lo có bánh cho dân ăn ! Le pannetier, sau trở nên người tin cậy, coi sóc kho lương nhà vua (ministre des finances) !

2) Người bồi tửu, hầu rượu, chữ là hiến tửu, Pháp là échançon, bouteiller, chambrier, muốn lựa chữ nào cũng xong, le bouteiller là lão đầy tớ chuyên rót rượu cho vua nhậu, có chức vụ coi về vườn trồng nho của vua, sau trở nên quan thượng thư coi về ngân khố của vua : président de la Chambre des Comptes !

3) Đến người đầu bếp, lão ngự thiện, tên tốt dữ chưa, Pháp gọi le sénéchal, cũng có tên riêng là écuyer tranchant, vốn là tên đầy tớ tin cậy cầm dao đứng cắt thịt ra miếng nhỏ cho vua xơi vừa miệng ! Sau bữa ngự thiện, lão xuống trù phòng được cấp phần thực gồm một miếng thịt vua ban, hai ổ bánh và một lít rượu vang, đúng lệ là trois échoppes (dịch cho mau hiểu là “ba xị đế” !).

4) Người fruitier coi về bông trái dâng lên bàn ngự thiện, trông về vườn tược.

5) Người mã phu giữ ngựa, le connétable, do chữ la tinh comes stabuli, tức le comte de létable, vị hầu tước giữ chuồng ngựa chuồng bò, coi cho tàu ngựa được sạch, ngựa có đủ cỏ, xong xuôi rồi xuống bếp được cấp bốn phần thực, (luôn cho bọn mã phu thật sự quét chuồng), và lãnh thịt tươi hay thịt chín tùy ý, do tay đầu bếp vua cấp phát.

6) Người thứ 6, le chambrier, giữ việc phòng the chăn gối của nhà vua, và cả thầy, tưởng là chi, đều là tôi tớ cận vệ vua và hậu. Le sénéchal, ngự thiện nô, cũng gọi lécuyer tranchant (cận thần cắt xén) coi cắt thịt vua dùng nơi bàn ăn, lúc xảy ra việc binh đao và chiến tranh, khi vua có việc ngăn trở, vắng mặt tại trận tiền, thì tên quân ngự thiện được lãnh trọng trách thay thế vua coi về binh mã (armée), sau này nghiêm nhiên là ministre de la guerre, bộ trưởng bộ binh chánh trị.

Vinh dự chỗ nào, đưa coi cho quân giữ ngựa đánh cà da (cào lông ngựa mỗi ngày) cho da ngựa thêm mượt láng, hửi hơi phân và hơi nước tiểu ngựa cho đã rồi sẽ lên mặt hầu tước. Đeo hai chữ “phụ mã” (nôm là phò mã, chức là rể của ông vua chồng bà công chúa) đích thị thăng đầy tớ được nắm cương kèm ngựa cho vua lên yên, vua sợ bị hành thích không tin người lạ, ô hô ông phò mã tốt áo vậy thay !

Than ôi ! Quyền cao chức trọng, xuất thân là thằng nấu bếp. Làm ông phò, may gặp bà công chúa xinh xinh thì còn đỡ, rủi gặp bà ăn trầu miệng toát, bạc bài làm ra nợ nần thêm tật hỗn ầu xem mẹ cha chồng như chiếc dép xập ký nìn (thập kỷ niên), ôi thà có vợ làm đào, nó hát cho nghe đủ sướng ! Nhưng thiếu chi kẻ lặn vào, dẫu sau này phải, ăn bốc nằm sưng, đau gan, thiếu máu, cóc sợ, được sướng khi nào hay khi ấy ! Tắm rồi vuốt mặt là sạch trơn !

Để chứng minh vua là con trời và bộ trưởng hầu hạ vua không nài ti tiện, nay còn sót lại danh từ le grand chancelier, dịch là chương ấn quan nghe cho rôm, sự thật cũng là đày tớ của vua, nhưng đứng về mặt lễ giáo. Nguyên các vua đời Mérovingien có phen sự gìn giữ các bửu tích trong số đó chiếc ngự y : “capa” (chape) do thánh Saint-Martin truyền lại. Mỗi khi có lễ vua nước Gaule (le patron des Gaules, vua nước Pháp lúc ban sơ), mỗi lần vua cởi áo thay áo cho người hàn vi nào đó, vua giữ lại chiếc áo capa này trên mình, và nơi giữ ngoài nay còn sót lại danh từ chapelle (nhà lễ bái, nhà thờ nhỏ, tiểu giáo đường) suốt bao nhiêu chữ lưa, không làm sao tả hết nghĩa chữ chapelle này, và người coi về chapelle là chapellain, nay dịch viên mục sư coi trong cung đế vương hoặc thầy tư tế coi nom tiểu giáo đường, nghe cầu kỳ khó hiểu quá, đích thị viên quan này có

phận sự giữ sổ bộ ghi chép lời thề lúc xưa thường biên lại trên chiếc áo chape. Sau va được giữ sắc chỉ, ấn tín của vua, và chức gọi chancelier. Ấn vua, viên quan này luôn luôn phải mang ở cổ, đề phòng có kẻ trộm (ông Tả quân, sau này viên xã trưởng trong Nam vẫn kè kè bên mình chiếc mộc của quan Tây cấp cũng vì sợ trộm), và công việc hèn hạ của vua lại hãnh diện chỉ có mình được coi sóc, và phong tục này lưu truyền mãi nhiều đời, thậm chí Sully, Richelieu, Colbert, Louvois, toàn là đại thần, là tể tướng lưu danh trong sử sách, thế mà không ngại lo việc vặt vãnh thay vua và khi được vua biệt đãi như hàng tôi tớ tâm phúc, đã là phình cái mũi hãnh diện. Được ở chung một mái nhà, ăn chung một thức thực phẩm, phần thực thông thường (lộc vua, bên ta là ban tiệc¹²² gồm hai ổ bánh, một góc tư lít rượu, ngày nào xoi thịt thì có thịt rừng, ngày nào khác ăn mỡ (lard), ngày nữa cử thịt xoi sáu con cá chép (carpe) và được lĩnh ba cân bơ, ôi ! Vũ lộ, ôi ! Phấn nước vẽ mày, chỉ có bao nhiêu ấy !

Đối với ông vua Louis XIV là ông vua oai quyền lực nhứt sau này không ông vua nào bì, thì hai ông tể tướng Colbert, Louvois vẫn là tín thần : vua tư thông lén lút với mỹ nhân Mile de la Vallière, sau này với mục gái sê nữ hầu tước marquise de Montespan, đều có Colbert làm tay trong. Cái ông tể tướng mà các bà mạng

phụ không dám dòm ngay mặt ấy, khi chị Louise de la Vallière, phiên vua Louis XIV, và bỏ trốn vào nhà kín ẩn thân, chưa nầu sòng sấm hỏi đã thấy lù lù bồn thân ông Colbert đến nài nỉ xin trở lại đừng bỏ gổi chăn vua thêm lạnh, và chuyện ông tể tướng nghiêm nghị Colbert giải quyết việc phòng the nhỏ nhất của đế Louis XIV, quả là dật sử thâm cung bí mật, bao nhiêu trà ngon uống cho trôi ? Danh lợi bôn xu là chạy vạy mưu cầu danh lợi. Lợi bất cập hại là lợi ít mà hại nhiều. Học tại trường rồi chữ trả lại cho thầy, thầy nói mặc thầy, để tôi chạy cho kịp kéo người khác hốt mất !

* * *

Tôi có người cháu gái ngang hông, vì đến học chơi đồ cổ rồi gọi tâng tôi bằng bác, nhưng bác nói mặc kệ bác, cháu có bằng bác sĩ, cháu học không thua ai, cháu làm theo đầu óc cháu. Hồng nhan bạc phận, kết với hai dây oan tình, chồng ở xa, khuyên giải không nghe, khi Tề khi Sở, đến nỗi bị cầm mười bốn tháng mà ra về tánh sao còn vậy, đã hại cho gia đình, người cha vì rầu buồn, thác không thấy mặt con, hai đứa cháu ăn học dở dang.

Từ ngày đau cảm, không cảm nổi cây chổi lông gà, sức bực đi mà còn chống gậy, mới tiếc đã bỏ qua thì giờ quý giá. May sao, phục dược kịp, nay ngồi đánh máy trở lại, hạnh phúc đã lù lù trở về. Hoan nghinh và chào mi,

chọn hạnh phúc. Nhưng vừa lại nghìn, nhờ mấy mũi campolon-B 12, máu vừa tô mặt hồng hào, phút giận : giận thằng Tây bắt tài, tiếng rằng bảo hộ, mầy hại chúng tao chết cả chùm dưới nước; giận thằng Nhựt, cũng tại mày xô ngã thằng Tây chun đất sét mềm, hại chúng tao hư nhà nát nước, Nhựt hết lùn; giận lây thằng Đức (A lô măng) báo hại hoàn cầu, rồi chúng mi Nhựt - Đức bỗng làm giàu nứt đổ đổ vách, hỏi : Thiên đạo bất công ? Hay là “ông Trời, ông không có con mắt”.

8-4-1982

1 Ông Nguyễn Hữu Kính, được dân mến phục nên úy tên; trong Nam vẫn gọi ông, hoặc đổi ra gọi Nguyễn Hữu Cảnh, hoặc gọi bằng chức tước mà thôi. Trong câu: “Chiều chiều quạ nói với diều, Cù lao ông Chương có nhiều cá tôm” chính là ông vậy.

2 Chữ Phan, khi đề nguyên, khi đổi làm Phiên. Phan Yên, Phiên An, cũng một.

3 Sài Mạt, khi khác lại viết Sài Mút, có lẽ là Swai muk, Xoài Mút, tức Cần Vọt ?

4 Me là một cách đánh bạc, dùng tiền điều, nút khoén, làm đơn vị để đếm. Phép chơi bày ra lấy chén chụp tiền đưa ra, cho các tay con chơi me tùy ý mua trong bốn cửa là tam, túc, yêu, lượng. Tiền cứ bốn đồng mà xĩa, doi sau còn bốn đồng hay là sạch chén là túc, ba đồng là tam, hai đồng là lượng, một đồng là yêu. Trúng cửa nào ăn tiền đặt cửa ấy, hoặc bằng hai bằng ba, hoặc ăn tài miễn, nghĩa là ăn một mà thôi. Có lẽ đầu tiên của Triều Châu bày, nên tiếng gọi đều mượn của Triều (Triều Châu) vậy. Tỷ dụ : me đi xí mưng là me đi tứ môn, v.v...

Tài miễn là đại môn.

5 Có lẽ để tránh gia tài sự nghiệp chuyển qua tay người khác.

6 Long Úc, La Bích, cần điều tra lại xem có phải là một chẳng ? Và có phải đó là Lo-vek chẳng ? Tôi chỉ

đề nghị xem lại, riêng tôi, tôi không đủ sức cũng không còn thì giờ nữa.

7 Những địa danh cũ, như Chợ Điều Khiển, Đồn Dinh, Phố (trong cù lao Phố, Giản Phố) cũng nên tìm cho ra, vì quan trọng lắm. Biết được những chỗ này rồi mới nắm chắc vấn đề và vị trí địa trấn xưa. Riêng tôi, tôi lấy làm ngờ cách phiên âm ra chữ nho chữ Hán về địa danh cũ do tiếng Cơ-me để lại. Một điều cần nói là phương pháp không theo một chiều, ngày trước phái Luro tôn trọng và giữ tục cũ, tên cũ bao nhiêu, thì ngày nay, xem khinh và hờ hững với điển cố bấy nhiêu, nội bao nhiêu đó đủ làm cho học giả, người nghiên cứu và người hiếu học, điên đầu và thối chí.

8 Côn Man, theo Trần Trọng Kim là chỗ những người Chiêm Thành sang tụ họp ở tại Chân Lạp. Tôi xin thêm : người Chiêm Thành giữ đạo Hồi Giáo, rất khác với người Cơ-me, phần đông theo Phật giáo. Nhưng nếu là người cổ Cơ-me, thì họ lại theo đạo Bà la môn (Bzahmanisme) là một đạo khác nữa.

9 Tầm Bôn, sau có chỗ viết Tầm Bào, nếu gọi theo ông Trần Trọng Kim đã ghi chú là “chỗ tỉnh lý Vĩnh Long” bây giờ, thì tôi định ắt là Tầm Phong Lôn (dịch chữ Kompong-luông” nhưng trại đi. Vĩnh Long ngày xưa, phó vương Cơ-me, chạy về ở đây, sau khi bị đánh đuổi phải bỏ Sài Gòn. Còn “Lôi Lập” đây, có phải là

Soai Rap, Lôi Rap chẳng ? Sau rõ lại quả là một duy mỗi tác giả viết lại khác, tùy ý riêng, tùy cách phiên âm mà thôi.

10 Chữ “Néac” có thể dịch là đức ngài, đức ông; cũng như chữ “danh” dùng để gọi thường dân, vì xin chớ quên người Cơ-me không có họ, duy từ khi vua Minh Mạng ra lệnh ban cho họ gọi “nam Danh, nữ Thị”, tỷ dụ Danh Keo là nam, Thị Keo là nữ.

11 Đoạn này dựng chứng cho tôi nhấn mạnh lời chú thích nơi trang 17 (chú thích 1) rằng Tám Bốn, Tám Bảo, Tám Phong Lớn, đều là một chỗ, và đó là vùng Vĩnh Long ngày nay. Có ý xem người có cựa đất Vàng, luôn luôn họ nói với nhau là xứ Vàng xứ Vĩnh Long, chớ nói xứ Vĩnh, xứ Vĩnh Long, vì ngày xưa khi còn dùng chữ nôm, vẫn ám địa danh này là Vùng Luồng, tức Kompong-luồng (Kompong là vùng, ao; còn “luồng” như Luông-Prabang, nên dịch là vua, là ngu). Kompong-luồng ở Sài Gòn là “Bến Ngự” (chỗ vua Miên tám) tức lối Mũi tân đốc, Cầu Thị Ngự ngày nay, còn sau đó vua Cơ-me ruốt lui về Vùng Luồng thì lập Kompong-luồng thứ nhì tại Vĩnh Long ngày nay vậy. Theo tôi, địa danh “Vĩnh Long” là có từ đời Minh Mạng vì ông vua này đã ra lệnh đổi danh từ nôm ra Hán tự và vua ra thêm nhiều, từ dụ Sóc Trăng, đổi làm “Sông Trăng” rồi đổi một lần nữa làm “Nguyệt Giang tỉnh” v.v..

12 Đây là ngôn khéo của ông Tổng binh họ Mạc và của chúa Nguyễn. Người Cơ-me, khi xưa xem đất đai thuy thổ như của nhà, muốn cho ai thì cho, muốn mua lòng ai thì mua.

Năm phủ này, Neác Tôn dâng Mạc Thiên Tứ, kể ông này như một ông vua họ trong vùng, nhưng cái khéo của ông Thiên Tứ là không dám nhận và hiến lại chúa sai quan cai quản, thế là êm thuận và che vớt xuôi mát mái của vua và tôi. Không như bây giờ, việc cứ rích rắc xưa, còn lôi ra đấu khẩu, mà đi tới đâu chứ ?

13 Vững Gù là tên cũ xứ Tân An, lấy chữ Kom-pong-ku (kompong là vững, ku là con bò), Việt hóa ra Vững Gù. Năm xưa, trên đài phát thanh, một học giả không rõ nên đã gọi Vững Gà, thiệt là nhất hào sai thiên lý.

14 Giu Gia, sau viết Nhu Gia, là âm tiếng Cơ-me “tâmpu thley” (ghe thuyền bị lủng lỗ) : tâmpu biến giu, thley biến gie, gia. Địa danh này, lúc gặp lần đầu, tôi tưởng làng này gồm toàn người hay chữ, Nho gia, sau rõ lại rất người Thổ người Tàu lai giống.

15 Xà Tón, chữ viết Tri Tôn, do tiếng Cơ-me sua tân tung (sua : khi đột, tô cô vung : níu kéo) vì (xứ khi chèo kéo). Kết luận vắn tắt ngày xưa trong Nam, lỗi phiên âm từ Cơ-me qua Việt chưa có nguyên tắc thống nhất, mạnh Nho, Nhiêu, kinh lịch, ai lựa chọn lấy mà dùng.

Tỷ dụ Kompong-long, trước Tầm Phong Lôn, rồi Tầm Lôn, đọc nghe chường chường, đổi làm Tầm Phong Long, Tầm Long, rốt còn “Tân Long” tuy thanh thoát nhưng đã xa điển cố nhiều. Địa danh Vĩnh Long cũng thế. Kompong-luông ở đây dịch Vững Luông rồi Vãng Luông, trào vua Minh Mạng đổi làm Vĩnh Long, và nay còn gọi đất Vãng mà không bao giờ gọi đất Vĩnh.

16 Lúc tôi làm việc ở tòa bố Sa Đéc, tôi có thấy trước chợ làng Tân Qui, nơi mé sông, một đôi liễn như vậy :
“Tân Thị Mỹ Thành, chánh bố Lục na công sáng tạo
(làm đòi quan tên ấy)

“Qui dân lạc lợi, Huỳnh đường Trần Bá Thọ kinh
dinh. (Liễn ấy còn chẳng) ?

17 Lúc ban sơ, giao thông bằng đường nước, nên chọn Trà Ôn. Sau đổi qua giao thông bằng đường bộ, nên dời tòa bố Trà Ôn qua lỵ sở Cần Thơ (sau sẽ trở lại về tên Cơ-me của các tỉnh này).

18 Ngày nay bỏ hết tên theo Cơ-me và theo Tây, gọi Bảo Định Hà. (Có người cũng gọi Bảo Định Giang, theo tôi chưa đúng, vì kinh là hà, chưa phải sông), (Bảo Định Hà do vua Gia Long đặt tên và ra lệnh vét và nói rộng năm 1819 tài liệu theo Gia Định thông chí, bản dịch Nguyễn Tào tập 1, trang 64).

19 Tai hại thay, cửa Trần Di này, trên địa đồ sách Alinot viết : cửa Tranh Đề, vậy nay xin cải chính. Định

chùng, chữ “Trần Di” viết nhỏ quá, ông vẽ địa đồ, làm biếng soi kính chiếu đại, trông chồn hóa cáo, biên nhâu là “Tranh Đề” hay “Tranh Đế”, đều sai và biết bao giờ gột cho ra ? Phàm nói đúng ít ai chịu nghe, và viết sai nói sai, nhiều người nhớ.

20 Cù lao : hòn nổi giữa sông hay giữa biển. (Cù lao có phải tiếng Nam chăng ? Hay do chữ “pulo, poulo” mà có. Tôi xin chờ các nhà từ ngữ học giải quyết).

Hòn : đồng nghĩa với cù lao.

Hòn Phú Quốc là một cù lao lớn.

Nước mắt Hòn : nước mắt tại cù lao Phú Quốc.

Ba phen (chiều chiều) qua nói với điều, cù lao ông Chưởng có nhiều cá tôm. Ở nghĩa đồ đầu cù lao : không cầm lại được, vì trôi theo nước chảy.

21 Núi tr. 12 ông Ký viết “pic de Badinh” (Chiêng Bà Đen), cũng núi này. Cũng từ tr.12, núi Thùỵ Vân, viết cap Tiwane, thiệt là mới cho năm 1875.

22 Có sách khác gọi Hôi Oa.

23 Những con số trên đây, tôi chép y theo sách, và xin chờ việc định nghĩa tỷ dụ chữ viết tắt “t.”, không rõ ắt “trượng” hay “thước”.

Riêng về núi Ca Âm, sách viết (h.1 0 t., tôi vẫn chép y như vậy, và lấy làm thắc mắc đây là số viết nháy, mất một số giữa, phải vậy chăng ?

24 Tà Béc, phải chăng là giọng Việt ta nói đớt ? Theo sách khác, tôi thấy “tra bec” là tiếng Cơ-me có nghĩa là cây ôi. Núi có nhiều ôi, hay núi của một vị tà tên “Béc”?

25 Cửa Thuận An.

26 Gió Nam.

27 Gió Đông.

28 Hòn Ói.

29 Cửa Càn.

30 Cửa Rồng Tháp.

31 Cửa Nồi Rang.

32 Cửa An Hòa.

33 Biện Sơn.

34 Vũng.

35 Cửa Tràng.

36 Núi Bài Thơ.

37 Nguyên thuở trước là Xa Cừ.

38 Bài này dùng nhiều danh từ cổ và chứa đựng nhiều địa danh cổ nên tôi chép ra đây để hiểu thêm về miền Nam. Rồi là đi ghe cá, hoặc làm nghề bán cá dạo gánh cá trên vai.

39 Dầy tho theo tôi là một loại cá bung giẹp mình, cũng gọi cá sặt. Dầy tho là gọi theo Miên.

40 Xóc do Xúc là một vật để đong để lường. Một xóc cá : một mớ cá.

41 Vàm Thượng, Đất Sét, Cầu Sơn, Bè Cạn đều là địa danh thuộc hạt Sa Đéc.

Một xóc tiền là xóc tiền ra từ náng cho dễ đếm.

Nếu viết “xóc” thì có nghĩa một mớ. Tỷ dụ một xóc rom là một ôm rom.

42 Mái cuốc : trong bài, viết chữ xiên, tôi định tác giả muốn nói “một mái chèo”, tức cất mái chèo đẩy nước đưa tới, cũng tỷ như cuốc đất; hải nội quân tử nếu thấy khác, xin dạy cho.

43 Xuống sào, đây là tìm chỗ cạn cắm sào đậu lại.

44 Ăn cơm thối hối : ăn gấp rút. Bệnh thối hối là bệnh ngạt, gần chết.

45 Ba Rài, Xã Quản : địa danh châu xưa.

46 Rạch Chanh, tên chữ là Đăng Giang (chỗ này tương truyền năm xưa chúa Nguyễn Ánh bị Tây Sơn rượt xuýt bị bắt, nột quá lội ngang qua con kinh con rạch này thoát chết, hoặc nửa chừng nhờ sức một con trâu công qua, nhưng sau an vị ngôi báu rồi, bày ra thuyết nhờ cá sấu đưa qua con rạch sâu cho thấy có linh thần phù trợ. Chưa hết, đời Thiệu Trị lại chế ra đĩa sứ có ghi câu : “Âm tinh ngộ đế tinh, ngư gia độ hoàng gia”, hoặc câu “Bình kiêu hơn quán độ, chuyển sức tiểu chu lai” (loại chén trà này trong Nam có nhiều).

Về nhứt trình đường biển chép nơi trên, trong tập “alphabet” có chưa lời dẫn như sau : “Thêm vô đây

cái nhứt trình từ Chệt ra Quảng Nam và từ Thừa Thiên (kinh đô) ra tới phố Vạn Ninh, từ Thừa Thiên vô tới Cần Giờ, chỉ đường ghe bầu đi biển cùng các cửa biển từ Nam chí Bắc, để cho học trò tập đọc và coi cho biết địa đồ”. Thiệt là chu đáo, và là những sách hay sách quý.

47 Bạch Thái : Bạch Thái Bưởi.

48 Cấp lưu dừng thoái : Cấp lưu là dòng nước chảy siết; dừng thoái là mạnh dạn rút lui. Sớm biết lui lúc đang đắc ý là người thức thời vụn.

49 Tiếng “kỳ” không có chỉ là nhục xấu. Kinh kỳ ở giữa, Bắc, Trung, Nam, mỗi xứ có một kỳ. Xưa, đất vuông một ngàn dặm, gọi là kỳ.

50 Có câu “nhập gia tùy tục”. Trong Nam ưa nói pha tiếng Tàu tiếng Tây, không phải vì nịnh bợ. Chẳng qua muốn tỏ mình là tay lịch duyệt, Tây - Tàu đều thông. Gia, khi đọc kia, như ở đây, còn trong Sài Gòn năm xưa, lại đọc kê, rõ là không thông nhứt. Thật ra, tiếng nói biến chuyển tùy âm vận người đứng trước mặt khi nói chuyện, khi dùng giọng Quảng (Quảng Đông), khi dùng giọng Triều (Triều Châu).

Viết tòa kê là đại gia, viết tòa khậu là đại khó. Viết Tàu kê là thổ gia; viết tàu khậu là thổ khó.

Con đi tàu kê là điểm có giấy. Phải nói giọng Tàu, mới sượng miệng.

51 Dầu là nhiều dữ lắm. Ngon dầu lên là ngon quá lắm.

52 Nam nói Phước là giọng Việt. Phúc, Fúc là giọng Quảng.

53 Thím xâm chủ tiệm sửa đồng hồ này, chồng tên Lục Đăng, Quảng gọi Lậu Tưng.

54 Fóc-lóc-chảy, giọng Quảng Đông, chảy là tử : con nít nhỏ

55 Chuyện ngụ ngôn cũ của La Fontaine, kể một hôm chúa sơn lâm giận, ra lệnh bất cứ thú nào sừng nhọn đều phải ra khỏi rừng, không cho ở chung, vì sừng phạm vào lông da của chúa. Một con thỏ khiếp quá, đến giã từ con đé lảng giềng, thỏ toan lìa rừng. Đé ung ung : - Mà anh có sừng đâu, hòng sợ ? Thỏ trả lời : “Dòm bóng thấy tai nhọn, sợ cho là sừng».

56 Mừng, mừng là môn, cửa. Giọng Triều Châu. Me đi xí mừng là me đi tứ môn.

57 Xập kỷ nìn : thập kỷ niên (giọng Quảng).

58 Ông và Lão : Trong Nam, chim marabout, gọi “chim già sói”. Một hôm ra Huế, bị Ngô Đình Cẩn nạt, bắt gọi như ngoài nớ : “chim ông lão”.

59 Về hai chữ “thành danh”, tôi không hiểu L.T.X. muốn nói gì. Chỗ bị bắt hay chỗ bị thọ hình ? Mấy bài thơ xưa khóc cụ Thủ Khoa, có dùng chữ “Tho Giang, Thu Thủy”, xin đừng hiểu cụ thọ hình tại chợ Mỹ Tho,

lúc đó chưa có. Năm xưa, khi đi chơi Phú Kiết, tôi có nghe một lão trượng thuật rằng cụ T. K. bị xử tại chợ Phú Kiết này. Trước đây quận Bến Tranh Pháp muốn lập làm đô thị, sau lập tại Mỹ Tho, và quận Bến Tranh, do ông Đoàn Hữu Chung làm quận trưởng, tồn tại mãi, lâu lắm mới bãi quận dời đi nơi khác. Theo tôi Thọ Giang, Thu Thủy, nên hiểu là Mỹ Tho tiểu giang (chữ của L.T.X.), tức sông nhỏ Mỹ Tho là Bến Tranh, Phú Kiết này.

60 Túc “hoặc khai tân kinh dĩ liên lạc chí”, câu này chính dịch gia, ông Nguyễn Tạo đã tự ý thu gọn khiến khó hiểu cho người đọc.

61 Hóc Đồng : Giồng Hóc : Nhớ như trong Dư đồ thuyết lược, cụ Trương Vĩnh Ký có chép tên “Giồng Hóc Ót”, thuộc vùng này, nhưng mãi đến nay tôi vẫn tìm chưa ra địa danh và địa điểm này, đoán chừng là khoảng rạch Bà Lý. (Lê Thọ Xuân, Đồng Nai văn tập số 14, trang 131).

Tôi nhìn nhận Lê Thọ Xuân viết hấp dẫn, đọc vui, biết thêm nhiều chi tiết về địa danh cũ, nhưng anh mãi ham kể những nào đại giang, tiểu giang, trường giang, nào Thán Lung, Húc Động, Húc Đồng, chỉ làm rộn trí óc người đọc mà không đưa đến đâu.

62 Ruộng Châu Phê : Đ.N.N.T.C.LT.N.V, tập 1, trang 63, bản dịch N. T. viết : “ Thống suất Nguyễn Cửu Vân

bền khẩn ruộng ở bên sông Cù Úc, để thủ xưởng cho quân dân làm theo. Sau con ông Vân là Cửu Triêm xin ăn biệt sở ruộng ấy, vua châu phê y cho, nên gọi ruộng “châu phê”; người ta cũng gọi sông ấy là sông Châu Phê. Theo Aubaret, tr. 190, ruộng Châu Phê do vua Hiến tôn phê cho năm Ất vị (1715).

63 Xem trở lại đoạn trước, lời chú thích của Lê Thọ Xuân.

64 Cây Da Bà Bầu, trong Chợ Lớn : Tôi không thấy địa danh như vậy trong các sách đã đọc. Tôi nghi cũng do “bèo bầu” hay “bầu bèo” mà ra địa danh này. Monographie de la province de My Tho xuất bản năm 1902, trang 32, viết : «Le rach bầu bèo a été ainsi dénommé, parce que pour le creuser, au temps de la guerre des Tây Sơn, on a dû réunir entre eux de grands étangs (bầu) où surnageaient des lentilles de marais (bèo)». Cũng như chúng ta thường lầm lẫn “báo cáo và bá cáo”, ít ai phân biệt cho rành : bá cáo là báo cho khắp mọi người biết, còn báo cáo là trình bày tình hình việc mình làm, hai danh từ này rất dễ lẫn.

65 Gia Định thành thông chí, Aubaret viết gọn lại Gia Định thung chi.

66 Năm 1836, Bính thân, năm thứ 17 đời Minh Mạng, vua này ra sắc chỉ “đại tu điền bộ”; nay còn thành ngữ “đời Minh Mạng thập thất” để gọi những gì

xa xưa không nhớ nổi. Qua Tây trào, trong Nam kỳ, địa bộ được lập năm 1901, dùng xen lộn Nôm, Hán viết chung với quốc ngữ, chữ mới. Đến năm 1921, lập lại bộ mới vì bộ cũ lâu đời đã rách nát, mất chữ. Qua năm 1925, đi đôi với bộ cũ vẫn còn dùng, lại lập ra bộ mới canh cải theo luật Pháp và gọi “registres de la propriété foncière”.

67 Tháng 12 năm 1981, tôi mua được ở Chợ Trời đường Cá Hấp, (đường Bùi Quang Chiêu) mười cuốn *Excursions et Reconnaissances* (Du lãm và thám hiểm), bộ này người Pháp soạn lối năm 1880 đến nay đã hơn trăm năm tôi mới có dịp đọc. Nơi quyển 7, trang 104 có đoạn nguyên văn Pháp như vậy : “Le prec Bac-En-chinenn ne va pas sous ce nom à la mer; un peu en avant d’arriver à Kompong Srela, au point où, cessant d’être torrent, il commence à couler dans l’alluvion, il prend d’un petit hameau, aux environs duquel abonde une variété de rotin (calamus) appelé Som, la dénomination de “prec Kompong Som”. Đoạn này dịch thoát : Sông Bac Enchienn đến Kompong Srela thì chảy vào vùng đất phù sa, nơi đây có mọc một loại dây mây tên gọi Som, nên đổi tên theo và gọi Kompong Som”. Té ra Som đây là dây leo dùng làm roi mây chớ không phải hương thơm gì cả. Ngộ nghĩnh thay cho dân tộc Cơ-me, họ đặt tên xứ rất là nên thơ : nếu dịch từng chữ một thì:

prec : sông, rạch; bạc : đánh rơi, làm mất; enchienn : nhẵn, cà rá. Prec bac enchienn là khúc sông ngày xưa mất chiếc cà rá đeo tay ?

Vả lại, Kompong Som này còn một tên nữa là prec Sre Umbel, cũng viết Ambel, Ombel, là sông (prec), chảy qua Ruộng (Sre) Muối (Umbel), cần gì nghĩ xa, lựa tên khó, và cứ sao đặt vậy mà rất nên thơ. Kompong Som, Sre Umbel, vùng đất Cơ-me gần lãnh thổ Hà Tiên, nay được nhắc lại nhiều vì chiến tranh không dứt, cũng như ruộng muối vùng Bạc Liêu cũng gọi Sre Umbel, nên rất khó phân biệt vậy thay.

Gẫm lại đi tìm cái khó cái xa vời là ta, mỗi mỗi đều muốn cắt nghĩa theo khoa học chớ người Miên xưa khi đặt tên xứ, vẫn dựa theo một lối giản dị nhứt cứ cái gì có sẵn mà gọi là xong, “chỗ mất chiếc nhẵn” (bac enchienn), chỗ ăn cơm sống (Bãi Xàu) sroc hai xau) kiếm chi cho xa thêm một óc ?

68 Về tên các sông rạch, mỗi khúc tuy tiếp nối nhau nhưng thường có tên khác để gọi, lấy tỷ dụ như Kompong-ku, Kinh Vững Gù, Vững Cù, Cù Úc, Hưng Hòa giang, Bảo Định hà, v.v.. Xét ra trong Nam, địa danh núi - sông - kinh - rạch, thường có ít nữa là hai tên, một tên Nôm do dân gian gọi từ xưa, sau viết qua Hán tự khi ghi trong sổ tầu dăng lên vua hoặc trong văn tự cho người hay chữ đọc. Nếu chỉ có bấy nhiêu đó thì việc làm

lộn không đến đôi nhiều. Đàng này, đôi với sông rạch cũ, mỗi lần vét sâu đào nới rộng thêm, lại mỗi đặt thêm tên mới (Vũng Gò, Hưng Hòa giang, Bảo Định hà), lâu ngày dân bản xứ sẵn tật biếng nhác không muốn nói hết lời, sanh ra gọi tắt, như sông Phước Long giang ở Biên Hòa, chỉ còn gọi “sông Phước” hay “Phước giang”, đôi với ngoại kiều, thật là rắc rối. Có lúc lại đặt tên riêng để gọi với nhau, như Vũng Gò không nói lại nói “kinh Bà Bèo”. Phương pháp này tuy không khoa học, có phần hồ lớn gây rắc rối không ít, nhưng đôi với dân trong xứ việc trở ngại không lớn, lại có vẻ “phân minh” theo dân bản xứ hiểu, vì khi nói “Bảo Định hà”, thì không thể lộn với Hưng Hòa giang, hay trộn Vũng Gò được. Ấu cũng là vì nước không lớn không giàu, nên mới có nạn “nói một thiên lá mà chỉ có một trăm tờ”, nói năm ba tên mà chỉ một con kinh không dài lắm.

Tiếng rằng vua nước Nam “phú hữu tứ hải”. Theo lời linh mục Pène Siefert, vụ cướp phá hoàng cung ở Huế tháng 7 năm 1885, triều đình nói Pháp đã đoạt : 113 lạng vàng, 742 lạng bạc, 2627 quan tiền, trong trại Cẩm vệ quân, còn tại cung bà Thái hậu Từ Dũ đã mất : 228 viên kim cương (lớn cỡ nào không nói), 266 món nữ trang có nam kim cương, hạt trai, hạt ngọc, 271 đồ bằng vàng, 1258 nén bạc, 3416 lạng vàng, (tính ra gần 24 triệu quan vàng và bạc). Khi vua Đồng Khánh mất,

theo một bản lược kê, đã tìm gặp độ 20.000 đồng bạc và 3.000 đồng nơi chỗ khác (trang 41) còn nơi trang 43 nói rằng vua Đồng Khánh đã lấy được một số trị giá tương đương 450.000 đồng bạc (mỗi nơi độ 100.000 lượng, tức 10.000 nén, trị giá bằng 150.000 đồng bạc, là một số tiền to tát do vua Minh Mạng chôn giấu năm xưa. Những báu vật khác lúc vua Đồng Khánh thắng hà nên kể sừng tê giác, lọ nước hoa, chai dược phẩm, chai nước suối, đồ bằng vàng, nhiều vật phẩm khác, ly rượu, bình pha lê, ngọc thạch, như hàng buôn đồ cổ, trị giá lổi 500.000 quan (tập san Sử địa 14-15 năm 1969, tài liệu của Nguyễn Xuân Thọ b. Pháp).

69 Gia Định thành thông chí, Aubaret viết còn lại Gia Định thung chi.

70 L'Indochine Moderne par E : Teston et Percheron

71 Kampot, dịch Cần Bột là sai. Phải nói Cần Vọt.

72 Có lẽ muốn nói trại : trúc, chúc do chót, chót ngọn cây và sư là sư sãi Miên.

73 Nể lời ông bạn quá cố Lê Thọ Xuân, tôi không cãi. Tôi định ông Điều Bát gốc Miên này tên Tồn do Néac Tôn, hơn là tên Duồng, nghe Việt quá. Hoặc giả Duồng là tên khinh, vì ông là người phò vua khác giống dòng, và Duồng có nghĩa “thằng theo Nam”, như nay ta gọi “Miên gian” vì làm tôi cho Duồng. Còn theo Hán tự, Duồng, Tồn viết thế nào, tôi xin trả lại Lê Thọ Xuân

dẫn giải.

74 Về Bến Tre, còn tài liệu như vậy, xin chép luôn cho đầy đủ :

“Bến Tre, trước kia thuộc Thủy Chân Lạp. Người Miên gọi là Sốc Tre, nghĩa là vùng có tre. Vùng này rất nhiều giống (đất cao bồi theo bờ sông) tre mọc um tùm. Khoảng năm 1691, trong cuộc Nam tiến vĩ đại của dân tộc thời chúa Nguyễn Hiền, người Việt Nam đến đây chiếm cứ và lập một cái chợ bên ven sông. Chợ sanh ra bến vì thế, Sốc Tre, đổi thành Bến Tre. Rạch chảy ra chợ, gọi rạch Bến Tre. Rạch này đổ ra sông Hàm Luông.

Bến Tre thuộc tỉnh Vĩnh Long, phủ Hoằng Trị, gồm cù lao Bảo, gọi là Hoằng Đạo Phủ, sau đổi là Hoằng Trị Phủ, và cù lao Minh. Vào năm 1778, chúa Nguyễn Ánh lập ở cù lao Minh, tổng Tân An, thuộc huyện Định Viễn, và trấn Định Hoan. Năm 1830, vua Minh Mạng thành lập tổng Minh Đạt, tại Mỏ Cà. Năm 1836, vua Minh Mạng ban dụ lập địa bộ huyện Tân Minh (tại Ba Vát) và huyện Duy Minh (tại Cái Quan), trực thuộc phủ Hoằng Trị (Vĩnh Long). Năm 1844, Thiệu Trị cải phủ Hoằng Đạo làm phủ Hoằng Trị. Năm 1851 Tự Đức bỏ phủ Hoằng An, để lại phủ Hoằng Trị. Năm 1867, triều đình Huế bắt lực để mất luôn ba tỉnh miền Tây. Từ đó cù lao Bảo và Minh tách khỏi Vĩnh Long để trở thành tỉnh Bến Tre. Ngày 23-9-1956, đại hội dân quân chính

tỉnh Bến Tre đổi tên Bến Tre là Kiến Hòa. (Đồng Nai văn tập số 1 tháng 11 năm 1965. Nguyễn Duy).

75 Les transcriptions sont dues à M. G. Coedès, à qui vont nos vifs remerciements.

76 Danh từ Châu Đốc, theo tôi có từ đây, hiểu rằng châu là bãi, cồn, cù lao; còn đốc là đốc binh, đốc tướng, tỷ dụ đốc binh Vàng. Sau đó lập thêm một chỗ mới nữa bèn đặt tên là Tân Châu (Tân Châu đạo).

77 Cậu tôi trước làm xã trưởng, rồi thôi việc. Sau đó, vì làng nài ép nên cậu tôi trở vô nhận làm hương quản chức xã trưởng vẫn trọng hơn chức hương quản này.

78 Nói trại là một cách của người nước mắt để kỷ niệm người xưa, tuy nói Calum mà hiểu Tà Lim là được rồi.

79 Bành chót si ma, không biết viết sao cho đúng âm và chánh tả Miên. Tra trong tự điển Pannetier thì descendre là chẵn, còn pierre là thuận. Vậy tạm gọi chẵn thmâr, tức cho xuống cục đá đây nắp hồ báu vật này. Tra cho thmân chưa thấy trong tự điển.

80 Về đoạn này, nay tôi viết lại, đã cố ý thu gọn, và đã không dịch đúng nguyên văn, vì khi ông Le Strat yêu cầu ông Cử mách bảo giùm ai là người còn hoạt động phá rối chánh phủ, ông Cử đã cụt ngủn đáp : “Quan đã có thiếu gì chó săn, và việc ấy tôi đây không làm

được?”, trong câu này tôi đã đổi “chó săn” thành “fins limiers” cho thêm được mát mái chèo, nhưng rõ ràng tôi đã không giữ đúng cử chỉ thông dịch viên trực ngôn mà bấy lâu tôi thường hãnh diện và rõ ràng thông ngôn tiếng mát tiếng còn, lợi hại là vậy, nay nhắc lại lương tâm còn thấy khó chịu cho mình. S.

81 Tự điển Miên - Pháp J. B. Bernard viết : sno (không có r). Dòm sno : arbrisseau de peu de valeur, sa moëlle est employée à la fabrication des chapeaux. Dích thị đây là cây điên điên, duy chánh tả viết khác. Bernard tiên sinh nói cây xốp dùng làm nón và bỏ qua không nói bông làm bánh và lá cành làm phân xanh bón ruộng.

82 Thiên Đường Hóa bài

83 Tác giả viết bài này vào cuối tháng 7 năm 1979 khi rất nhiều ngôi chùa ở Camphuchia bị Khome đả tàn phá (NXB).

84 Nếu căn cứ 1 pied là 0m324, thì con sấu này mình dài quá sức tưởng tượng, dài đến 19m440. Kể bỏ sấu dài mười thước cũng đủ cho thấy lúc khai hoang đất Nam kỳ thì đất này còn lắm con quái vật không biết từ đời nào sót lại nên to lớn đến thế và ông bà chúng ta phải tranh đấu với chúng thì cực khổ gian nguy bậc nào ? Xin chép nguyên văn đoạn này dành cho người thông Pháp ngữ và xin miễn dịch :

«L'année précédente il y avait dans la rivière Tien Thuy un caïman énorme, long de 60 pieds, et dont le corps n'eût pu être embrassé que par cinq hommes. Cet animal causait de grands malheurs, soit en jetant à l'eau, d'un coup de queue, les bateliers dont il faisait sa proie, soit même en brisant complètement une barque pour dévorer son équipage. On le nommait ông rông.

Cependant depuis longtemps chacun s'évertuait en vain à s'emparer de ce monstre. Il se présenta un pêcheur à la ligne qui, ayant fabriqué un très grand hameçon, eut l'idée d'y placer un canard; il attacha alors solidement à son hameçon une corde faite et rotin, et capable d'une grande résistance. Prenant ensuite le canard d'une main, le pêcheur entra dans l'eau, où il plongea entièrement, et agitant le canard au-dessus de l'eau, il excita l'attention du monstre, qui se dirigea sur le pêcheur pour le dévorer, il excita l'attention du monstre, qui se dirigea sur le pêcheur pour le dévorer. Cependant il ne put le faire, car le caïman, étant dépourvu d'ouïe, n'ose pas ouvrir sa gueule dans l'eau; et, d'un autre côté, l'action de sa queue est nulle sur un objet qui n'est pas à l'air.

Le monstre se mit donc à suivre l'homme, qui reculait, et au moment où celui-ci parvint à la surface de l'eau, le caïman ouvrit ses vastes mâchoires; mais le pêcheur y lança habilement son canard, et puis il se retira avec

précaution sur le bord de la rivière en attirant à lui la corde de l'hameçon; une grande quantité de gens se joignirent à lui pour l'aider, et le monstre fut halé à terre et mis à mort.

Ainsi, grâce à la présence d'esprit et à l'habileté de cet homme, le pays fut délivré de cette calamité. Il y a certainement dans le monde peu d'exemples d'un pareil fait. (G. D. T. C., traduction Aubret, tr. 100 - 101). Muốn giết được con sấu này phải có gan và có tài; phải giỏi về tâm lý biết sấu không mang (oute) không nuốt vật gì dưới nước được, và biết du đuôi sấu chỉ mạnh trên bờ dưới nước đuôi dẫu mạnh vẫn hóa ra bất lực, nhưng cái tài lợi lặn dưới nước tùy cơ ứng biến như con quái vật ngậm lưỡi câu rồi hè nhau kéo nó lên bờ hạ sát, làm sao diển tả ra đây được. Dân chài như người câu sấu này đáng gọi là “có một không hai”.

85 Nguyên văn : « Cette pièce ne vient pas d'Angkor. Je l'ai recueillie à Tháp Mười, dans la Plaine des Joncs au milieu des ruines de la « tour à cinq faces » (préa pram loueng) (Le Cisbassac, tr. 66). Căn cứ danh từ préa pram loueng, rõ lại bảy lâu dịch “tháp 5 căn” và phải dịch “tháp có năm mặt tiền” tức tháp 5 mặt cùng một trung tim. Nhưng trước kia đã dịch lỡ rồi, nay muốn sửa đổi không phải là chuyện dễ.

86 BEFEO, XXXV, p. 3-6 (Parmentier) và BEFEO, XXXI, p. 610 (Claeys).

87 BEFEO, XXXVI, pl. II, B.

88 G. Jouveau-Dubreuil, *Archéologie du Sud de l'Inde*, 1. Architecture, p. 23.

89 Chiều theo tờ trình đề ngày 4-8-1932 (hồ sơ còn cất tại viện Sài Gòn), của viên chủ quận quận Cao Lãnh lúc đó là đốc phủ Trần Văn Mẫn, thì đá này khi trước không phải gập tại Tháp Mười mà vốn gập gần kinh Tháp Mười, nơi nay gọi Đồng Cát, và vẫn nằm chung lộn với 5 phiến đá xanh khác. Cũng tại chỗ này cùng một lúc có đến hai mộc đục bôn, sau chỉ chở về một cái, giao cho tòa bố tỉnh Sa Đéc.

Riêng kẻ viết bài này năm trước có nghe ông Cai tổng Lê Đình Quảng cho biết thì chính ông có gặp giữa Đồng Tháp vui giầu trong ao lục bình, mấy tảng đá lớn và dài, tương truyền đó là bộ ván ngựa ngày trước của ngài Thiên hộ Dương thường nằm nghỉ trưa cho mát. Ông báo cáo và đá được chở về tòa bố Sa Đéc, có một tảng liên lạc bóng ngời như huyền thì chính tôi mắt thấy nằm tại hàng ba Nha Ngân khố Sa Đéc, những năm ấy còn xài bạc đồng và nha dùng đá này để thử bạc giả hay thiệt. Những đồng nào giần trên đá mà vẫn không kêu, gọi là “bạc diec», thì bị trả lại, vì đó là bạc giả, ngoài bạc trong bọc chì.

90 kp, đọc là khmer primitif, dịch là Cơ-me nguyên thủy.

91 Trong nghệ thuật điêu khắc Cơ-me cổ, trường Viễn Đông Bác Cổ đưa ra một định luật kể như phương pháp nhứt định để phân biệt và đoán tuổi các cổ vật điêu khắc là : phạm những tượng nào có vòng cung để đỡ bình khí thì cho là vẫn cổ hơn các tượng tay cầm khí giới không cần có vòng cung kèm đỡ, vì cho tượng sau, nghệ thuật điêu khắc đã tiến phát nhiều nên bất chấp vòng cung.

92 Paryankasana : Phép ngồi tĩnh tọa, chân mặt xếp để trên chân trái, lòng bàn chân trở lên trên.

93 Theo phúc trình ngày 4-8-1932 của chủ quận quận Cao Lãnh là đốc phủ Trần Văn Mẫn, thì tượng Phật này do một nông phu tìm gặp gần chùa này.

94 Mukuta : diadème. Ce terme est employé usuellement dans l'iconographie khmère ou chame, pour désigner plutôt une sorte de coiffe cylindrique ou conique enfermant le haut chignon. (Đó là cái ngạch để che tóc, khi tròn khi nhọn đầu, Miên như Chàm thường dùng trong khoa tạc tượng cổ).

95 Cambodge, 1, p.319, Exc. Et Reconnaissances, Sài Gòn, 11, p.186; I K, III, p.478 b, n.904.

96 G. Coedès. A Propos du Tchen-la d'Eau : trois Inscriptions de Cochinchine, in BEFEO, XXXVI, p.

5-6, pl. II-A.

97 E. Aymonier - Exc. et Reconnaissances, II, p.186; Cambodge, I, p.140.

98 Từ 1928 đến năm nay 1979, cách 50, 51 năm mà “tang điền biến ra thương hải”, bến tàu lục tỉnh ở Sa Đéc, thuở ấy gọi Passe-Nord theo Pháp và Chợ Cồn theo ta, nay đã lột tuốt xuống Tiền Giang, và đất lở dài trên mấy cây số ngàn, hiện lở đến vùng châu thành Sa Đéc, một dọc chợ búa, phố xá, nhà cửa, dân cư từ Chợ Cồn đến dinh chủ tỉnh cũ dài 3, 4km đều trở nên một vùng nước rộng, chính đường địa hạt tại làng Tân Hưng cũng lở và một phần dựa mé sông của dinh tỉnh trưởng cũng lở, nước mỗi ngày mỗi khoét, không ở được nữa. Xét ra không phải việc mới đây và sự “còn hóa vực” này đã bắt đầu từ những năm trước, khi đá cở bị chuôi xuống sông sâu là báo hiệu rồi vậy. Nếu có mắt trông nom và biết tiên liệu thì đâu có đến nỗi đá bị trôi, nay chỉ còn bản rập ?

99 Usnisa : protubérance crânienne des buddhas. Siège de l'intelligence suprême qui leur permet d'atteindre l'illumination. L'un des trente-deux signes de perfection.

100 Ông Yêm : thuộc tỉnh Thủ Dầu Một, thời thuộc Pháp là nơi cải huấn trẻ vị thành niên. Chưa biết chánh tả đúng của tên ông này và xin nhờ người biết dạy cho.

101 Phải chăng khúc vuông vức tượng trưng cho đất (phương) và khúc hát giác là biến thể của tứ phương là bát phương ? S.

102 P. Pelliot, *Le Fou-nan*, in BEFEO, III, p. 260.

103 Ibid, p. 260.

104 G. Coedès, *Deux inscriptions sanskrites du Fou-nan*, in BEFEO, XXXI, p. 8-11, pl. V.

105 P. Pelliot, *Le Fou-nan*, in BEFEO, III, p. 284-285.

106 Ibid, p. 284.

107 Tôi không có đập phá hình đồng của ông do bá tánh Nam kỳ quyen tiền dưng; và đến bao giờ tôi vẫn tôn trọng ông là hậu tổ chữ quốc ngữ tôi đang viết. S.

108 Bốc : Co năm ngón tay mà bắt. Một bốc : một vốc, trộn trong bàn tay co lại.

Mạt : nhánh nhóc, ngọn ngành; vật rất nhỏ, vụn nát.

Bốc hốt : và bốc và hốt. Làm bốc làm hốt : làm bốc hốt, làm lấy được, lấy rồi. Nhúng bốc mạt : nhúng sơ miến có nhúng không cần chín; luộc hơi bốc mạt (xem chữ ấy).

109 Trên kia là sách dịch từ Hán hoặc Nôm dịch, phiên âm ra quốc ngữ; còn đây là sách biên khảo của một soạn giả viết ra.

110 Vậy nay ta cứ cho rằng được và tin rằng đó là Gò Lũy, chữ là Lũy Phụ, theo sự cắt nghĩa của người địa phương.

111 Rõ ràng là Đỗ Thanh Nhơn, theo lời ông lang Đỗ Phong Thuần ở Tân Định nói với tôi năm trước, Thanh để nhớ là người gốc Thanh Hóa, và không phải Đỗ Thành Nhân, như vài sách chép và nhiều người đọc. Xin cải chính...

112 “Phong xa” là cái quạt gió của nhà nông dùng quạt cho lúa sạch bụi. Phong xa đây hiểu là chỗ đóng binh của người Miên, dịch poste khmer.

113 T.V.H : Trần Văn Hương.

114 Năm tôi còn làm giảng viên, dạy ăn tiền giờ ở Đại học Văn khoa và ở Đại học Sư phạm Sài Gòn, không nhớ rõ năm nào, có một cậu sinh viên sau này đỗ cử nhơn, lãnh quay ronéo bài tôi giảng nói về chế độ chơn quân chơn lính đời đảng cựu, trong bài tôi có dùng câu “miễn binh điêu”, ý tôi muốn nói miễn đi lính (binh) và miễn công việc làm xâu (điêu), câu dễ quá nên tôi định nình không việc gì, nào ngờ qua năm kế đó, tôi lấy xấp ronéo xem lại, mới tá hỏa tam tinh, vì cậu cử đã biến câu “miễn binh điêu” ra “miễn bình điếu”. Tôi kêu trời và tìm cậu cử, cậu cử nhà ta nhe răng cười trả lời tỉnh bơ : “Thầy chơi đồ xưa, nên con quay “bình điếu”, chứ bình điêu là gì, ai biết đâu nà ?”.

Một lần khác, trong tập đầu tiên bộ “Hiếu cổ đặc san” (quyển “Phong lưu cũ mới”) nơi trang 105, nhơn nhớ ơn cha mẹ, nên tôi viết “Tưởng niệm ân thâm” và vì tôi

ham viết và ghét sửa morasse, nên tôi có cây một nhà văn trẻ sửa bản xếp chữ giùm, đến khi sách ra đời lâu hoắc, tôi mới thấy “ân thâm” biến ra âm thâm, rất khác với ý tôi, nhưng sửa làm sao được vì muộn quá rồi.

Một khi khác nữa, nhơn rồi rảnh, tôi tự sửa lấy những morasse của nhà in. Lần đầu vô sự, lần kế chưa thấy gì, qua lần thứ ba, tôi đang làm việc ở viện bảo tàng trong vườn Bách Thảo, bỗng tôi thấy vài cậu “xây lũ cổ” (dịch ra Hán tự là tiểu lão ca), độ mười ba mười bốn tuổi, mếu máo phân trần với tôi rằng : “chúng con là thợ sắp chữ ăn lương khoán, nếu ông sửa morasse hoải, chủ nhà in lỗ tiền công, sẽ đuổi chúng con và mướn người khác. Xin ông thông cảm giùm”.

Từ đó, tôi phú mặc cho nhà in và mấy anh xây lũ cổ này muốn làm gì thì làm, muốn in gì thì in, nhưng cũng từ đó, tôi cam đánh máy lấy những gì tôi viết, tuy vẫn biết đánh máy với mớ tuổi trên tám chục này, là ghẹo lão cầm lưỡi hái “tử thần”, tôi thà tưởng tránh được lỗi in sai nào thì đỡ cho chữ ấy, và dầu có sai đi nữa, tôi xin gánh chịu để khỏi thấy cái miệng méo xệch của mấy anh xây lũ cổ trời đánh kia !

115 Về thú chơi cổ ngoạn xin nhắc năm 1804, sứ bộ Thanh cầm đầu là án sát Tề Bố Sâm đem sắc chỉ vua Thanh qua phong vua Gia Long có mang theo bộ chén đề hiệu “Giáp tý niên chế” (1804), vẽ hai cây tùng độc

mộc với câu thi khêu gợi buổi gian nan tẩu quốc miền Nam :

“Thúy sắc du xuân noãn,
Kiên tâm nại khổ hàn”

(Nay chơi xuân đậm ấm, vui cảnh đẹp sắc thúy,
Chớ quên dạ sắt buổi lạnh khổ xưa).

(bộ chén này tôi gặp tại Sa Đéc, và suốt gần hết đời tôi, từng gặp lại hiệu “Giáp tý” (1804) nhưng vẽ kiểu khác, san thủy, v.v.. nhưng không gặp chén này nữa).

116 Nhưng đây là hai bằng chứng làm cho tôi phân vân, không biết tin bên nào :

a. Trong đại họa báo Pháp “Illustration” năm xưa, tôi có thấy tận mắt bức ảnh chụp và in lại trên báo, hình ông Tự Đức vẫn cao lớn hơn người Việt bậc trung, có thể nói là hơi ginh giàng là khác, trong bộ long bào rồng thêu năm móng, mào thêu rồng, và đặc biệt nhứt là bộ râu gần như “rậm” vừa dày vừa dài, khác với râu le the của người Việt ta phần lớn;

b. Chứng tích thứ hai, hiện tôi giữ kỹ tại nhà, là chiếc quần nhung vàng thêu thủy ba dợn sóng, ngũ sắc, có đủ cá hóa long và cảnh sen chiếu thủy, món y phục này, khi tôi gặp tôi chưa tin đó là vật ngự dụng, nhưng sau khi hỏi kỹ, tôi lại tin chắc mười phần đó là vật của nhà vua, vì đường tơ nét chỉ thật là khéo, thêm lạ lùng nhứt là nơi chỗ cháng ba giáp với hai ống quần lại chừa một

khóm may bằng the mỏng thay vì nhung vàng, tôi cười nhạo: đời xưa cũng biết chừa cho “con chim được mát”, nhưng người chủ cũ là cụ Âm Tư (Lưu Đình Tiễn) nay đã khuất, vẫn nghiêm nghị cho tôi biết đó là vật chế tạo trong Đại Nội, và phải dùng the nơi chỗ ấy cho khỏi xốt, vả lại ngoài còn cái cấm bào che khuất, sợ gì ? Và vật này về tay gia đình cụ Âm vì thân phụ ông là một võ quan có biệt tài thiện xạ, một hôm vua Tự Đức sai đi săn, hai ngày sau quan về mình mấy ướm loi ngoi trông thảm nảo, vua thương tình ban cho y phục ngự để thay, và vua không lệ bận lại y phục quan dân đã mặc, nên được giữ luôn, và chiếc quần nhung gấm vàng này, kiểu dây lưng rút (đời đó đã có rồi), đo đúng gần gần 1 mét bề dài, hơn chín tấc Tây, và một người cao độ 1 mét 7, 1 mét 8, vận mới vừa. (Tạm kết luận với hai bằng cứ này là vua Tự Đức tầm vóc cao hơn bậc trung). (Và có lẽ vì cao và râu rìa nên bị nói xấu không phải dòng Nguyễn Phúc).

117 Đọc quyển Docteurs “Jeunesse” của Patrick M. McGrady, do Stock xuất bản năm 1970, kể ngày nay ta sống sướng hơn vua ngày trước, với các bác sĩ ngoại quốc có biệt tài cải lão hoàn sinh hay hoàn đồng, nhưng trị mạnh rồi, các bệnh nhân đều chôi leo lẻo vì có mấy ai chịu rằng mình mắc chứng bất lực, súng chỉ bắn mã tử, và đạn không cao xạ, các bác sĩ trị cho Somerset

Maugham, Charles Chaplin (hề Charlot), các nữ minh tinh màn bạc không cho nói tên, nhưng các bác sĩ cóc cần, miễn tiền thật nhiều bỏ túi, nay đều chê phương pháp cấy bạch khí của Voronoff là sai mùa vì khí lây bệnh phong tình đỡ không kịp, và các ông Paul Niehans, trên 90 mà trẻ trung như cỡ 60, vẫn hành nghề thérapeute cellulaire, ông Ivan Popov, Max Wolf, v.v.. vẫn hút bạc và bà Cora Galenti là mẹ đẻ thuốc K.H.3 trường sinh bất lão, trị cho bà Gloria Swanaon, 69 tuổi còn nheo nhéo kiểu Vũ Hậu (Đường).

118 Vả lại cha vua Gia Long mất từ nhiều năm trước, làm sao biết chắc sọ này, nên tôi đã gọi “sọ khô”.

119 Nòng nả, nong nả : hăng hái.

120 Tôi nghe nhiều ông thường khoe ngoài Bắc biết chơi đồ cổ từ nhiều đời, nhưng theo tôi tra cứu, tục này chỉ thịnh hành từ khi lập Trường Viễn Đông Bác Cổ (Ecole Française d'Extrême-Orient) trường mua có giá, tức từ 1901 trở lại đây, hoặc từ ngày mở trường dạy y khoa ở Hà Nội, thì cũng từ lối năm 1915 - 1916 lối đó, nhứt là từ ngày trường thuốc và nha học chánh (Direction de PInstruction Publique) Đông Dương được giao cho bác sĩ Cognacq làm chánh chủ sở, vì tôi đã được nghe một vị lương y quá cố nói với tôi rằng ông là người được tuyển đầu tiên cho ra học thuốc ở Hà Nội và “quan Cognacq rất ưa nhậm của hồi”, ai muốn vào

học trường thuộc cứ tìm vật xưa, lộc bình, đồ cổ, v.v.. món nào quan thích và lấy sách ra đọc, hề quan ưng ý là ký tên cho nhập học. Nếu tin này có thể tin được, thì nay nên tra tìm năm thành lập trường Bác Cổ và năm Cognacq được bổ làm Giám đốc Sở Học chánh Đông Dương làm chắc. Ngoài ra, dầu cho ngoài ấy biết chơi đồ cổ đã lâu thì cũng gìn giữ vài món cổ gia bảo do ông cha để lại, mà vẫn chơi lén lút, cái nghiên cái lọ, chớ không sắm để đầy nhà và có thương mãi như nay. (7-11-1985).

121 Bửu Lộc này còn ở Sài Gòn, khác với ông trùng danh tánh cựu thủ tướng. Vĩnh Phan nay đã từ trần.

122 Ban thịt tợ : Lệ xưa vua phát thịt biếu đặt trên một bàn vuông nhỏ. Trước đây các chùa Tàu còn giữ lệ này và cấp thịt cúng thần cho trong hội, vẫn lấy cái bàn lật ngược đựng thịt ấy và bàn này nay còn gọi là cái tợ.

MỤC LỤC

Thay Lời Tựa	4
I - NGUYỄN VĂN TRÍCH LỤC	10
1. Mở Đất Nam Kỳ	11
2. Chép Y Cuốn “Petit Cours De Géographie De La Basse - Cochinchine»	21
3. Tài Liệu Bổ Túc Cuốn “Petit Cours De Géographie De La Basse - Cochinchine»	59
II - NẾU PHẢI ĐƯỜNG ĐỜI BẰNG PHẪNG	92
Tự	94
Tự Ngôn	96
Phụ Lục	149
III - BÀN VỀ SỬ NÓI CHUYỆN VỚI LỘC ĐÌNH	174
Sóc Trăng	175
Sa Đéc	191
IV - BÁNH BÔNG ĐIÊN ĐIỂN	205
Bánh Bông Điên Điển	207

V - ĐỒNG THÁP MƯỜI	220
Dẫn	221
VI - TỔNG LUẬN	300
Tổng luận sau khi đọc sách nói về Nam kỳ Lục tỉnh	301
Tổng Luận	306
Luật Trời Vẫn Có Vay Có Trả	334
Dân Nam kỳ Lục tỉnh bỏ mặc cho muốn làm gì thì làm	388
Danh và lợi	392